

Từ vựng HSK 7–9 (Cao cấp)

Theo đề cương thi HSK 3.0 · có nghĩa tiếng Việt

Số từ: 5.600 từ mới

Danh sách, pinyin, từ loại: 中文水平考试 HSK 考试大纲
(CLEC phát hành 11/2025)

Áp dụng: kỳ thi HSK 3.0 (kỳ đầu tiên 13/12/2026)

Nghĩa tiếng Việt: Prep biên dịch, tham khảo CC-CEDICT
(CC BY-SA 4.0)

Chữ số nhỏ màu cam sau chữ Hán (vd 称¹, 称²) là số thứ tự từ đồng hình trong đề cương. Từ nhiều từ loại được ghi nghĩa theo từng từ loại trong ngoặc.

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1	挨	āi	Động từ/Giới từ	(Động từ) Kể sát, gần, sát bên; (Giới từ) Lăn lượt, theo thứ tự (vd 挨个儿)
2	挨家挨户	āijiā-āihù		Từng nhà, từng hộ, nhà nhà
3	哀求	āiqiú	Động từ	Van xin, cầu xin
4	挨	ái	Động từ	Bị, chịu (đánh, mắng...); chịu đựng, vượt qua; kéo dài thời gian
5	癌	ái	Danh từ	Ung thư
6	癌症	áizhèng	Danh từ	Bệnh ung thư
7	爱不释手	àibúshìshǒu		Thích đến mức không nỡ rời tay
8	爱戴	àidài	Động từ	Yêu mến và kính trọng
9	暧昧	àimèi	Tính từ	Mập mờ, không rõ ràng; ám muội
10	爱慕	àimù	Động từ	Ngưỡng mộ, yêu mến
11	碍事	àishì	Động từ/Tính từ	(Động từ) Vướng víu, cản trở; (Tính từ) Hệ trọng, nghiêm trọng (thường dùng phủ định: 不碍事)
12	爱惜	àixī	Động từ	Quý trọng, nâng niu; tiết kiệm
13	艾滋病	àizībìng	Danh từ	Bệnh AIDS, bệnh HIV/AIDS
14	安定	āndìng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Ổn định, yên ổn; (Động từ) Làm ổn định
15	安抚	ānfǔ	Động từ	Vỗ về, an ủi, xoa dịu
16	安眠药	ānmiányào	Danh từ	Thuốc ngủ
17	安宁	ānníng	Tính từ	Yên bình, an ninh; yên ổn, thanh thản
18	安稳	ānwěn	Tính từ	Ổn định, yên ổn; (giấc ngủ) ngon, yên giấc
19	安详	ānxiáng	Tính từ	Bình thản, điềm tĩnh, hiền hoà
20	安心	ānxīn	Tính từ	Yên tâm, an tâm; toàn tâm
21	安逸	ānyì	Tính từ	An nhàn, thoải mái
22	安置	ānzhì	Động từ	Sắp xếp, bố trí (chỗ ở, công việc), an trí

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
23	暗地里	àndǐlǐ	Danh từ	Ngấm ngấm, lén lút, sau lưng
24	案件	ànjìàn	Danh từ	Vụ án, vụ việc
25	按理	ànlǐ	Phó từ	Theo lẽ thường, theo lý mà nói
26	按钮	ànniǔ	Danh từ	Nút bấm, cái nút
27	按说	ànshuō	Phó từ	Theo lẽ thường, lẽ ra, đáng lẽ
28	暗中	ànzhōng	Danh từ	Ngấm ngấm, bí mật, trong bóng tối
29	凹	āo	Tính từ	Lõm
30	熬	áo	Động từ	Ninh, hầm, sắc (thuốc); chịu đựng, cố chịu
31	傲	ào	Tính từ	Kiêu ngạo, ngạo mạn; không khuất phục
32	傲慢	àomàn	Tính từ	Ngạo mạn, kiêu căng
33	奥秘	àomì	Danh từ	Bí ẩn, điều huyền bí
34	扒	bā	Động từ	Bám vào, níu; bới, đào; lột, bóc
35	疤	bā	Danh từ	Sẹo
36	巴不得	bābudé	Động từ	Mong mỗi, chỉ mong, ước gì
37	八成	bāchéng	Số lượng từ/Phó từ	(Số lượng từ) Tám phần mười, 80%; (Phó từ) Có lẽ, chắc là
38	八卦	bāguà	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Bát quái; chuyện phiếm, tin đồn; (Tính từ) Hay buôn chuyện, thích hóng chuyện
39	巴结	bājie	Động từ	Nịnh nọt, bợ đỡ, lấy lòng
40	芭蕾	bālěi	Danh từ	Múa ba lê
41	巴掌	bāzhang	Danh từ	Bàn tay; cái tát
42	拔	bá	Động từ	Nhổ, rút ra; tuyển chọn; vượt trội
43	把柄	bǎibǐng	Danh từ	Cán, tay cầm; (nghĩa bóng) điểm yếu, thóp, nhược điểm bị nắm
44	把关	bǎguān	Động từ	Kiểm soát, kiểm tra chặt chẽ, gác cửa
45	把手	bǎshou	Danh từ	Tay cầm, tay nắm, núm
46	靶子	bǎzi	Danh từ	Bia (để bắn), mục tiêu
47	坝	bà	Danh từ	Đập, đê
48	霸道	bàdào	Tính từ	Ngang ngược, hống hách, bá đạo
49	罢工	bàgōng	Động từ	Đình công, bãi công
50	罢了	bàle	Trợ từ	Chỉ thế thôi, mà thôi

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
51	罢免	bàmiǎn	Động từ	Bãi miễn, cách chức
52	罢休	bàxiū	Động từ	Dừng lại, thôi, bỏ qua
53	霸占	bàzhàn	Động từ	Chiếm đoạt, chiếm bằng vũ lực
54	掰	bāi	Động từ	Bẻ, tách (bằng tay); cắt đứt (quan hệ)
55	百般	bǎibān	Phó từ/Số lượng từ	(Phó từ) Bằng mọi cách, đủ kiểu; (Số lượng từ) Muôn vàn, trăm bề
56	摆动	bǎidòng	Động từ	Lắc lư, đung đưa, dao động
57	百分比	bǎifēnbǐ	Danh từ	Tỉ lệ phần trăm
58	百合	bǎihé	Danh từ	Hoa bách hợp, hoa loa kèn
59	百科全书	bǎikē quánshū		Bách khoa toàn thư
60	摆平	bǎipíng	Động từ	Giải quyết ổn thoả, dàn xếp; đối xử công bằng
61	摆设	bǎishe	Danh từ	Đồ trang trí, đồ bày biện; (nghĩa bóng) vật làm cảnh
62	柏树	bǎishù	Danh từ	Cây bách
63	败坏	bàihuài	Động từ/Tính từ	(Động từ) Làm hư hỏng, làm bại hoại; (Tính từ) Suy đồi, bại hoại
64	拜会	bàihuì	Động từ	Gặp gỡ, viếng thăm (chính thức, ngoại giao)
65	拜见	bàijiàn	Động từ	Bái kiến, đến thăm (bậc trên)
66	拜托	bàituō	Động từ	Nhờ, nhờ cậy; làm ơn
67	扳	bān	Động từ	Kéo, vặn, bẻ; gỡ lại, xoay chuyển (tình thế)
68	颁布	bānbù	Động từ	Ban bố, công bố (luật, lệnh)
69	斑点	bāndiǎn	Danh từ	Vết, đốm, chấm
70	颁发	bānfā	Động từ	Ban hành, ban phát; trao tặng
71	颁奖	bānjiǎng	Động từ	Trao giải, phát thưởng
72	斑马线	bānmǎxiàn	Danh từ	Vạch qua đường, vạch kẻ đường cho người đi bộ
73	搬迁	bānqiān	Động từ	Di dời, chuyển đi
74	板块	bǎnkuài	Danh từ	Mảng, khối; mảng kiến tạo; khối ngành, lĩnh vực
75	版权	bǎnquán	Danh từ	Bản quyền
76	扮	bàn	Động từ	Hoá trang, cải trang; đóng vai
77	伴	bàn	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Bạn, bạn đồng hành; (Động từ) Đi cùng, bầu bạn
78	拌	bàn	Động từ	Trộn, khuấy

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
79	绊	bàn	Động từ	Vấp, ngáng chân, vướng
80	半边天	bànbīantiān	Danh từ	Phụ nữ, nửa bầu trời (chỉ phụ nữ)
81	半岛	bàndǎo	Danh từ	Bán đảo
82	半导体	bàndǎotǐ	Danh từ	Chất bán dẫn
83	绊脚石	bànjiǎoshí	Danh từ	Hòn đá ngáng chân, chướng ngại vật
84	半径	bànjìng	Danh từ	Bán kính
85	伴侣	bànlǚ	Danh từ	Bạn đời, bạn đồng hành
86	办事处	bànshìchù	Danh từ	Văn phòng đại diện, phòng làm việc
87	半数	bànshù	Danh từ	Một nửa (số lượng)
88	半途而废	bàntú'érfèi		Bỏ dở giữa chừng
89	半信半疑	bànxìn-bànyí		Nửa tin nửa ngờ
90	办学	bànxué	Động từ	Mở trường, điều hành trường học
91	伴奏	bànzòu	Động từ	Đệm nhạc, đệm đàn
92	帮手	bāngshou	Danh từ	Người giúp việc, trợ thủ
93	绑	bǎng	Động từ	Buộc, trói
94	绑架	bǎngjià	Động từ	Bắt cóc
95	磅	bàng	Lượng từ/Danh từ	(Lượng từ) Pao (đơn vị khối lượng, khoảng 454g); (Danh từ) Cân bàn
96	煲	bāo	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Nồi sâu lòng; (Động từ) Hầm, nấu (bằng nồi)
97	剥	bāo	Động từ	Bóc, lột (vỏ)
98	包庇	bāobì	Động từ	Bao che, che giấu
99	褒贬	bāobiǎn	Động từ	Khen chê, đánh giá
100	包袱	bāofu	Danh từ	Bọc vải, tay nải; gánh nặng (tinh thần)
101	包罗万象	bāoluó-wànxiàng		Bao quát mọi thứ, muôn hình vạn trạng
102	包容	bāoróng	Động từ	Bao dung, khoan dung; chứa đựng
103	包围	bāowéi	Động từ	Bao vây, vây quanh
104	包扎	bāozā	Động từ	Băng bó; gói, bọc
105	饱和	bǎohé	Động từ	Bão hoà
106	饱经沧桑	bǎojīng-cāngsāng		Từng trải nhiều thăng trầm

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
107	宝库	bǎokù	Danh từ	Kho báu, kho tàng
108	堡垒	bǎolěi	Danh từ	Pháo đài, thành lũy
109	饱满	bǎomǎn	Tính từ	Đầy đặn, căng tròn; dồi dào (tinh thần)
110	保密	bǎomì	Động từ	Giữ bí mật, bảo mật
111	保姆	bǎomǔ	Danh từ	Bảo mẫu, người giúp việc
112	宝石	bǎoshí	Danh từ	Đá quý
113	保守	bǎoshǒu	Động từ/Tính từ	(Động từ) Giữ, gìn giữ (bí mật); (Tính từ) Bảo thủ
114	保卫	bǎowèi	Động từ	Bảo vệ
115	保鲜	bǎoxiān	Động từ	Bảo quản tươi, giữ tươi
116	保养	bǎoyǎng	Động từ	Bảo dưỡng; giữ gìn sức khỏe
117	保佑	bǎoyòu	Động từ	Phù hộ, che chở
118	宝藏	bǎozàng	Danh từ	Kho báu, của quý
119	保重	bǎozhòng	Động từ	Bảo trọng, giữ gìn sức khỏe
120	报	bào	Động từ	Báo, báo cáo, thông báo; báo đáp; đăng ký (dự thi)
121	豹	bào	Danh từ	Con báo
122	报案	bào'àn	Động từ	Báo án, trình báo (với cơ quan chức năng)
123	报酬	bàochou	Danh từ	Thù lao, tiền công
124	报仇	bàochóu	Động từ	Báo thù, trả thù
125	报答	bàodá	Động từ	Báo đáp, đền đáp
126	报废	bàofèi	Động từ	Báo hỏng, thanh lý (đồ hư hỏng)
127	暴风骤雨	bàofēng-zhòuyǔ		Mưa to gió lớn, giông bão dữ dội
128	报复	bàofù	Động từ	Trả đũa, trả thù
129	抱负	bàofù	Danh từ	Hoài bão, khát vọng
130	曝光	bàoguāng	Động từ	Phơi sáng (nhiếp ảnh); phanh phui, vạch trần; xuất hiện công khai
131	暴利	bàolì	Danh từ	Lợi nhuận kéch xù, lãi khủng
132	爆满	bàomǎn	Động từ	Chật kín, kín chỗ
133	报销	bàoxiāo	Động từ	Thanh toán (chi phí), xin hoàn tiền; thanh lý, loại bỏ
134	暴躁	bàozào	Tính từ	Nóng nảy, cáu kỉnh
135	爆竹	bàozhú	Danh từ	Pháo, pháo nổ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
136	碑	bēi	Danh từ	Bia, bia đá
137	悲哀	bēi'āi	Tính từ	Bi ai, đau buồn
138	卑鄙	bēibǐ	Tính từ	Hèn hạ, đê tiện
139	悲惨	bēicǎn	Tính từ	Bi thảm, thê thảm
140	背负	bēifù	Động từ	Cống, vác trên lưng; gánh vác
141	悲欢离合	bēihuān-líhé		Vui buồn, tan hợp (thăng trầm cuộc đời)
142	悲痛	bēitòng	Tính từ	Đau buồn, đau xót
143	卑微	bēiwēi	Tính từ	Hèn mọn, thấp kém
144	备	bèi	Động từ/Phó từ	(Động từ) Chuẩn bị, trang bị; (Phó từ) Hết sức, đầy đủ (vd 备受 关注)
145	备份	bèifèn	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Bản sao lưu; (Động từ) Sao lưu
146	被告	bèigào	Danh từ	Bị cáo
147	贝壳	bèiké	Danh từ	Vỏ sò, vỏ ốc
148	备课	bèikè	Động từ	Soạn bài, chuẩn bị bài giảng
149	背面	bèimiàn	Danh từ	Mặt sau, mặt trái
150	背叛	bèipàn	Động từ	Phản bội
151	背诵	bèisòng	Động từ	Đọc thuộc lòng
152	备忘录	bèiwànglù	Danh từ	Bản ghi nhớ, biên bản ghi nhớ; sổ ghi nhớ
153	背影	bèiyǐng	Danh từ	Bóng lưng, hình bóng phía sau
154	备战	bèizhàn	Động từ	Chuẩn bị chiến đấu; chuẩn bị (thi đấu, thi cử)
155	奔波	bēnbō	Động từ	Bôn ba, chạy vạy
156	奔驰	bēnchí	Động từ	Chạy nhanh, phi nhanh
157	奔赴	bēnfù	Động từ	Đi gấp tới, lên đường đến
158	本分	běnfèn	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Bổn phận; (Tính từ) Đúng mực, an phận, biết giữ bổn phận
159	本钱	běnqián	Danh từ	Tiền vốn; (nghĩa bóng) vốn liếng, lợi thế
160	本色	běnsè	Danh từ	Bản sắc, bản chất vốn có
161	本事	běnsì	Danh từ	Bản lĩnh, khả năng, tài năng
162	本性	běnxìng	Danh từ	Bản tính, bản chất
163	本意	běnyì	Danh từ	Ý định ban đầu, ý thực sự

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
164	本着	běnzhe	Giới từ	Dựa trên, căn cứ vào, theo (tinh thần, nguyên tắc)
165	奔	bēn	Động từ	Hướng tới, đi đến, nhắm thẳng tới
166	笨蛋	bèndàn	Danh từ	Đồ ngốc, đồ ngu
167	笨重	bènzòng	Tính từ	Nặng nề, cồng kềnh; nặng nhọc
168	笨拙	bènzhuō	Tính từ	Vụng về, lóng ngóng
169	绷	bēng	Động từ	Căng, kéo căng; khâu lược
170	绷带	bēngdài	Danh từ	Băng gạc, băng y tế
171	崩溃	bēngkuì	Động từ	Sụp đổ, tan vỡ; suy sụp
172	蹦	bèng	Động từ	Nhảy, bật nhảy
173	迸发	bèngfā	Động từ	Bùng ra, tuôn trào, bắn ra
174	逼近	bījìn	Động từ	Áp sát, tiến sát, đến gần
175	逼迫	bīpò	Động từ	Ép buộc, bức bách
176	逼真	bīzhēn	Tính từ	Giống như thật, sống động
177	鼻涕	bítì	Danh từ	Nước mũi
178	比比皆是	bǐbǐ-jīshì		Đâu đâu cũng có, nhan nhản
179	笔墨	bǐmò	Danh từ	Bút mực; văn chương, lời văn
180	比试	bǐshì	Động từ	So tài, đọ sức; làm động tác (ước lượng)
181	鄙视	bǐshì	Động từ	Khinh bỉ, coi thường
182	弊病	bìbìng	Danh từ	Tệ nạn, khuyết điểm, nhược điểm
183	必不可少	bìbùkěshǎo		Không thể thiếu, thiết yếu
184	必定	bìdìng	Phó từ	Nhất định, chắc chắn
185	弊端	bìduān	Danh từ	Tệ nạn, tệ hại, sai sót (mang tính hệ thống)
186	壁画	bìhuà	Danh từ	Bích họa, tranh tường
187	必将	bìjiāng	Phó từ	Nhất định sẽ, tất sẽ
188	壁垒	bìlěi	Danh từ	Thành lũy; rào cản, hàng rào
189	碧绿	bìlǜ	Tính từ	Xanh biếc, xanh ngọc
190	避难	bìnàn	Động từ	Lánh nạn, tị nạn
191	避让	bìràng	Động từ	Tránh, nhường đường
192	毕生	bìshēng	Danh từ	Cả đời, suốt đời

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
193	避暑	bìshǔ	Động từ	Nghỉ mát, tránh nóng
194	鞭策	biāncè	Động từ	Thúc giục, khích lệ, động viên
195	编程	biānchéng	Động từ	Lập trình
196	编号	biānhào	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đánh số; (Danh từ) Số hiệu, mã số
197	边疆	biānjiāng	Danh từ	Biên cương, vùng biên giới
198	边界	biānjiè	Danh từ	Biên giới, ranh giới
199	边境	biānjìng	Danh từ	Biên giới, vùng biên
200	编剧	biānjù	Động từ/Danh từ	(Động từ) Viết kịch bản; (Danh từ) Biên kịch
201	编排	biānpái	Động từ	Sắp xếp, bố trí, dàn dựng
202	鞭炮	biānpào	Danh từ	Pháo, pháo dây
203	边缘	biānyuán	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Rìa, bờ, mép; (Tính từ) Bên lề, ngoài lề
204	边远	biānyuǎn	Tính từ	Xa xôi, hẻo lánh (vùng biên)
205	编造	biānzào	Động từ	Biên soạn; bịa đặt, dựng chuyện
206	编制	biānzhì	Động từ	Biên soạn, lập (kế hoạch, ngân sách); đan, bện
207	编织	biānzhī	Động từ	Đan, dệt, bện; (nghĩa bóng) thêu dệt (giấc mơ, lời nói dối)
208	扁	biǎn	Tính từ	Dẹt, bẹp
209	贬低	biǎndī	Động từ	Hạ thấp, chê bai, xem nhẹ
210	贬值	biǎnzhí	Động từ	Mất giá, giảm giá trị
211	辩	biàn	Động từ	Tranh luận, biện luận
212	辨别	biànbíé	Động từ	Phân biệt, nhận biết
213	遍布	biànbù	Động từ	Phân bố khắp nơi, rải khắp
214	便饭	biànfàn	Danh từ	Bữa cơm thường, cơm nhà
215	变革	biàngé	Động từ	Cải cách, biến đổi
216	变更	biàngēng	Động từ	Thay đổi, điều chỉnh
217	变故	biàngù	Danh từ	Biến cố, tai hoạ bất ngờ
218	辩护	biànhù	Động từ	Bào chữa, biện hộ
219	变换	biànhuàn	Động từ	Biến đổi, thay đổi, luân phiên
220	变幻莫测	biànhuàn-mòcè		Thay đổi khó lường, biến hoá khôn lường
221	辩解	biànjiě	Động từ	Giải thích, biện bạch, thanh minh

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
222	辩论	biànlùn	Động từ	Tranh luận, biện luận
223	变迁	biànqiān	Động từ	Biến đổi, thay đổi (theo thời gian)
224	辨认	biànrèn	Động từ	Nhận ra, nhận diện
225	变通	biàntōng	Động từ	Linh hoạt, tùy cơ ứng biến
226	便携式	biànxíeshì	Tính từ	Kiểu xách tay, có thể mang theo
227	变形	biànxíng	Động từ	Biến dạng
228	变异	biànyì	Động từ	Biến dị, đột biến
229	辩证	biànzhèng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Xem xét, nghiên cứu; (Tính từ) Biện chứng
230	辫子	biànzi	Danh từ	Bím tóc; (nghĩa bóng) thóp, sơ hở
231	标	biāo	Động từ	Đánh dấu, ghi rõ
232	标榜	biāobǎng	Động từ	Tự khoe khoang, phô trương; quảng cáo, đề cao
233	标本	biāoběn	Danh từ	Tiêu bản, mẫu vật
234	标点	biāodiǎn	Danh từ	Dấu câu
235	标记	biāoji	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đánh dấu; (Danh từ) Dấu hiệu, ký hiệu
236	标签	biāoqiān	Danh từ	Nhãn, mác; thẻ gắn
237	飙升	biāoshēng	Động từ	Tăng vọt
238	标识	biāoshí	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đánh dấu, ghi nhận diện; (Danh từ) Ký hiệu, biểu hiệu, biểu trưng
239	标示	biāoshì	Động từ	Ghi rõ, biểu thị
240	标语	biāoyǔ	Danh từ	Khẩu hiệu, biểu ngữ
241	标致	biāozhì	Tính từ	Xinh đẹp, duyên dáng (dung mạo)
242	表白	biǎobái	Động từ	Bày tỏ, thổ lộ; tỏ tình
243	表决	biǎojié	Động từ	Biểu quyết
244	表述	biǎoshù	Động từ	Diễn đạt, trình bày
245	表率	biǎoshuài	Danh từ	Tấm gương, gương mẫu
246	表态	biǎotài	Động từ	Bày tỏ thái độ, tỏ rõ lập trường
247	表彰	biǎozhāng	Động từ	Biểu dương, tuyên dương
248	憋	biē	Động từ/Tính từ	(Động từ) Nín, nhịn, kìm nén; (Tính từ) Bức bối, ngột ngột
249	别具匠心	biéjiù-jìngxīn		Độc đáo, khéo léo, sáng tạo riêng
250	别看	biékàn	Liên từ	Đừng thấy (là...) mà, tuy... nhưng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
251	别墅	biéshù	Danh từ	Biệt thự
252	别说	biéshuō	Liên từ	Huống chi, chưa nói đến, đừng nói
253	别致	biézhì	Tính từ	Độc đáo, lạ mắt, khác biệt
254	别扭	bièniu	Tính từ	Khó chịu, gượng gạo; bất hoà, xích mích; khó tính
255	彬彬有礼	bīnbīn-yǒulǐ		Lịch sự nhã nhặn, nho nhã lễ độ
256	缤纷	bīnfēn	Tính từ	Rực rỡ, sặc sỡ, muôn màu
257	濒临	bīnlín	Động từ	Kề sát, sắp tới, bên bờ (vực)
258	濒危	bīnwēi	Động từ	Có nguy cơ tuyệt chủng, nguy cấp
259	冰雹	bīngbáo	Danh từ	Mưa đá
260	冰棍儿	bīnggùnr	Danh từ	Kem que
261	冰山一角	bīngshān-yìjiǎo		Phần nổi của tảng băng chìm
262	冰天雪地	bīngtiān-xuědì		Băng tuyết phủ khắp, trời băng đất tuyết
263	丙	bǐng	Danh từ	Bính (can thứ ba trong Thập can); thứ ba, hạng C
264	秉承	bǐngchéng	Động từ	Tiếp nhận, kế thừa, noi theo (truyền thống)
265	秉持	bǐngchí	Động từ	Kiên trì, giữ vững (quan điểm, nguyên tắc)
266	并发症	bìngfāzhèng	Danh từ	Biến chứng
267	并非	bìngfēi	Động từ	Không phải là, hoàn toàn không phải
268	并购	bìnggòu	Động từ	Sáp nhập và mua lại, thầu tóm
269	并肩	bìngjiān	Động từ/Phó từ	(Động từ) Sánh vai, kề vai; (Phó từ) Cùng nhau, bên nhau
270	病历	bìnglì	Danh từ	Bệnh án, hồ sơ bệnh án
271	并列	bìngliè	Động từ	Đứng song song, ngang hàng
272	并行	bìngxíng	Động từ	Song song, tiến hành song song
273	病症	bìngzhèng	Danh từ	Bệnh, bệnh tật
274	拨	bō	Động từ/Lượng từ	(Động từ) Gạt, gẩy; quay (số điện thoại); cấp phát (tiền); (Lượng từ) Nhóm, tốp, đợt
275	波动	bōdòng	Động từ	Dao động, biến động
276	剥夺	bōduó	Động từ	Tước đoạt, tước bỏ
277	波及	bōjí	Động từ	Lan đến, ảnh hưởng tới
278	拨款	bōkuǎn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Cấp kinh phí; (Danh từ) Khoản kinh phí được cấp
279	波澜	bōlán	Danh từ	Sóng lớn; (nghĩa bóng) sóng gió, thăng trầm

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
280	波浪	bōlàng	Danh từ	Sóng, làn sóng
281	波涛	bōtāo	Danh từ	Sóng cả, sóng dữ
282	剥削	bōxuē	Động từ	Bóc lột
283	波折	bōzhé	Danh từ	Trắc trở, khúc mắc, sóng gió
284	伯伯	bóbo	Danh từ	Bác (anh trai của bố)
285	博大精深	bódà-jīngshēn		Uyên bác, sâu rộng
286	搏斗	bódòu	Động từ	Vật lộn, đấu tranh, chiến đấu
287	伯父	bófù	Danh từ	Bác (anh trai của bố); bác (cách gọi kính trọng người đàn ông lớn tuổi)
288	驳回	bóhuí	Động từ	Bác bỏ, bác (đơn)
289	伯母	bómǔ	Danh từ	Bác gái (vợ của anh trai bố); bác (cách gọi lịch sự phụ nữ trạc tuổi mẹ)
290	博学	bóxué	Tính từ	Học rộng, uyên bác
291	博弈	bóyì	Động từ	Đánh cờ; độ sức, đấu trí
292	不算	bú suàn		Không tính, không được coi là
293	不当	búdàng	Tính từ	Không thoả đáng, không thích hợp
294	不定	búdìng	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Không nhất định, không cố định; (Phó từ) Chưa chắc, không biết chừng
295	不动产	búdòngchǎn	Danh từ	Bất động sản
296	不见得	bújiàndé	Phó từ	Chưa chắc, không hẳn
297	不愧	búkuì	Phó từ	Không hổ là, xứng đáng là
298	不力	búlì	Tính từ	Không hết sức, không hiệu quả, yếu kém
299	不妙	búmiào	Tính từ	Không ổn, không hay
300	不慎	búshèn	Tính từ	Không cẩn thận, sơ ý
301	不下	búxià	Động từ	Không dưới, không ít hơn
302	不像话	búxiànghuà	Tính từ	Quá đáng, không ra gì
303	不肖	búxiào	Tính từ	Bất hiếu, hư hỏng (không bằng cha mẹ)
304	不屑	búxiè	Động từ	Khinh thường, không thèm
305	不懈	búxiè	Tính từ	Không mệt mỏi, bền bỉ, không ngừng
306	不厌其烦	búyàn-qífan		Không ngại phiền hà, kiên nhẫn
307	不亚于	búyà yú	Động từ	Không thua kém, không kém gì

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
308	不翼而飞	búyì'érfēi		Không cánh mà bay (biến mất)
309	不亦乐乎	búyilèhū		Hết sức, vô cùng (bận, vui...)
310	不正之风	búzhèngzhīfēng		Tác phong không lành mạnh, thói xấu
311	捕获	bǔhuò	Động từ	Bắt được, bắt giữ
312	补给	bǔjǐ	Động từ/Danh từ	(Động từ) Tiếp tế, bổ sung; (Danh từ) Hàng tiếp tế
313	补救	bǔjiù	Động từ	Cứu vãn, khắc phục
314	哺乳	bǔrǔ	Động từ	Cho con bú, nuôi con bằng sữa
315	捕食	bǔshí	Động từ	Săn mồi, bắt mồi
316	哺育	bǔyù	Động từ	Nuôi nấng, nuôi dưỡng
317	补助	bǔzhù	Động từ/Danh từ	(Động từ) Trợ cấp; (Danh từ) Khoản trợ cấp
318	捕捉	bǔzhuō	Động từ	Bắt, nắm bắt
319	不经意	bù jīngyì		Vô tình, không để ý, lơ đãng
320	不予	bù yǔ		Không (cho), không chấp nhận
321	不准	bù zhǔn		Không cho phép, cấm
322	不耻下问	bùchǐ-xiàwèn		Không ngại học hỏi người dưới mình
323	不辞而别	bùcí'érbié		Không từ mà biệt, bỏ đi không lời từ biệt
324	不得而知	bùdé'érzhī		Không thể biết được
325	不得已	bùdéyǐ	Tính từ	Bất đắc dĩ, không còn cách nào khác
326	不乏	bùfá	Động từ	Không thiếu
327	步伐	bùfá	Danh từ	Bước chân, nhịp bước
328	不法	bùfǎ	Tính từ	Phạm pháp, bất hợp pháp
329	不妨	bùfáng	Phó từ	Không ngại, cứ thử
330	不服	bùfú	Động từ	Không phục, không chấp nhận
331	不敢当	bùgǎndāng	Động từ	Không dám nhận
332	不及	bùjí	Động từ	Không bằng, thua kém; không kịp
333	部件	bùjiàn	Danh từ	Bộ phận, linh kiện
334	不假思索	bùjiǎ-sīsuǒ		Không cần suy nghĩ, buột miệng
335	不解	bùjiě	Động từ	Không hiểu, khó hiểu
336	不景气	bùjǐngqì	Tính từ	Ế ẩm, suy thoái, đình trệ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
337	布局	bùjú	Động từ/Danh từ	(Động từ) Bố trí, sắp xếp; (Danh từ) Bố cục, cách bố trí
338	不堪	bùkān	Động từ/Tính từ	(Động từ) Không chịu nổi; (Tính từ) Tệ hại, cực kì (vd 破旧不堪)
339	不可或缺	bùkě-huòquē		Không thể thiếu
340	不可思议	bùkě-sīyì		Khó tin, không thể tưởng tượng nổi
341	不了了之	bùliǎo-liǎozhī		Bỏ ngỏ cho xong, kết thúc không đến đâu
342	不免	bùmiǎn	Phó từ	Khó tránh khỏi
343	不平	bùpíng	Tính từ	Gồ ghề, không bằng phẳng; bất bình, bất công
344	不容	bùróng	Động từ	Không cho phép, không thể
345	步入	bùrù	Động từ	Bước vào
346	部首	bùshǒu	Danh từ	Bộ thủ
347	部署	bùshǔ	Động từ	Bố trí, triển khai
348	不惜	bùxī	Động từ	Không tiếc, sẵn sàng
349	不相上下	bùxiāng-shàngxià		Ngang ngửa nhau, không hơn kém
350	不言而喻	bùyán'éryù		Không cần nói cũng hiểu
351	不以为然	bùyǐwéirán		Không đồng tình, không cho là đúng
352	不由得	bùyóude	Động từ/Phó từ	(Động từ) Khiến không thể không; (Phó từ) Bất giác, không kìm được
353	不由自主	bùyóuzìzhǔ		Không tự chủ được, bất giác
354	不约而同	bùyūē'értóng		Không hẹn mà gặp, không hẹn mà cùng
355	不折不扣	bùzhé-búkòu		Hoàn toàn, trăm phần trăm, đích thực
356	不知不觉	bùzhī-bùjué		Bất tri bất giác, lúc nào không hay
357	不知所措	bùzhī-suǒcuò		Lúng túng không biết làm thế nào
358	猜想	cāixiǎng	Động từ	Đoán, phỏng đoán
359	裁	cái	Động từ	Cắt (vải, giấy); cắt giảm
360	裁定	cáidìng	Động từ	Phán quyết, ra quyết định
361	裁缝	cáifeng	Danh từ	Thợ may
362	才干	cáigàn	Danh từ	Tài cán, năng lực
363	财经	cáijīng	Danh từ	Tài chính kinh tế
364	裁决	cáijué	Động từ	Phán quyết, xét xử

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
365	财力	cáilì	Danh từ	Tài lực, nguồn lực tài chính
366	裁判员	cáiyuán	Động từ	Cắt giảm nhân sự
367	财政	cáizhèng	Danh từ	Tài chính (nhà nước)
368	采	cǎi	Động từ	Hái, ngắt; thu thập, chọn lấy
369	采矿	cǎikuàng	Động từ	Khai thác mỏ
370	采摘	cǎizhāi	Động từ	Hái, ngắt
371	菜肴	càiyáo	Danh từ	Món ăn, thức ăn
372	参见	cānjiàn	Động từ	Tham khảo, xem thêm; bài kiến
373	参谋	cānmóu	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Tham mưu; (Động từ) Góp ý, tư vấn
374	参照	cānzhào	Động từ	Tham chiếu, dựa theo
375	残	cán	Động từ	Làm hại, làm tổn thương; tàn tật; sót lại
376	残酷	cánkù	Tính từ	Tàn khốc, tàn nhẫn
377	惭愧	cáokuì	Tính từ	Hổ thẹn, xấu hổ
378	残留	cánliú	Động từ	Còn sót lại, tồn dư
379	残缺	cánquē	Động từ	Không trọn vẹn, sút mẻ, khuyết thiếu
380	残忍	cánrěn	Tính từ	Tàn nhẫn, độc ác
381	惨	cǎn	Tính từ	Thảm, thê thảm, bi thảm; tàn nhẫn
382	惨白	cǎnbái	Tính từ	Trắng bệch, tái nhợt
383	惨痛	cǎntòng	Tính từ	Đau đớn, đau xót, thảm thương
384	惨重	cǎnzhòng	Tính từ	Nặng nề, thảm hại (tổn thất)
385	灿烂	cànlàn	Tính từ	Rực rỡ, xán lạn, chói lọi
386	舱	cāng	Danh từ	Khoang (tàu, máy bay)
387	苍白	cāngbái	Tính từ	Tái nhợt, nhợt nhạt; (nghĩa bóng) nhợt nhèo, yếu ớt
388	仓促	cāngcù	Tính từ	Vội vàng, hấp tấp
389	沧桑	cāngsāng	Danh từ	Bể dâu, thăng trầm (của cuộc đời)
390	苍蝇	cāngying	Danh từ	Con ruồi
391	藏匿	cángnì	Động từ	Giấu, che giấu; lẩn trốn
392	藏品	cángpǐn	Danh từ	Hiện vật sưu tầm, đồ sưu tập
393	藏身	cángshēn	Động từ	Ẩn náu, trú ẩn

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
394	操控	cāokòng	Động từ	Điều khiển, thao túng
395	操劳	cāoláo	Động từ	Làm lụng vất vả; lo toan
396	操练	cāoliàn	Động từ	Tập luyện, thao luyện
397	操心	cāoxīn	Động từ	Lo lắng, bận tâm
398	操纵	cāozòng	Động từ	Thao tác, điều khiển; thao túng
399	嘈杂	cáozá	Tính từ	Ồn ào, huyên náo
400	草案	cǎo'àn	Danh từ	Bản dự thảo
401	草丛	cǎocóng	Danh từ	Bụi cỏ, lùm cỏ
402	草坪	cǎopíng	Danh từ	Bãi cỏ
403	草率	cǎoshuài	Tính từ	Qua loa, cẩu thả, hấp tấp
404	草药	cǎoyào	Danh từ	Thảo dược, thuốc nam
405	测定	cèdìng	Động từ	Đo đạc xác định
406	侧面	cèmiàn	Danh từ	Mặt bên, phía bên; khía cạnh
407	测算	cèsuàn	Động từ	Đo đạc và tính toán, ước tính
408	测验	cèyàn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Kiểm tra, sát hạch; (Danh từ) Bài kiểm tra
409	侧重	cèzhòng	Động từ	Chú trọng, nhấn mạnh
410	层出不穷	céngchū-bùqióng		Liên tiếp xuất hiện, nhiều vô kể
411	蹭	cèng	Động từ	Cọ, cọ xát; (khẩu ngữ) ăn ké, đi ké
412	差错	chācuò	Danh từ	Sai sót, nhầm lẫn; sự cố
413	差额	chā'é	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Khoản chênh lệch, số chênh lệch; (Tính từ) Có chênh lệch (vd 差额选举 bầu cử có số ứng viên nhiều hơn số ghế)
414	插曲	chāqǔ	Danh từ	Nhạc phim, ca khúc chèn; (nghĩa bóng) tình tiết xen ngang, sự cố nhỏ
415	插手	chāshǒu	Động từ	Nhúng tay, can thiệp
416	插图	chātú	Danh từ	Tranh minh họa
417	插嘴	chāzuǐ	Động từ	Nói chen, chen ngang
418	查处	cháchǔ	Động từ	Điều tra xử lý
419	查获	cháhuò	Động từ	Điều tra thu giữ, bắt được
420	察觉	chájué	Động từ	Nhận ra, phát hiện, cảm nhận được
421	察看	chákàn	Động từ	Quan sát kỹ, xem xét

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
422	查明	chámíng	Động từ	Điều tra làm rõ
423	岔	chà	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Ngã rẽ, chỗ rẽ nhánh; (Động từ) Rẽ, chuyển (hướng, đề tài)
424	刹那	chànà	Danh từ	Khoảnh khắc, chớp mắt
425	诧异	chà'yì	Tính từ	Kinh ngạc, ngạc nhiên
426	拆迁	chāiqiān	Động từ	Giải toả, phá dỡ và di dời
427	柴油	chái'yóu	Danh từ	Dầu diesel
428	掺	chān	Động từ	Trộn, pha trộn
429	搀	chān	Động từ	Dìu, đỡ
430	馋	chán	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Tham ăn, háu ăn; (Động từ) Thèm
431	缠	chán	Động từ	Quấn, cuốn; quấy rầy, đeo bám
432	缠绕	chánrào	Động từ	Quấn quanh, vấn vít; vương vấn, quấy nhiễu
433	铲	chǎn	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Cái xẻng; (Động từ) Xúc, xới
434	产权	chǎnquán	Danh từ	Quyền sở hữu tài sản
435	阐释	chǎnshì	Động từ	Giải thích, diễn giải
436	阐述	chǎnshù	Động từ	Trình bày, luận giải
437	产物	chǎnwù	Danh từ	Sản phẩm, kết quả
438	产业链	chǎnyèliàn	Danh từ	Chuỗi ngành, chuỗi giá trị công nghiệp
439	产值	chǎnzhí	Danh từ	Giá trị sản lượng
440	颤抖	chàndǒu	Động từ	Run rẩy
441	猖狂	chāngkuáng	Tính từ	Ngông cuồng, hung hăng, càn rỡ
442	昌盛	chāngshèng	Tính từ	Hưng thịnh, phồn thịnh
443	偿还	chánghuán	Động từ	Hoàn trả, trả nợ
444	常理	chánglǐ	Danh từ	Lẽ thường
445	长期以来	chángqī yǐlái		Từ lâu nay, trong thời gian dài
446	常人	cháng rén	Danh từ	Người thường, người bình thường
447	常态	chángtài	Danh từ	Trạng thái bình thường
448	长效	chángxiào	Danh từ/Tính từ	(Tính từ) Có hiệu quả lâu dài; (Danh từ) Hiệu lực lâu dài
449	长征	chángzhēng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đi đường xa, viễn chinh; (Danh từ) Cuộc Vạn lý Trường chinh

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
450	长足	chángzú	Tính từ	(Tiến bộ) vượt bậc, đáng kể
451	敞开	chǎngkāi	Động từ/Phó từ	(Động từ) Mở rộng, mở toang; (Phó từ) Thoải mái, không hạn chế
452	倡导	chàngdǎo	Động từ	Đề xướng, khởi xướng
453	唱片	chàngpiàn	Danh từ	Đĩa hát, tuyển tập nhạc
454	畅谈	chàng tán	Động từ	Trò chuyện thoải thích, bàn luận thoải mái
455	倡议	chàngyì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đề xướng, kêu gọi; (Danh từ) Sáng kiến, lời kêu gọi
456	超标	chāobiāo	Động từ	Vượt tiêu chuẩn, vượt mức cho phép
457	钞票	chāopiào	Danh từ	Tiền giấy
458	超前	chāoqián	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Đi trước thời đại, tiên tiến; (Động từ) Vượt trước
459	抄袭	chāoxí	Động từ	Đạo văn, sao chép
460	潮	cháo	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Thủy triều; trào lưu; (Tính từ) Ẩm ướt; thời thượng, sành điệu
461	嘲弄	cháonòng	Động từ	Chế giễu, trêu chọc
462	潮水	cháoshuǐ	Danh từ	Nước triều, thủy triều
463	巢穴	cháoxué	Danh từ	Hang ổ, sào huyệt
464	炒作	chǎozuò	Động từ	Thổi phồng, quảng bá rầm rộ (trên truyền thông)
465	车间	chējiān	Danh từ	Phân xưởng
466	扯	chě	Động từ	Kéo, giật; xé; tán gẫu, nói chuyện phiếm
467	撤	chè	Động từ	Rút, dỡ bỏ; cách chức
468	撤离	chèlí	Động từ	Rút khỏi, sơ tán
469	撤退	chètuì	Động từ	Rút lui
470	彻夜	chèyè	Phó từ	Suốt đêm, thâu đêm
471	沉淀	chéndiàn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Lắng xuống, kết tủa; đúc kết; (Danh từ) Chất lắng, cặn
472	沉甸甸	chéndiàndiàn	Tính từ	Nặng trĩu, nặng trĩch
473	沉浸	chénjìn	Động từ	Đắm chìm, ngập tràn
474	陈旧	chénjiù	Tính từ	Cũ kỹ, lỗi thời
475	陈列	chénliè	Động từ	Trưng bày, bày biện
476	沉闷	chénmèn	Tính từ	Oi bức, ngột ngạt; buồn bức; (âm thanh) trầm đục
477	沉迷	chénmí	Động từ	Mê mải, say mê, nghiện

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
478	陈述	chénshù	Động từ	Trình bày, tường thuật
479	沉睡	chénshuì	Động từ	Ngủ say; (nghĩa bóng) ngủ yên, chưa được khám phá
480	沉思	chénsī	Động từ	Trầm tư, suy ngẫm
481	沉稳	chénwěn	Tính từ	Điềm đạm, vững vàng
482	沉着	chénzhuó	Tính từ	Bình tĩnh, điềm tĩnh
483	趁机	chènjī	Phó từ	Nhân cơ hội, thừa dịp
484	衬托	chèntuō	Động từ	Làm nổi bật, tôn lên
485	称心如意	chènxīn-rúyì		Vừa lòng đẹp ý, như ý muốn
486	趁早	chènzǎo	Phó từ	Sớm, nhân lúc còn sớm, càng sớm càng tốt
487	呈	chéng	Động từ	Trình, đệ trình; hiện ra, có (hình dạng, màu sắc)
488	承包	chéngbāo	Động từ	Thầu, nhận thầu, khoán
489	成才	chéngcái	Động từ	Thành tài, nên người
490	成家	chéngjiā	Động từ	Lập gia đình
491	成家立业	chéngjiā-lìyè		Thành gia lập nghiệp
492	承接	chéngjiē	Động từ	Tiếp nhận, đảm nhận; tiếp nối
493	诚恳	chéngkěn	Tính từ	Thành khẩn, chân thành
494	成年 ²	chéngnián	Phó từ	Quanh năm, suốt năm
495	成品	chéngpǐn	Danh từ	Thành phẩm
496	城墙	chéngqiáng	Danh từ	Tường thành
497	澄清	chéngqīng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Trong trẻo, trong vắt; (Động từ) Làm sáng tỏ, đính chính
498	成全	chéngquán	Động từ	Giúp đỡ cho thành công, tác thành
499	成群结队	chéngqún-jíedui		Tụ tập thành đàn, kéo đến từng đoàn
500	成天	chéngtiān	Phó từ	Suốt ngày, cả ngày
501	成心	chéngxīn	Phó từ	Cố ý, cố tình
502	成型	chéngxíng	Động từ	Thành hình, định hình
503	诚意	chéngyì	Danh từ	Thành ý, thiện chí
504	承载	chéngzài	Động từ	Chịu tải, chống đỡ; mang (ý nghĩa, ký ức)
505	诚挚	chéngzhì	Tính từ	Chân thành, thành khẩn
506	逞强	chěngqiáng	Động từ	Ra vẻ ta đây, cậy mạnh, cố tỏ ra giỏi

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
507	秤	chèng	Danh từ	Cái cân
508	痴呆	chīdāi	Tính từ	Đần độn, ngây ngô; mất trí, sa sút trí tuệ
509	吃喝玩乐	chī-hē-wán-lè		Ăn chơi hưởng lạc
510	吃苦	chīkǔ	Động từ	Chịu khổ, chịu khó
511	吃亏	chīkuī	Động từ	Chịu thiệt, thiệt thòi
512	吃力	chīlì	Tính từ	Vất vả, tốn sức, khó nhọc
513	痴迷	chīmí	Động từ	Si mê, say mê
514	痴心	chīxīn	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Tấm lòng si mê; (Tính từ) Si tình, say đắm
515	持	chí	Động từ	Cầm, nắm; giữ, duy trì; quản lý
516	迟迟	chíchí	Phó từ	Chậm chạp, mãi mà không, chần chừ
517	迟钝	chídùn	Tính từ	Chậm chạp, trì độn
518	迟缓	chíhuǎn	Tính từ	Chậm chạp, chậm rãi
519	驰名	chímíng	Động từ	Nổi tiếng, nức tiếng
520	持平	chípíng	Động từ	Giữ ngang bằng, đi ngang (không tăng không giảm)
521	池塘	chítáng	Danh từ	Ao, hồ
522	迟疑	chíyí	Tính từ	Do dự, chần chừ
523	迟早	chízǎo	Phó từ	Sớm muộn gì
524	持之以恒	chízhī-yǐhéng		Kiên trì bền bỉ
525	尺度	chǐdù	Danh từ	Thước đo, tiêu chuẩn; mức độ
526	耻辱	chǐrǔ	Danh từ	Sỉ nhục, nỗi nhục
527	耻笑	chǐxiào	Động từ	Chê cười, chế nhạo
528	赤道	chìdào	Danh từ	Xích đạo
529	赤字	chìzì	Danh từ	Thâm hụt (tài chính), bội chi
530	充	chōng	Động từ	Lấp đầy, nạp; đóng vai, đảm nhận; giả làm
531	充斥	chōngchì	Động từ	Tràn ngập, đầy rẫy
532	冲刺	chōngcì	Động từ	Nước rút, chạy nước rút; dốc sức về đích
533	充当	chōngdāng	Động từ	Đóng vai trò, đảm nhiệm, làm
534	憧憬	chōngjǐng	Động từ	Mong mỏi, khát khao, ước mơ (về tương lai)
535	冲浪	chōnglàng	Động từ	Lướt sóng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
536	充沛	chōngpèi	Tính từ	Dồi dào, tràn đầy
537	冲洗	chōngxǐ	Động từ	Rửa, xả sạch; rửa (phim ảnh)
538	充裕	chōngyù	Tính từ	Dư dả, dồi dào, sung túc
539	冲撞	chōngzhuàng	Động từ	Va chạm, đâm vào; xúc phạm, mạo phạm
540	重重	chóngchóng	Tính từ	Trùng trùng, chồng chất, hết lớp này đến lớp khác
541	重叠	chóngdié	Động từ/Danh từ	(Động từ) Trùng lặp, chồng lên nhau; (Danh từ) Sự trùng lặp; (ngữ pháp) hiện tượng lặp từ
542	重返	chóngfǎn	Động từ	Trở lại, quay về
543	崇高	chónggāo	Tính từ	Cao cả, cao thượng
544	重合	chónghé	Động từ	Trùng khớp, trùng nhau
545	崇敬	chóngjìng	Động từ	Kính trọng, tôn kính
546	崇尚	chóngshàng	Động từ	Đề cao, tôn sùng, chuộng
547	重申	chóngshēn	Động từ	Nhắc lại, tái khẳng định
548	重现	chóngxiàn	Động từ	Tái hiện, xuất hiện lại
549	重组	chóngzǔ	Động từ	Tái cơ cấu, tổ chức lại
550	宠	chǒng	Động từ	Cưng chiều, nuông chiều
551	宠爱	chǒng'ài	Động từ	Cưng chiều, yêu thương
552	抽查	chōuchá	Động từ	Kiểm tra ngẫu nhiên, kiểm tra xác suất
553	抽签	chōuqiān	Động từ	Bốc thăm, rút thăm
554	抽屉	chōuti	Danh từ	Ngăn kéo
555	抽样	chōuyàng	Động từ	Lấy mẫu, chọn mẫu
556	仇	chóu	Danh từ	Thù, mối thù; kẻ thù
557	稠	chóu	Tính từ	Đặc, sánh; dày đặc, đông đúc
558	筹	chóu	Động từ	Trù tính, lo liệu; quyên góp (tiền)
559	筹办	chóubàn	Động từ	Chuẩn bị tổ chức, trù bị
560	筹措	chóucuò	Động từ	Huy động, xoay xở (tiền)
561	仇恨	chóuhèn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Căm thù, căm ghét; (Danh từ) Mối thù hận
562	筹划	chóuhuà	Động từ	Lên kế hoạch, trù tính
563	筹集	chóují	Động từ	Huy động, gây quỹ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
564	筹码	chóumǎ	Danh từ	Con bài mặc cả, lợi thế để đàm phán; thẻ đặt cược (đánh bạc)
565	愁眉苦脸	chóuméi-kǔliǎn		Mặt mày ủ dột, mặt ủ mày chau
566	稠密	chóumì	Tính từ	Dày đặc, đông đúc
567	仇人	chóurén	Danh từ	Kẻ thù, kẻ thù riêng
568	瞅	chǒu	Động từ	Nhìn, liếc (phương ngữ)
569	丑恶	chǒu'è	Tính từ	Xấu xa, đê tiện
570	丑陋	chǒulòu	Tính từ	Xấu xí
571	丑闻	chǒuwén	Danh từ	Vụ bê bối, tai tiếng
572	出厂	chūchǎng	Động từ	Xuất xưởng
573	出丑	chūchǒu	Động từ	Bê mặt, mất mặt
574	出动	chūdòng	Động từ	Xuất phát; điều động (lực lượng)
575	出发点	chūfādiǎn	Danh từ	Điểm xuất phát; (nghĩa bóng) động cơ, căn cứ
576	出访	chūfǎng	Động từ	Đi thăm (chính thức), công du
577	出局	chūjú	Động từ	Bị loại (khỏi cuộc thi)
578	出具	chūjù	Động từ	Cấp, xuất trình (giấy tờ, chứng nhận)
579	出口成章	chūkǒu-chéngzhāng		Xuất khẩu thành chương, ăn nói lưu loát
580	出路	chūlù	Danh từ	Lối thoát, đường ra; tiền đồ
581	出卖	chūmài	Động từ	Bán; bán đứng, phản bội
582	出面	chūmiàn	Động từ	Đứng ra, ra mặt
583	出任	chūrèn	Động từ	Nhậm chức, đảm nhiệm
584	出人意料	chūrényìliào		Ngoài dự kiến, bất ngờ
585	出神	chūshén	Động từ	Xuất thần, say sưa, ngẩn người
586	出身	chūshēn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Xuất thân; (Danh từ) Lai lịch, gia cảnh
587	出手	chūshǒu	Động từ/Danh từ	(Động từ) Ra tay; bán ra, tiêu (tiền); (Danh từ) Cách ra tay, phong cách ra tay
588	出台	chūtái	Động từ	Ban hành, đưa ra (chính sách); ra mắt, lên sân khấu
589	出头	chūtóu	Động từ	Thoát khỏi khó khăn, ngóc đầu lên; nhỉnh hơn, hơn một chút (vd 三十出头)
590	出土	chūtǔ	Động từ	Khai quật, đào được; nhú lên khỏi mặt đất
591	出息	chūxi	Danh từ	Tiền đồ, triển vọng (người có tương lai)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
592	出征	chūzhēng	Động từ	Xuất chinh, ra trận
593	出众	chūzhòng	Tính từ	Nổi bật, xuất chúng
594	初衷	chūzhōng	Danh từ	Ý định ban đầu, tâm nguyện ban đầu
595	出资	chūzī	Động từ	Bỏ vốn, góp vốn, tài trợ
596	出走	chūzǒu	Động từ	Bỏ đi, bỏ nhà ra đi
597	锄	chú	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Cái cuốc; (Động từ) Cuốc, xới; diệt trừ
598	橱窗	chúchuāng	Danh từ	Tủ kính trưng bày
599	除去	chúqù	Động từ/Giới từ	(Động từ) Loại bỏ, trừ bỏ; (Giới từ) Ngoài, trừ
600	除外	chúwài	Động từ	Ngoại trừ, không tính
601	储备	chǔbèi	Động từ/Danh từ	(Động từ) Dự trữ, tích trữ; (Danh từ) Nguồn dự trữ, lượng dự trữ
602	处方	chǔfāng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Kê đơn (thuốc); (Danh từ) Đơn thuốc
603	处分	chǔfèn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Xử phạt, kỷ luật; (Danh từ) Hình thức kỷ luật, sự xử phạt
604	处境	chǔjìng	Danh từ	Hoàn cảnh, tình cảnh (của một người)
605	储量	chǔliàng	Danh từ	Trữ lượng (tài nguyên thiên nhiên, dầu mỏ...)
606	处事	chǔshì	Động từ	Đối nhân xử thế, xử lý công việc
607	处置	chǔzhì	Động từ	Xử lý, giải quyết; xử phạt
608	触动	chùdòng	Động từ	Chạm vào, đụng chạm; làm xúc động, khơi gợi (cảm xúc)
609	触犯	chùfàn	Động từ	Xúc phạm, vi phạm (luật lệ)
610	触觉	chùjué	Danh từ	Xúc giác, cảm giác khi chạm
611	矗立	chùlì	Động từ	Sừng sững, đứng sừng sững (công trình lớn)
612	触摸	chùmō	Động từ	Sờ, chạm, cảm ứng
613	触目惊心	chùmù-jīngxīn		Nhìn thấy mà kinh hãi, rùng mình (cảnh tượng đáng sợ)
614	揣	chuāi	Động từ	Nhét, giấu (vào túi, trong áo)
615	揣测	chuāicè	Động từ	Đoán, phỏng đoán
616	揣摩	chuāimó	Động từ	Suy ngẫm, nghiền ngẫm, đoán ý
617	踹	chuài	Động từ	Đạp, đá
618	川流不息	chuānliú-bùxī		Nối tiếp không ngắt, tấp nập không dứt (như dòng nước chảy mãi)
619	穿梭	chuānsuō	Động từ	Đi lại như con thoi, qua lại liên tục

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
620	穿越	chuānyuè	Động từ	Vượt qua, xuyên qua, băng qua; xuyên không (thể loại truyện)
621	穿着	chuānzhuó	Danh từ	Cách ăn mặc, trang phục
622	船舶	chuánbó	Danh từ	Tàu thuyền
623	传单	chuándān	Danh từ	Tờ rơi, truyền đơn
624	传媒	chuánméi	Danh từ	Truyền thông, phương tiện truyền thông đại chúng
625	传奇	chuánqí	Danh từ	Truyền kỳ, huyền thoại; câu chuyện ly kỳ
626	传人	chuánrén	Động từ/Danh từ	(Động từ) Truyền dạy, truyền nghề; (Danh từ) Người kế thừa, hậu duệ, truyền nhân
627	传闻	chuánwén	Động từ/Danh từ	(Động từ) Nghe đồn, đồn đại; (Danh từ) Tin đồn
628	传言	chuányán	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Tin đồn, lời đồn; (Động từ) Đồn đại, truyền tai nhau
629	喘	chuǎn	Động từ	Thở dốc, thở hổn hển
630	喘息	chuǎnxī	Động từ	Thở dốc; nghỉ lấy hơi, nghỉ ngơi một chút
631	串门	chuànmén	Động từ	Sang chơi nhà, ghé thăm nhà người khác
632	窗帘	chuānglián	Danh từ	Rèm cửa sổ
633	创伤	chuāngshāng	Danh từ	Vết thương, thương tích; tổn thương (tinh thần)
634	床位	chuángwèi	Danh từ	Giường (bệnh viện, khách sạn, tàu...), chỗ nằm
635	创	chuàng	Động từ	Sáng tạo, tạo ra; lập nên, đạt được (lần đầu)
636	创始人	chuàngshǐrén	Danh từ	Người sáng lập, người khởi xướng
637	吹牛	chuīniú	Động từ	Khoác lác, nói phét, ba hoa
638	吹捧	chuīpěng	Động từ	Tâng bốc, thổi phồng, nịnh bợ
639	炊烟	chuīyān	Danh từ	Khói bếp
640	垂	chuí	Động từ	Rủ xuống, buông xuống, thông xuống
641	捶	chuí	Động từ	Đấm, đập, nện (bằng nắm tay hoặc gậy)
642	锤	chuí	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Cái búa; quả cân; (Động từ) Đập bằng búa, rèn
643	垂头丧气	chuítóu-sàngqì		Cúi đầu ủ rũ, chán nản, thất vọng
644	纯粹	chúncuì	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Thuần túy, nguyên chất; (Phó từ) Hoàn toàn, chỉ đơn thuần
645	醇厚	chúnhòu	Tính từ	Đậm đà, êm dịu (mùi vị); chất phác, hiền hậu
646	纯洁	chúnjié	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Trong sạch, thuần khiết; (Động từ) Làm trong sạch, thanh lọc
647	纯朴	chúnpǔ	Tính từ	Chất phác, mộc mạc, thật thà

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
648	淳朴	chúnpǔ	Tính từ	Chất phác, mộc mạc, thật thà
649	蠢	chǔn	Tính từ	Ngu ngốc, đần độn; vụng về
650	戳	chuō	Động từ/Danh từ	(Động từ) Chọc, đâm, xiên; (Danh từ) Con dấu
651	绰号	chuòhào	Danh từ	Biệt danh, tên lóng
652	辞	cí	Động từ	Từ chức, xin thôi; từ chối; cho thôi việc; từ biệt
653	辞呈	cíchéng	Danh từ	Đơn xin từ chức
654	磁带	cídài	Danh từ	Băng từ, băng cát-xét
655	辞典	cídiǎn	Danh từ	Từ điển
656	慈善	císhàn	Tính từ	Từ thiện, nhân từ
657	磁铁	cítiě	Danh từ	Nam châm
658	辞退	cítuì	Động từ	Cho thôi việc, sa thải
659	慈祥	cíxiáng	Tính từ	Hiền từ, hiền hậu (thường nói về người lớn tuổi)
660	雌性	cíxìng	Danh từ	Giống cái, giới tính cái
661	此起彼伏	cǐqǐ-bǐfú		Bên này vừa lắng bên kia lại nổi, liên tiếp không ngừng
662	此致	cǐzhì	Động từ	Kính gửi, trân trọng (dùng cuối thư trước lời chào)
663	赐	cì	Động từ	Ban, ban cho, ban tặng
664	刺耳	cì'ěr	Tính từ	Chói tai, khó nghe
665	刺骨	cìgǔ	Động từ	Buồn xương, lạnh thấu xương
666	伺候	cìhou	Động từ	Hầu hạ, phục vụ, chăm sóc
667	赐教	cìjiào	Động từ	Chỉ giáo, chỉ bảo (cách nói khiêm nhường)
668	次品	cìpǐn	Danh từ	Hàng lỗi, hàng kém chất lượng
669	次日	cìrì	Danh từ	Ngày hôm sau
670	刺绣	cìxiù	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thêu; (Danh từ) Đồ thêu, nghề thêu
671	次序	cìxù	Danh từ	Thứ tự, trình tự
672	刺眼	cìyǎn	Tính từ	Chói mắt; chói mắt, khó coi
673	次要	cìyào	Tính từ	Thứ yếu, không quan trọng bằng
674	葱	cōng	Danh từ	Hành (lá)
675	丛	cóng	Lượng từ	(Lượng từ) Bụi, khóm (dùng cho cây cỏ mọc thành bụi)
676	丛林	cónglín	Danh từ	Rừng rậm, rừng nhiệt đới

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
677	从容	cóngróng	Tính từ	Ung dung, thông thả, điềm tĩnh; dư dả (thời gian, tiền bạc)
678	从容不迫	cóngróng-búpò		Ung dung bình thản, không vội vàng
679	从头	cóngtóu	Phó từ	Từ đầu, lại từ đầu
680	凑	còu	Động từ	Gom góp, tụ tập; xích lại gần, áp sát; nhân dịp, tiện dịp
681	凑合	còuhe	Động từ	Gom góp, tập hợp; tạm chấp nhận, xoay xở cho qua
682	凑巧	còuqiǎo	Tính từ	Đúng lúc, tình cờ, may mắn trùng hợp
683	粗暴	cūbào	Tính từ	Thô bạo, cục cằn
684	粗糙	cūcāo	Tính từ	Thô ráp, sần sùi; thô sơ, cẩu thả
685	粗鲁	cūlǔ	Tính từ	Thô lỗ, cục cằn
686	粗略	cūlüè	Tính từ	Sơ lược, đại khái
687	粗心大意	cūxīn-dàyi		Cẩu thả, sơ ý, bất cẩn
688	促成	cùchéng	Động từ	Thúc đẩy, giúp tạo nên, góp phần thành công
689	簇拥	cùyōng	Động từ	Vây quanh, vây quanh, hộ tống
690	窜	cuàn	Động từ	Chạy tán loạn, lủi trốn; sửa đổi (văn bản)
691	摧残	cuīcán	Động từ	Tàn phá, hủy hoại, giày vò
692	催促	cuīcù	Động từ	Thúc giục, giục giã
693	摧毁	cuīhuǐ	Động từ	Phá hủy, phá hoại
694	催眠	cuīmián	Động từ	Thôi miên; ru ngủ
695	璀璨	cuǐcàn	Tính từ	Lấp lánh, rực rỡ, chói lọi
696	翠绿	cuǐlǜ	Tính từ	Xanh biếc, xanh ngọc bích
697	存活	cúnhuó	Động từ	Sống sót, tồn tại
698	存货	cúnhuò	Động từ/Danh từ	(Động từ) Tồn kho, trữ hàng; (Danh từ) Hàng tồn kho
699	存心	cúnxīn	Động từ/Phó từ	(Động từ) Có ý định, cố tình; (Phó từ) Cố ý, cố tình
700	存折	cúnzhé	Danh từ	Sổ tiết kiệm
701	搓	cuō	Động từ	Xoa, vê, chà (bằng tay); vò
702	磋商	cuōshāng	Động từ	Bàn bạc, thương lượng, hiệp thương
703	挫败	cuòbài	Động từ	Làm thất bại, đánh bại; thất bại, thất bát
704	错别字	cuòbiézi	Danh từ	Lỗi chính tả, chữ viết sai và chữ viết nhầm
705	错觉	cuòjué	Danh từ	Ảo giác, nhận thức sai

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
706	措手不及	cuòshǒu-bùjí		Trở tay không kịp, bị bất ngờ
707	错位	cuòwèi	Động từ	Lệch vị trí, sai chỗ; trật khớp
708	错综复杂	cuòzōng-fùzá		Rắc rối phức tạp, chằng chịt
709	搭乘	dāchéng	Động từ	Đi nhờ, đi (tàu, xe, máy bay...)
710	搭档	dādàng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Hợp tác, phối hợp; (Danh từ) Cộng sự, người cùng cặp
711	搭建	dājiàn	Động từ	Dựng, dựng tạm, lắp dựng; xây dựng (nền tảng)
712	答辩	dábiàn	Động từ	Trả lời chất vấn, biện hộ; bảo vệ (luận văn)
713	达标	dábiāo	Động từ	Đạt tiêu chuẩn
714	打 ²	dǎ	Giới từ	Từ, kể từ (打这儿走: đi từ đây)
715	打喷嚏	dǎ pēntì		Hắt hơi
716	打下手	dǎ xiàshǒu		Phụ việc, làm phụ, phụ giúp
717	打岔	dǎchà	Động từ	Ngắt lời, cắt ngang; lảng sang chuyện khác
718	打倒	dǎdǎo	Động từ	Đánh đổ, lật đổ, quật ngã; đả đảo
719	打赌	dǎdǔ	Động từ	Đánh cược, cá cược
720	打盹儿	dǎdūnr	Động từ	Ngủ gật, chợp mắt
721	打发	dǎfa	Động từ	Sai đi, phái đi; đuổi đi, cho đi; giết (thời gian)
722	打搅	dǎjiǎo	Động từ	Làm phiền, quấy rầy
723	打捞	dǎlāo	Động từ	Trục vớt, vớt
724	打量	dǎliang	Động từ	Quan sát, nhìn từ đầu đến chân; đoán, cho rằng
725	打猎	dǎliè	Động từ	Săn bắn, đi săn
726	打磨	dǎmó	Động từ	Mài, đánh bóng; trau chuốt
727	打消	dǎxiāo	Động từ	Xóa bỏ, gạt bỏ (ngghi ngờ, ý định...)
728	大不了	dàbuliǎo	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Nghiêm trọng, ghê gớm (thường dùng phủ định); (Phó từ) Cùng lắm thì, tệ nhất thì
729	大大咧咧	dàdaliēliē	Tính từ	Xuề xòa, vô tư, cẩu thả, không câu nệ
730	大纲	dàgāng	Danh từ	Đại cương, đề cương; cương lĩnh
731	大公无私	dàgōng-wúsī		Chí công vô tư, công bằng không thiên vị
732	大街小巷	dàjiē-xiǎoxiàng		Khắp phố lớn ngõ nhỏ, khắp nơi trong thành phố
733	大惊小怪	dàjīng-xiǎoguài		Chuyện bé xé ra to, làm ầm ĩ vì chuyện nhỏ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
734	大局	dàjú	Danh từ	Đại cục, tình hình chung, toàn cục
735	大陆	dàlù	Danh từ	Đại lục, lục địa; Trung Quốc đại lục
736	大名鼎鼎	dà míng - dǐng dǐng		Tiếng tăm lừng lẫy, nổi tiếng
737	大片	dà piàn	Danh từ	Vùng rộng lớn, diện tích lớn; phim bom tấn
738	大气	dàqì	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Khí quyển, bầu khí quyển; (Tính từ) Hoàn tráng, sang trọng, phóng khoáng
739	大数据	dàshùjù	Danh từ	Dữ liệu lớn (big data)
740	大肆	dà sì	Phó từ	Ngang nhiên, trắng trợn, không kiêng nể
741	大体	dà tǐ	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Đại cục, tình hình chung; (Phó từ) Đại thể, nhìn chung, về cơ bản
742	大同小异	dà tóng - xiǎo yì		Na ná nhau, giống nhau phần lớn, chỉ khác chút ít
743	大为	dà wéi	Phó từ	Rất, vô cùng, hết sức
744	大雁	dà yàn	Danh từ	Chim nhạn, ngỗng trời
745	大意	dà yì	Tính từ	Sơ ý, bất cẩn, lơ đãng
746	大意	dà yì	Danh từ	Ý chính, đại ý
747	大有可为	dà yǒu - kě wéi		Có nhiều triển vọng, rất đáng làm
748	大宗	dà zōng	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Số lượng lớn (hàng hóa); (Danh từ) Mặt hàng chủ lực, hàng số lượng lớn
749	逮	dǎi	Động từ	Bắt, tóm
750	歹徒	dǎi tú	Danh từ	Kẻ xấu, kẻ côn đồ, tội phạm
751	逮捕	dǎi bǔ	Động từ	Bắt giữ, bắt giam
752	带队	dài duì	Động từ	Dẫn đoàn, dẫn đội
753	怠工	dài gōng	Động từ	Lãn công, làm việc chểnh mảng
754	代号	dài hào	Danh từ	Mật danh, ký hiệu
755	代理人	dài lǐ rén	Danh từ	Người đại diện, người được ủy quyền
756	带路	dài lù	Động từ	Dẫn đường, chỉ đường
757	怠慢	dài màn	Động từ	Lạnh nhạt, thờ ơ, tiếp đãi không chu đáo
758	带头	dài tóu	Động từ	Dẫn đầu, đi đầu, làm gương
759	代言	dài yán	Động từ	Làm người phát ngôn, làm đại sứ thương hiệu, quảng bá
760	担	dān	Động từ	Gánh, đảm nhận, gánh vác (trách nhiệm)
761	担保	dān bǎo	Động từ	Bảo lãnh, đảm bảo, cam đoan

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
762	单边	dānbiān	Tính từ	Đơn phương
763	单薄	dānbó	Tính từ	Mỏng manh, yếu ớt, phong phanh
764	担当	dāndāng	Động từ	Đảm đương, gánh vác
765	单方面	dānfāngmiàn	Danh từ	Đơn phương, một phía
766	担负	dānfù	Động từ	Gánh vác, đảm nhận, chịu
767	耽搁	dānge	Động từ	Trì hoãn, làm chậm trễ; nán lại, lưu lại
768	单价	dānjià	Danh từ	Đơn giá
769	单身	dānshēn	Động từ/Danh từ/Phó từ	(Động từ) Sống độc thân; (Danh từ) Người độc thân; (Phó từ) Một mình
770	胆量	dǎnliàng	Danh từ	Lòng can đảm, gan dạ
771	胆怯	dǎnqiè	Tính từ	Nhút nhát, rụt rè, sợ sệt
772	胆小鬼	dǎnxiǎoguǐ	Danh từ	Kẻ nhát gan
773	担	dàn	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Gánh (đồ gánh trên vai), đòn gánh; (Lượng từ) Gánh (dùng cho đồ gánh); tạ (đơn vị trọng lượng 50 kg)
774	诞辰	dànchén	Danh từ	Ngày sinh, ngày đản sinh (của người được kính trọng)
775	淡化	dànhuà	Động từ	Làm nhạt đi, làm giảm nhẹ; khủ mặn
776	淡季	dànjì	Danh từ	Mùa ế ẩm, mùa thấp điểm
777	淡水	dànshuǐ	Danh từ	Nước ngọt
778	但愿	dànyuàn	Động từ	Mong rằng, chỉ mong
779	担子	dànzi	Danh từ	Gánh, gánh nặng; trách nhiệm
780	当即	dāngjí	Phó từ	Ngay lập tức, ngay tại chỗ
781	当机立断	dāngjī-lìduàn		Quyết đoán kịp thời, quyết định ngay
782	当日	dāngrì	Danh từ	Ngày hôm đó, trong ngày
783	当事人	dāngshìrén	Danh từ	Đương sự, người trong cuộc
784	当务之急	dāngwùzhījí		Việc cấp bách trước mắt, ưu tiên hàng đầu
785	当心	dāngxīn	Động từ	Cẩn thận, coi chừng
786	当之无愧	dāngzhīwúkuì		Xứng đáng, hoàn toàn xứng danh
787	当众	dāngzhòng	Phó từ	Trước mặt mọi người, công khai
788	党	dǎng	Danh từ	Đảng, đảng phái
789	档次	dàngcì	Danh từ	Cấp bậc, đẳng cấp, chất lượng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
790	当晚	dāngwǎn	Danh từ	Tối hôm đó, ngay tối hôm ấy
791	荡漾	dàngyàng	Động từ	Dập dờn, gợn sóng, lan tỏa
792	当真	dāngzhēn	Động từ/Phó từ	(Động từ) Coi là thật, tưởng thật; (Phó từ) Quả thật, thật sự
793	导弹	dǎodàn	Danh từ	Tên lửa, tên lửa có điều khiển
794	导航	dǎoháng	Động từ	Dẫn đường, định vị
795	导火索	dǎohuǒsuǒ	Danh từ	Ngòi nổ; nguyên nhân trực tiếp (gây ra sự việc)
796	捣乱	dǎoluàn	Động từ	Quấy rối, gây rối, phá phách
797	倒霉	dǎoméi	Tính từ	Xui xẻo, đen đủi
798	倒塌	dǎotā	Động từ	Đổ sập, sụp đổ
799	导向	dǎoxiàng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Định hướng, hướng tới; (Danh từ) Phương hướng, sự định hướng
800	岛屿	dǎoyǔ	Danh từ	Đảo, các hòn đảo
801	盗	dào	Động từ	Ăn trộm, ăn cắp, cướp
802	盗版	dàobǎn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Vi phạm bản quyền, in lậu; (Danh từ) Bản lậu, hàng lậu
803	道别	dàobié	Động từ	Chào tạm biệt, từ biệt
804	稻草	dàocǎo	Danh từ	Rơm, rạ
805	倒计时	dàojìshí	Động từ	(Động từ) Đếm ngược; (Danh từ) Thời gian đếm ngược
806	道具	dàojù	Danh từ	Đạo cụ; vật phẩm (trong game)
807	悼念	dàoniàn	Động từ	Thương tiếc, tưởng niệm (người đã khuất)
808	盗窃	dàoqiè	Động từ	Trộm cắp, đánh cắp
809	倒数	dàoshǔ	Động từ	Đếm ngược; tính từ dưới lên, tính từ cuối
810	到头来	dàotóulái	Phó từ	Rốt cuộc, cuối cùng
811	倒退	dàotuì	Động từ	Lùi lại, thụt lùi, đi ngược lại
812	到位	dàowèi	Động từ/Tính từ	(Động từ) Đến nơi, vào vị trí; (Tính từ) Chuẩn xác, chu đáo, đâu ra đấy
813	得不偿失	débùchángshī		Cái được không bù cái mất, lợi bất cập hại
814	德才兼备	décái-jīānbèi		Tài đức vẹn toàn
815	得当	dédàng	Tính từ	Thỏa đáng, thích đáng, phù hợp
816	得力	délì	Tính từ	Đắc lực, có năng lực
817	得失	déshī	Danh từ	Được và mất, thành bại; ưu nhược điểm

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
818	得手	déshǒu	Tính từ	Thuận lợi, trót lọt, thành công
819	得体	détǐ	Tính từ	Phù hợp, đúng mực, thích hợp với hoàn cảnh
820	得天独厚	détiāndúhòu		Được trời ưu đãi, có điều kiện thuận lợi đặc biệt
821	得心应手	déxīn-yìngshǒu		Thuần thục, làm gì cũng thuận tay, dễ như trở bàn tay
822	得益	déyì	Động từ	Được lợi, hưởng lợi
823	得意扬扬	déyì-yángyáng		Vênh vang đắc ý, dương dương tự đắc
824	得罪	dézuì	Động từ	Đắc tội, làm mất lòng
825	蹬	dēng	Động từ	Đạp, giẫm; xỏ (giày, quần); đá (người yêu)
826	登场	dēngchǎng	Động từ	Lên sân khấu, ra sân; xuất hiện, ra mắt
827	登顶	dēngdǐng	Động từ	Lên đỉnh, chinh phục đỉnh
828	登陆	dēnglù	Động từ	Đổ bộ, cập bờ; đăng nhập
829	灯泡	dēngpào	Danh từ	Bóng đèn; kỳ đà cản mũi (người thứ ba chen vào cặp đôi)
830	瞪	dèng	Động từ	Trợn mắt, trừng mắt, lườm
831	凳子	dèngzi	Danh từ	Ghế đẩu, ghế con
832	堤	dī	Danh từ	Đê
833	堤坝	dībà	Danh từ	Đê đập, con đê
834	低调	dīdiào	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Giọng thấp; (Tính từ) Khiêm tốn, kín tiếng, không phô trương
835	提防	dīfang	Động từ	Đề phòng, cảnh giác
836	低谷	dīgǔ	Danh từ	Thung lũng; đáy, điểm thấp nhất
837	低估	dīgū	Động từ	Đánh giá thấp, xem nhẹ
838	低落	dīluò	Tính từ	Sa sút, giảm sút; ủ rũ, chán nản
839	低迷	dīmí	Tính từ	Trì trệ, ảm đạm (kinh tế); sa sút (tinh thần)
840	低下	dīxià	Tính từ	Thấp kém, thấp (địa vị, trình độ, năng suất)
841	嘀咕	dígu	Động từ	Thì thầm, lẩm bẩm; lo lắng, băn khoăn
842	敌视	díshì	Động từ	Thù địch, coi như kẻ thù
843	笛子	dízi	Danh từ	Sáo trúc, cây sáo
844	抵	dǐ	Động từ	Chống, đỡ; chống lại; bù, đền; thế chấp; đến, tới
845	底层	dīcéng	Danh từ	Tầng trệt, tầng dưới cùng; tầng lớp dưới đáy (xã hội)
846	抵触	dǐchù	Động từ	Mâu thuẫn, xung đột, phản kháng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
847	抵挡	dǐdǎng	Động từ	Chống đỡ, ngăn chặn, chịu đựng
848	底线	dǐxiàn	Danh từ	Giới hạn cuối cùng, ranh giới chót; đường biên ngang (thể thao)
849	抵消	dǐxiāo	Động từ	Triệt tiêu, bù trừ, xóa bỏ
850	抵押	dǐyā	Động từ	Thế chấp, cầm cố
851	抵御	dǐyù	Động từ	Chống lại, chống chọi
852	底蕴	dǐyùn	Danh từ	Nội hàm, chiều sâu (văn hóa); chi tiết bên trong
853	抵制	dǐzhì	Động từ	Tẩy chay, bài trừ, chống lại
854	底子	dǐzi	Danh từ	Nền tảng, cơ sở, vốn liếng; đáy
855	地板	dìbǎn	Danh từ	Sàn nhà
856	地步	dìbù	Danh từ	Mức, mức độ, nông nổi (thường chỉ tình huống xấu)
857	地带	dìdài	Danh từ	Vùng, khu vực, dải
858	地道	dìdào	Danh từ	Đường hầm, địa đạo
859	地段	dìduàn	Danh từ	Đoạn, khu vực, vị trí (đất)
860	帝国	dìguó	Danh từ	Đế quốc
861	递交	dìjiāo	Động từ	Đệ trình, trao, nộp
862	地势	dìshì	Danh từ	Địa thế, địa hình
863	地毯	dìtǎn	Danh từ	Thảm (trải sàn)
864	地下水	dìxiàshuǐ	Danh từ	Nước ngầm
865	第一手	dìyīshǒu	Tính từ	Trực tiếp, tận tay (tài liệu, thông tin gốc)
866	地狱	dìyù	Danh từ	Địa ngục
867	递增	dìzēng	Động từ	Tăng dần, tăng lũy tiến
868	弟子	dízǐ	Danh từ	Đệ tử, học trò
869	颠簸	diānbǒ	Động từ	Xóc nảy, lắc lư, chòng chành; trải qua gian nan
870	颠倒	diāndǎo	Động từ	Đảo lộn, lộn ngược, đảo ngược
871	颠倒黑白	diāndǎo-hēibái		Đổi trắng thay đen, xuyên tạc sự thật
872	巅峰	diānfēng	Danh từ	Đỉnh cao, đỉnh núi; đỉnh cao (sự nghiệp)
873	颠覆	diānfù	Động từ	Lật đổ, lật nhào; làm đảo lộn (quan niệm)
874	典范	diǎnfàn	Danh từ	Mẫu mực, hình mẫu, tấm gương
875	点火	diǎnhuǒ	Động từ	Châm lửa, đánh lửa, khởi động; kích động, gây chuyện

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
876	点评	diǎnpíng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Bình luận, nhận xét; (Danh từ) Lời bình, bài nhận xét
877	点缀	diǎnzhuì	Động từ	Tô điểm, trang trí, điểm xuyết
878	点子	diǎnzi	Danh từ	Chủ ý, ý tưởng, sáng kiến; chấm, giọt
879	垫	diàn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Kê, lót, đệm; ứng tiền trả hộ; (Danh từ) Đệm, tấm lót
880	垫底	diàndǐ	Động từ	Lót đáy, lót dạ; xếp cuối bảng
881	奠定	diàndìng	Động từ	Đặt nền móng, xác lập
882	淀粉	diànfěn	Danh từ	Tinh bột
883	惦记	diànjì	Động từ	Nhớ nhung, nhớ mong, luôn nghĩ tới
884	电台	diàntái	Danh từ	Đài phát thanh, đài
885	殿堂	diàntáng	Danh từ	Cung điện, điện đường; thánh đường (nghệ thuật, học thuật)
886	电网	diànwǎng	Danh từ	Lưới điện
887	电线	diànxiàn	Danh từ	Dây điện
888	电信	diànxìn	Danh từ	Viễn thông
889	电讯	diànxùn	Danh từ	Viễn thông; điện tín, bản tin điện
890	垫子	diǎnzi	Danh từ	Đệm, nệm, tấm lót
891	刁	diāo	Động từ	Ngậm, tha (bằng miệng)
892	雕	diāo	Động từ	Chạm, khắc, điêu khắc
893	雕刻	diāokè	Động từ/Danh từ	(Động từ) Chạm khắc, điêu khắc; (Danh từ) Tác phẩm điêu khắc
894	刁难	diāonàn	Động từ	Làm khó, gây khó dễ
895	雕塑	diāosù	Động từ/Danh từ	(Động từ) Điêu khắc, tạc tượng; (Danh từ) Tượng, tác phẩm điêu khắc
896	雕像	diāoxiàng	Danh từ	Bức tượng, tượng điêu khắc
897	凋谢	diāoxiè	Động từ	Tàn úa, héo rũ; (người) qua đời
898	调 ²	diào	Danh từ	Giọng, giọng điệu; làn điệu, điệu nhạc
899	调度	diàodù	Động từ/Danh từ	(Động từ) Điều độ, điều phối, sắp xếp; (Danh từ) Người điều độ, điều phối viên
900	掉队	diàoduì	Động từ	Tụt lại phía sau, rớt lại
901	掉头	diàotóu	Động từ	Quay đầu, quay lại, đổi hướng
902	吊销	diàoxiāo	Động từ	Thu hồi, tước (giấy phép)
903	爹	diē	Danh từ	Bố, cha

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
904	跌幅	diēfú	Danh từ	Mức giảm, biên độ giảm
905	叠	dié	Động từ	Chồng lên, chất đống; gấp (quần áo, giấy)
906	碟	dié	Danh từ	Đĩa (đựng thức ăn); đĩa (CD)
907	迭起	diéqǐ	Động từ	Liên tiếp xảy ra, nối nhau xuất hiện
908	丁	dīng	Danh từ	Hạt lựu (miếng thái nhỏ hình hạt lựu); người (trai tráng), nhân khẩu; Đinh (can thứ tư)
909	盯	dīng	Động từ	Nhìn chăm chăm, dán mắt vào; theo dõi sát
910	叮嘱	dīngzhǔ	Động từ	Dặn dò, căn dặn
911	钉子	dīngzi	Danh từ	Cái đinh; trở ngại, khó khăn
912	顶多	dǐngduō	Phó từ	Nhiều nhất, cùng lắm
913	顶级	dǐngjí	Tính từ	Hàng đầu, đỉnh cao, cao cấp nhất
914	顶尖	dǐngjiān	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Đỉnh, chóp; (Tính từ) Hàng đầu, xuất sắc nhất
915	钉	dīng	Động từ	Đóng đinh, ghim, đính; khâu (cúc áo)
916	订购	dìnggòu	Động từ	Đặt mua, đặt hàng
917	定金	dìngjīn	Danh từ	Tiền đặt cọc
918	定居	dìngjū	Động từ	Định cư
919	订立	dìnglì	Động từ	Ký kết, lập (hiệp ước, hợp đồng)
920	定律	dìnglǜ	Danh từ	Định luật, quy luật
921	定论	dìnglùn	Danh từ	Kết luận cuối cùng, định luận
922	定向	dìngxiàng	Động từ	Định hướng, có định hướng
923	定心丸	dìngxīnwán	Danh từ	Thuốc an thần; điều khiến người ta yên tâm
924	订阅	dìngyuè	Động từ	Đặt mua dài hạn, đăng ký theo dõi
925	定做	dìngzuò	Động từ	Đặt làm, đặt may
926	丢脸	diūliǎn	Động từ	Mất mặt, xấu hổ
927	丢弃	diūqì	Động từ	Vứt bỏ, ruồng bỏ
928	丢人	diūrén	Động từ	Mất mặt, xấu hổ
929	丢三落四	diūsān-làsì		Đãng trí, hay quên trước quên sau
930	东奔西走	dōngbēn-xīzǒu		Chạy ngược chạy xuôi, bôn ba khắp nơi
931	东道主	dōngdàozhǔ	Danh từ	Chủ nhà, nước chủ nhà

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
932	东张西望	dōngzhāng-xīwàng		Nhìn ngang nhìn dọc, nhìn quanh quất
933	董事	dǒngshì	Danh từ	Thành viên hội đồng quản trị
934	懂事	dǒngshì	Tính từ	Hiểu chuyện, biết điều
935	董事会	dǒngshìhuì	Danh từ	Hội đồng quản trị
936	董事长	dǒngshìzhǎng	Danh từ	Chủ tịch hội đồng quản trị
937	动不动	dòngbudòng	Phó từ	Hơi một tí là, động một tí là
938	动荡	dòngdàng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Biến động, rung chuyển; (Tính từ) Bất ổn, hỗn loạn
939	动感	dònggǎn	Danh từ	Cảm giác chuyển động, sinh động, sống động
940	动工	dònggōng	Động từ	Khởi công
941	冻结	dòngjié	Động từ	Đóng băng; phong tỏa (tài sản), đóng băng (giá cả)
942	动静	dòngjìng	Danh từ	Động tĩnh, tiếng động; tình hình, dấu hiệu
943	栋梁	dòngliáng	Danh từ	Rường cột, trụ cột (của đất nước, tổ chức)
944	动脉	dòngmài	Danh từ	Động mạch
945	动身	dòngshēn	Động từ	Lên đường, khởi hành
946	动弹	dòngtan	Động từ	Nhúc nhích, cử động
947	动向	dòngxiàng	Danh từ	Xu hướng, chiều hướng, động thái
948	洞穴	dòngxué	Danh từ	Hang động, hang
949	动摇	dòngyáo	Tính từ/Động từ	(Động từ) Làm lung lay, làm dao động; (Tính từ) Dao động, lung lay
950	动用	dòngyòng	Động từ	Huy động, sử dụng, dùng đến
951	动员	dòngyuán	Động từ	Động viên, vận động, huy động
952	兜	dōu	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Túi; (Động từ) Bọc, gói; đi vòng quanh; chịu trách nhiệm, bao
953	兜售	dōushòu	Động từ	Bán rong, chào hàng
954	抖	dǒu	Động từ	Run, run rẩy; giũ, rũ
955	陡	dǒu	Tính từ	Dốc, dốc đứng; đột ngột
956	陡峭	dǒuqiào	Tính từ	Dốc đứng, cheo leo
957	斗	dòu	Động từ	Đấu, đánh nhau, đấu tranh; chọi (gà, đế)
958	逗留	dòuliú	Động từ	Lưu lại, dừng lại (một thời gian)
959	斗志	dòuzhì	Danh từ	Ý chí chiến đấu, tinh thần chiến đấu

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
960	豆子	dòuzi	Danh từ	Hạt đậu
961	督促	dūcù	Động từ	Đôn đốc, giám sát và thúc giục
962	都会	dūhuì	Danh từ	Đô thị, thành phố lớn
963	独	dú	Phó từ	Chỉ, riêng, một mình
964	独家	dújiā	Danh từ	Độc quyền, độc nhất
965	毒品	dúpǐn	Danh từ	Ma túy
966	独身	dúshēn	Động từ	Sống độc thân
967	读物	dúwù	Danh từ	Sách báo, tài liệu đọc
968	独一无二	dúyī-wú'èr		Độc nhất vô nhị
969	赌	dǔ	Động từ	Đánh cược, đánh bạc
970	赌博	dǔbó	Động từ	Đánh bạc, cờ bạc
971	堵塞	dǔsè	Động từ	Tắc nghẽn, bị tắc
972	杜绝	dùjué	Động từ	Chấm dứt, ngăn chặn triệt để
973	端正	duānzhèng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Ngay ngắn, đoan chính, đứng đắn; (Động từ) Sửa cho đúng, chấn chỉnh
974	短暂	duǎnzàn	Tính từ	Ngắn ngủi, chốc lát
975	断定	duàndìng	Động từ	Khẳng định, kết luận, phán đoán
976	断断续续	duànduàn-xùxù	Tính từ	Đứt quãng, lúc có lúc không, ngắt quãng
977	断绝	duànjué	Động từ	Cắt đứt, đoạn tuyệt
978	断裂	duànliè	Động từ	Đứt gãy, nứt gãy
979	段落	duànluò	Danh từ	Đoạn văn; giai đoạn
980	断然	duànrán	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Kiên quyết, dứt khoát; (Phó từ) Tuyệt đối, nhất quyết
981	断章取义	duànzhāng-qǔyì		Trích dẫn cắt xén, cắt câu lấy nghĩa
982	堆积	duījī	Động từ	Chất đọng, tích tụ
983	堆砌	duīqì	Động từ	Xây (gạch); chồng chất từ ngữ hoa mỹ (văn viết)
984	兑	duì	Động từ	Đổi, đổi thành tiền; pha thêm (chất lỏng)
985	对岸	duì'àn	Danh từ	Bờ bên kia
986	对白	duìbái	Danh từ	Lời thoại, đối thoại (phim, kịch)
987	对策	duìcè	Danh từ	Đối sách, biện pháp đối phó
988	对得起	duìdeqǐ	Động từ	Không phụ lòng, xứng đáng với

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
989	对付	duìfu	Động từ	Đối phó, ứng phó; tạm dùng, tạm chấp nhận
990	兑换	duìhuàn	Động từ	Đổi, quy đổi (tiền tệ)
991	对联	duìlián	Danh từ	Câu đối
992	对流	duìliú	Động từ	Đối lưu
993	对牛弹琴	duìniú-tánqín		Đàn gảy tai trâu
994	兑现	duìxiàn	Động từ	Đổi thành tiền mặt; thực hiện (lời hứa), giữ lời
995	队形	duìxíng	Danh từ	Đội hình
996	对弈	duìyì	Động từ	Đánh cờ, chơi cờ (với nhau)
997	对照	duìzhào	Động từ	Đối chiếu, so sánh
998	对症下药	duìzhèng-xiàyào		Bốc thuốc đúng bệnh, giải quyết đúng chỗ
999	对峙	duìzhì	Động từ	Đối đầu, đối mặt nhau; (núi) đứng đối diện nhau
1000	敦促	dūncù	Động từ	Thúc giục, đôn đốc
1001	敦厚	dūnhòu	Tính từ	Chân thật, hiền hậu, đôn hậu
1002	炖	dùn	Động từ	Hầm, ninh, om
1003	多年来	duō nián lái		Nhiều năm nay, bao năm qua
1004	多半	duōbàn	Số từ/Phó từ	(Số từ) Quá nửa, phần lớn; (Phó từ) Có lẽ, phần nhiều là
1005	多边	duōbiān	Tính từ	Đa phương
1006	哆嗦	duōsuo	Động từ	Run, run rẩy, run cầm cập
1007	多心	duōxīn	Động từ	Đa nghi, hay nghĩ nhiều
1008	夺冠	duóguān	Động từ	Giành chức vô địch, đoạt ngôi quán quân
1009	夺魁	duókuí	Động từ	Giành ngôi vô địch, đoạt giải nhất
1010	堕落	duòluò	Động từ	Sa đọa, đồi trụy, trụy lạc
1011	鹅	é	Danh từ	Con ngỗng
1012	额度	édù	Danh từ	Hạn mức, định mức
1013	额外	éwài	Tính từ	Ngoài định mức, thêm, phụ thêm
1014	讹诈	ézhà	Động từ	Tống tiền, lừa đảo, hăm dọa
1015	恶	è	Tính từ	Ác, hung ác, độc ác
1016	噩耗	èhào	Danh từ	Tin dữ, tin buồn (tin có người qua đời)
1017	恶化	èhuà	Động từ	Xấu đi, chuyển biến xấu

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1018	恶性	èxìng	Tính từ	Ác tính; tồi tệ (vòng luẩn quẩn), nghiêm trọng
1019	恶意	èyì	Danh từ	Ác ý, ý đồ xấu
1020	鳄鱼	èyú	Danh từ	Cá sấu
1021	厄运	èyùn	Danh từ	Vận rủi, vận hạn, tai ương
1022	遏制	èzhì	Động từ	Kiểm chế, ngăn chặn, khống chế
1023	恶作剧	èzuòjù	Động từ/Danh từ	(Động từ) Chơi khăm, trêu chọc; (Danh từ) Trò đùa tinh quái, trò chơi khăm
1024	恩爱	ēn'ài	Tính từ	Ấn ái, yêu thương mặn nồng (vợ chồng)
1025	恩情	ēnqíng	Danh từ	Ấn tình, ơn nghĩa
1026	恩人	ēnrén	Danh từ	Ấn nhân
1027	恩怨	ēnyuàn	Danh từ	Ấn oán, thù hận
1028	而已	éryǐ	Trợ từ	Mà thôi, chỉ vậy thôi
1029	耳光	ěrguāng	Danh từ	Cái tát
1030	耳目一新	ěrmù-yìxīn		Mới mẻ, cảm giác hoàn toàn mới lạ
1031	耳熟能详	ěershú-néngxiáng		Nghe nhiều đến thuộc lòng, quen thuộc
1032	发财	fācái	Động từ	Phát tài, làm giàu
1033	发呆	fādāi	Động từ	Ngẩn người, đờ đẫn, thần thờ
1034	发抖	fādǒu	Động từ	Run, run rẩy
1035	发火	fāhuǒ	Động từ	Nổi giận, nổi nóng; bốc cháy
1036	发酵	fājiào	Động từ	Lên men; (sự việc) lan rộng, âm ỉ phát triển
1037	发觉	fājué	Động từ	Phát hiện, nhận ra
1038	发掘	fājué	Động từ	Khai quật; khai thác, phát hiện (tiềm năng, nhân tài)
1039	发愣	fālèng	Động từ	Ngẩn người, ngây ra
1040	发怒	fānù	Động từ	Nổi giận, phát cáu
1041	发热	fārè	Động từ	Phát sốt; tỏa nhiệt; nóng đầu, mất bình tĩnh
1042	发射	fāshè	Động từ	Phóng, bắn; phát (tín hiệu)
1043	发誓	fāshì	Động từ	Thề, thề thốt
1044	发泄	fāxiè	Động từ	Trút, xả (cảm xúc), giải tỏa
1045	发芽	fāyá	Động từ	Nảy mầm, đâm chồi
1046	发扬	fāyáng	Động từ	Phát huy, phát triển

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1047	发扬光大	fāyáng-guāngdà		Phát huy rực rỡ, phát triển mạnh mẽ
1048	发言人	fāyánrén	Danh từ	Người phát ngôn
1049	发源	fāyuán	Động từ	Bắt nguồn, khởi nguồn
1050	发源地	fāyuándì	Danh từ	Nơi khởi nguồn, cái nôi
1051	发作	fāzuò	Động từ	Phát tác, tái phát; nổi giận
1052	乏力	fá lì	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Mệt mỏi, yếu sức; (Động từ) Không đủ sức, bất lực
1053	阀门	fámén	Danh từ	Van
1054	法人	fǎrén	Danh từ	Pháp nhân
1055	法庭	fǎtíng	Danh từ	Tòa án
1056	法则	fǎzé	Danh từ	Quy luật, phép tắc
1057	法制	fǎzhì	Danh từ	Pháp chế, chế độ pháp luật
1058	法治	fǎzhì	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Pháp trị; (Động từ) Cai trị bằng pháp luật
1059	发型	fàxíng	Danh từ	Kiểu tóc
1060	帆	fān	Danh từ	Cánh buồm
1061	帆船	fānchuán	Danh từ	Thuyền buồm
1062	翻番	fānfān	Động từ	Tăng gấp đôi, tăng gấp bội
1063	翻来覆去	fānlái-fùqù		Trần trọc; lặp đi lặp lại
1064	翻身	fānshēn	Động từ	Trở mình; đổi đời, vùng lên, được giải phóng
1065	翻天覆地	fāntiān-fùdì		Long trời lở đất, thay đổi to lớn
1066	翻新	fānxīn	Động từ	Làm mới, tân trang, sửa sang lại
1067	繁多	fánduō	Tính từ	Nhiều, đa dạng, phong phú
1068	繁华	fánhuá	Tính từ	Phồn hoa, sầm uất, nhộn nhịp
1069	烦闷	fánmèn	Tính từ	Buồn bực, phiền muộn
1070	繁体字	fántǐzì	Danh từ	Chữ phồn thể
1071	繁衍	fányǎn	Động từ	Sinh sôi, nảy nở
1072	繁杂	fánzá	Tính từ	Phức tạp, rườm rà, lộn xộn
1073	烦躁	fánzào	Tính từ	Bứt rứt, bồn chồn, cáu kỉnh
1074	繁重	fánzhòng	Tính từ	Nặng nề, nặng nhọc
1075	反驳	fǎnbó	Động từ	Phản bác, bác bỏ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1076	反差	fǎnchā	Danh từ	Sự tương phản, sự chênh lệch
1077	反常	fǎncháng	Tính từ	Khác thường, bất thường
1078	反倒	fǎndào	Phó từ	Ngược lại, trái lại
1079	反感	fǎngǎn	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Ác cảm; (Tính từ) Phản cảm, không ưa
1080	返还	fǎnhuán	Động từ	Hoàn trả, trả lại
1081	反击	fǎnjī	Động từ	Phản công, đánh trả
1082	反抗	fǎnkàng	Động từ	Phản kháng, chống lại
1083	反面	fǎnmiàn	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Mặt trái, mặt sau; (Tính từ) Tiêu cực, phản diện
1084	反射	fǎnshè	Động từ	Phản xạ, phản chiếu
1085	反弹	fǎntán	Động từ	Bật lại, nảy lên; phục hồi (giá cả, thị trường); phản ứng ngược
1086	反问	fǎnwèn	Động từ	Hỏi lại, hỏi vặn; câu hỏi tu từ
1087	反响	fǎnxiǎng	Danh từ	Tiếng vang, phản hồi, phản ứng
1088	反省	fǎnxǐng	Động từ	Tự kiểm điểm, xem xét lại bản thân
1089	反之	fǎnzhī	Liên từ	Ngược lại, trái lại
1090	犯愁	fànchóu	Động từ	Lo lắng, phát sầu
1091	范畴	fànchóu	Danh từ	Phạm trù
1092	犯规	fànguī	Động từ	Phạm quy, phạm lỗi
1093	泛滥	fànlàn	Động từ	Tràn lan, lũ lụt; lan tràn
1094	贩卖	fànmài	Động từ	Buôn bán, buôn lậu
1095	饭碗	fànwǎn	Danh từ	Bát cơm; cần câu cơm, công việc kiếm sống
1096	犯罪	fànzui	Động từ	Phạm tội
1097	方向盘	fāngxiàngpán	Danh từ	Vô lăng, bánh lái
1098	方圆	fāngyuán	Danh từ	Chu vi, phạm vi (trong bán kính...)
1099	方针	fāngzhēn	Danh từ	Phương châm, đường lối
1100	防盗	fángdào	Động từ	Chống trộm
1101	房地产	fángdìchǎn	Danh từ	Bất động sản
1102	防范	fángfàn	Động từ	Phòng ngừa, đề phòng
1103	防护	fángǔ	Động từ	Phòng hộ, bảo vệ
1104	防火墙	fánghuǒqiáng	Danh từ	Tường lửa

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1105	防守	fángshǒu	Động từ	Phòng thủ
1106	防卫	fángwèi	Động từ	Phòng vệ, tự vệ
1107	防汛	fángxùn	Động từ	Phòng chống lũ lụt
1108	防疫	fángyì	Động từ	Phòng dịch, phòng chống dịch bệnh
1109	防御	fángyù	Động từ	Phòng ngự, phòng thủ
1110	仿	fǎng	Động từ	Mô phỏng, bắt chước
1111	仿真	fǎngzhēn	Động từ/Tính từ	(Động từ) Mô phỏng; (Tính từ) Giả lập, mô phỏng như thật
1112	仿制	fǎngzhì	Động từ	Làm theo mẫu, làm nhái, phỏng chế
1113	纺织	fǎngzhī	Động từ	Dệt, kéo sợi dệt vải
1114	放过	fàngguò	Động từ	Bỏ qua, tha cho; để lỡ
1115	放宽	fàngkuān	Động từ	Nới lỏng, mở rộng (quy định, hạn chế)
1116	放射	fàngshè	Động từ	Phóng xạ, tỏa ra
1117	放水	fàngshuǐ	Động từ	Xả nước; (thể thao) cố tình thua, nhường
1118	放肆	fàngsì	Tính từ	Càn rỡ, hỗn xược, phóng túng
1119	放映	fàngyìng	Động từ	Chiếu (phim)
1120	放置	fàngzhì	Động từ	Đặt, để
1121	放纵	fàngzòng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Dung túng, buông thả, nuông chiều; (Tính từ) Phóng túng, không kiểm chế
1122	非	fēi	Động từ/Phó từ/Tiền tố	(Động từ) Không phải là; (Phó từ) Nhất định phải, cứ phải (非...不可); (Tiền tố) Phi-, không- (非法: phi pháp)
1123	飞船	fēichuán	Danh từ	Tàu vũ trụ; khí cầu
1124	非但	fēidàn	Liên từ	Không những, chẳng những
1125	非得	fēidéi	Phó từ	Nhất định phải, buộc phải
1126	飞碟	fēidié	Danh từ	Đĩa bay
1127	非法	fēifǎ	Tính từ	Phi pháp, bất hợp pháp
1128	非凡	fēifán	Tính từ	Phi thường, xuất chúng
1129	飞禽走兽	fēiqín-zǒushòu		Chim muông, cầm thú
1130	绯闻	fēiwén	Danh từ	Tin đồn tình ái, chuyện tình tai tiếng
1131	飞翔	fēixiáng	Động từ	Bay lượn, bay liệng
1132	飞跃	fēiyuè	Động từ	Bay vọt; nhảy vọt, phát triển vượt bậc

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1133	肥料	féiliào	Danh từ	Phân bón
1134	肥皂	féizào	Danh từ	Xà phòng
1135	诽谤	fěibàng	Động từ	Phỉ báng, vu khống
1136	废	fèi	Động từ/Tính từ	(Động từ) Bãi bỏ, phế bỏ; (Tính từ) Bỏ đi, phế thải; tàn phế
1137	废除	fèichú	Động từ	Bãi bỏ, xóa bỏ, hủy bỏ
1138	沸沸扬扬	fèifèiyángyáng		Ồn ào huyên náo, xôn xao
1139	废话	fèihuà	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Lời nói thừa, lời vô nghĩa; (Động từ) Nói nhảm, nói thừa
1140	费劲	fèijìn	Động từ	Tốn sức, vất vả
1141	费力	fèilì	Động từ	Tốn sức, mất nhiều công sức
1142	废品	fèipǐn	Danh từ	Phế phẩm, đồ phế liệu
1143	废弃	fèiqì	Động từ	Vứt bỏ, bỏ hoang, bỏ đi
1144	废寝忘食	fèiqǐn-wàngshí		Quên ăn quên ngủ
1145	沸腾	fèiténg	Động từ	Sôi; sôi sục, sục sôi (cảm xúc)
1146	废物	fèiwù	Danh từ	Phế vật, đồ bỏ đi; đồ vô dụng (người)
1147	废墟	fèixū	Danh từ	Phế tích, đồng đổ nát
1148	分辨	fēnbiàn	Động từ	Phân biệt, phân rõ
1149	分成	fēnchéng	Động từ	Chia thành; chia phần (lợi nhuận)
1150	分寸	fēncun	Danh từ	Chừng mực, mức độ phải chăng
1151	分担	fēndān	Động từ	Chia sẻ, cùng gánh vác
1152	分发	fēnfā	Động từ	Phân phát, phát
1153	芬芳	fēnfāng	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Thơm ngát, thơm tho; (Danh từ) Hương thơm
1154	吩咐	fēnfù	Động từ	Dặn bảo, sai bảo, căn dặn
1155	分割	fēngē	Động từ	Chia cắt, phân chia
1156	分红	fēnhóng	Động từ	Chia lãi, chia cổ tức, chia thưởng
1157	分化	fēnhuà	Động từ	Phân hóa
1158	分解	fēnjiě	Động từ	Phân giải, phân tích; phân hủy
1159	分裂	fēnliè	Động từ	Phân liệt, chia rẽ, tách ra
1160	分泌	fēnmì	Động từ	Tiết, bài tiết, tiết ra
1161	分明	fēnmíng	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Rõ ràng, rạch ròi; (Phó từ) Rõ ràng là, hiển nhiên

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1162	分歧	fēnqí	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Bất đồng, khác nhau; (Danh từ) Sự bất đồng, mâu thuẫn
1163	分支	fēnzhī	Danh từ	Nhánh, chi nhánh, phân nhánh
1164	坟	fén	Danh từ	Mộ, phần mộ
1165	坟墓	fénmù	Danh từ	Mồ mả, phần mộ
1166	焚烧	fénshāo	Động từ	Đốt, thiêu đốt
1167	粉末	fěnmò	Danh từ	Bột, bột mịn
1168	粉丝 ¹	fěnsī	Danh từ	Miến (làm từ bột đậu xanh)
1169	粉丝 ²	fěnsī	Danh từ	Người hâm mộ, fan
1170	粉碎	fěnsuì	Tính từ/Động từ	Đập nát, nghiền nát; đập tan
1171	粪	fèn	Danh từ	Phân (người, động vật)
1172	粪便	fèubiàn	Danh từ	Phân, chất thải
1173	份额	fèn'é	Danh từ	Phần, tỷ lệ, thị phần
1174	奋力	fènlì	Phó từ	Dốc sức, ra sức
1175	分量	fèuliàng	Danh từ	Trọng lượng; khẩu phần (thức ăn); tầm quan trọng
1176	分外	fènwài	Phó từ/Tính từ	(Phó từ) Đặc biệt, hết sức; (Tính từ) Ngoài phận sự
1177	奋勇	fènyǒng	Động từ	Hăng hái, dũng cảm tiến lên
1178	疯	fēng	Động từ/Tính từ	(Tính từ) Điên, khùng; (Động từ) Phát điên; chơi điên cuồng
1179	风暴	fēngbào	Danh từ	Bão, cơn bão; khủng hoảng, cơn sóng gió
1180	风波	fēngbō	Danh từ	Sóng gió, rắc rối, biến cố
1181	风采	fēngcǎi	Danh từ	Phong thái, dáng vẻ
1182	风餐露宿	fēngcān-lùsù		Dãi gió dầm sương, gian khổ
1183	风吹雨打	fēngchuī-yǔdǎ		Mưa dập gió vùi, trải qua gian khổ
1184	封顶	fēngdǐng	Động từ	Cất nóc; đặt mức trần, khống chế mức tối đa
1185	风度	fēngdù	Danh từ	Phong độ, phong thái, phong cách lịch thiệp
1186	风范	fēngfàn	Danh từ	Phong thái, khí phách; tấm gương
1187	风和日丽	fēnghé-rìlì		Trời trong gió nhẹ, nắng đẹp
1188	丰厚	fēnghòu	Tính từ	Hậu hĩnh, dồi dào
1189	峰会	fēnghuì	Danh từ	Hội nghị thượng đỉnh
1190	峰回路转	fēnghuī-lùzhuǎn		Đường núi quanh co; sự việc có bước ngoặt mới

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1191	封建	fēngjiàn	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Chế độ phong kiến; (Tính từ) Phong kiến
1192	风景线	fēngjǐngxiàn	Danh từ	Dải phong cảnh; nét đẹp nổi bật
1193	风浪	fēnglàng	Danh từ	Sóng gió; gian truân
1194	锋利	fēnglì	Tính từ	Sắc bén; sắc sảo
1195	风流	fēngliú	Tính từ	Phong lưu, tài hoa; lãng mạn, đa tình
1196	丰满	fēngmǎn	Tính từ	Đầy đặn, đầy đà; phong phú
1197	风貌	fēngmào	Danh từ	Diện mạo, phong cách, dáng vẻ
1198	蜂蜜	fēngmì	Danh từ	Mật ong
1199	封面	fēngmiàn	Danh từ	Bìa (sách, báo)
1200	风气	fēngqì	Danh từ	Phong khí, nếp sống, không khí xã hội
1201	风情	fēngqíng	Danh từ	Phong tình, phong thái; phong tục tập quán địa phương
1202	风趣	fēngqù	Tính từ	Hóm hỉnh, dí dỏm
1203	风沙	fēngshā	Danh từ	Gió cát, bão cát
1204	风尚	fēngshàng	Danh từ	Phong trào, phong tục thịnh hành
1205	丰盛	fēngshèng	Tính từ	Thịnh soạn, phong phú
1206	风水	fēngshuǐ	Danh từ	Phong thủy
1207	丰硕	fēngshuò	Tính từ	Bội thu, to lớn (thành quả)
1208	封锁	fēngsuǒ	Động từ	Phong tỏa
1209	风土人情	fēngtǔ-rénqíng		Phong tục tập quán địa phương
1210	风味	fēngwèi	Danh từ	Hương vị đặc trưng, phong vị
1211	风云	fēngyún	Danh từ	Gió mây; tình hình biến động
1212	风雨无阻	fēngyǔ-wúzhǔ		Bất kể mưa gió, mưa gió cũng không ngăn được
1213	风筝	fēngzheng	Danh từ	Con diều
1214	疯子	fēngzi	Danh từ	Người điên, kẻ điên
1215	逢	féng	Động từ	Gặp, gặp phải; đến, vào dịp (ngày lễ)
1216	缝	féng	Động từ	Khâu, may
1217	缝合	féng hé	Động từ	Khâu lại, khâu (vết thương)
1218	讽刺	fěngcì	Động từ	Châm biếm, mỉa mai, trào phúng
1219	缝	fèng	Danh từ	Đường may; khe, kẽ hở

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1220	凤凰	fènghuáng	Danh từ	Phượng hoàng
1221	凤毛麟角	fèngmáo-línjiǎo		Hiếm như lông phượng sừng lân, cực kỳ hiếm có
1222	佛	fó	Danh từ	Phật, đạo Phật
1223	否决	fǒujué	Động từ	Phủ quyết, bác bỏ
1224	敷	fū	Động từ	Bôi, đắp, thoa (thuốc, phấn)
1225	孵化	fūhuà	Động từ	Ấp nở, ấp trứng; ươm tạo (doanh nghiệp)
1226	肤浅	fūqiǎn	Tính từ	Nông cạn, hời hợt
1227	敷衍	fūyǎn	Động từ	Qua loa, chiếu lệ, làm cho có
1228	扶持	fúchí	Động từ	Nâng đỡ, giúp đỡ, hỗ trợ
1229	浮动	fúdòng	Động từ	Trôi nổi; dao động, thả nổi (giá cả, tỷ giá)
1230	俘获	fúhuò	Động từ	Bắt giữ, bắt sống; chinh phục (lòng người)
1231	浮力	fúlì	Danh từ	Lực đẩy, sức nổi
1232	俘虏	fúlǚ	Động từ/Danh từ	(Động từ) Bắt làm tù binh; (Danh từ) Tù binh
1233	福气	fúqì	Danh từ	Phúc khí, phúc phần, có phúc
1234	服气	fúqì	Động từ	Phục, tâm phục khẩu phục
1235	辐射	fúshè	Động từ	Bức xạ, phát xạ
1236	服饰	fúshì	Danh từ	Trang phục và phụ kiện
1237	服务器	fúwùqì	Danh từ	Máy chủ (server)
1238	浮现	fúxiàn	Động từ	Hiện lên, hiện ra (trong đầu, trên mặt)
1239	浮躁	fúzào	Tính từ	Nông nổi, bồn chồn, hấp tấp
1240	腐败	fǔbài	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Hủ bại, tham nhũng; (Động từ) Thối rửa, mục nát
1241	腐烂	fǔlàn	Động từ/Tính từ	(Động từ) Thối rửa, mục nát; (Tính từ) Hủ bại, sa đọa
1242	抚摸	fǔmō	Động từ	Vuốt ve, xoa
1243	腐蚀	fǔshí	Động từ	Ăn mòn, gặm mòn; làm hủ hóa
1244	俯视	fǔshì	Động từ	Nhìn xuống, quan sát từ trên cao
1245	俯首	fǔshǒu	Động từ	Cúi đầu; phục tùng
1246	腐朽	fǔxiǔ	Động từ/Tính từ	(Động từ) Mục nát, mục rữa; (Tính từ) Hủ bại, suy đồi
1247	抚恤	fǔxù	Động từ	Trợ cấp, tuất (cho gia đình người chết, bị thương)
1248	抚养	fǔyǎng	Động từ	Nuôi dưỡng, nuôi nấng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1249	斧子	fǔzi	Danh từ	Cái rìu
1250	负	fù	Động từ/Tính từ	(Động từ) Gánh, vác; phụ (lòng), thua; (Tính từ) Âm (toán học)
1251	附	fù	Động từ	Kèm theo, đính kèm; gần, sát; phụ thuộc
1252	赴	fù	Động từ	Đi đến, tới; dự (tiệc, hội nghị)
1253	腹	fù	Danh từ	Bụng
1254	副本	fùběn	Danh từ	Bản sao; phó bản (màn chơi trong game)
1255	复查	fùchá	Động từ	Kiểm tra lại, tái khám
1256	附带	fùdài	Động từ/Phó từ/Tính từ	(Động từ) Kèm theo; (Phó từ) Nhân tiện, tiện thể; (Tính từ) Phụ, thứ yếu
1257	复发	fùfā	Động từ	Tái phát (bệnh); tái diễn
1258	富含	fùhán	Động từ	Chứa nhiều, giàu (chất gì)
1259	富豪	fùháo	Danh từ	Phú hào, người giàu có
1260	复合	fùhé	Động từ	Kết hợp, phức hợp; (đôi lứa) quay lại với nhau, tái hợp
1261	附和	fùhè	Động từ	Phụ họa, hòa theo
1262	复活	fùhuó	Động từ	Sống lại, hồi sinh; phục sinh
1263	附加	fùjiā	Động từ	Phụ thêm, bổ sung, kèm thêm
1264	富强	fùqiáng	Tính từ	Giàu mạnh
1265	附属	fùshǔ	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Trực thuộc, phụ thuộc; (Động từ) Phụ thuộc vào, lệ thuộc
1266	复苏	fùsū	Động từ	Hồi phục, phục hồi (sức khỏe, kinh tế); hồi sinh
1267	富翁	fùwēng	Danh từ	Phú ông, người giàu, triệu phú
1268	腹泻	fùxiè	Động từ	Tiêu chảy, đi ngoài
1269	复兴	fùxīng	Động từ	Phục hưng, chấn hưng
1270	复原	fùyuán	Động từ	Khôi phục nguyên trạng; bình phục
1271	负重	fùzhòng	Động từ	Mang vác nặng; gánh vác trọng trách
1272	富足	fùzú	Tính từ	Giàu có, sung túc
1273	副作用	fùzuòyòng	Danh từ	Tác dụng phụ
1274	改版	gǎibǎn	Động từ	Đổi phiên bản, đổi mới (giao diện, ấn phẩm)
1275	改动	gǎidòng	Động từ	Thay đổi, sửa đổi
1276	改观	gǎiguān	Động từ	Thay đổi diện mạo, đổi khác

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1277	改良	gǎiliáng	Động từ	Cải tiến, cải thiện; cải lương (chế độ)
1278	改日	gǎirì	Phó từ	Hôm khác, bữa khác
1279	改邪归正	gǎixié-guīzhèng		Cải tà quy chính, bỏ điều xấu làm điều tốt
1280	改装	gǎizhuāng	Động từ	Cải trang; cải tạo, độ lại (xe, thiết bị)
1281	钙	gài	Danh từ	Canxi
1282	概	gài	Phó từ	Đại khái, khái quát; tất cả, nhất loạt
1283	概况	gàikuàng	Danh từ	Tình hình chung, khái quát
1284	概论	gàilùn	Danh từ	Khái luận, đại cương
1285	干戈	gāngē	Danh từ	Can qua, vũ khí; chiến tranh
1286	干枯	gānkū	Tính từ	Khô héo, khô cạn
1287	干涉	gānshè	Động từ	Can thiệp, xen vào
1288	甘心	gānxīn	Động từ	Cam lòng, cam tâm; hài lòng
1289	干预	gānyù	Động từ	Can thiệp, can dự
1290	杆	gān	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Cán, gậy, cây sào; (Lượng từ) Cây (dùng cho súng, cân, bút...)
1291	感触	gǎnchù	Danh từ	Cảm xúc, xúc động, cảm nghĩ
1292	感恩	gǎnēn	Động từ	Biết ơn, cảm ơn
1293	赶赴	gǎnfù	Động từ	Vội đến, gấp rút đến
1294	感慨	gǎnkǎi	Động từ	Cảm khái, bùi ngùi, xúc động
1295	感叹	gǎntàn	Động từ	Cảm thán, than thở
1296	感悟	gǎnwù	Động từ	Cảm nhận, ngộ ra, thấu hiểu
1297	感性	gǎnxìng	Tính từ	Cảm tính; giàu cảm xúc
1298	干部	gànbù	Danh từ	Cán bộ
1299	干劲	gànjìn	Danh từ	Nhiệt huyết làm việc, sự hăng hái
1300	干事	gànshi	Danh từ	Cán sự, người phụ trách công việc
1301	缸	gāng	Danh từ	Cái vại, cái chum; bể (cá)
1302	纲领	gānglǐng	Danh từ	Cương lĩnh
1303	钢铁	gāngtiě	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Gang thép, sắt thép; (Tính từ) Sắt đá, kiên cường
1304	纲要	gāngyào	Danh từ	Đề cương, đại cương, những điểm chính
1305	港	gǎng	Danh từ	Cảng, bến cảng; Hồng Kông (viết tắt)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1306	港湾	gǎngwān	Danh từ	Vịnh, cảng biển; bến đỗ (chỗ dựa)
1307	杠杆	gànggǎn	Danh từ	Đòn bẩy
1308	高额	gāo'é	Tính từ	Số lượng lớn, mức cao (khoản tiền)
1309	高昂	gāo'áng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Ngẩng cao; (Tính từ) Cao, dâng cao (tinh thần); đất đỏ
1310	高傲	gāo'ào	Tính từ	Kiêu ngạo, cao ngạo
1311	高潮	gāocháo	Danh từ	Cao trào, đỉnh điểm; triều cường
1312	高调	gāodiào	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Lời nói to tát, nói suông; (Tính từ) Phô trương, ồn ào
1313	高贵	gāoguì	Tính từ	Cao quý, quý phái
1314	高见	gāojiàn	Danh từ	Cao kiến, ý kiến sáng suốt
1315	高空	gāokōng	Danh từ	Trên cao, không trung
1316	高龄	gāolíng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Tuổi cao; (Tính từ) Cao tuổi, lớn tuổi
1317	高明	gāomíng	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Cao minh, giỏi giang, tài giỏi; (Danh từ) Người tài giỏi, cao nhân
1318	高血压	gāoxuèyā	Danh từ	Cao huyết áp, tăng huyết áp
1319	高雅	gāoyǎ	Tính từ	Thanh nhã, tao nhã
1320	高压	gāoyā	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Áp suất cao, điện cao thế; (Tính từ) Hà khắc, áp đặt
1321	高涨	gāozhǎng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Dâng cao, tăng vọt; (Tính từ) Sục sôi, dâng trào
1322	搞鬼	gǎoguǐ	Động từ	Giở trò, giở mách khóe
1323	搞笑	gǎoxiào	Động từ/Tính từ	(Động từ) Gây cười, chọc cười; (Tính từ) Hài hước, buồn cười
1324	告	gào	Động từ	Báo, nói cho biết; tố cáo, kiện
1325	告辞	gàocí	Động từ	Cáo từ, xin phép ra về
1326	告诫	gàojiè	Động từ	Khuyên răn, cảnh cáo, răn dạy
1327	告示	gàoshi	Danh từ	Thông báo, cáo thị
1328	告知	gàozhī	Động từ	Thông báo, cho biết
1329	告状	gàozhuàng	Động từ	Mách, mách lẻo; kiện
1330	搁	gē	Động từ	Đặt, để; gác lại, xếp lại; cho thêm
1331	戈壁	gēbì	Danh từ	Sa mạc Gobi, hoang mạc
1332	疙瘩	gēda	Danh từ	Mụn, cục u; nút thắt; khúc mắc, vướng mắc trong lòng
1333	歌剧	gējù	Danh từ	Nhạc kịch, opera

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1334	搁浅	gēqiǎn	Động từ	Mắc cạn; bế tắc, đình trệ
1335	歌颂	gēsòng	Động từ	Ca ngợi, ca tụng
1336	歌舞	gēwǔ	Danh từ	Ca múa
1337	歌谣	gēyáo	Danh từ	Ca dao, đồng dao
1338	搁置	gēzhì	Động từ	Gác lại, tạm hoãn
1339	鸽子	gēzi	Danh từ	Chim bồ câu
1340	格格不入	gégé-búrù		Lạc lõng, không hòa hợp
1341	隔阂	géhé	Danh từ	Ngăn cách, khoảng cách, hiềm khích
1342	格局	géjú	Danh từ	Cơ cấu, bố cục, cục diện
1343	隔离	gélí	Động từ	Cách ly
1344	阁楼	gélóu	Danh từ	Gác xép, tầng áp mái
1345	格式	géshì	Danh từ	Cách thức, định dạng, quy cách
1346	革新	géxīn	Động từ	Cải cách, đổi mới
1347	格子	gézi	Danh từ	Ô vuông, ô kẻ caro
1348	个案	gè'àn	Danh từ	Trường hợp cá biệt
1349	各抒己见	gèshū-jǐjiàn		Mỗi người nêu ý kiến riêng
1350	个头儿	gètóur	Danh từ	Vóc dáng, chiều cao; kích thước
1351	根基	gēnjī	Danh từ	Nền móng, cơ sở
1352	跟进	gēnjìn	Động từ	Theo sau, đi theo; theo dõi tiếp
1353	根深蒂固	gēnshēn-dìgù		Thâm căn cố đế, ăn sâu bám rễ
1354	根源	gēnyuán	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Căn nguyên, nguồn gốc; (Động từ) Bắt nguồn từ
1355	根治	gēnzhì	Động từ	Trị tận gốc, chữa khỏi hẳn
1356	耕	gēng	Động từ	Cày, cày ruộng
1357	耕地	gēngdì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Cày ruộng; (Danh từ) Đất canh tác
1358	更改	gēnggǎi	Động từ	Thay đổi, sửa đổi
1359	更衣室	gēngyīshì	Danh từ	Phòng thay đồ
1360	耕耘	gēngyún	Động từ	Cày cấy; dày công lao động, cần mẫn
1361	更正	gēngzhèng	Động từ	Đính chính, sửa lại
1362	哽咽	gěngyè	Động từ	Nghẹn ngào

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1363	耿直	gěngzhí	Tính từ	Chính trực, thẳng thắn
1364	弓	gōng	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Cái cung; (Động từ) Uốn cong, khom (lưng)
1365	功	gōng	Danh từ	Công, công lao, thành tích
1366	攻	gōng	Động từ	Tấn công, công kích; chuyên tâm nghiên cứu
1367	供	gòng	Động từ	Cung cấp; dành cho
1368	公办	gōngbàn	Tính từ	Công lập, nhà nước quản lý
1369	供不应求	gōngbúyìngqiú		Cung không đủ cầu
1370	功臣	gōngchén	Danh từ	Công thần, người có công
1371	公道	gōngdào	Tính từ	Công bằng, hợp lý
1372	功底	gōngdǐ	Danh từ	Nền tảng kiến thức, bản lĩnh cơ bản
1373	宫殿	gōngdiàn	Danh từ	Cung điện
1374	攻读	gōngdú	Động từ	Theo học, học (chuyên ngành, học vị)
1375	公费	gōngfèi	Danh từ	Chi phí công, kinh phí nhà nước
1376	公关	gōngguān	Danh từ	Quan hệ công chúng (PR)
1377	攻关	gōngguān	Động từ	Tấn công cửa ải; giải quyết vấn đề then chốt
1378	工会	gōnghuì	Danh từ	Công đoàn
1379	工匠	gōngjiàng	Danh từ	Thợ thủ công, nghệ nhân
1380	恭敬	gōngjìng	Tính từ	Cung kính, kính cẩn
1381	攻克	gōngkè	Động từ	Đánh chiếm, công phá; khắc phục, vượt qua (khó khăn)
1382	工科	gōngkē	Danh từ	Ngành kỹ thuật, khối kỹ thuật
1383	公款	gōngkuǎn	Danh từ	Công quỹ, tiền công
1384	功劳	gōngláo	Danh từ	Công lao, công trạng
1385	公立	gōnglì	Tính từ	Công lập
1386	功力	gōnglì	Danh từ	Công lực, bản lĩnh, trình độ
1387	功利	gōnglì	Danh từ	Công danh lợi lộc, vụ lợi
1388	功率	gōnglǜ	Danh từ	Công suất
1389	公墓	gōngmù	Danh từ	Nghĩa trang công cộng
1390	供暖	gōngnuǎn	Động từ	Cung cấp sưởi ấm, sưởi
1391	公仆	gōngpú	Danh từ	Công bộc, người đầy tớ của nhân dân

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1392	公顷	gōngqǐng	Lượng từ	(Lượng từ) Héc-ta (ha)
1393	供求	gōngqiú	Danh từ	Cung cầu
1394	公然	gōngrán	Phó từ	Công khai, ngang nhiên
1395	公示	gōngshì	Động từ	Công bố, niêm yết công khai
1396	公式	gōngshì	Danh từ	Công thức
1397	公事	gōngshì	Danh từ	Việc công
1398	攻势	gōngshì	Danh từ	Thế tấn công
1399	宫廷	gōngtíng	Danh từ	Cung đình, triều đình
1400	恭维	gōngwéi	Động từ	Tâng bốc, khen ngợi, nịnh
1401	公务	gōngwù	Danh từ	Công vụ, việc công
1402	供需	gōngxū	Danh từ	Cung cầu
1403	供养	gōngyǎng	Động từ	Cung dưỡng, phụng dưỡng (người già)
1404	供应链	gōngyìngliàn	Danh từ	Chuỗi cung ứng
1405	公用	gōngyòng	Động từ	Dùng chung, công cộng
1406	公约	gōngyuē	Danh từ	Công ước
1407	公证	gōngzhèng	Động từ	Công chứng
1408	工整	gōngzhěng	Tính từ	Ngay ngắn, chỉnh chu, gọn gàng
1409	公职	gōngzhí	Danh từ	Công chức, chức vụ nhà nước
1410	拱	gǒng	Động từ	Chấp tay; ủi, dũi (bằng mõm); uốn cong
1411	供奉	gòngfèng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thờ cúng, cung phụng; (Danh từ) Đồ cúng, lễ vật
1412	共和国	gònghéguó	Danh từ	Nước cộng hòa
1413	共鸣	gòngmíng	Động từ	Cộng hưởng; đồng cảm
1414	共识	gòngshí	Danh từ	Nhận thức chung, sự đồng thuận
1415	共同体	gòngtóngtǐ	Danh từ	Cộng đồng, khối
1416	共性	gòngxìng	Danh từ	Tính chung, đặc điểm chung
1417	勾	gōu	Động từ	Đánh dấu (✓), gạch bỏ; phác họa; câu kết; khơi gợi
1418	钩	gōu	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Cái móc, móc câu; dấu tích (✓); (Động từ) Móc, câu; móc len
1419	勾结	gōujié	Động từ	Câu kết, cấu kết
1420	勾勒	gōulè	Động từ	Phác họa, vẽ phác; miêu tả sơ lược

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1421	构建	gòujiàn	Động từ	Xây dựng, kiến tạo (cái trừu tượng)
1422	够呛	gòuqiàng	Tính từ	Quá sức chịu đựng, khổ sở; khó mà (được)
1423	构思	gòusī	Động từ	Cấu tứ, hình dung, lên ý tưởng
1424	构想	gòuxiǎng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Hình dung, dự tính; (Danh từ) Ý tưởng, phác thảo
1425	孤单	gūdān	Tính từ	Cô đơn, lẻ loi
1426	孤儿	gū'ér	Danh từ	Trẻ mồ côi
1427	辜负	gūfù	Động từ	Phụ lòng, phụ (sự kỳ vọng)
1428	孤立	gūlì	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Cô lập, đơn độc; (Động từ) Cô lập
1429	孤零零	gūlínglíng	Tính từ	Lẻ loi, trơ trọi, một mình
1430	孤陋寡闻	gūlòu-guǎwén		Hiểu biết nông cạn, kiến thức hạn hẹp
1431	姑且	gūqiě	Phó từ	Tạm thời, tạm
1432	估算	gūsuàn	Động từ	Ước tính, ước lượng
1433	股	gǔ	Lượng từ	(Lượng từ) Luồng, làn, dòng (khí, nước, mùi...); toán, nhóm (người)
1434	鼓动	gǔdòng	Động từ	Cổ động, xúi giục, kích động
1435	古董	gǔdǒng	Danh từ	Đồ cổ
1436	股东	gǔdōng	Danh từ	Cổ đông
1437	股份	gǔfèn	Danh từ	Cổ phần
1438	骨干	gǔgàn	Danh từ	Cốt cán, nòng cốt
1439	骨骼	gǔgé	Danh từ	Xương cốt, bộ xương
1440	古怪	gǔguài	Tính từ	Kỳ quái, quái gở, lập dị
1441	古籍	gǔjí	Danh từ	Sách cổ, cổ tịch
1442	骨架	gǔjià	Danh từ	Bộ khung, khung xương
1443	古今中外	gǔjīn-zhōngwài		Xưa nay trong ngoài nước, mọi thời đại mọi nơi
1444	股民	gǔmín	Danh từ	Nhà đầu tư chứng khoán
1445	古朴	gǔpǔ	Tính từ	Cổ kính và mộc mạc
1446	骨气	gǔqì	Danh từ	Khí phách, cốt cách
1447	谷物	gǔwù	Danh từ	Ngũ cốc
1448	骨折	gǔzhé	Động từ	Gãy xương
1449	故	gù	Phó từ/Liên từ	(Liên từ) Cho nên, vì thế; (Phó từ) Cố ý, cố tình

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1450	雇	gù	Động từ	Thuê, mướn
1451	固化	gùhuà	Động từ	Đông cứng, làm cứng; cố định hóa, rập khuôn
1452	顾及	gùjí	Động từ	Chú ý đến, quan tâm đến, tính đến
1453	顾虑	gùlǜ	Động từ/Danh từ	(Động từ) Lo ngại, băn khoăn; (Danh từ) Nỗi lo, mối băn khoăn
1454	顾名思义	gùmíng-sīyì		Đúng như tên gọi, như tên gọi đã cho thấy
1455	顾全大局	gùquán-dàjú		Lấy đại cục làm trọng
1456	固然	gùrán	Liên từ	Tuy rằng, đành rằng
1457	雇佣	gùyōng	Động từ	Thuê mướn, tuyển dụng
1458	固有	gùyǒu	Tính từ	Vốn có, cố hữu
1459	雇员	gùyuán	Danh từ	Nhân viên, người làm thuê
1460	固执	gùzhì	Tính từ	Cố chấp, bướng bỉnh
1461	雇主	gùzhǔ	Danh từ	Chủ thuê, người sử dụng lao động
1462	瓜分	guāfēn	Động từ	Chia cắt, phân chia
1463	刮目相看	guāmù-xiāngkàn		Nhìn với con mắt khác, nể phục
1464	瓜子	guāzǐ	Danh từ	Hạt dưa
1465	寡妇	guǎfu	Danh từ	Quả phụ, góa phụ
1466	挂钩	guàgōu	Động từ/Danh từ	(Động từ) Móc nối, liên kết, gắn với; (Danh từ) Cái móc
1467	挂念	guàniàn	Động từ	Nhớ mong, lo nghĩ, canh cánh trong lòng
1468	挂失	guàishī	Động từ	Báo mất (giấy tờ, thẻ...)
1469	乖	guāi	Tính từ	Ngoan, ngoan ngoãn; lanh lợi
1470	乖巧	guāiqiǎo	Tính từ	Ngoan ngoãn, khéo léo, đáng yêu
1471	拐杖	guǎizhàng	Danh từ	Gậy chống, cái nạng
1472	怪不得	guàibude	Động từ/Phó từ	(Phó từ) Thảo nào, hèn chi; (Động từ) Không thể trách
1473	怪物	guàiwu	Danh từ	Quái vật; người quái dị
1474	怪异	guàiyì	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Kỳ quái, quái dị; (Danh từ) Hiện tượng kỳ lạ
1475	官兵	guānbīng	Danh từ	Sĩ quan và binh lính, quan binh
1476	棺材	guāncai	Danh từ	Quan tài
1477	观测	guāncè	Động từ	Quan trắc, quan sát đo đạc
1478	观感	guāngǎn	Danh từ	Cảm tưởng, ấn tượng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1479	关节	guānjié	Danh từ	Khớp (xương); mấu chốt, khâu then chốt
1480	官吏	guānlì	Danh từ	Quan lại
1481	官僚	guānliáo	Danh từ	Quan liêu
1482	观摩	guānmó	Động từ	Tham quan học hỏi, dự giờ
1483	关切	guānqiè	Động từ	Quan tâm sâu sắc, lo lắng
1484	关税	guānshuì	Danh từ	Thuế quan
1485	官司	guānsi	Danh từ	Vụ kiện, kiện tụng
1486	关头	guāntóu	Danh từ	Thời khắc, bước ngoặt (quan trọng)
1487	观望	guānwàng	Động từ	Chờ xem, đứng ngoài quan sát; nhìn quanh
1488	关照	guānzhào	Động từ	Quan tâm, chăm sóc, chiếu cố; dặn dò
1489	管家	guǎnjiā	Danh từ	Quản gia
1490	管教	guǎnjiào	Động từ/Danh từ	(Động từ) Dạy dỗ, quản giáo; (Danh từ) Cán bộ quản giáo
1491	管辖	guǎnxiá	Động từ	Quản lý, có thẩm quyền quản lý
1492	管用	guǎnyòng	Tính từ	Có tác dụng, hữu hiệu
1493	惯	guàn	Động từ	Quen, thói quen; nuông chiều
1494	灌	guàn	Động từ	Tưới, rót, đổ; chuốc (rượu); cài (phần mềm)
1495	贯彻	guànrè	Động từ	Quán triệt, thực hiện
1496	贯穿	guànchuān	Động từ	Xuyên suốt, xuyên qua
1497	灌溉	guàngài	Động từ	Tưới tiêu
1498	惯例	guànlì	Danh từ	Thông lệ, lệ thường
1499	灌输	guànshū	Động từ	Truyền thụ, nhồi nhét (tư tưởng); dẫn nước
1500	贯通	guàntōng	Động từ	Thông suốt, quán thông; nối liền
1501	罐头	guàntou	Danh từ	Đồ hộp
1502	惯性	guànxìng	Danh từ	Quán tính; thói quen
1503	光彩	guāngcǎi	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Ánh sáng rực rỡ, hào quang; (Tính từ) Vẻ vang, vinh quang
1504	光顾	guānggù	Động từ	Ghé thăm (khách hàng tới cửa hàng), chiếu cố
1505	光滑	guānghuá	Tính từ	Trơn bóng, nhẵn mịn
1506	光环	guānghuán	Danh từ	Vầng hào quang; vinh quang

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1507	光辉	guānghuī	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Ánh sáng rực rỡ, hào quang; (Tính từ) Huy hoàng, rực rỡ
1508	光缆	guānglǎn	Danh từ	Cáp quang
1509	光芒	guāngmáng	Danh từ	Tia sáng, ánh hào quang
1510	光明磊落	guāngmíng-lěiluò		Quang minh lỗi lạc, ngay thẳng đường hoàng
1511	光盘	guāngpán	Danh từ	Đĩa quang, đĩa CD, DVD
1512	光荣	guāngróng	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Vẻ vang, vinh quang; (Danh từ) Vinh dự, niềm vinh quang
1513	光泽	guāngzé	Danh từ	Độ bóng, nước bóng
1514	广义	guǎngyì	Danh từ	Nghĩa rộng
1515	龟	guī	Danh từ	Con rùa
1516	瑰宝	guībǎo	Danh từ	Báu vật, của quý
1517	规格	guīgé	Danh từ	Quy cách, tiêu chuẩn
1518	归根到底	guīgēn-dàodǐ		Suy cho cùng, rốt cuộc
1519	归结	guījié	Động từ	Quy kết, tóm lại, đúc kết
1520	归来	guīlái	Động từ	Trở về, quay về
1521	归纳	guīnà	Động từ	Quy nạp, tổng kết, khái quát
1522	闺女	guīnǚ	Danh từ	Con gái; cô gái chưa chồng
1523	归属	guīshǔ	Động từ	Thuộc về, quy thuộc; chốn nương thân
1524	归宿	guīsù	Danh từ	Nơi trở về, chốn nương thân; kết cục
1525	归于	guīyú	Động từ	Quy về, thuộc về
1526	规章	guīzhāng	Danh từ	Quy chế, quy định
1527	鬼	guǐ	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Ma, quỷ; kẻ (nghiện, có tật xấu, vd 酒鬼: bợm rượu); (Tính từ) Ranh mãnh, tinh quái
1528	轨迹	guǐjì	Danh từ	Quỹ đạo, quỹ tích; dấu vết
1529	诡计	guǐjì	Danh từ	Quỷ kế, mưu mẹo
1530	贵宾	guìbīn	Danh từ	Khách quý, khách VIP
1531	桂花	guìhuā	Danh từ	Hoa quế
1532	柜台	guìtái	Danh từ	Quầy, quầy hàng, quầy lễ tân
1533	贵族	guìzú	Danh từ	Quý tộc
1534	滚动	gǔndòng	Động từ	Lăn, cuộn; luân phiên; cuộn (trang màn hình)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1535	国防	guófáng	Danh từ	Quốc phòng
1536	国徽	guóhuī	Danh từ	Quốc huy
1537	国民	guómín	Danh từ	Quốc dân, công dân
1538	国土	guótǔ	Danh từ	Lãnh thổ quốc gia
1539	国务院	guówùyuàn	Danh từ	Quốc vụ viện (Trung Quốc)
1540	国学	guóxué	Danh từ	Quốc học (văn hóa học thuật truyền thống Trung Hoa)
1541	国有	guóyǒu	Động từ	Quốc hữu, thuộc sở hữu nhà nước
1542	裹	guǒ	Động từ	Quấn, bọc, gói
1543	果断	guǒduàn	Tính từ	Quả quyết, quyết đoán
1544	果真	guǒzhēn	Phó từ/Liên từ	(Phó từ) Quả nhiên, quả thật; (Liên từ) Nếu quả thật
1545	过意不去	guò yì bú qù		Áy náy, thấy có lỗi
1546	过半	guòbàn	Động từ	Quá nửa, hơn một nửa
1547	过不去	guòbùqù	Động từ	Gây khó dễ, làm khó; không vượt qua được
1548	过错	guòcuò	Danh từ	Lỗi lầm, sai lầm
1549	过道	guòdào	Danh từ	Lối đi, hành lang
1550	过关	guòguān	Động từ	Qua cửa ải, vượt qua; đạt yêu cầu
1551	过奖	guòjiǎng	Động từ	Quá khen
1552	过境	guòjìng	Động từ	Quá cảnh
1553	过量	guòliàng	Động từ	Quá liều, quá mức
1554	过滤	guòlǜ	Động từ	Lọc
1555	过剩	guòshèng	Động từ	Dư thừa, thừa thãi
1556	过失	guòshī	Danh từ	Sơ suất, lỗi lầm
1557	过头	guòtóu	Tính từ	Quá mức, quá đà, quá trớn
1558	过往	guòwǎng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Qua lại; giao du; (Danh từ) Quá khứ, ngày trước
1559	过问	guòwèn	Động từ	Hỏi han, quan tâm đến, can thiệp
1560	过瘾	guòyǐn	Tính từ	Đã, đã thèm, thỏa mãn
1561	过硬	guòyìng	Tính từ	Vững vàng, đạt chuẩn, tinh thông
1562	海报	hǎibào	Danh từ	Áp phích, tờ quảng cáo
1563	海滨	hǎibīn	Danh từ	Bờ biển, ven biển

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1564	海盗	hǎidào	Danh từ	Cướp biển, hải tặc
1565	海军	hǎijūn	Danh từ	Hải quân
1566	海量	hǎiliàng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Tửu lượng cao; lòng độ lượng; (Tính từ) Khối lượng khổng lồ, lượng cực lớn
1567	海绵	hǎimián	Danh từ	Bọt biển, miếng xốp
1568	海滩	hǎitān	Danh từ	Bãi biển
1569	海豚	hǎitún	Danh từ	Cá heo
1570	海湾	hǎiwān	Danh từ	Vịnh, vịnh biển
1571	海峡	hǎixiá	Danh từ	Eo biển
1572	海啸	hǎixiào	Danh từ	Sóng thần
1573	海运	hǎiyùn	Động từ	Vận tải đường biển
1574	海藻	hǎizǎo	Danh từ	Rong biển, tảo biển
1575	害虫	hàichóng	Danh từ	Sâu bọ có hại, côn trùng gây hại
1576	骇人听闻	hàiréntīngwén		Nghe mà kinh hãi, rợn người
1577	酣畅	hānchàng	Tính từ	Sảng khoái, thỏa thích
1578	憨厚	hānhòu	Tính từ	Chất phác, thật thà, hiền lành
1579	酣睡	hānshuì	Động từ	Ngủ say, ngủ ngon
1580	函	hán	Danh từ	Thư, thư từ; hộp, bao
1581	寒带	hándài	Danh từ	Hàn đới, vùng cực
1582	涵盖	hángài	Động từ	Bao hàm, bao gồm
1583	含糊	hánhū	Tính từ	Mơ hồ, không rõ ràng; qua loa, cẩu thả
1584	含蓄	hánxù	Động từ/Tính từ	(Động từ) Bao hàm, ẩn chứa; (Tính từ) Hàm súc, kín đáo, tế nhị
1585	寒暄	hánxuān	Động từ	Hỏi thăm, chào hỏi xã giao
1586	汉服	Hànfú	Danh từ	Hán phục
1587	汗马功劳	hànmǎ-gōngláo		Công lao hãn mã, công lao to lớn
1588	捍卫	hànwèi	Động từ	Bảo vệ, giữ gìn
1589	夯实	hāngshí	Động từ	Đầm chặt, nện chặt; củng cố vững chắc
1590	航海	hánghǎi	Động từ	Đi biển, hàng hải
1591	行家	hángjia	Danh từ	Người thạo nghề, chuyên gia, người sành sỏi
1592	行列	hángliè	Danh từ	Hàng ngũ, đội ngũ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1593	行情	hángqíng	Danh từ	Tình hình thị trường, giá thị trường
1594	航天	hángtiān	Động từ	Hàng không vũ trụ, bay vào vũ trụ
1595	航天员	hángtiānyuán	Danh từ	Phi hành gia
1596	航行	hángxíng	Động từ	Đi (thuyền), bay; hàng hải, vận hành
1597	航运	hángyùn	Danh từ	Vận tải thủy, vận tải đường biển
1598	豪华	háohuá	Tính từ	Sang trọng, xa hoa
1599	豪迈	háomài	Tính từ	Hào hùng, hào sảng
1600	好比	hǎobǐ	Động từ	Giống như, có thể ví như
1601	好歹	hǎodǎi	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Tốt xấu, phải trái; điều chẳng lành, bất trắc; (Phó từ) Dù sao, dẫu sao, ít nhiều
1602	好受	hǎoshòu	Tính từ	Dễ chịu, thoải mái (hơn)
1603	好说	hǎoshuō	Động từ	Dễ nói, dễ bàn, không thành vấn đề; (lời khách sáo) Quá khen
1604	好似	hǎosì	Động từ	Giống như, tựa như, dường như
1605	好心	hǎoxīn	Danh từ	Lòng tốt, ý tốt, tấm lòng tốt
1606	好意	hǎoyì	Danh từ	Ý tốt, thiện ý, lòng tốt
1607	好在	hǎozài	Phó từ	May mà, may thay, được cái là
1608	耗	hào	Động từ	Hao, tốn, tiêu hao; (khẩu ngữ) Kéo dài, dây dưa, lẩn lữa
1609	号称	hàochēng	Động từ	Được mệnh danh là, nổi tiếng là; tự xưng là, nói là (thường phóng đại)
1610	耗费	hàofèi	Động từ	Hao phí, tiêu tốn, lãng phí
1611	浩瀚	hàohàn	Tính từ	Mênh mông, bao la, bát ngát
1612	浩劫	hàojié	Danh từ	Tai họa lớn, tai ương, thảm họa
1613	好胜	hàoshèng	Tính từ	Hiếu thắng, thích hơn người
1614	耗时	hàoshí	Động từ	Tốn thời gian, mất (bao nhiêu) thời gian
1615	呵	hē	Động từ	Hà hơi, thở ra; quát mắng
1616	呵护	hēhù	Động từ	Che chở, chăm sóc, nâng niu, bảo vệ
1617	何	hé	Đại từ	(Văn viết) Gì, nào; sao, tại sao
1618	和 ²	hé	Tính từ	Hòa thuận, hài hòa; ôn hòa, êm dịu
1619	核	hé	Danh từ	Hạt, hột (của quả); hạt nhân; hạt nhân nguyên tử
1620	和蔼	hé'ǎi	Tính từ	Hòa nhã, hiền hậu, dễ gần

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1621	何必	hébì	Phó từ	Hà tất, cần gì phải, việc gì phải
1622	核查	héchá	Động từ	Kiểm tra, thẩm tra, xem xét
1623	合唱	héchàng	Động từ	Hợp xướng, đồng ca
1624	何等	héděng	Đại từ/Phó từ	(Đại từ) Gì, như thế nào; (Phó từ) Biết bao, nhường nào
1625	核电站	hédiànzhàn	Danh từ	Nhà máy điện hạt nhân
1626	核对	héduì	Động từ	Đối chiếu, kiểm tra, rà soát
1627	和好	héhǎo	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Hòa thuận, tốt đẹp với nhau; (Động từ) Làm lành, hòa giải
1628	合乎	héhū	Động từ	Hợp với, phù hợp với
1629	荷花	héhuā	Danh từ	Hoa sen
1630	合伙	héhuǒ	Động từ	Hùn vốn, chung vốn, hợp tác làm ăn
1631	合计	héjì	Động từ	Cộng lại, tính tổng; tính toán, suy tính, bàn bạc
1632	和解	héjiě	Động từ	Hòa giải, làm hòa, giảng hòa
1633	何苦	hekǔ	Phó từ	Hà tất, việc gì phải khổ thế, cần gì phải
1634	何况	hékuàng	Liên từ	Huống hồ, huống chi, hơn nữa
1635	禾苗	hémiáo	Danh từ	Mạ, cây lúa non, cây mạ
1636	和睦	hémù	Tính từ	Hòa thuận, hòa mục, êm ấm
1637	核能	hénéng	Danh từ	Năng lượng hạt nhân
1638	河畔	hépàn	Danh từ	Bờ sông, ven sông
1639	和平共处	héping gòngchǔ		Chung sống hòa bình
1640	和气	héqì	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Hòa nhã, ôn hòa, thân thiện; (Danh từ) Hòa khí, sự hòa thuận
1641	和尚	héshang	Danh từ	Hòa thượng, nhà sư
1642	核实	héshí	Động từ	Xác minh, kiểm chứng, thẩm tra
1643	核桃	hétáo	Danh từ	Quả óc chó, hạch đào
1644	核武器	héwǔqì	Danh từ	Vũ khí hạt nhân
1645	合约	héyuē	Danh từ	Hợp đồng, giao kèo
1646	何止	hézhǐ	Động từ	Đâu chỉ, không chỉ, hơn hẳn
1647	合资	hézī	Động từ	Liên doanh, hùn vốn, góp vốn
1648	喝彩	hècǎi	Động từ	Reo hò, hoan hô, tán thưởng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1649	贺电	hèdiàn	Danh từ	Điện mừng, điện chúc mừng
1650	鹤立鸡群	hèlìjīqún		Hạc giữa bầy gà, nổi bật hơn hẳn mọi người
1651	赫然	hèrán	Tính từ	Sững sờ, bất ngờ; đập vào mắt, rõ ràng rành; (giận) đùng đùng
1652	贺信	hèxìn	Danh từ	Thư chúc mừng
1653	黑客	hēikè	Danh từ	Hacker, tin tặc
1654	黑马	hēimǎ	Danh từ	Ngựa ô, nhân tố bất ngờ (người thắng ngoài dự đoán)
1655	黑名单	hēimíngdān	Danh từ	Danh sách đen
1656	恨不得	hènǎude	Động từ	Chỉ mong, hận không thể, nóng lòng muốn
1657	哼	hēng	Động từ	Hừ; rên, rên rĩ; ngâm nga, khe khẽ hát
1658	横	héng	Tính từ	Ngang, nằm ngang; chéo, xuyên ngang
1659	横向	héngxiàng	Tính từ	Ngang, theo chiều ngang; hàng ngang, đồng cấp
1660	恒星	héngxīng	Danh từ	Hằng tinh, ngôi sao
1661	轰	hōng	Từ tượng thanh/Động từ	(Tượng thanh) Ầm, đùng, bùm; (Động từ) Nổ, bắn phá; xua đuổi, đuổi đi
1662	烘	hōng	Động từ	Hơ, sấy, nướng; làm nổi bật
1663	烘焙	hōngbèi	Động từ	Nướng (bánh); sấy, rang (chè, cà phê...)
1664	轰动	hōngdòng	Động từ	Gây chấn động, gây xôn xao, làm náo động
1665	烘干	hōnggān	Động từ	Sấy khô, hong khô
1666	哄堂大笑	hōngtáng-dàxiào		Cả phòng cười ồ, cười phá lên
1667	烘托	hōngtuō	Động từ	Làm nổi bật, tôn lên, làm nền
1668	轰炸	hōngzhà	Động từ	Ném bom, oanh tạc, bắn phá
1669	宏观	hóngguān	Tính từ	Vĩ mô
1670	红火	hónghuo	Tính từ	Thịnh vượng, phát đạt, sôi động, rực rỡ
1671	红利	hónglì	Danh từ	Lợi tức, cổ tức, tiền thưởng; lợi ích
1672	洪亮	hóngliàng	Tính từ	Vang dội, sang sảng, to và rõ
1673	红扑扑	hóngpūpū	Tính từ	Đỏ hồng, ửng đỏ, đỏ hây hây
1674	红润	hónggrùn	Tính từ	Hồng hào
1675	红薯	hóngshǔ	Danh từ	Khoai lang
1676	宏伟	hóngwěi	Tính từ	Hùng vĩ, to lớn, đồ sộ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1677	弘扬	hóngyáng	Động từ	Phát huy, đề cao, làm rạng rỡ
1678	哄	hǒng	Động từ	Lừa, dỗ dành, dỗ (trẻ con)
1679	喉咙	hóulóng	Danh từ	Họng, cổ họng
1680	吼	hǒu	Động từ	Gầm, rống, hét, gào
1681	后备	hòubèi	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Dự bị, dự phòng; (Danh từ) Lực lượng dự bị, cái dự phòng
1682	后备箱	hòubèixiāng	Danh từ	Cốp xe (ô tô)
1683	厚道	hòudao	Tính từ	Phúc hậu, trung hậu, tử tế
1684	后盾	hòudùn	Danh từ	Hậu thuẫn, chỗ dựa
1685	后顾之忧	hòugùzhīyōu		Nỗi lo về sau, nỗi lo hậu phương
1686	后勤	hòuqín	Danh từ	Hậu cần
1687	后世	hòushì	Danh từ	Đời sau, hậu thế
1688	后台	hòutái	Danh từ	Hậu trường, phía sau sân khấu; chỗ dựa sau lưng; (tin học) hệ thống quản trị, chạy ngầm
1689	后续	hòuxù	Tính từ	Tiếp theo, kế tiếp, tiếp nối
1690	候选人	hòuxuǎnrén	Danh từ	Ứng cử viên
1691	后裔	hòuyì	Danh từ	Hậu duệ, con cháu
1692	后遗症	hòuyízhèng	Danh từ	Di chứng; hậu quả để lại
1693	呼	hū	Động từ	Gọi, kêu; hô; thở ra
1694	呼唤	hūhuàn	Động từ	Kêu gọi, gọi
1695	呼救	hūjiù	Động từ	Kêu cứu
1696	忽冷忽热	hūlěng-hūrè		Lúc nóng lúc lạnh, thất thường
1697	呼声	hūshēng	Danh từ	Tiếng gọi, tiếng hô; tiếng nói, nguyện vọng (của quần chúng)
1698	呼啸	hūxiào	Động từ	Gào rít, rít lên, vù vù
1699	呼应	hūyìng	Động từ	Hô ứng, tương ứng, phối hợp ăn khớp
1700	忽悠	hūyou	Động từ	Lừa bịp, lừa phỉnh, dụ dỗ; đung đưa, chập chờn
1701	呼吁	hūyù	Động từ	Kêu gọi, hô hào
1702	糊	hú	Động từ	Dán, phết hồ
1703	狐狸	húli	Danh từ	Con cáo; (nghĩa bóng) người xảo quyệt
1704	胡乱	húluàn	Phó từ	Bừa bãi, tùy tiện, lung tung

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1705	胡闹	húnào	Động từ	Làm loạn, quậy phá, nghịch ngợm
1706	湖泊	húpō	Danh từ	Hồ, ao hồ
1707	胡说	húshuō	Động từ	Nói bậy, nói nhảm, nói linh tinh
1708	胡思乱想	húsī-luànxiǎng		Nghĩ ngợi lung tung, suy nghĩ vẩn vơ
1709	糊涂	hútu	Tính từ	Hồ đồ, mơ hồ, lú lẫn
1710	护	hù	Động từ	Bảo vệ, che chở; bệnh vực
1711	互补	hùbǔ	Động từ	Bổ sung cho nhau, bổ trợ
1712	护理	hùlǐ	Động từ	Chăm sóc, điều dưỡng, hộ lý
1713	花瓣	huābàn	Danh từ	Cánh hoa
1714	花卉	huāhuì	Danh từ	Hoa cỏ, hoa cảnh
1715	花蕾	huālěi	Danh từ	Nụ hoa
1716	花纹	huāwén	Danh từ	Hoa văn
1717	花样	huāyàng	Danh từ	Kiểu dáng, kiểu hoa; mảnh khóe, trò
1718	划不来	huábulái	Tính từ	Không đáng, không có lời
1719	划得来	huádelái	Tính từ	Đáng, có lời, bổ công
1720	滑稽	huájī	Tính từ	Hài hước, buồn cười, khôi hài
1721	华丽	huáli	Tính từ	Hoa lệ, lộng lẫy, tráng lệ
1722	华侨	huáqiáo	Danh từ	Hoa kiều, người Hoa ở nước ngoài
1723	哗然	huárán	Tính từ	Ồn ào, xôn xao, náo động
1724	华人	huárén	Danh từ	Người Hoa
1725	划算	huásuàn	Động từ/Tính từ	(Động từ) Tính toán, cân nhắc (lợi hại); (Tính từ) Có lợi, đáng, hời
1726	滑梯	huátī	Danh từ	Cầu trượt
1727	华裔	huáyì	Danh từ	Người gốc Hoa, Hoa kiều
1728	画册	huàcè	Danh từ	Tập tranh, album tranh
1729	化肥	huàféi	Danh từ	Phân hóa học
1730	化解	huàjiě	Động từ	Hóa giải, giải quyết (mâu thuẫn), xóa tan (nghi ngờ)
1731	画龙点睛	huàlóng-diǎnjīng		Vẽ rồng điểm mắt, chấm phá đắt giá làm tác phẩm thêm sinh động
1732	化身	huàshēn	Danh từ	Hóa thân, hiện thân

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1733	画蛇添足	huàshé-tiānzú		Vẽ rắn thêm chân, làm thừa hóa hỏng
1734	划时代	huàshídài	Tính từ	Mang tính thời đại, đánh dấu bước ngoặt lịch sử
1735	化险为夷	huàxiǎnwéiyí		Chuyển nguy thành an, thoát khỏi hiểm nguy
1736	化验	huàyàn	Động từ	Xét nghiệm, hóa nghiệm
1737	话语	huàyǔ	Danh từ	Lời nói, ngôn từ; diễn ngôn
1738	怀抱	huáibào	Động từ/Danh từ	(Động từ) Ôm, ôm ấp; ấp ủ (hoài bão); (Danh từ) Vòng tay, lòng (gia đình, tổ quốc)
1739	怀旧	huáijiù	Động từ	Hoài cổ, nhớ chuyện cũ, hoài niệm
1740	槐树	huáishù	Danh từ	Cây hòe
1741	欢呼	huānhū	Động từ	Hoan hô, reo hò
1742	欢聚	huānjù	Động từ	Sum họp, họp mặt vui vẻ
1743	欢快	huānkuài	Tính từ	Vui tươi, rộn ràng, vui nhộn
1744	欢声笑语	huānshēng-xiàoyǔ		Tiếng cười nói vui vẻ, rộn rã tiếng cười
1745	环比	huánbǐ	Động từ	So sánh với kỳ trước (tháng trước, quý trước)
1746	环球	huánqiú	Động từ	Vòng quanh thế giới, toàn cầu
1747	环绕	huánrào	Động từ	Bao quanh, vây quanh, xoay quanh
1748	缓	huǎn	Động từ	Hoãn, trì hoãn; hoãn lại, tỉnh lại
1749	缓和	huǎnhé	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Dịu, ôn hòa; (Động từ) Làm dịu, xoa dịu, hòa hoãn
1750	焕发	huànfā	Động từ	Bùng lên, rạng rỡ, phát huy
1751	幻觉	huànjué	Danh từ	Ảo giác
1752	唤起	huànqǐ	Động từ	Khơi dậy, gợi lên, thức tỉnh
1753	换取	huànqǔ	Động từ	Đổi lấy, đánh đổi
1754	焕然一新	huànrán-yìxīn		Thay đổi hoàn toàn, trông mới hẳn
1755	唤醒	huànxǐng	Động từ	Đánh thức, thức tỉnh
1756	幻影	huànyǐng	Danh từ	Ảo ảnh, bóng ảo
1757	荒	huāng	Động từ	Bỏ hoang, bỏ bê; lụi nghề, lâu không luyện
1758	慌	huāng	Tính từ	Hoảng, hoảng hốt, cuống
1759	荒诞	huāngdàn	Tính từ	Hoang đường, phi lý
1760	荒凉	huāngliáng	Tính từ	Hoang vắng, hoang vu, tiêu điều

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1761	慌乱	huāngluàn	Tính từ	Hoảng loạn, rối loạn
1762	慌忙	huāngmáng	Tính từ	Vội vàng, cuống quýt, hấp tấp
1763	荒谬	huāngmiù	Tính từ	Hoang đường, vô lý, sai trái
1764	荒唐	huāngtáng	Tính từ	Hoang đường, vô lý; phóng túng, bừa bãi
1765	慌张	huāngzhāng	Tính từ	Hoảng hốt, luống cuống, bối rối
1766	皇宫	huánggōng	Danh từ	Hoàng cung
1767	皇后	huánghòu	Danh từ	Hoàng hậu
1768	黄昏	huánghūn	Danh từ	Hoàng hôn, chạng vạng
1769	皇上	huángshang	Danh từ	Hoàng thượng, nhà vua
1770	皇室	huángshì	Danh từ	Hoàng thất, hoàng gia
1771	晃	huǎng	Động từ	Lóa mắt, chói mắt; vụt qua, thoáng qua
1772	谎话	huǎnghuà	Danh từ	Lời nói dối
1773	恍然大悟	huǎngrán-dàwù		Bỗng nhiên tỉnh ngộ, chợt hiểu ra
1774	谎言	huǎngyán	Danh từ	Lời nói dối, dối trá
1775	晃	huàng	Động từ	Lắc, lắc lư, đung đưa; lượn lờ, đi lang thang
1776	晃动	huàngdang	Động từ	Lắc lư, đung đưa; lang thang, đi lòng vòng
1777	辉煌	huīhuáng	Tính từ	Huy hoàng, rực rỡ, chói lọi
1778	挥霍	huīhuò	Động từ	Phung phí, vung tiền, tiêu xài hoang phí
1779	挥舞	huīwǔ	Động từ	Vung, vẫy, múa
1780	回避	huíbì	Động từ	Né tránh, lảng tránh; tránh mặt
1781	回归	huíguī	Động từ	Trở về, quay về
1782	回合	huíhé	Danh từ	Hiệp, vòng, lượt (thi đấu, đàm phán)
1783	回馈	huíkui	Động từ	Báo đáp, đền đáp, tri ân
1784	回落	huíluò	Động từ	Giảm trở lại, hạ xuống lại (sau khi tăng)
1785	回升	huíshēng	Động từ	Tăng trở lại, phục hồi
1786	回首	huíshǒu	Động từ	Quay đầu lại; nhìn lại, hồi tưởng
1787	回味	huíwèi	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Dư vị, hậu vị; (Động từ) Nghiền ngẫm, nhớ lại
1788	回想	huíxiǎng	Động từ	Hồi tưởng, nhớ lại
1789	回忆录	huíyìlù	Danh từ	Hồi ký

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1790	回应	huíyīng	Động từ	Đáp lại, phản hồi, hưởng ứng
1791	毁	huǐ	Động từ	Phá hủy, hủy hoại; nói xấu, phỉ báng
1792	悔恨	huǐhèn	Động từ	Hối hận, ân hận
1793	毁坏	huǐhuài	Động từ	Phá hỏng, phá hoại, làm hư hại
1794	毁灭	huǐmiè	Động từ	Hủy diệt, tiêu diệt
1795	会场	huìchǎng	Danh từ	Hội trường, nơi họp
1796	汇合	huìhé	Động từ	Hội tụ, hợp lưu, nhập lại
1797	汇集	huìjí	Động từ	Tập hợp, thu thập, tụ lại
1798	汇聚	huìjù	Động từ	Hội tụ, tụ họp lại
1799	贿赂	huìlù	Động từ/Danh từ	(Động từ) Hối lộ, đút lót; (Danh từ) Của hối lộ
1800	会面	huìmiàn	Động từ	Gặp mặt, gặp gỡ
1801	绘声绘色	huìshēng-huìsè		Sống động như thật, miêu tả sinh động
1802	会谈	huìtán	Động từ	Hội đàm, đàm phán
1803	会晤	huìwù	Động từ	Gặp gỡ, hội kiến (chính thức)
1804	会意	huìyì	Động từ	Hiểu ý, lĩnh hội (không cần nói)
1805	会诊	huìzhěn	Động từ	Hội chẩn
1806	绘制	huìzhì	Động từ	Vẽ, phác họa (bản đồ, bản vẽ...)
1807	昏	hūn	Động từ	Ngất, hôn mê; choáng váng
1808	荤	hūn	Danh từ	Đồ mặn (thịt, cá); món mặn
1809	昏迷	hūnmí	Động từ	Hôn mê, bất tỉnh
1810	婚纱	hūnshā	Danh từ	Váy cưới, áo cưới
1811	浑身	húnshēn	Danh từ	Toàn thân, khắp người
1812	混淆	hùnxiáo	Động từ	Lẫn lộn, nhầm lẫn, đánh lộn con đen
1813	混浊	hùnzhuó	Tính từ	Đục, vẩn đục
1814	豁	huō	Động từ	Rách, sút, nứt; liễu, bất chấp
1815	豁出去	huōchuqu	Động từ	Liều, bất chấp tất cả, liều mạng
1816	活该	huógāi	Động từ	Đáng đời, đáng kiếp
1817	活期	huóqī	Tính từ	Không kỳ hạn (tiền gửi)
1818	火爆	huǒbào	Tính từ	Nóng nảy (tính khí); sôi động, đắt khách, rất thịnh hành

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1819	火候	huǒhou	Danh từ	Độ lửa, lửa (khi nấu); trình độ, độ chín (kỹ năng); thời cơ
1820	火花	huǒhuā	Danh từ	Tia lửa, đốm lửa
1821	火箭	huǒjiàn	Danh từ	Tên lửa, hỏa tiễn
1822	火炬	huǒjù	Danh từ	Ngọn đuốc
1823	火辣辣	huǒlālā	Tính từ	Nóng rát, bỏng rát; nóng bỏng, mãnh liệt
1824	火热	huǒrè	Tính từ	Nóng bỏng, nồng nhiệt, sôi nổi
1825	火山	huǒshān	Danh từ	Núi lửa
1826	伙食	huǒshí	Danh từ	Bữa ăn, cơm nước (tập thể)
1827	火速	huǒsù	Phó từ	Cấp tốc, hỏa tốc
1828	火腿	huǒtuǐ	Danh từ	Giăm bông, thịt dăm bông
1829	火焰	huǒyàn	Danh từ	Ngọn lửa
1830	豁达	huòdá	Tính từ	Rộng rãi, khoáng đạt, cởi mở
1831	或多或少	huòduō-huòshǎo		Ít nhiều, nhiều hay ít
1832	祸害	huòhài	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Tai họa; kẻ gây hại; (Động từ) Làm hại, phá hoại
1833	获悉	huòxī	Động từ	Được biết, nhận được tin
1834	货运	huòyùn	Danh từ	Vận tải hàng hóa, chở hàng
1835	积	jī	Động từ	Tích, tích lũy, dồn lại
1836	基本功	jīběngōng	Danh từ	Kỹ năng cơ bản, nền tảng cơ bản
1837	机舱	jīcāng	Danh từ	Khoang máy bay, cabin
1838	基层	jīcéng	Danh từ	Cơ sở, cấp cơ sở
1839	激荡	jīdàng	Động từ	Sục sôi, cuộn cuộn, dâng trào
1840	积淀	jīdiàn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Tích tụ, lắng đọng; (Danh từ) Vốn tích lũy (kinh nghiệm, văn hóa)
1841	机动	jīdòng	Tính từ	Cơ động, linh hoạt; chạy bằng động cơ
1842	肌肤	jīfū	Danh từ	Da thịt, làn da
1843	机关	jīguān	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Cơ quan, đơn vị; bộ máy, cơ cấu; mưu kế; (Tính từ) Điều khiển bằng máy
1844	激光	jīguāng	Danh từ	Tia laser
1845	激化	jīhuà	Động từ	Làm gay gắt thêm, kịch liệt hóa
1846	激活	jīhuó	Động từ	Kích hoạt

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1847	基建	jījiàn	Danh từ	Xây dựng cơ bản, xây dựng cơ sở hạ tầng
1848	基金会	jījīnhuì	Danh từ	Quỹ (tổ chức), hội quỹ
1849	机灵	jīlíng	Tính từ	Lanh lợi, nhanh trí, lém lỉnh
1850	机密	jīmì	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Bí mật, tuyệt mật; (Danh từ) Cơ mật, thông tin bí mật
1851	激起	jīqǐ	Động từ	Khơi dậy, gây ra, kích động
1852	激素	jīsù	Danh từ	Hormone, nội tiết tố
1853	讥笑	jīxiào	Động từ	Chế giễu, cười nhạo
1854	畸形	jīxíng	Tính từ	Dị dạng; lệch lạc, mất cân đối
1855	积蓄	jīxù	Động từ/Danh từ	(Động từ) Tích góp, để dành; (Danh từ) Tiền tiết kiệm, của dành dụm
1856	基于	jīyú	Giới từ	Dựa trên, căn cứ vào
1857	积攒	jīzǎn	Động từ	Tích cóp, dành dụm dần
1858	激增	jīzēng	Động từ	Tăng vọt, tăng mạnh
1859	机智	jīzhì	Tính từ	Cơ trí, nhanh trí
1860	基准	jīzhǔn	Danh từ	Tiêu chuẩn, chuẩn mực, mốc chuẩn
1861	即	jí	Phó từ	Tức là, chính là; ngay, liền
1862	级别	jíbíe	Danh từ	Cấp bậc, cấp độ
1863	急促	jícù	Tính từ	Gấp gáp, dồn dập
1864	极度	jídù	Phó từ	Cực độ, vô cùng
1865	嫉妒	jídù	Động từ	Đố kỵ, ghen tị
1866	急功近利	jígōng-jìnlì		Hám lợi trước mắt, nóng vội cầu thành
1867	籍贯	jíguàn	Danh từ	Quê quán, nguyên quán
1868	集会	jíhuì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Tụ họp, tập hợp; (Danh từ) Cuộc mít tinh, buổi tập hợp
1869	急剧	jíjù	Tính từ	Nhanh chóng, đột ngột, gấp
1870	即可	jíkě	Động từ	Là được, là có thể, liền có thể
1871	吉利	jílì	Tính từ	Cát lợi, may mắn, tốt lành
1872	极力	jílì	Phó từ	Hết sức, ra sức, dốc sức
1873	急迫	jípò	Tính từ	Cấp bách, gấp gáp, cấp thiết
1874	汲取	jíqǔ	Động từ	Hấp thụ, tiếp thu, rút ra (kinh nghiệm)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1875	即日	jírì	Danh từ	Ngày hôm nay, cùng ngày; trong vài ngày tới
1876	即时	jíshí	Phó từ	Tức thời, ngay lập tức
1877	集市	jíshì	Danh từ	Chợ phiên, phiên chợ
1878	棘手	jíshǒu	Tính từ	Khó giải quyết, hóc búa, nan giải
1879	集思广益	jísī-guǎngyì		Tập hợp ý kiến số đông, góp sức góp trí
1880	吉他	jítā	Danh từ	Đàn ghi-ta
1881	极限	jíxiàn	Danh từ	Giới hạn, cực hạn
1882	吉祥物	jíxiángwù	Danh từ	Linh vật, vật biểu tượng may mắn
1883	急性	jíxìng	Tính từ	Cấp tính
1884	急于	jíyú	Động từ	Nóng lòng, vội muốn, gấp gáp muốn
1885	急于求成	jíyú-qiúchéng		Nóng vội muốn thành công, dục tốc
1886	急躁	jízào	Tính từ	Nóng nảy, nôn nóng, bộp chộp
1887	及早	jízǎo	Phó từ	Sớm, kịp thời, càng sớm càng tốt
1888	急中生智	jízhōng-shēngzhì		Tình thế cấp bách nảy ra sáng kiến, nhanh trí trong lúc nguy cấp
1889	集装箱	jízhuāngxiāng	Danh từ	Container, công-te-nơ
1890	集资	jízī	Động từ	Huy động vốn, gom vốn
1891	脊梁	jǐliáng	Danh từ	Sống lưng, xương sống; (nghĩa bóng) trụ cột
1892	挤压	jǐyā	Động từ	Ép, nén, chèn ép
1893	计	jì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Tính, tính toán; tính đến, so đo; (Danh từ) Kế, mưu kế; máy đo, đồng hồ đo
1894	忌	jì	Động từ	Kiêng, kiêng kỵ; ghen ghét, đố kỵ
1895	剂	jì	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Thuốc, chế phẩm (pha chế); (Lượng từ) Thang (thuốc)
1896	继	jì	Liên từ	Sau đó, tiếp đó, tiếp theo
1897	祭	jì	Động từ	Cúng, tế, cúng tế
1898	暨	jì	Liên từ	(Văn viết) Và, cùng với
1899	继而	jì'ér	Liên từ	Sau đó, tiếp đó, rồi thì
1900	计策	jìcè	Danh từ	Kế sách, mưu kế
1901	祭奠	jìdiàn	Động từ	Tế lễ, cúng tế, tưởng niệm (người đã khuất)
1902	忌妒	jìdù	Động từ	Ghen tị, đố kỵ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1903	继父	jìfù	Danh từ	Bố dượng, cha kế
1904	记号	jìhào	Danh từ	Ký hiệu, dấu, dấu hiệu
1905	忌讳	jìhuì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Kiêng kỵ, kiêng; (Danh từ) Điều cấm kỵ
1906	计较	jìjiào	Động từ	So đo, tính toán, chấp nhặt
1907	寂静	jìjìng	Tính từ	Yên tĩnh, tĩnh mịch, vắng lặng
1908	忌口	jìkǒu	Động từ	Ăn kiêng, kiêng ăn
1909	剂量	jìliàng	Danh từ	Liều lượng (thuốc)
1910	继母	jìmǔ	Danh từ	Mẹ kế
1911	纪念碑	jìniànbēi	Danh từ	Bia tưởng niệm, đài tưởng niệm
1912	纪实	jìshí	Động từ/Danh từ	(Động từ) Ghi lại sự thật; (Danh từ) Phóng sự, bút ký (ghi chép thực tế)
1913	祭祀	jìsì	Động từ	Cúng tế, tế lễ (thần linh, tổ tiên)
1914	寄托	jìtuō	Động từ	Gửi gắm, đặt (hy vọng, tình cảm) vào; ký thác
1915	迹象	jìxiàng	Danh từ	Dấu hiệu, dấu vết, triệu chứng
1916	绩效	jìxiào	Danh từ	Hiệu suất, thành tích, hiệu quả công việc
1917	记性	jìxìng	Danh từ	Trí nhớ
1918	纪要	jìyào	Danh từ	Biên bản tóm tắt, bản tóm lược
1919	记忆犹新	jìyì-yóuxīn		Vẫn còn nhớ như in, ký ức còn mới nguyên
1920	家伙	jiāhuo	Danh từ	Gã, thằng cha, tên (khẩu ngữ); đồ vật, công cụ; con vật
1921	家教	jiājiào	Danh từ	Gia giáo, giáo dục trong gia đình; gia sư
1922	佳节	jiājié	Danh từ	Ngày lễ, ngày hội, tết
1923	加紧	jiājīn	Động từ	Đẩy mạnh, gấp rút, tăng cường
1924	家境	jiājìng	Danh từ	Hoàn cảnh gia đình, gia cảnh
1925	加盟	jiāméng	Động từ	Gia nhập, tham gia (liên minh, đội, chuỗi nhượng quyền)
1926	嘉年华	jiāniánhuá	Danh từ	Lễ hội carnival, hội hóa trang
1927	家禽	jiāqín	Danh từ	Gia cầm
1928	家世	jiāshì	Danh từ	Gia thế, xuất thân gia đình
1929	佳肴	jiāyáo	Danh từ	Món ngon, cao lương mỹ vị
1930	家用	jiāyòng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Chi tiêu gia đình, tiền chợ; (Tính từ) Dùng trong gia đình, gia dụng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1931	家喻户晓	jiāyù-yùxiǎo		Nhà nhà đều biết, ai ai cũng biết
1932	夹杂	jiāzá	Động từ	Lẫn lộn, xen lẫn, pha trộn
1933	家政	jiāzhèng	Danh từ	Gia chính, việc nhà, dịch vụ giúp việc gia đình
1934	加之	jiāzhī	Liên từ	Thêm vào đó, hơn nữa
1935	夹子	jiāzi	Danh từ	Cái kẹp, cái cặp; bìa kẹp hồ sơ
1936	家族	jiāzú	Danh từ	Gia tộc, dòng họ
1937	假定	jiǎdìng	Động từ	Giả định, giả sử
1938	假冒	jiǎmào	Động từ	Giả mạo, làm giả
1939	假使	jiǎshǐ	Liên từ	Giả sử, nếu như
1940	假装	jiǎzhuāng	Động từ	Giả vờ, giả bộ
1941	驾	jià	Động từ/Lượng từ	(Động từ) Lái, điều khiển (xe, máy bay, thuyền); đóng (xe ngựa); (Lượng từ) Chiếc (dùng cho máy bay, xe...)
1942	架势	jiàshi	Danh từ	Tư thế, bộ dạng, điệu bộ; tình thế
1943	价位	jiàwèi	Danh từ	Mức giá, tầm giá
1944	驾驭	jiàyù	Động từ	Điều khiển, cưỡi (ngựa); làm chủ, chế ngự
1945	价值观	jiàzhíguān	Danh từ	Giá trị quan, quan niệm giá trị
1946	嫁妆	jiàzhuang	Danh từ	Của hồi môn
1947	架子	jiàzi	Danh từ	Cái giá, khung, kệ; kiểu cách, làm cao
1948	兼	jiān	Động từ	Kiểm, kiêm nhiệm
1949	煎	jiān	Động từ	Rán, chiên (ít dầu); sắc (thuốc)
1950	煎熬	jiān'áo	Động từ	Giày vò, dằn vặt; khổ sở
1951	监察	jiānchá	Động từ	Giám sát, thanh tra
1952	尖端	jiānduān	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Đầu nhọn, mũi nhọn; (Tính từ) Tiên tiến, mũi nhọn, hiện đại nhất
1953	肩负	jiānfù	Động từ	Gánh vác, đảm nhận
1954	兼顾	jiāngù	Động từ	Lo toàn cả hai, chu toàn, cân bằng (nhiều việc)
1955	监管	jiānguǎn	Động từ	Giám sát và quản lý, quản lý
1956	坚果	jiānguǒ	Danh từ	Hạt (các loại hạt cứng), quả hạch
1957	监护	jiānhù	Động từ	Giám hộ, giám sát và bảo vệ
1958	艰巨	jiānjù	Tính từ	Gian khổ và nặng nề, khó khăn to lớn

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1959	监控	jiānkòng	Động từ	Giám sát, theo dõi
1960	歼灭	jiānmiè	Động từ	Tiêu diệt
1961	坚韧	jiānrèn	Tính từ	Bền bỉ, dẻo dai, kiên cường
1962	兼任	jiānrèn	Động từ	Kiểm nhiệm, kiêm chức
1963	兼容	jiānróng	Động từ	Tương thích, dung hợp
1964	尖锐	jiānrùi	Tính từ	Nhọn, sắc; gay gắt, sắc bén
1965	坚实	jiānshí	Tính từ	Vững chắc, chắc chắn
1966	监视	jiānshì	Động từ	Giám sát, theo dõi
1967	坚守	jiānshǒu	Động từ	Kiên quyết giữ vững, kiên trì giữ
1968	艰险	jiānxiǎn	Tính từ	Gian nan nguy hiểm, gian hiểm
1969	坚信	jiānxìn	Động từ	Tin chắc, tin tưởng vững chắc
1970	监狱	jiānyù	Danh từ	Nhà tù, nhà giam
1971	奸诈	jiānzhà	Tính từ	Gian trá, xảo trá
1972	拣	jiǎn	Động từ	Chọn, lựa, nhặt
1973	剪彩	jiǎncǎi	Động từ	Cắt băng khánh thành
1974	检察	jiǎnchá	Động từ	Kiểm sát
1975	简称	jiǎnchēng	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Tên gọi tắt, tên viết tắt; (Động từ) Gọi tắt là
1976	简短	jiǎnduǎn	Tính từ	Ngắn gọn, vắn tắt
1977	减负	jiǎnfù	Động từ	Giảm gánh nặng, giảm tải
1978	剪辑	jiǎnjí	Động từ	Biên tập, cắt ghép, dựng (phim, video)
1979	简洁	jiǎnjié	Tính từ	Ngắn gọn, súc tích
1980	简练	jiǎnliàn	Tính từ	Ngắn gọn, súc tích, gọn gàng
1981	简陋	jiǎnlòu	Tính từ	Sơ sài, đơn sơ, thô sơ
1982	减免	jiǎnmiǎn	Động từ	Giảm và miễn (thuế, phí, hình phạt)
1983	检讨	jiǎntǎo	Động từ/Danh từ	(Động từ) Kiểm điểm, xem xét lại; (Danh từ) Bản kiểm điểm
1984	简体字	jiǎntǐzì	Danh từ	Chữ giản thể
1985	减退	jiǎntuì	Động từ	Giảm sút, suy giảm
1986	简要	jiǎnyào	Tính từ	Tóm tắt, ngắn gọn, vắn tắt
1987	简易	jiǎnyì	Tính từ	Đơn giản, giản tiện, sơ sài

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1988	贱	jiàn	Tính từ	Rẻ; hèn mọn, đê tiện
1989	溅	jiàn	Động từ	Bắn, bắn tung tóe, văng
1990	鉴别	jiànbíé	Động từ	Phân biệt, giám định
1991	间谍	jiàndié	Danh từ	Gián điệp
1992	间断	jiànduàn	Động từ	Gián đoạn, đứt quãng
1993	见多识广	jiànduō-shíguǎng		Hiểu rộng biết nhiều, từng trải
1994	见解	jiànjiě	Danh từ	Kiến giải, quan điểm, cách nhìn
1995	见利忘义	jiànlì-wàngyì		Thấy lợi quên nghĩa
1996	健美	jiànměi	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Khỏe đẹp, cân đối; (Danh từ) Thể hình
1997	见仁见智	jiànrén-jìanzhì		Mỗi người một ý, người nhân thấy nhân, kẻ trí thấy trí
1998	鉴赏	jiànshǎng	Động từ	Thưởng thức, giám thưởng, thẩm định
1999	见识	jiànshi	Động từ/Danh từ	(Động từ) Mở mang tầm mắt, trải nghiệm; (Danh từ) Kiến thức, hiểu biết
2000	建树	jiànshù	Động từ/Danh từ	(Động từ) Lập nên, gây dựng; (Danh từ) Cống hiến, thành tựu
2001	践踏	jiàntà	Động từ	Giẫm đạp, chà đạp
2002	见外	jiànwài	Tính từ	Khách sáo, coi như người ngoài
2003	见闻	jiànwén	Danh từ	Điều mắt thấy tai nghe, kiến văn, hiểu biết
2004	间隙	jiànxì	Danh từ	Khe hở, khoảng trống, khoảng cách
2005	见效	jiànxiào	Động từ	Có hiệu quả, công hiệu
2006	间歇	jiànxiē	Động từ	Gián đoạn, ngắt quãng, từng đợt
2007	见义勇为	jiànyì-yǒngwéi		Thấy việc nghĩa thì hăng hái làm, dũng cảm làm việc nghĩa
2008	鉴于	jiànyú	Giới từ/Liên từ	(Giới từ) Xét thấy, căn cứ vào; (Liên từ) Bởi vì, do
2009	见证	jiànzhèng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Chứng kiến, làm chứng; (Danh từ) Nhân chứng, bằng chứng
2010	健壮	jiànzhuàng	Tính từ	Khỏe mạnh, cường tráng, rắn rỏi
2011	姜	jiāng	Danh từ	Gừng
2012	僵	jiāng	Tính từ	Cứng đờ, cứng nhắc; bế tắc, căng thẳng
2013	僵化	jiānghuà	Động từ	Cứng nhắc hóa, trở nên xơ cứng
2014	将就	jiāngjiu	Động từ	Tạm chấp nhận, chịu đựng, tạm bợ
2015	僵局	jiāngjú	Danh từ	Thế bế tắc, cục diện giằng co

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2016	江山	jiāngshān	Danh từ	Non sông, giang sơn; đất nước; chính quyền
2017	僵硬	jiāngyìng	Tính từ	Cứng đờ, cứng nhắc
2018	浆	jiāng	Danh từ	Mái chèo
2019	奖杯	jiǎngbēi	Danh từ	Cúp, cúp giải thưởng
2020	讲理	jiǎnglǐ	Động từ/Tính từ	(Động từ) Nói lý lẽ, phân phải trái; (Tính từ) Biết điều, hiểu lý lẽ
2021	奖赏	jiǎngshǎng	Động từ	Khen thưởng, ban thưởng
2022	奖项	jiǎngxiàng	Danh từ	Giải thưởng, hạng mục giải
2023	降临	jiànglín	Động từ	Giáng lâm, đến, ập đến
2024	焦	jiāo	Tính từ	Cháy, khét, sém; lo âu, sốt ruột
2025	交叉	jiāochā	Động từ	Giao nhau, cắt nhau, đan xen
2026	交代	jiāodài	Động từ	Bàn giao; dặn dò, căn dặn; giải thích, trình bày; khai báo, thú nhận
2027	交锋	jiāofēng	Động từ	Giao chiến, đối đầu, so tài
2028	交付	jiāofù	Động từ	Giao, giao nộp, bàn giao
2029	娇惯	jiāoguàn	Động từ	Nuông chiều, chiều chuộng
2030	交互	jiāohù	Phó từ/Động từ	(Phó từ) Lẫn nhau, luân phiên; (Động từ) Tương tác
2031	交集	jiāojí	Động từ	Đan xen (cảm xúc), lẫn lộn
2032	焦急	jiāojí	Tính từ	Sốt ruột, lo lắng, nóng lòng
2033	交界	jiāojiè	Động từ	Giáp ranh, giáp giới
2034	交接	jiāojiē	Động từ	Bàn giao, giao nhận; tiếp giáp, nối liền
2035	交纳	jiāonà	Động từ	Nộp, đóng (thuế, phí)
2036	胶囊	jiāonáng	Danh từ	Viên con nhộng, viên nang
2037	娇气	jiāoqì	Tính từ	Yếu ớt, ỏng ẹo, nhõng nhẽo
2038	交情	jiāoqing	Danh từ	Tình bạn, tình giao hảo
2039	交涉	jiāoshè	Động từ	Giao thiệp, đàm phán, thương lượng
2040	礁石	jiāoshí	Danh từ	Đá ngầm, rạn đá
2041	交替	jiāotì	Động từ	Thay thế; luân phiên, thay phiên
2042	交头接耳	jiāotóu-jiē'ěr		Ghé tai thì thầm, xì xào bàn tán
2043	交响乐	jiāoxiǎngyuè	Danh từ	Nhạc giao hưởng
2044	郊游	jiāoyóu	Động từ	Đi chơi ngoại ô, dã ngoại

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2045	焦躁	jiāozào	Tính từ	Nôn nóng, bồn chồn, sốt ruột
2046	交织	jiāozhī	Động từ	Đan xen, đan cài
2047	嚼	jiáo	Động từ	Nhai
2048	绞	jiǎo	Động từ	Xoắn, vặn, bện; vắt (khăn); treo cổ
2049	搅	jiǎo	Động từ	Khuấy, trộn; quấy rầy, làm phiền
2050	缴	jiǎo	Động từ	Nộp, giao nộp, đóng (tiền); tước, thu (vũ khí)
2051	搅拌	jiǎobàn	Động từ	Khuấy, trộn đều
2052	狡猾	jiǎohuá	Tính từ	Xảo quyết, gian xảo, ranh mãnh
2053	缴纳	jiǎonà	Động từ	Nộp, đóng (thuế, phí)
2054	脚踏实地	jiǎotāshídì		Chân đạp đất thực, thực tế, vững vàng chắc chắn
2055	侥幸	jiǎoxìng	Tính từ	May mắn, cầu may, ăn may
2056	矫正	jiǎozhèng	Động từ	Chỉnh sửa, uốn nắn, chỉnh hình
2057	叫板	jiàobǎn	Động từ	(Khẩu ngữ) Thách thức, thách đấu
2058	轿车	jiàochē	Danh từ	Xe con, ô tô con, xe sedan
2059	叫好	jiàohǎo	Động từ	Khen hay, hoan hô, vỗ tay tán thưởng
2060	较劲	jiàojìn	Động từ	So kè, đọ sức; đối đầu, chống đối; đốc sức
2061	教科书	jiàokēshū	Danh từ	Sách giáo khoa
2062	较量	jiàoliàng	Động từ	Đọ sức, so tài, tranh tài
2063	教条	jiàotiáo	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Giáo điều; (Tính từ) Giáo điều, cứng nhắc
2064	教养	jiàoyǎng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Giáo dưỡng, dạy dỗ; (Danh từ) Sự giáo dưỡng, tu dưỡng
2065	皆	jiē	Phó từ	Đều, tất cả đều
2066	揭	jiē	Động từ	Mở, lật (nấp, vải); vạch trần, phơi bày
2067	接二连三	jiē'èr-liánsān		Liên tiếp, nối tiếp nhau, liên tục
2068	接班	jiēbān	Động từ	Nhận ca, đổi ca; kế nhiệm, nối nghiệp
2069	接班人	jiēbānrén	Danh từ	Người kế nhiệm, người kế tục
2070	阶层	jiēcéng	Danh từ	Tầng lớp, giai tầng
2071	皆大欢喜	jiēdàhuānxǐ		Mọi người đều vui vẻ, vện cả đôi đường
2072	揭发	jiēfā	Động từ	Tố giác, vạch trần, tố cáo
2073	街坊	jiēfang	Danh từ	Hàng xóm, láng giềng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2074	接轨	jiēguǐ	Động từ	Nối ray; hội nhập, theo kịp, đồng bộ với
2075	阶级	jiējí	Danh từ	Giai cấp
2076	接济	jiējì	Động từ	Cứu tế, giúp đỡ (vật chất), tiếp tế
2077	接见	jiējiàn	Động từ	Tiếp kiến, tiếp đón
2078	接力	jiēlì	Động từ	Tiếp sức, chạy tiếp sức
2079	揭露	jiēlù	Động từ	Vạch trần, phơi bày, bóc trần
2080	接纳	jiēnà	Động từ	Tiếp nhận, chấp nhận, kết nạp
2081	揭示	jiēshì	Động từ	Bộc lộ, chỉ rõ, làm sáng tỏ
2082	接手	jiēshǒu	Động từ	Tiếp nhận, tiếp quản (công việc)
2083	接替	jiētì	Động từ	Thay thế, kế nhiệm, tiếp quản
2084	阶梯	jiētī	Danh từ	Bậc thang, cầu thang; (nghĩa bóng) bàn đạp, nấc thang
2085	揭晓	jiēxiǎo	Động từ	Công bố, tuyên bố (kết quả)
2086	劫	jié	Động từ	Cướp, cướp bóc; bắt cóc, cưỡng ép
2087	截	jié	Động từ/Lượng từ	(Động từ) Cắt, chặt; chặn, ngăn lại; (Lượng từ) Khúc, đoạn
2088	洁白	jiébái	Tính từ	Trắng tinh, trắng muốt
2089	劫持	jiéchí	Động từ	Bắt cóc, cướp (máy bay), khống chế
2090	节俭	jiéjiǎn	Tính từ	Tiết kiệm, cần kiệm
2091	洁净	jiéjìng	Tính từ	Sạch sẽ, tinh khiết
2092	捷径	jiéjìng	Danh từ	Đường tắt, lối tắt
2093	结晶	jiéjīng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Kết tinh; (Danh từ) Tinh thể; thành quả, kết tinh (của lao động, trí tuệ)
2094	竭尽全力	jiéjìn-quánlì		Dốc hết sức lực, dốc toàn lực
2095	结局	jiéjú	Danh từ	Kết cục, kết thúc
2096	竭力	jiélì	Phó từ	Hết sức, dốc sức, ra sức
2097	节气	jiéqì	Danh từ	Tiết khí (24 tiết khí trong năm)
2098	截然不同	jiérán-bùtóng		Hoàn toàn khác nhau, khác một trời một vực
2099	结识	jiéshí	Động từ	Làm quen, quen biết
2100	结算	jiésuàn	Động từ	Kết toán, thanh toán
2101	节衣缩食	jiéyī-suōshí		Thắt lưng buộc bụng, ăn tiêu dè sẻn
2102	节制	jiézhì	Động từ	Tiết chế, kiểm chế, hạn chế

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2103	解除	jiěchú	Động từ	Gỡ bỏ, xóa bỏ, hủy bỏ; giải trừ, bãi nhiệm
2104	解雇	jiěgù	Động từ	Sa thải, đuổi việc
2105	解救	jiějiù	Động từ	Giải cứu, cứu thoát
2106	解渴	jiěkě	Động từ	Giải khát, đỡ khát
2107	解剖	jiěpōu	Động từ	Giải phẫu, mổ xẻ; phân tích
2108	解散	jiěsàn	Động từ	Giải tán
2109	解体	jiětǐ	Động từ	Tan rã, sụp đổ, giải thể
2110	解脱	jiětuō	Động từ	Giải thoát, thoát khỏi
2111	解围	jiěwéi	Động từ	Giải vây; gỡ rối, giải nguy (giúp ai khỏi lúng túng)
2112	解析	jiěxī	Động từ	Phân tích, giải thích; (toán) giải tích
2113	解约	jiěyuē	Động từ	Hủy hợp đồng, chấm dứt thỏa thuận
2114	戒	jiè	Động từ	Cai, bỏ (thuốc, rượu); đề phòng, cảnh giác; răn
2115	界	jiè	Danh từ/Hậu tố	(Danh từ) Ranh giới, biên giới; (Hậu tố) Giới (giới văn học, giới kinh doanh)
2116	戒备	jièbèi	Động từ	Cảnh giác, đề phòng, canh phòng
2117	界定	jièdìng	Động từ	Định nghĩa, xác định ranh giới
2118	借口	jièkǒu	Danh từ	Cớ, lý do, cái cớ
2119	介入	jièrù	Động từ	Can thiệp, nhúng tay
2120	届时	jièshí	Phó từ	Đến lúc đó, khi đó
2121	借条	jiètiáo	Danh từ	Giấy vay nợ, giấy ghi nợ
2122	界限	jièxiàn	Danh từ	Giới hạn, ranh giới
2123	界线	jièxiàn	Danh từ	Đường ranh giới, giới hạn
2124	介意	jièyì	Động từ	Để bụng, để ý, bận tâm
2125	借用	jièyòng	Động từ	Mượn dùng, vay mượn (từ ngữ, ý tưởng)
2126	介于	jièyú	Động từ	Nằm giữa, ở giữa
2127	筋	jīn	Danh từ	Gân; gân xanh; xơ (rau)
2128	禁不住	jīnbuzhù	Động từ	Không nhịn được, không kìm được; không chịu nổi
2129	津津有味	jīnjīn-yǒuwèi		Say sưa, ngon lành, thích thú
2130	尽	jǐn	Động từ/Phó từ	(Động từ) Trong phạm vi, không vượt quá; ưu tiên, dành trước; (Phó từ) Tận cùng, cùng (尽北边: tận phía bắc)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2131	紧凑	jǐncòu	Tính từ	Chặt chẽ, gọn gàng, khít khao
2132	紧迫	jǐnpò	Tính từ	Cấp bách, gấp gáp
2133	锦旗	jǐnqí	Danh từ	Cờ thưởng, cờ lụa (tặng khen)
2134	紧缺	jǐnquē	Tính từ	Khan hiếm, thiếu hụt
2135	锦上添花	jǐnshàng-tiānhuā		Dệt hoa trên gấm, tốt lại càng tốt hơn
2136	紧缩	jǐnsuō	Động từ	Thắt chặt, cắt giảm, thu hẹp
2137	尽早	jǐnzǎo	Phó từ	Càng sớm càng tốt, sớm nhất có thể
2138	劲	jìn	Danh từ	Sức, sức lực; hăng hái, nhiệt tình; hứng thú
2139	进程	jìnchéng	Danh từ	Tiến trình, quá trình
2140	进攻	jìngōng	Động từ	Tấn công, tiến công
2141	晋级	jìnjí	Động từ	Thăng cấp, lên hạng, đi tiếp vào vòng sau
2142	禁忌	jìnjì	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Điều cấm kỵ; (Động từ) Kiên kỵ
2143	进军	jìnjūn	Động từ	Tiến quân; tiến vào, thâm nhập (thị trường, lĩnh vực mới)
2144	浸泡	jìnpào	Động từ	Ngâm, ngâm tẩm
2145	尽情	jìnqíng	Phó từ	Thỏa thích, thả sức, hết mình
2146	进取	jìnqǔ	Động từ	Tiến thủ, cầu tiến
2147	禁区	jìnqū	Danh từ	Khu vực cấm, vùng cấm
2148	晋升	jìnshēng	Động từ	Thăng chức, đề bạt
2149	尽头	jìntóu	Danh từ	Tận cùng, điểm cuối
2150	劲头	jìntóu	Danh từ	Hăng hái, nhiệt tình; sức lực
2151	进修	jìnxīu	Động từ	Tu nghiệp, học nâng cao, bồi dưỡng
2152	茎	jīng	Danh từ	Thân cây, cuống
2153	经	jīng	Động từ	Trải qua, kinh qua; chịu đựng; đi qua
2154	精	jīng	Tính từ	Tinh xảo, tinh tế; tinh thông, giỏi; tinh ranh, khôn
2155	鲸	jīng	Danh từ	Cá voi
2156	精彩纷呈	jīngcǎi-fēnchéng		Đặc sắc muôn màu, nhiều tiết mục hay nối tiếp nhau
2157	精打细算	jīngdǎ-xìsuàn		Tính toán chi li, chắt bóp cẩn thận
2158	惊动	jīngdòng	Động từ	Kinh động, làm kinh động; làm phiền, quấy rầy
2159	经度	jīngdù	Danh từ	Kinh độ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2160	精度	jīngdù	Danh từ	Độ chính xác
2161	经费	jīngfèi	Danh từ	Kinh phí
2162	精华	jīnghuá	Danh từ	Tinh hoa, phần tinh túy
2163	惊慌	jīnghuāng	Tính từ	Hoảng hốt, hoảng sợ
2164	惊慌失措	jīnghuāng-shīcuò		Hoảng hốt cuống cuồng, sợ mất hồn
2165	荆棘	jīngjí	Danh từ	Bụi gai, gai góc; (nghĩa bóng) gian nan
2166	精简	jīngjiǎn	Động từ	Tinh giản, rút gọn
2167	兢兢业业	jīngjīngyèyè	Tính từ	Cẩn trọng chu đáo, tận tụy, cẩn mẫn
2168	经久不息	jīngjiǔ-bùxī		Kéo dài không dứt (tiếng vỗ tay, reo hò)
2169	精练	jīngliàn	Tính từ	Ngắn gọn, súc tích, cô đọng
2170	经贸	jīngmào	Danh từ	Kinh tế và thương mại
2171	精密	jīngmì	Tính từ	Tinh vi, chính xác, chuẩn xác
2172	精妙	jīngmiào	Tính từ	Tinh xảo, tuyệt diệu
2173	精明	jīngmíng	Tính từ	Khôn khéo, tinh tường, sắc sảo
2174	精疲力竭	jīngpí-lìjié		Kiệt sức, mệt lả
2175	精品	jīngpǐn	Danh từ	Hàng cao cấp, sản phẩm chất lượng cao; tác phẩm xuất sắc
2176	惊奇	jīngqí	Tính từ	Kinh ngạc, ngạc nhiên
2177	精巧	jīngqiǎo	Tính từ	Tinh xảo, khéo léo
2178	精神	jīngshén	Danh từ	Tinh thần; tâm trí, ý thức; tinh thần cốt lõi (của văn bản, chủ trương)
2179	精神病	jīngshénbìng	Danh từ	Bệnh tâm thần
2180	经受	jīngshòu	Động từ	Chịu đựng, trải qua, chịu được
2181	精髓	jīngsuǐ	Danh từ	Tinh túy, cốt lõi
2182	惊叹	jīngtàn	Động từ	Thán phục, kinh ngạc, trầm trồ
2183	惊天动地	jīngtiān-dòngdì		Kinh thiên động địa, rung trời chuyển đất
2184	精细	jīngxì	Tính từ	Tinh tế, tỉ mỉ, kỹ lưỡng
2185	惊吓	jīngxià	Động từ	Làm hoảng sợ, khiếp sợ
2186	惊险	jīngxiǎn	Tính từ	Mạo hiểm, hồi hộp, gay cấn
2187	惊心动魄	jīngxīn-dòngpò		Kinh hồn bạt vía, hồi hộp nghẹt thở

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2188	晶莹	jīngyíng	Tính từ	Lấp lánh, trong suốt óng ánh
2189	精英	jīngyīng	Danh từ	Tinh hoa, tầng lớp ưu tú, tinh anh
2190	精益求精	jīngyìqiújīng		Đã tốt còn muốn tốt hơn, không ngừng hoàn thiện
2191	精湛	jīngzhàn	Tính từ	Điều luyện, tinh xảo, xuất sắc
2192	警报	jǐngbào	Danh từ	Còi báo động, tín hiệu cảnh báo
2193	井底之蛙	jǐngdǐzhīwā		Ếch ngồi đáy giếng
2194	警戒	jǐngjiè	Động từ	Cảnh giới, canh gác; cảnh giác, đề phòng
2195	警犬	jǐngquǎn	Danh từ	Chó nghiệp vụ, chó cảnh sát
2196	警示	jǐngshì	Động từ	Cảnh báo, răn đe
2197	警惕	jǐngtì	Động từ	Cảnh giác, đề phòng
2198	警钟	jǐngzhōng	Danh từ	Hồi chuông cảnh tỉnh, chuông báo động
2199	竟	jìng	Phó từ	Lại, mà lại, không ngờ, thế mà
2200	敬	jìng	Động từ	Kính, tôn kính; mời (rượu, trà) một cách kính trọng
2201	敬爱	jìng'ài	Động từ	Kính yêu, kính mến
2202	敬而远之	jìng'éryuǎnzhī		Kính nhi viễn chi, tôn trọng nhưng giữ khoảng cách
2203	境地	jìngdì	Danh từ	Hoàn cảnh, tình cảnh, cảnh ngộ
2204	净化	jìnghuà	Động từ	Làm sạch, thanh lọc, tinh lọc
2205	竞技	jìngjì	Động từ	Thi đấu, tranh tài (thể thao)
2206	境界	jìngjiè	Danh từ	Cảnh giới, tầm (tư tưởng); ranh giới
2207	敬礼	jìnglǐ	Động từ	Chào, chào kiểu nhà binh, kính chào
2208	境内	jìngnèi	Danh từ	Trong nước, trong lãnh thổ, trong địa phận
2209	敬佩	jìngpèi	Động từ	Kính phục, khâm phục
2210	敬请	jìngqǐng	Động từ	Kính mời, xin vui lòng
2211	境外	jìngwài	Danh từ	Nước ngoài, ngoài lãnh thổ
2212	敬畏	jìngwèi	Động từ	Kính sợ, tôn kính
2213	竞相	jìngxiāng	Phó từ	Tranh nhau, đua nhau
2214	竞选	jìngxuǎn	Động từ	Tranh cử, ra tranh cử
2215	敬业	jìngyè	Động từ	Tận tụy với công việc, yêu nghề
2216	敬意	jìngyì	Danh từ	Sự kính trọng, lòng kính trọng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2217	境遇	jìngyù	Danh từ	Cảnh ngộ, hoàn cảnh
2218	径直	jìngzhí	Phó từ	Thẳng, đi thẳng
2219	静止	jìngzhǐ	Động từ	Đứng yên, tĩnh tại, bất động
2220	敬重	jìngzhòng	Động từ	Kính trọng, tôn trọng
2221	窘迫	jiǒngpò	Tính từ	Quẫn bách, túng quẫn; lúng túng, khó xử
2222	揪	jiū	Động từ	Túm, nắm chặt, níu
2223	纠缠	jiūchán	Động từ	Vướng víu, quẩn lầy; đeo bám, quấy rầy
2224	酒楼	jiǔlóu	Danh từ	Quán rượu, nhà hàng
2225	久违	jiǔwéi	Động từ	Lâu ngày không gặp, đã lâu không thấy
2226	久仰	jiǔyǎng	Động từ	Ngưỡng mộ đã lâu, hân hạnh được gặp (lời chào khách sáo)
2227	就餐	jiùcān	Động từ	Dùng bữa, ăn cơm
2228	就此	jiùcǐ	Phó từ	Đến đây, từ đó; cứ thế
2229	就地	jiùdì	Phó từ	Tại chỗ, ngay tại chỗ
2230	救济	jiùjì	Động từ	Cứu tế, cứu trợ
2231	就近	jiùjìn	Phó từ	Ở gần, gần đó
2232	就任	jiùrèn	Động từ	Nhậm chức
2233	救死扶伤	jiùsǐ-fúshāng		Cứu người bị thương, chữa người sắp chết
2234	就绪	jiùxù	Động từ	Đã sẵn sàng, đâu vào đấy
2235	就医	jiùyī	Động từ	Đi khám chữa bệnh
2236	就诊	jiùzhěn	Động từ	Đi khám bệnh
2237	就职	jiùzhí	Động từ	Nhậm chức, nhận chức
2238	救治	jiùzhì	Động từ	Cứu chữa
2239	就座	jiùzuò	Động từ	Ngồi vào chỗ, an tọa
2240	居安思危	jū'ān-sīwēi		Cư an tư nguy, lúc yên ổn phải nghĩ đến lúc nguy nan
2241	居高不下	jūgāo bú xià		Ở mức cao không giảm, cao mãi không hạ (giá cả, tỷ lệ)
2242	鞠躬	jūgōng	Động từ	Cúi chào, cúi gập người
2243	拘留	jūliú	Động từ	Tạm giam, giam giữ
2244	拘束	jūshù	Động từ/Tính từ	(Động từ) Gò bó, ràng buộc; (Tính từ) Gò bó, mất tự nhiên, ngượng ngùng
2245	居于	jūyú	Động từ	Ở vào, nằm ở (vị trí)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2246	局部	júbù	Danh từ	Cục bộ, bộ phận
2247	局势	júshì	Danh từ	Cục diện, tình hình, tình thế
2248	举报	jǔbào	Động từ	Tố giác, tố cáo
2249	举措	jǔcuò	Danh từ	Biện pháp, cách xử lý
2250	咀嚼	jǔjué	Động từ	Nhai; nghiền ngẫm
2251	举棋不定	jǔqí-búdìng		Do dự, lưỡng lự, chần chừ
2252	沮丧	jǔsàng	Tính từ	Chán nản, ủ rũ, thất vọng
2253	举世瞩目	jǔshì-zhǔmù		Cả thế giới chú ý
2254	举一反三	jǔyī-fǎnsān		Học một biết mười, suy một ra ba
2255	举止	jǔzhǐ	Danh từ	Cử chỉ, phong thái
2256	举重	jǔzhòng	Danh từ	Cử tạ
2257	举足轻重	jǔzú-qīngzhòng		Có vai trò quyết định, có sức ảnh hưởng lớn
2258	剧变	jùbiàn	Động từ	Thay đổi mạnh, biến động lớn
2259	巨额	jù'é	Tính từ	Số tiền khổng lồ, khoản lớn
2260	聚焦	jùjiāo	Động từ	Hội tụ, tập trung; tập trung chú ý vào
2261	聚精会神	jùjīng-huìshén		Tập trung tinh thần, chăm chú
2262	剧目	jùmù	Danh từ	Vở diễn, tiết mục
2263	剧情	jùqíng	Danh từ	Tình tiết, cốt truyện
2264	巨人	jùrén	Danh từ	Người khổng lồ; vĩ nhân
2265	巨头	jùtóu	Danh từ	Ông trùm, đại gia, gã khổng lồ (doanh nghiệp)
2266	据悉	jùxī	Động từ	Được biết, theo tin cho biết
2267	圈	juān	Động từ	Nhốt, quây lại
2268	捐献	juānxiàn	Động từ	Quyên góp, hiến tặng
2269	卷入	juǎnrù	Động từ	Bị cuốn vào, dính líu
2270	圈	juàn	Danh từ	Chuồng (gia súc)
2271	绝	jué	Động từ/Tính từ/Phó từ	(Động từ) Cắt đứt, đoạn tuyệt; tuyệt diệt, hết sạch; (Tính từ) Tuyệt, tuyệt diệu, độc đáo; (Phó từ) Tuyệt đối (dùng trước từ phủ định)
2272	绝技	juéjì	Danh từ	Tuyệt kỹ, ngón nghề đặc biệt
2273	绝迹	juéjì	Động từ	Tuyệt tích, biến mất, tuyệt chủng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2274	倔强	juéjiàng	Tính từ	Bướng bỉnh, ương ngạnh, cứng đầu
2275	崛起	juéqǐ	Động từ	Trỗi dậy, nổi lên, vươn lên
2276	诀窍	juéqiao	Danh từ	Bí quyết, mẹo
2277	觉悟	juéwù	Động từ/Danh từ	(Động từ) Giác ngộ, nhận thức ra; (Danh từ) Sự giác ngộ, nhận thức
2278	觉醒	juéxǐng	Động từ	Thức tỉnh, giác ngộ
2279	决议	juéyì	Danh từ	Nghị quyết
2280	绝緣	juéyuán	Động từ	Cách điện; cách biệt, không dính dáng
2281	抉择	juézé	Động từ	Lựa chọn, quyết định chọn
2282	角逐	juézhú	Động từ	Tranh đua, tranh giành, cạnh tranh
2283	倔	juè	Tính từ	Cộc cằn, khó tính, ương bướng
2284	均	jūn	Tính từ/Động từ/Phó từ	(Tính từ) Đều, đồng đều; (Động từ) Chia đều; (Phó từ) Đều, đều là
2285	军官	jūnguān	Danh từ	Sĩ quan
2286	均衡	jūnhéng	Tính từ	Cân bằng, quân bình
2287	军舰	jūnjiàn	Danh từ	Tàu chiến, quân hạm
2288	军事	jūnshì	Danh từ	Quân sự
2289	君子	jūnzǐ	Danh từ	Quân tử, người có phẩm hạnh cao quý
2290	俊	jùn	Tính từ	Tuấn tú, đẹp trai; tài giỏi, xuất chúng
2291	竣工	jùngōng	Động từ	Hoàn công, hoàn thành (công trình)
2292	骏马	jùnmǎ	Danh từ	Tuấn mã, ngựa tốt
2293	俊俏	jùnqiào	Tính từ	Xinh đẹp, tuấn tú, duyên dáng
2294	卡车	kǎchē	Danh từ	Xe tải
2295	卡通	kǎtōng	Danh từ	Phim hoạt hình, tranh hoạt hình, cartoon
2296	开办	kāibàn	Động từ	Mở, thành lập (trường, công ty...)
2297	开采	kāicǎi	Động từ	Khai thác (khoáng sản)
2298	开场	kāichǎng	Động từ	Bắt đầu, mở màn, khai mạc
2299	开场白	kāichǎngbái	Danh từ	Lời mở đầu, lời dạo đầu
2300	开除	kāichú	Động từ	Khai trừ, đuổi (học, việc)
2301	开动	kāidòng	Động từ	Khởi động, chuyển bánh, vận hành; bắt đầu ăn

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2302	开发区	kāifāqū	Danh từ	Khu khai phát, khu phát triển kinh tế
2303	开发商	kāifāshāng	Danh từ	Nhà phát triển, chủ đầu tư (bất động sản, sản phẩm)
2304	开工	kāigōng	Động từ	Khởi công, bắt đầu làm việc
2305	开垦	kāikěn	Động từ	Khai hoang, vỡ đất
2306	开阔	kāikuò	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Rộng rãi, thoáng đãng; cởi mở; (Động từ) Mở rộng
2307	开朗	kāilǎng	Tính từ	Cởi mở, vui vẻ, lạc quan; sáng sủa, thoáng đãng
2308	开明	kāimíng	Tính từ	Sáng suốt, cởi mở, tiến bộ
2309	开辟	kāipì	Động từ	Mở ra, khai thông, khai phá
2310	开天辟地	kāitiān-pìdì		Khai thiên lập địa, chưa từng có, lần đầu tiên
2311	开庭	kāitíng	Động từ	Mở phiên tòa
2312	开拓	kāituò	Động từ	Khai thác, khai phá, mở mang
2313	开销	kāixiāo	Động từ/Danh từ	(Động từ) Chi trả, chi tiêu; (Danh từ) Khoản chi, chi phí
2314	开张	kāizhāng	Động từ	Khai trương, mở hàng
2315	开支	kāizhī	Danh từ	Khoản chi, chi phí, chi tiêu
2316	楷模	kǎimó	Danh từ	Tấm gương, hình mẫu, mẫu mực
2317	凯旋	kǎixuán	Động từ	Khải hoàn, chiến thắng trở về
2318	堪称	kānchēng	Động từ	Có thể gọi là, xứng đáng được coi là
2319	刊登	kāndēng	Động từ	Đăng (báo, tạp chí)
2320	看护	kānhù	Động từ	Chăm sóc, trông nom, săn sóc
2321	看守	kānshǒu	Động từ	Canh giữ, trông coi
2322	勘探	kāntàn	Động từ	Thăm dò, khảo sát (địa chất, mỏ)
2323	刊物	kānwù	Danh từ	Ấn phẩm, tạp chí, báo chí
2324	砍伐	kǎnfá	Động từ	Chặt, đốn (cây)
2325	侃侃而谈	kǎnkǎn'értán		Nói năng hùng hồn, ăn nói đĩnh đạc
2326	坎坷	kǎnkě	Tính từ	Gập ghềnh, khắp khểnh; lận đận, trắc trở
2327	看台	kàntái	Danh từ	Khán đài
2328	慷慨	kāngkǎi	Tính từ	Hào phóng, rộng rãi; hăng hái, khảng khái
2329	看管	kānguǎn	Động từ	Trông coi, trông nom, quản lý
2330	扛	káng	Động từ	Vác (trên vai); gánh vác, đảm đương

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2331	抗衡	kànghéng	Động từ	Đối chọi, chống lại, ngang sức
2332	抗拒	kàngjù	Động từ	Chống cự, kháng cự, cưỡng lại
2333	抗生素	kàngshēngsù	Danh từ	Thuốc kháng sinh
2334	抗议	kàngyì	Động từ	Kháng nghị, phản đối
2335	抗争	kàngzhēng	Động từ	Đấu tranh, chống lại
2336	考查	kǎochá	Động từ	Khảo sát, xem xét, kiểm tra
2337	考量	kǎoliáng	Động từ	Cân nhắc, xem xét kỹ
2338	靠拢	kàolǒng	Động từ	Xích lại gần, sát lại gần
2339	磕	kē	Động từ	Gõ, đập, va (vào vật cứng)
2340	苛刻	kēkè	Tính từ	Hà khắc, khát khe, gay gắt
2341	颗粒	kēlì	Danh từ	Hạt, hạt nhỏ; viên
2342	壳	ké	Danh từ	Vỏ (trứng, cua...); vỏ máy
2343	可悲	kěbēi	Tính từ	Đáng buồn, đáng thương, bi đát
2344	可不是	kěbúshì	Phó từ	Chứ còn gì nữa, chẳng phải thế sao, đúng vậy
2345	可乘之机	kěchéngzhījī		Cơ hội có thể lợi dụng, sơ hở
2346	可耻	kěchǐ	Tính từ	Đáng xấu hổ, nhục nhã
2347	可观	kěguān	Tính từ	Đáng xem; khá lớn, đáng kể
2348	可贵	kěguì	Tính từ	Đáng quý, quý báu
2349	可谓	kěwèi	Động từ	Có thể nói là
2350	可恶	kěwù	Tính từ	Đáng ghét, đáng giận
2351	可想而知	kěxiǎng'érzhi		Có thể tưởng tượng được, dễ hiểu là
2352	可笑	kěxiào	Tính từ	Buồn cười, nực cười
2353	可疑	kěyí	Tính từ	Khả nghi, đáng ngờ
2354	刻不容缓	kèbùróngchuǎn		Không thể chậm trễ, cấp bách
2355	客房	kèfáng	Danh từ	Phòng khách (khách sạn), phòng cho khách
2356	刻画	kèhuà	Động từ	Khắc họa, miêu tả
2357	客机	kèjī	Danh từ	Máy bay chở khách
2358	刻苦	kèkǔ	Tính từ	Chịu khó, chăm chỉ, cần cù
2359	客流	kèliú	Danh từ	Lượng khách, dòng khách

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2360	克隆	kèlóng	Động từ	Nhân bản vô tính; sao chép
2361	刻意	kèyì	Phó từ	Cố ý, cố tình; dụng công, tỉ mỉ
2362	客运	kèyùn	Danh từ	Vận tải hành khách
2363	克制	kèzhì	Động từ	Kiểm chế, khắc chế, tự chủ
2364	刻舟求剑	kèzhōu-qíújiàn		Khắc thuyền tìm gươm, cố chấp không biết biến thông
2365	啃	kěn	Động từ	Gặm, cắn; (nghĩa bóng) nghiền ngẫm, cày (sách)
2366	恳切	kěnqiè	Tính từ	Khẩn thiết, tha thiết, chân thành
2367	恳求	kěnqiú	Động từ	Khẩn cầu, van nài
2368	坑	kēng	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Hố, hầm, lỗ; (Động từ) Lừa, gài bẫy, hại (người)
2369	空荡荡	kōngdàngdàng	Tính từ	Trống không, vắng tanh, trống trải
2370	空洞	kōngdòng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Lỗ hổng, hốc; (Tính từ) Rỗng tuếch, trống rỗng
2371	空间站	kōngjiānzhàn	Danh từ	Trạm vũ trụ
2372	空军	kōngjūn	Danh từ	Không quân
2373	空难	kōngnàn	Danh từ	Tai nạn hàng không
2374	空前	kōngqián	Động từ	Chưa từng có, xưa nay chưa từng có
2375	空想	kōngxiǎng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Mơ mộng hảo huyền, tưởng tượng viển vông; (Danh từ) Ảo tưởng, không tưởng
2376	空虚	kōngxū	Tính từ	Trống rỗng, trống trải, hư không
2377	孔	kǒng	Danh từ	Lỗ, hang, lỗ hổng
2378	恐怖	kǒngbù	Tính từ	Khủng khiếp, kinh hoàng; khủng bố
2379	恐吓	kǒnghè	Động từ	Đe dọa, dọa nạt
2380	恐慌	kǒnghuāng	Tính từ	Hoảng loạn, khủng hoảng, hoảng sợ
2381	恐龙	kǒnglóng	Danh từ	Khủng long
2382	空白	kòngbái	Danh từ	Chỗ trống, khoảng trống; lĩnh vực còn bỏ ngỏ
2383	控告	kònggào	Động từ	Tố cáo, tố tụng, kiện
2384	空隙	kòngxì	Danh từ	Khe hở, kẽ hở; thời gian rảnh
2385	抠	kōu	Động từ/Tính từ	(Động từ) Móc, moi, khoét; (Tính từ) Keo kiệt, bủn xỉn
2386	口岸	kǒu'ǎn	Danh từ	Cửa khẩu, bến cảng
2387	口碑	kǒubēi	Danh từ	Danh tiếng, tiếng tăm, đánh giá của mọi người
2388	口才	kǒucái	Danh từ	Tài ăn nói

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2389	口吃	kǒuchī	Động từ	Nói lắp
2390	口径	kǒujīng	Danh từ	Đường kính, cỡ nòng; quan điểm, cách nói (thống nhất)
2391	口令	kǒulìng	Danh từ	Khẩu lệnh; mật khẩu
2392	口气	kǒuqì	Danh từ	Giọng điệu, khẩu khí, giọng nói
2393	口哨儿	kǒushàor	Danh từ	Tiếng huýt sáo, huýt sáo; cái còi
2394	口水	kǒushuǐ	Danh từ	Nước bọt, nước miếng
2395	口头禅	kǒutóuchán	Danh từ	Câu cửa miệng, câu nói quen miệng
2396	口香糖	kǒuxiāngtáng	Danh từ	Kẹo cao su
2397	口音	kǒuyīn	Danh từ	Giọng, giọng nói; giọng địa phương
2398	口罩	kǒuzhào	Danh từ	Khẩu trang
2399	口子	kǒuzi	Danh từ	Vết rách, lỗ hổng, khe hở; (Lượng từ) Người, nhân khẩu
2400	扣除	kòuchú	Động từ	Khấu trừ, trừ đi
2401	扣留	kòuliú	Động từ	Tạm giữ, giam giữ; tịch thu, giữ lại (tài sản, giấy tờ)
2402	扣人心弦	kòurénxīnxián		Hấp dẫn, lôi cuốn, gay cấn
2403	扣押	kòuyā	Động từ	Tạm giam; tịch thu, kê biên (tài sản)
2404	枯竭	kūjié	Tính từ	Cạn kiệt, khô cạn
2405	窟窿	kūlong	Danh từ	Lỗ thủng, hang hốc; lỗ hổng (khoản nợ)
2406	哭泣	kūqì	Động từ	Khóc, nức nở
2407	枯萎	kūwěi	Tính từ	Héo khô, khô héo, tàn lụi
2408	哭笑不得	kūxiào-bùdé		Dở khóc dở cười
2409	苦尽甘来	kǔjìn-gānlái		Khổ tận cam lai, hết khổ đến sướng
2410	苦难	kǔnàn	Danh từ	Khổ nạn, nỗi khổ, gian khổ
2411	苦恼	kǔnǎo	Tính từ	Khổ não, phiền muộn, buồn phiền
2412	苦涩	kǔsè	Tính từ	Đắng chát; chua xót, cay đắng
2413	苦笑	kǔxiào	Động từ	Cười gượng, cười chua chát
2414	苦心	kǔxīn	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Tâm huyết, công phu; (Phó từ) Dốc lòng, khổ công
2415	库存	kùcún	Danh từ	Hàng tồn kho, lượng tồn kho
2416	酷似	kùsì	Động từ	Giống hệt, rất giống
2417	夸大	kuādà	Động từ	Thổi phồng, phóng đại

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2418	夸夸其谈	kuākuā-qítán		Nói khoác, ba hoa, khoác lác
2419	夸耀	kuāyào	Động từ	Khoe khoang, khoe mẽ
2420	垮	kuǎ	Động từ	Sụp đổ, đổ, suy sụp
2421	挎	kuà	Động từ	Khoác, đeo (trên vai, cánh tay)
2422	跨	kuà	Động từ	Bước qua, vượt qua; bắc qua, vắt ngang
2423	跨度	kuàdù	Danh từ	Khẩu độ, nhịp (cầu); khoảng cách, độ dài (thời gian)
2424	跨国	kuàguó	Động từ	Xuyên quốc gia, đa quốc gia
2425	跨越	kuàyuè	Động từ	Vượt qua, vượt
2426	快活	kuàihuo	Tính từ	Vui vẻ, sung sướng
2427	宽敞	kuānchang	Tính từ	Rộng rãi, thoáng rộng
2428	宽泛	kuānfàn	Tính từ	Rộng, chung chung
2429	宽广	kuānguǎng	Tính từ	Rộng lớn, bao la, rộng rãi
2430	宽厚	kuānhòu	Tính từ	Khoan dung, độ lượng, rộng lượng
2431	宽阔	kuānkuò	Tính từ	Rộng rãi, rộng lớn, bao la
2432	宽容	kuānróng	Động từ	Khoan dung, bao dung, tha thứ
2433	宽恕	kuānshù	Động từ	Tha thứ, khoan thứ
2434	宽松	kuānsōng	Tính từ	Rộng rãi, thoải mái; rộng (quần áo); thư thái; dư dả
2435	款待	kuǎndài	Động từ	Tiếp đãi, khoản đãi, chiêu đãi
2436	款项	kuǎnxiàng	Danh từ	Khoản tiền, khoản kinh phí; điều khoản
2437	筐	kuāng	Danh từ	Cái sọt, cái giỏ
2438	狂	kuáng	Tính từ	Điên cuồng, cuồng; ngông cuồng, kiêu ngạo
2439	狂欢	kuánguān	Động từ	Vui chơi thỏa thích, cuồng hoan, liên hoan
2440	狂热	kuángre	Tính từ	Cuồng nhiệt, cuồng tín
2441	矿	kuàng	Danh từ	Mỏ, quặng, khoáng sản
2442	框	kuàng	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Khung, khung cửa; khuôn khổ; (Động từ) Khoanh lại; bó buộc, hạn chế
2443	矿藏	kuàngcáng	Danh từ	Tài nguyên khoáng sản
2444	矿产	kuàngchǎn	Danh từ	Khoáng sản
2445	框架	kuàngjià	Danh từ	Khung, khung sườn; khuôn khổ
2446	旷课	kuàngkè	Động từ	Trốn học, bỏ tiết

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2447	况且	kuàngqiě	Liên từ	Huống hồ, hơn nữa, vả lại
2448	亏本	kuībēn	Động từ	Lỗ vốn, thua lỗ
2449	亏待	kuīdài	Động từ	Bạc đãi, đối xử bất công
2450	捆	kǔn	Động từ/Danh từ/Lượng từ	(Động từ) Buộc, trói, bó; (Danh từ) Bó, bọc; (Lượng từ) Bó
2451	困惑	kùnhuò	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Hoang mang, bối rối, khó hiểu; (Động từ) Làm cho bối rối, khiến băn khoăn
2452	困境	kùnjìng	Danh từ	Khốn cảnh, cảnh khó khăn, tình thế khó khăn
2453	扩	kuò	Động từ	Mở rộng, nới rộng
2454	扩充	kuòchōng	Động từ	Mở rộng, bổ sung thêm
2455	阔绰	kuòchuò	Tính từ	Xa hoa, hào phóng, rủng rỉnh tiền
2456	括号	kuòhào	Danh từ	Dấu ngoặc
2457	扩建	kuòjiàn	Động từ	Mở rộng (công trình), xây dựng thêm
2458	扩散	kuòsàn	Động từ	Khuếch tán, lan rộng, lan tỏa
2459	扩张	kuòzhāng	Động từ	Mở rộng, bành trướng, khuếch trương
2460	拉动	lādòng	Động từ	Kéo, lôi; thúc đẩy, kích thích (kinh tế)
2461	啦啦队	lālādùi	Danh từ	Đội cổ vũ
2462	拉链	lāliàn	Danh từ	Khóa kéo, phéc-mơ-tuya
2463	拉拢	lālǒng	Động từ	Lôi kéo, mua chuộc
2464	喇叭	lǎba	Danh từ	Kèn; còi (xe); loa
2465	蜡	là	Danh từ	Sáp, nến
2466	腊月	làyuè	Danh từ	Tháng Chạp (tháng 12 âm lịch)
2467	蜡烛	làzhú	Danh từ	Cây nến
2468	来宾	láibīn	Danh từ	Khách mời, quan khách
2469	来电	láidiàn	Động từ/Danh từ	(Danh từ) Cuộc gọi đến, điện đến; (Động từ) Gọi điện đến; có điện trở lại; "có điện", bị hút (thích nhau)
2470	来访	láifǎng	Động từ	Đến thăm
2471	来回	lái huí	Động từ/Danh từ/Phó từ	(Động từ) Đi đi về về, khứ hồi; (Danh từ) Chuyến đi về, lượt đi về; (Phó từ) Qua lại, đi đi lại lại
2472	来历	láilì	Danh từ	Lai lịch, nguồn gốc
2473	来龙去脉	láilóng-qùmài		Đầu đuôi ngọn ngành, ngọn nguồn sự việc
2474	来年	láinián	Danh từ	Năm sau, năm tới

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2475	来之不易	láizhī-búyì		Có được không dễ dàng
2476	栏杆	lángān	Danh từ	Lan can, hàng rào
2477	栏目	lánmù	Danh từ	Chuyên mục, mục (báo, chương trình)
2478	蓝图	lántú	Danh từ	Bản thiết kế; kế hoạch, viễn cảnh
2479	揽	lǎn	Động từ	Ôm, ôm lấy; ôm đồm, nhận lãnh; nắm giữ, thu tóm
2480	缆车	lǎnchē	Danh từ	Cáp treo
2481	懒得	lǎnde	Động từ	Lười, chẳng buồn, không thiết (làm gì)
2482	懒惰	lǎnduò	Tính từ	Lười biếng, lười nhác
2483	滥用	lǎnyòng	Động từ	Lạm dụng
2484	狼狽	lángbèi	Tính từ	Nhếch nhác, khốn đốn, chật vật
2485	狼吞虎咽	lángtūn-hǔyàn		Ăn như hổ đói, ăn ngấu nghiến
2486	朗诵	lǎngsòng	Động từ	Ngâm (thơ), đọc diễn cảm
2487	捞	lāo	Động từ	Vớt, mò; kiếm chác, vơ vét
2488	唠叨	láodao	Động từ	Lải nhải, lèm bèm, cằn nhằn
2489	牢固	láogù	Tính từ	Vững chắc, chắc chắn, kiên cố
2490	牢记	láojì	Động từ	Ghi nhớ, ghi lòng tạc dạ
2491	劳驾	láojià	Động từ	Làm ơn, phiền anh (chị), xin lỗi (cho hỏi)
2492	牢牢	láoláo	Phó từ	Chặt, chắc chắn, vững vàng
2493	劳累	láolèi	Tính từ	(Làm việc) mệt nhọc, mệt mỏi, vất vả
2494	牢骚	láosāo	Danh từ	Lời than phiền, oán thán, bất mãn
2495	劳务	láowù	Danh từ	Dịch vụ lao động, lao vụ
2496	老伴儿	lǎobànr	Danh từ	Bạn đời (vợ hoặc chồng khi đã già)
2497	老大	lǎodà	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Già, già cả; (Phó từ) Rất, lắm
2498	老化	lǎohuà	Động từ	Lão hóa; lỗi thời, lạc hậu
2499	老人家	lǎorenjia	Danh từ	Cụ, ông bà, người già (cách gọi tôn kính)
2500	老乡	lǎoxiāng	Danh từ	Người đồng hương
2501	老字号	lǎozihao	Danh từ	Thương hiệu lâu đời, cửa hiệu lâu năm
2502	涝	lào	Tính từ	Úng, ngập úng
2503	乐此不疲	lècǐ-bùpí		Say mê không biết mệt, thích làm mãi không chán

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2504	乐意	lèyì	Động từ/Tính từ	(Động từ) Vui lòng, sẵn lòng; (Tính từ) Hài lòng, vui vẻ
2505	乐园	lèyuán	Danh từ	Thiên đường, lạc viên; khu vui chơi
2506	勒	lēi	Động từ	Buộc chặt, thắt chặt, siết
2507	雷达	léidá	Danh từ	Ra-đa
2508	雷同	léitóng	Tính từ	Giống hệt, trùng lặp, na ná
2509	累赘	léizhui	Tính từ/Động từ/Danh từ	(Tính từ) Rườm rà, lồi thối; (Động từ) Làm phiền, gây vướng víu; (Danh từ) Gánh nặng, cửa nợ
2510	累计	lěiji	Động từ	Cộng dồn, tính lũy kế
2511	累积	lěiji	Động từ	Tích lũy, tích tụ
2512	棱角	léngjiǎo	Danh từ	Góc cạnh; (nghĩa bóng) sự sắc sảo, gai góc (tính cách)
2513	冷淡	lěngdàn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Lạnh nhạt, thờ ơ; ế ẩm; (Động từ) Đối xử lạnh nhạt
2514	冷冻	lěngdòng	Động từ	Đông lạnh, ướp lạnh
2515	冷酷	lěngkù	Tính từ	Lạnh lùng, tàn nhẫn, vô tình
2516	冷落	lěngluò	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Vắng vẻ, hiu quạnh; (Động từ) Ghẻ lạnh, đối xử lạnh nhạt
2517	冷门	lěngmén	Danh từ	Lĩnh vực ít người quan tâm, ngành ít người theo; kết quả bất ngờ
2518	冷漠	lěngmò	Tính từ	Lạnh lùng, thờ ơ, lãnh đạm
2519	冷气	lěngqì	Danh từ	Hơi lạnh, khí lạnh; điều hòa
2520	冷却	lěngquè	Động từ	Làm lạnh, làm nguội; nguội đi
2521	冷战	lěngzhàn	Danh từ	Chiến tranh lạnh; (nghĩa bóng) giận nhau, không nói chuyện với nhau
2522	愣	lèng	Động từ/Tính từ/Phó từ	(Động từ) Ngẩn người, sững sờ; (Tính từ) Lỗ mãng, liêu lĩnh; (Phó từ) Cứ, liêu (bất chấp)
2523	黎明	lí míng	Danh từ	Bình minh, rạng sáng
2524	离谱儿	lí pǔr	Tính từ	Quá đáng, vô lý, quá lố
2525	离奇	líqí	Tính từ	Ly kỳ, kỳ lạ, kỳ quặc
2526	理睬	lǐcǎi	Động từ	Đếm xỉa, để ý đến, quan tâm
2527	里程碑	lǐchéngbēi	Danh từ	Cột mốc, cột cây số; dấu mốc quan trọng
2528	礼服	lǐfú	Danh từ	Lễ phục
2529	理会	lǐhuì	Động từ	Hiểu, lĩnh hội; để ý, đếm xỉa đến
2530	礼节	lǐjié	Danh từ	Lễ tiết, nghi thức
2531	礼品	lǐpǐn	Danh từ	Quà tặng, lễ vật

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2532	礼尚往来	lǐshàngwǎnglái		Có qua có lại
2533	理事	lǐshì	Động từ/Danh từ	(Danh từ) Ủy viên hội đồng quản trị, thành viên ban điều hành; (Động từ) Quản lý công việc
2534	理所当然	lǐsuǒdāngrán		Lẽ đương nhiên, dĩ nhiên
2535	礼堂	lǐtáng	Danh từ	Lễ đường, hội trường
2536	礼仪	lǐyí	Danh từ	Lễ nghi, nghi thức
2537	鲤鱼	lǐyú	Danh từ	Cá chép
2538	理智	lǐzhì	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Lý trí; (Tính từ) Có lý trí, tỉnh táo
2539	理直气壮	lǐzhí-qìzhuàng		Lý lẽ đanh thép, hùng hồn (vì có lý)
2540	立案	lì'àn	Động từ	Lập hồ sơ, đăng ký; lập án, khởi tố vụ án
2541	利弊	lìbì	Danh từ	Lợi và hại, ưu và nhược điểm
2542	力不从心	lìbùcóngxīn		Lực bất tòng tâm
2543	历程	lìchéng	Danh từ	Quá trình, chặng đường
2544	历代	lìdài	Danh từ	Các đời, các triều đại
2545	立法	lìfǎ	Động từ	Lập pháp
2546	立方	lìfāng	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Lập phương, khối lập phương; (Lượng từ) Mét khối
2547	立方米	lìfāngmǐ	Lượng từ	Mét khối
2548	立功	lìgōng	Động từ	Lập công
2549	利害	lìhài	Danh từ	Lợi hại, được mất
2550	立交桥	lìjiāoqiáo	Danh từ	Cầu vượt, nút giao thông lập thể
2551	历届	lìjiè	Tính từ	Các khóa trước, các kỳ trước
2552	历来	lìlái	Phó từ	Từ trước đến nay, xưa nay
2553	莅临	lìlín	Động từ	Đến dự, quang lâm, ghé thăm (kính ngữ)
2554	利率	lìlǜ	Danh từ	Lãi suất
2555	力求	lìqiú	Động từ	Cố gắng, gắng sức để
2556	历时	lìshí	Động từ/Tính từ	(Động từ) Kéo dài, trải qua (thời gian); (Tính từ) Lịch đại
2557	利索	lìsuo	Tính từ	Nhanh nhẹn, gọn gàng, nhanh nhẩu
2558	力所能及	lìsuǒnéngjí		Trong khả năng, vừa sức
2559	立体	lìtǐ	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Lập thể, ba chiều; (Danh từ) Khối, hình khối

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2560	力争	lìzhēng	Động từ	Cố gắng giành, ra sức phấn đấu
2561	励志	lìzhì	Động từ	Truyền cảm hứng, khích lệ ý chí, động viên
2562	立足	lìzú	Động từ	Đứng vững, có chỗ đứng; dựa vào, căn cứ vào
2563	连贯	liánguàn	Động từ	Liên mạch, nối liền, mạch lạc
2564	联欢	liánhuān	Động từ	Liên hoan, giao lưu
2565	廉价	liánjià	Tính từ	Giá rẻ, rẻ tiền
2566	廉洁	liánjié	Tính từ	Liêm khiết, thanh liêm
2567	连连	liánlián	Phó từ	Liên tục, liên tiếp
2568	联络	liánluò	Động từ	Liên lạc, liên hệ
2569	联盟	liánméng	Danh từ	Liên minh
2570	连绵	liánmián	Động từ	Liên miên, liên tục, trùng điệp, kéo dài không dứt
2571	连年	liánnián	Động từ	Liên tục nhiều năm, nhiều năm liền
2572	连任	liánrèn	Động từ	Tái nhiệm, tiếp tục nhiệm kỳ, giữ chức thêm nhiệm kỳ
2573	联赛	liánsài	Danh từ	Giải đấu, giải vô địch (thể thao)
2574	联手	liánshǒu	Động từ	Bắt tay, liên kết, chung sức
2575	连锁	liánsuǒ	Tính từ	Liên hoàn, dây chuyền; chuỗi (cửa hàng)
2576	连同	liántóng	Liên từ	Cùng với, kèm theo
2577	怜惜	liánxī	Động từ	Thương xót, thương tiếc, trù mến
2578	连夜	liányè	Phó từ/Động từ	(Phó từ) Ngay trong đêm, suốt đêm; (Động từ) Thức liên mấy đêm
2579	廉正	liánzhèng	Tính từ	Liêm chính, ngay thẳng
2580	帘子	liánzi	Danh từ	Rèm, màn
2581	莲子	liánzi	Danh từ	Hạt sen
2582	脸颊	liǎnjiá	Danh từ	Gò má, má
2583	炼	liàn	Động từ	Luyện, tôi luyện, tinh luyện
2584	恋恋不舍	liànlìan-bùshě		Lưu luyến không rời, quyến luyến
2585	良	liáng	Phó từ	(Văn viết) Rất, lắm (良久: rất lâu)
2586	凉爽	liángshuǎng	Tính từ	Mát mẻ, mát dịu
2587	良心	liángxīn	Danh từ	Lương tâm
2588	良性	liángxìng	Tính từ	Lành tính; tích cực, tốt

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2589	两口子	liǎngkǒuzi	Danh từ	Hai vợ chồng
2590	两栖	liǎngqī	Động từ	Lưỡng cư; hoạt động ở hai lĩnh vực
2591	两手	liǎngshǒu	Danh từ	Hai tay; hai mặt, hai phương án; tài nghệ, ngón nghề
2592	两下子	liǎngxiàzi	Số lượng từ/Danh từ	(Số lượng từ) Vài lần, vài cái; (Danh từ) Bản lĩnh, tài cán
2593	两翼	liǎngyì	Danh từ	Hai cánh; hai bên sườn
2594	亮点	liàngdiǎn	Danh từ	Điểm sáng, điểm nổi bật
2595	量化	liànghuà	Động từ	Định lượng, lượng hóa
2596	谅解	liàngjiě	Động từ	Thông cảm, lượng thứ, thấu hiểu
2597	亮丽	liànglì	Tính từ	Tươi sáng, rực rỡ, đẹp đẽ
2598	亮相	liàngxiàng	Động từ	Xuất hiện, ra mắt (công chúng); tạo dáng (kịch)
2599	潦草	liáo cǎo	Tính từ	Cẩu thả, qua loa; nguệch ngoạc (chữ viết)
2600	疗法	liáo fǎ	Danh từ	Liệu pháp, phương pháp điều trị
2601	辽阔	liáokuò	Tính từ	Bao la, rộng lớn, mênh mông
2602	寥寥无几	liáoliáo-wújǐ		Lèo tèo, chẳng có bao nhiêu, rất ít ỏi
2603	疗效	liáo xiào	Danh từ	Hiệu quả điều trị
2604	疗养	liáo yǎng	Động từ	Điều dưỡng, an dưỡng, tĩnh dưỡng
2605	了结	liǎojié	Động từ	Kết thúc, giải quyết xong, dàn xếp xong
2606	料理	liào lǐ	Động từ/Danh từ	(Động từ) Lo liệu, xử lý, sắp xếp; nấu nướng; (Danh từ) Món ăn, ẩm thực
2607	咧嘴	liězuǐ	Động từ	Nhếch miệng, toét miệng (khi cười, nhăn nhó)
2608	裂	liè	Động từ	Nứt, rạn, vỡ ra, toác ra
2609	裂缝	lièfèng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Nứt ra, rạn nứt; (Danh từ) Vết nứt, khe nứt
2610	裂痕	lièhén	Danh từ	Vết nứt, vết rạn; sự rạn nứt (tình cảm, quan hệ)
2611	列举	lièjǔ	Động từ	Liệt kê, kể ra
2612	猎人	liè rén	Danh từ	Thợ săn
2613	烈日	lièrì	Danh từ	Mặt trời gay gắt, nắng gắt
2614	劣势	lièshì	Danh từ	Thế yếu, bất lợi
2615	烈士	lièshì	Danh từ	Liệt sĩ
2616	猎物	lièwù	Danh từ	Con mồi
2617	劣质	lièzhì	Tính từ	Kém chất lượng, chất lượng kém

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2618	拎	līn	Động từ	Xách, cầm (trong tay)
2619	临	lín	Động từ/Giới từ	(Động từ) Đối diện, hướng ra; đến, tới; (Giới từ) Sắp, lúc sắp, ngay trước khi
2620	临床	línchuáng	Động từ	Lâm sàng
2621	临街	línjiē	Động từ	Giáp mặt đường, hướng ra phố
2622	临近	línjìn	Động từ	Gần kề, sắp đến, tới gần (về không gian, thời gian)
2623	吝啬	lìnsè	Tính từ	Keo kiệt, bủn xỉn, hà tiện
2624	灵	líng	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Nhanh nhạy, linh hoạt; linh nghiệm, hiệu quả; (Danh từ) Linh hồn, tinh thần; linh cữu
2625	灵感	línggǎn	Danh từ	Cảm hứng, linh cảm sáng tạo
2626	灵魂	líng'hún	Danh từ	Linh hồn, tâm hồn
2627	零件	língjiàn	Danh từ	Linh kiện, phụ tùng, chi tiết máy
2628	灵机一动	língjī-yí dòng		Chợt nảy ra ý hay, linh cơ vừa động
2629	灵敏	língmǐn	Tính từ	Nhạy, nhạy bén, linh hoạt
2630	灵巧	língqiǎo	Tính từ	Khéo léo, linh hoạt, nhanh nhẹn
2631	零售	língshòu	Động từ	Bán lẻ
2632	零碎	língsuì	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Lặt vặt, vụn vặt, rời rạc; (Danh từ) Đồ lặt vặt, đồ vụn
2633	聆听	língtīng	Động từ	Lắng nghe (một cách kính cẩn)
2634	灵通	língtōng	Tính từ	Nhanh nhạy (tin tức), thông thạo tin tức; linh hoạt
2635	零星	língxīng	Tính từ	Lẻ tẻ, rải rác, vụn vặt
2636	领队	lǐngduì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Dẫn đoàn, dẫn đội; (Danh từ) Trưởng đoàn, đội trưởng
2637	领会	lǐnghuì	Động từ	Lĩnh hội, hiểu, nắm được
2638	领军	lǐngjūn	Động từ	Dẫn đầu, đi đầu; chỉ huy quân
2639	领略	lǐnglüè	Động từ	Cảm nhận, thưởng thức, lĩnh hội
2640	领事	lǐngshì	Danh từ	Lãnh sự
2641	领事馆	lǐngshìguǎn	Danh từ	Lãnh sự quán
2642	领土	lǐngtǔ	Danh từ	Lãnh thổ
2643	领悟	lǐngwù	Động từ	Lĩnh ngộ, hiểu ra, thấu hiểu
2644	领袖	lǐngxiù	Danh từ	Lãnh tụ, người lãnh đạo
2645	领养	lǐngyǎng	Động từ	Nhận nuôi (con, thú cưng...)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2646	溜	liū	Động từ	Lén đi, chuồn đi; trượt (băng)
2647	溜达	liūdā	Động từ	Đi dạo, tản bộ
2648	流畅	liúchàng	Tính từ	Lưu loát, trôi chảy, mạch lạc
2649	流浪	liúlàng	Động từ	Lang thang, phiêu bạt, lưu lạc
2650	留恋	liúliàn	Động từ	Lưu luyến, quyến luyến, không nỡ rời xa
2651	流露	liúlù	Động từ	Bộc lộ, để lộ ra (tình cảm, suy nghĩ)
2652	流氓	liúmáng	Danh từ	Lưu manh, côn đồ; hành vi đồi bại
2653	留念	liúniàn	Động từ	Lưu niệm, làm kỷ niệm
2654	流派	liúpai	Danh từ	Trường phái, lưu phái; thể loại, phong cách
2655	留神	liúshén	Động từ	Chú ý, cẩn thận, để ý
2656	流逝	liúshì	Động từ	Trôi qua (thời gian)
2657	流失	liúshī	Động từ	Trôi mất, bị xói mòn; thất thoát, chảy máu (nhân tài, vốn...)
2658	流水	liúshuǐ	Danh từ	Nước chảy; doanh thu, dòng tiền (kinh doanh)
2659	流淌	liútǎng	Động từ	Chảy, tuôn chảy
2660	流向	liúxiàng	Danh từ	Hướng chảy, chiều dòng chảy; xu hướng dịch chuyển
2661	留心	liúxīn	Động từ	Lưu tâm, chú ý, để ý
2662	流血	liúxuè	Động từ	Chảy máu, đổ máu
2663	留意	liúyì	Động từ	Lưu ý, chú ý, để ý
2664	流域	liúyù	Danh từ	Lưu vực
2665	流转	liúzhuǎn	Động từ	Lưu chuyển, luân chuyển; trôi nổi, lưu lạc
2666	柳树	liǔshù	Danh từ	Cây liễu
2667	遛	liù	Động từ	Đi dạo; dắt (thú nuôi) đi dạo
2668	聋	lóng	Tính từ	Điếc
2669	龙头	lóngtóu	Danh từ	Vòi nước; tay lái xe đạp; người đứng đầu, doanh nghiệp đầu ngành
2670	隆重	lóngzhòng	Tính từ	Long trọng, trang trọng
2671	笼子	lóngzi	Danh từ	Cái lồng, cái cũi
2672	垄断	lǒngduàn	Động từ	Lũng đoạn, độc quyền
2673	笼统	lǒngtǒng	Tính từ	Chung chung, mơ hồ, không cụ thể
2674	笼罩	lǒngzhào	Động từ	Bao phủ, bao trùm, che phủ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2675	搂	lōu	Động từ	Ôm, ôm chặt
2676	露面	lòumiàn	Động từ	Lộ mặt, xuất hiện (trước công chúng)
2677	炉子	lúzi	Danh từ	Cái lò, bếp lò
2678	鲁莽	lǔmǎng	Tính từ	Lỗ mǎng, hấp tấp, liều lĩnh
2679	卤味	lǔwèi	Danh từ	Món kho, đồ kho (thịt kho với xì dầu và gia vị)
2680	鹿	lù	Danh từ	Con hươu, con nai
2681	露 ²	lù	Danh từ	Sương, giọt sương; nước cất, siro
2682	路段	lùduàn	Danh từ	Đoạn đường, quãng đường
2683	路径	lùjīng	Danh từ	Con đường, lối đi; cách thức, biện pháp
2684	陆军	lùjūn	Danh từ	Lục quân, bộ binh
2685	露天	lùtiān	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Ngoài trời; (Tính từ) Lộ thiên, ngoài trời
2686	路途	lùtú	Danh từ	Đường đi, chặng đường
2687	露营	lùyíng	Động từ	Cắm trại, đóng trại ngoài trời
2688	路子	lùzi	Danh từ	Cách làm, đường lối, phương pháp
2689	屡	lǚ	Phó từ	Nhiều lần, liên tục, luôn luôn
2690	缕	lǚ	Lượng từ	(Lượng từ) Sợi, làn, lọn (dùng cho khói, sương, tóc...)
2691	屡次	lǚcì	Phó từ	Nhiều lần, hết lần này đến lần khác
2692	屡屡	lǚlǚ	Phó từ	Nhiều lần, liên tục, hết lần này đến lần khác
2693	绿地	lǜdì	Danh từ	Khu đất xanh, mảng xanh (công viên, vườn)
2694	绿洲	lǜzhōu	Danh từ	Ốc đảo
2695	孪生	luánshēng	Tính từ	Sinh đôi, song sinh
2696	卵	luǎn	Danh từ	Trứng, noãn
2697	乱七八糟	luànqībāzāo		Lộn xộn, rối tinh rối mù, bừa bãi
2698	略	lüè	Tính từ/Động từ/Phó từ	(Tính từ) Sơ lược, đơn giản; (Động từ) Lược bỏ, bỏ bớt; (Phó từ) Hơi, một chút
2699	掠夺	lüèduó	Động từ	Cướp đoạt, cướp bóc
2700	略微	lüèwēi	Phó từ	Hơi, một chút, chút ít
2701	抡	lūn	Động từ	Vung, quăng (tay, vật nặng); vung tiền
2702	轮换	lúnhuàn	Động từ	Luân phiên, thay phiên nhau
2703	轮廓	lúnkuò	Danh từ	Đường viền, hình dáng bên ngoài; nét khái quát

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2704	伦理	lúnlǐ	Danh từ	Luân lý, đạo đức
2705	轮胎	lúntāi	Danh từ	Lốp xe
2706	论述	lùنشù	Động từ	Trình bày, luận thuật, bàn luận
2707	论证	lùnzhèng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Chứng minh, lập luận; (Danh từ) Sự luận chứng, luận cứ
2708	啰唆	luōsuo	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Dài dòng, lảm lòi; phiền phức; (Động từ) Nói lải nhải, lèo nhèo
2709	萝卜	luóbo	Danh từ	Củ cải
2710	螺丝	luósī	Danh từ	Đinh vít, ốc vít
2711	裸	luǒ	Động từ	Để trần, khỏa thân, lỏa lồ
2712	裸露	luǒlù	Động từ	Trần trụi, lộ ra, phơi bày
2713	裸体	luǒtǐ	Động từ/Danh từ	(Động từ) Khỏa thân, cởi trần; (Danh từ) Thân thể trần truồng, khỏa thân
2714	落差	luòchā	Danh từ	Độ chênh lệch (độ cao); khoảng cách, sự chênh lệch (kỳ vọng, thu nhập...)
2715	落成	luòchéng	Động từ	Khánh thành, hoàn thành (công trình)
2716	落户	luòhù	Động từ	Định cư, an cư, nhập hộ khẩu
2717	落实	luòshí	Động từ	Thực hiện, triển khai, thi hành; xác định cụ thể
2718	络绎不绝	luòyì-bùjué		Nườm nượp, liên tục không ngắt
2719	麻 ¹	má	Tính từ	Tê, tê dại, tê bì; thô ráp; (vị) tê lưỡi
2720	麻 ²	má	Danh từ	Cây gai, cây đay; sợi gai; vùng
2721	麻痹	mábì	Động từ/Tính từ	(Động từ) Làm tê liệt, làm mất cảnh giác; (Tính từ) Lơ là, chủ quan; tê liệt
2722	麻将	májiàng	Danh từ	Mạt chược
2723	麻辣	málà	Tính từ	Cay tê (vị)
2724	麻木	mámù	Tính từ	Tê dại, tê cứng; thờ ơ, chai sạn
2725	麻醉	mázuì	Động từ	(Động từ) Gây mê, gây tê; làm tê liệt (tinh thần)
2726	码 ¹	mǎ	Lượng từ	(Lượng từ) Chuyện, việc (dùng cho sự việc, vd 一码事); thước Anh (yard)
2727	码 ²	mǎ	Động từ	Xếp chồng, chất đống, xếp gọn
2728	马后炮	mǎhòupào	Danh từ	Việc làm muộn màng, nói sau khi đã muộn (mã hậu pháo)
2729	马力	mǎlì	Lượng từ	(Lượng từ) Mã lực
2730	马桶	mǎtǒng	Danh từ	Bồn cầu, bệ xí; cái bô
2731	埋藏	máicáng	Động từ	Chôn giấu, vùi lấp; tiềm ẩn

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2732	埋伏	máifú	Động từ	Mai phục, phục kích; ẩn nấp
2733	埋没	máimò	Động từ	Vùi lấp, chôn vùi; mai một, bị lãng quên (tài năng)
2734	埋头苦干	máitóu-kǔgàn		Vùi đầu làm việc chăm chỉ, cặm cụi làm lụng
2735	埋葬	máizàng	Động từ	Chôn cất, mai táng
2736	脉搏	màibó	Danh từ	Mạch đập, nhịp mạch; nhịp đập (nghĩa bóng)
2737	脉络	màiluò	Danh từ	Mạch máu; mạch lạc, mạch ý, bối cảnh tổng thể
2738	瞒	mán	Động từ	Giấu giếm, che giấu, lừa dối
2739	埋怨	mányuàn	Động từ	Oán trách, phàn nàn, trách móc
2740	满怀	mǎnhuái	Động từ/Danh từ	(Động từ) Tràn đầy, chan chứa (trong lòng); (Danh từ) Trộn vào lòng (va phải chính diện)
2741	漫	màn	Động từ	Tràn ngập, lan tràn, tràn ra
2742	慢性	mànxìng	Tính từ	Mạn tính (bệnh); tác dụng chậm
2743	蔓延	mànyán	Động từ	Lan tràn, lan rộng
2744	漫游	mànyóu	Động từ	Đi chơi khắp nơi, ngao du; chuyển vùng (điện thoại)
2745	忙活	mánghuo	Động từ	Bận rộn, tất bật
2746	忙乱	mángluàn	Tính từ	Bận rộn rối ren, tất bật lộn xộn
2747	茫茫	mángmáng	Tính từ	Mênh mông, mịt mù, bao la
2748	盲目	mángmù	Tính từ	Mù quáng
2749	茫然	máng rán	Tính từ	Ngơ ngác, mờ mịt, không biết làm sao
2750	矛头	máotóu	Danh từ	Mũi giáo; mũi nhọn (công kích, phê phán)
2751	冒充	màochōng	Động từ	Mạo danh, giả làm
2752	冒犯	màofàn	Động từ	Mạo phạm, xúc phạm
2753	冒昧	màomèi	Tính từ	Mạo muội, đường đột
2754	茂密	màomì	Tính từ	Rậm rạp, um tùm
2755	茂盛	màoshèng	Tính từ	Tươi tốt, xum xuê
2756	枚	méi	Lượng từ	(Lượng từ) Chiếc, cái, đồng (dùng cho vật nhỏ như đồng xu, huy chương, nhẫn, con dấu; tên lửa, vệ tinh...)
2757	媒介	méijiè	Danh từ	Môi giới, trung gian; phương tiện truyền thông
2758	没劲	méijìn	Động từ/Tính từ	(Động từ) Không có sức, mệt mỏi; (Tính từ) Chán, nhạt nhẽo, vô vị
2759	眉开眼笑	méikāi-yǎnxiào		Mặt mày hớn hở, tươi cười rạng rỡ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2760	煤气	méiqì	Danh từ	Khí đốt, gas
2761	煤炭	méitàn	Danh từ	Than đá
2762	没完没了	méiwán-méiliǎo		Không dứt, mãi không thôi, dai dẳng
2763	没辙	méizhé	Động từ	Hết cách, bó tay
2764	没准儿	méizhǔnr	Động từ	Không chừng, có lẽ, biết đâu
2765	美德	měidé	Danh từ	Mỹ đức, đức tính tốt
2766	美化	měihuà	Động từ	Làm đẹp, tô điểm; tô vẽ
2767	美满	měimǎn	Tính từ	Mỹ mãn, hạnh phúc, viên mãn
2768	美妙	měimiào	Tính từ	Tuyệt diệu, tuyệt vời, êm tai
2769	美容	měiróng	Động từ	Làm đẹp, thẩm mỹ
2770	美学	měixué	Danh từ	Mỹ học
2771	美誉	měiyù	Danh từ	Tiếng thơm, danh tiếng tốt
2772	美中不足	měizhōng-bùzú		Đẹp nhưng vẫn còn thiếu sót, hạt sạn nhỏ
2773	美滋滋	měizīzī	Tính từ	Vui sướng, khoan khoái, hớn hở
2774	闷	mēn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Ngột ngạt, bí bách; (Động từ) Ủ kín, đậy kín; ở lì trong nhà
2775	闷热	mēnrè	Tính từ	Oi bức, nóng nực ngột ngạt
2776	门槛	ménkǎn	Danh từ	Ngưỡng cửa; ngưỡng, tiêu chuẩn đầu vào
2777	门路	ménlu	Danh từ	Cách làm, đường đi nước bước; quan hệ, mối quen biết
2778	闷	mèn	Tính từ	Buồn bực, buồn chán, u uất
2779	蒙	mēng	Động từ	Lừa, lừa gạt; đoán bừa; choáng váng, ngây ra
2780	蒙	méng	Động từ	Che, phủ; chịu, gặp phải; nhận được (ân huệ)
2781	萌发	méngfā	Động từ	Nảy mầm, nảy sinh
2782	朦胧	ménglóng	Tính từ	Mờ ảo, mờ lung, lờ mờ
2783	萌芽	méngyá	Động từ/Danh từ	(Động từ) Nảy mầm, nhú mầm; (Danh từ) Mầm, mầm mống (nghĩa bóng)
2784	盟友	méngyǒu	Danh từ	Đồng minh, bạn đồng minh
2785	猛	měng	Tính từ	Mãnh liệt, dữ dội, mạnh mẽ; đột ngột
2786	猛烈	měngliè	Tính từ	Mãnh liệt, dữ dội, ác liệt
2787	猛然	měngrán	Phó từ	Bỗng nhiên, đột nhiên

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2788	梦幻	mèngguān	Danh từ	Mộng ảo, ảo mộng, giấc mơ
2789	梦寐以求	mèngmèiyǐqiú		Mơ ước cháy bỏng, ngày đêm mong mỏi
2790	眯	mī	Động từ	Nheo mắt, híp mắt; chớp mắt
2791	谜	mí	Danh từ	Câu đố; điều bí ẩn
2792	谜底	mídǐ	Danh từ	Đáp án câu đố; sự thật được hé lộ
2793	迷惑	míhuò	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Băn khoăn, hoang mang, khó hiểu; (Động từ) Làm mê hoặc, làm rối trí
2794	迷恋	míliàn	Động từ	Say mê, mê đắm, quyến luyến
2795	弥漫	mímàn	Động từ	Tràn ngập, lan tỏa khắp nơi (khói, sương, mùi...)
2796	迷失	míshī	Động từ	Lạc, lạc lối, mất phương hướng
2797	谜团	mítuán	Danh từ	Điều bí ẩn, câu đố khó giải
2798	迷信	míxìn	Động từ	Mê tín; tin mù quáng
2799	谜语	míyǔ	Danh từ	Câu đố
2800	密布	mìbù	Động từ	Phủ kín, dày đặc
2801	秘方	mìfāng	Danh từ	Bài thuốc bí truyền, công thức bí mật
2802	密封	mìfēng	Động từ	Niêm phong, bịt kín
2803	秘诀	mìjué	Danh từ	Bí quyết
2804	蜜月	mìyuè	Danh từ	Tuần trăng mật
2805	棉花	miánhuā	Danh từ	Bông, cây bông
2806	免不了	miǎnbuliǎo	Động từ	Khó tránh khỏi, không tránh được
2807	免除	miǎnchú	Động từ	Miễn, miễn trừ; loại bỏ, tránh
2808	免得	miǎnde	Liên từ	Để khỏi, để tránh
2809	缅怀	miǎnhuái	Động từ	Tưởng nhớ, hoài niệm
2810	勉励	miǎnlì	Động từ	Khích lệ, động viên
2811	腼腆	miǎntiǎn	Tính từ	Ngại ngùng, bẽn lẽn, e thẹn
2812	免职	miǎnzhí	Động từ	Miễn nhiệm, cách chức
2813	面红耳赤	miànhóng-ěrchì		Mặt đỏ tía tai
2814	面孔	miànkǒng	Danh từ	Gương mặt, khuôn mặt
2815	面貌	miànmào	Danh từ	Diện mạo, dung mạo; bộ mặt
2816	面面俱到	miànmiàn-jùdào		Chu đáo mọi mặt, chu toàn

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2817	面目全非	miànmù-quánfēi		Thay đổi hoàn toàn, không còn nhận ra được
2818	苗	miáo	Danh từ	Mầm, cây non; mầm mống, dấu hiệu; vắc-xin
2819	苗条	miáotiao	Tính từ	Thon thả, mảnh mai
2820	苗头	miáotou	Danh từ	Manh mối, dấu hiệu ban đầu, chiều hướng
2821	瞄准	miáozhǔn	Động từ	Ngắm, nhắm, nhắm vào
2822	藐视	miǎoshì	Động từ	Coi thường, khinh thường
2823	渺小	miǎoxiǎo	Tính từ	Nhỏ bé, nhỏ nhoi, không đáng kể
2824	庙	miào	Danh từ	Miếu, đền, chùa
2825	庙会	miàohuì	Danh từ	Hội chùa, hội đình
2826	灭绝	mièjué	Động từ	Tuyệt chủng, diệt vong; tiêu diệt hoàn toàn
2827	蔑视	mièshì	Động từ	Khinh miệt, coi khinh
2828	灭亡	mièwáng	Động từ	Diệt vong, bị tiêu diệt
2829	民办	mínbàn	Tính từ	Dân lập, tư nhân lập
2830	民居	mínjū	Danh từ	Nhà dân, nhà ở của người dân
2831	民生	mínshēng	Danh từ	Dân sinh, đời sống nhân dân
2832	民事	mínshì	Tính từ	Dân sự
2833	民意	mínyì	Danh từ	Dân ý, ý dân, dư luận
2834	民营	mínyíng	Tính từ	Tư nhân, do tư nhân kinh doanh
2835	民用	mínyòng	Tính từ	Dân dụng
2836	敏捷	mǐnjié	Tính từ	Nhanh nhẹn, nhanh nhạy, mẫn tiệp
2837	敏锐	mǐnrui	Tính từ	Nhạy bén, sắc bén, tinh tường
2838	鸣	míng	Động từ	Kêu, hót (chim, thú, côn trùng); vang lên, kêu lên
2839	名次	míngcì	Danh từ	Thứ hạng, thứ tự xếp hạng
2840	名副其实	míngfùqíshí		Danh xứng với thực
2841	名贵	míngguì	Tính từ	Quý giá, quý hiếm, nổi tiếng và có giá trị
2842	铭记	míngjì	Động từ	Ghi nhớ, khắc ghi
2843	明朗	mínglǎng	Tính từ	Sáng sủa, rõ ràng; thẳng thắn, cởi mở
2844	名利	mínglì	Danh từ	Danh lợi
2845	明媚	míngmèi	Tính từ	Tươi đẹp, rực rỡ (cảnh sắc)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2846	名声	míngshēng	Danh từ	Danh tiếng, tiếng tăm
2847	名言	míngyán	Danh từ	Danh ngôn, câu nói nổi tiếng
2848	名义	míngyì	Danh từ	Danh nghĩa; trên danh nghĩa
2849	名誉	míngyù	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Danh dự, danh tiếng; (Tính từ) Danh dự (vd giáo sư danh dự)
2850	明智	míngzhì	Tính từ	Sáng suốt, khôn ngoan
2851	名著	míngzhù	Danh từ	Danh tác, tác phẩm nổi tiếng
2852	命 ²	mìng	Động từ	Ra lệnh; đặt (tên, đề tài...)
2853	摸索	mōsuǒ	Động từ	Mò mẫm, dò dẫm, tìm tòi
2854	膜	mó	Danh từ	Màng, màng mỏng
2855	磨	mó	Động từ	Mài, cọ xát, nghiền; làm hao mòn; dây dưa, mài thời gian
2856	摩擦	mócā	Động từ/Danh từ	(Động từ) Cọ xát, ma sát; (Danh từ) Sự ma sát; xích mích, va chạm
2857	魔法	mófǎ	Danh từ	Phép thuật, ma thuật
2858	模范	mófàn	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Hình mẫu, tấm gương; (Tính từ) Gương mẫu, kiểu mẫu
2859	蘑菇	mógu	Danh từ	Nấm
2860	魔鬼	móguǐ	Danh từ	Ma quỷ, quỷ dữ
2861	磨合	móhé	Động từ	Chạy rà (máy); thích nghi, ăn khớp với nhau
2862	魔力	móli	Danh từ	Ma lực, sức hút
2863	磨炼	móliàn	Động từ	Tôi luyện, rèn luyện
2864	磨难	mónàn	Danh từ	Khổ nạn, gian nan, thử thách
2865	魔术	móshù	Danh từ	Ảo thuật
2866	磨损	mósǔn	Động từ	Mài mòn, hao mòn, hư hỏng do sử dụng
2867	抹	mǒ	Động từ/Lượng từ	(Động từ) Bôi, xoa, trát; lau, chùi; xóa bỏ; (Lượng từ) Làn, vệt (mây, ánh sáng...)
2868	抹杀	mǒshā	Động từ	Xóa bỏ, phủ nhận, gạt bỏ
2869	墨	mò	Danh từ	Mực, thỏi mực (mực tàu)
2870	莫大	mòdà	Tính từ	Lớn nhất, vô cùng to lớn
2871	莫非	mòfēi	Phó từ	Lẽ nào, chẳng lẽ, phải chăng
2872	茉莉	mòlì	Danh từ	Hoa nhài
2873	没落	mòluò	Động từ	Sa sút, suy tàn, suy vi

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2874	莫名其妙	mòmíngqímiào		Khó hiểu, kỳ quặc, chẳng hiểu ra sao
2875	默默无闻	mòmò-wúwén		Vô danh, không ai biết đến, lặng lẽ
2876	默契	mòqì	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Ăn ý, hiểu ý nhau; (Danh từ) Sự ăn ý, sự ngầm hiểu
2877	漠然	mòrán	Tính từ	Thờ ơ, lạnh nhạt, dửng dưng
2878	末日	mòrì	Danh từ	Ngày tận thế, ngày cuối cùng; giai đoạn cuối
2879	没收	mòshōu	Động từ	Tịch thu, sung công
2880	墨水	mòshuǐ	Danh từ	Mực (viết); học thức, vốn chữ nghĩa
2881	谋害	móuhài	Động từ	Mưu hại, mưu sát
2882	谋划	móuhuà	Động từ	Trù tính, mưu tính, lên kế hoạch
2883	谋求	móuqiú	Động từ	Mưu cầu, tìm kiếm, theo đuổi
2884	谋取	móuqǔ	Động từ	Mưu cầu, tìm cách giành lấy
2885	谋生	móushēng	Động từ	Mưu sinh, kiếm sống
2886	亩	mǔ	Lượng từ	(Lượng từ) Mẫu (đơn vị đo diện tích của Trung Quốc, khoảng 667 m ²)
2887	牡丹	mǔdan	Danh từ	Hoa mẫu đơn
2888	拇指	mǔzhǐ	Danh từ	Ngón tay cái; ngón chân cái
2889	墓	mù	Danh từ	Mộ, mồ mả, lăng mộ
2890	幕	mù	Lượng từ	(Lượng từ) Màn, cảnh (trong vở kịch, sự việc)
2891	墓碑	mùbēi	Danh từ	Bia mộ
2892	目不转睛	mùbùzhuǎnjīng		Nhìn không chớp mắt, chăm chú nhìn
2893	牧场	mùchǎng	Danh từ	Bãi chăn thả, đồng cỏ, trang trại chăn nuôi
2894	目瞪口呆	mùdèng-kǒudāi		Trố mắt há mồm, sững sờ, ngây người
2895	墓地	mùdì	Danh từ	Nghĩa trang, nghĩa địa
2896	目睹	mùdǔ	Động từ	Tận mắt chứng kiến
2897	幕后	mùhòu	Danh từ	Hậu trường, sau màn; đằng sau
2898	木匠	mùjiàng	Danh từ	Thợ mộc
2899	募捐	mùjuān	Động từ	Quyên góp, kêu gọi quyên tiền
2900	牧民	mùmín	Danh từ	Dân du mục, người chăn nuôi
2901	木偶	mù'ǒu	Danh từ	Con rối
2902	沐浴	mùyù	Động từ	Tắm, tắm gội; đắm mình, chìm đắm (trong)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2903	目中无人	mùzhōng-wú rén		Coi trời bằng vung, không coi ai ra gì
2904	拿手	náshǒu	Tính từ	Sở trường, giỏi, thạo
2905	呐喊	nàhǎn	Động từ	Hò hét, reo hò, hô hào
2906	纳闷儿	nàmèn'r	Động từ	Thắc mắc, lầy lăm lạ, khó hiểu
2907	纳入	nàrù	Động từ	Đưa vào, đưa vào (kế hoạch, hệ thống), sáp nhập
2908	纳税	nàshuì	Động từ	Nộp thuế
2909	纳税人	nàshuìrén	Danh từ	Người nộp thuế
2910	乃	nǎi	Phó từ	Là, chính là; bèn, mới
2911	奶酪	nǎilǎo	Danh từ	Phô mai
2912	乃至	nǎizhì	Liên từ	Thậm chí, cho đến cả
2913	耐	nài	Động từ	Chịu, chịu đựng, chịu được
2914	耐人寻味	nàirénxúnwèi		Đáng suy ngẫm, khiến người ta suy nghĩ
2915	耐用	nàiyòng	Tính từ	Bền, dùng được lâu
2916	难处	nánchù	Danh từ	Nỗi khó khăn, khó xử
2917	难得一见	nándé yí jiàn		Hiếm thấy, khó gặp
2918	男方	nánfāng	Danh từ	Nhà trai, phía nhà trai
2919	南瓜	nánguā	Danh từ	Bí đỏ, bí ngô
2920	难怪	nánguài	Động từ/Phó từ	(Động từ) Không thể trách, cũng dễ hiểu; (Phó từ) Hèn chi, thảo nào
2921	难关	nánguān	Danh từ	Cửa ải khó khăn, khó khăn lớn
2922	难堪	nánkān	Động từ/Tính từ	(Động từ) Khó chịu nổi, khó chịu đựng; (Tính từ) Xấu hổ, ngượng ngùng, khó xử
2923	难能可贵	nánnéng-kěguì		Đáng quý hiếm có, thật đáng trân trọng
2924	难为情	nánwéiqíng	Tính từ	Ngại ngùng, xấu hổ, ngượng
2925	难以置信	nányǐ-zhìxìn		Khó mà tin được
2926	南辕北辙	nányuán-běizhé		Làm ngược lại với mục đích (muốn đi nam lại hướng xe về bắc)
2927	挠	náo	Động từ	Gãi; cản trở; khuất phục
2928	脑海	nǎohǎi	Danh từ	Đầu óc, tâm trí, trong đầu
2929	恼火	nǎohuǒ	Tính từ	Bực mình, tức giận, cáu
2930	恼羞成怒	nǎoxiū-chéngnù		Thẹn quá hóa giận

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2931	闹事	nàoshì	Động từ	Gây rối, gây chuyện
2932	内存	nèicún	Danh từ	Bộ nhớ trong, RAM
2933	内地	nèidì	Danh từ	Nội địa, trong đất liền; Trung Quốc đại lục
2934	内行	nèiháng	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Thông thạo, thành thạo, sành; (Danh từ) Người trong nghề, chuyên gia
2935	内幕	nèimù	Danh từ	Nội tình, chuyện nội bộ, bí mật bên trong
2936	内向	nèixiàng	Tính từ	Hướng nội, kín đáo; hướng về thị trường trong nước
2937	内需	nèixū	Danh từ	Nhu cầu trong nước, nội nhu
2938	内在	nèizài	Tính từ	Nội tại, bên trong, vốn có
2939	内脏	nèizàng	Danh từ	Nội tạng
2940	嫩	nèn	Tính từ	Non, mềm, mềm mại; (màu) nhạt; non nớt, thiếu kinh nghiệm
2941	能耗	nénghào	Danh từ	Năng lượng tiêu hao, mức tiêu thụ năng lượng
2942	能耐	néngnai	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Bản lĩnh, khả năng, tài cán; (Tính từ) Có tài, giỏi giang
2943	能人	néng rén	Danh từ	Người có tài, người giỏi giang
2944	泥泞	níníng	Tính từ	Lầy lội, sinh lầy
2945	泥潭	nítán	Danh từ	Vũng bùn, đầm lầy; vũng lầy (tình cảnh khó khăn)
2946	泥土	nítǔ	Danh từ	Đất, bùn đất
2947	拟	nǐ	Động từ	Định, dự định; soạn thảo; mô phỏng
2948	拟定	nǐdìng	Động từ	Soạn thảo, đặt ra, xây dựng (kế hoạch, văn bản)
2949	逆	nì	Động từ	Đi ngược, ngược lại; chống lại, làm trái
2950	逆境	nìjìng	Danh từ	Nghịch cảnh, hoàn cảnh khó khăn
2951	匿名	nì míng	Động từ	Nặc danh, giấu tên
2952	溺水	nìshuǐ	Động từ	Đuối nước, chết đuối
2953	逆行	nì xíng	Động từ	Đi ngược chiều
2954	黏	nián	Tính từ	Dính, dẻo, nhót
2955	年报	niánbào	Danh từ	Báo cáo thường niên; ấn phẩm hằng năm
2956	年画	nián huà	Danh từ	Tranh Tết
2957	年均	niánjūn	Động từ	Bình quân hằng năm, trung bình năm
2958	年轮	niánlún	Danh từ	Vòng gỗ hằng năm (vòng tuổi của cây)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2959	年迈	niánmài	Tính từ	Già cả, tuổi cao
2960	年限	niánxiàn	Danh từ	Thời hạn (số năm), niên hạn
2961	年薪	niánxīn	Danh từ	Lương năm
2962	撵	niǎn	Động từ	Đuổi, xua đuổi; đuổi theo
2963	念念不忘	niànniàn-búwàng		Nhớ mãi không quên, luôn canh cánh trong lòng
2964	念头	niàntou	Danh từ	Ý nghĩ, ý định, suy nghĩ
2965	娘	niáng	Danh từ	Mẹ; cô gái trẻ
2966	酿造	niàngzào	Động từ	Ủ, cất, lên men (rượu, giấm, tương...)
2967	鸟巢	niǎocháo	Danh từ	Tổ chim
2968	尿	niào	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Nước tiểu; (Động từ) Đi tiểu
2969	捏	niē	Động từ	Nắn, nặn, véo, nhón (bằng ngón tay); bịa đặt
2970	拧	níng	Động từ	Véo, vắt, vặn
2971	凝固	nínggù	Động từ	Đông đặc, đông cứng, ngưng đọng
2972	凝结	níngjié	Động từ	Ngưng kết, đông kết, đọng lại
2973	宁静	níngjìng	Tính từ	Yên tĩnh, tĩnh lặng, thanh bình
2974	凝聚	níngjù	Động từ	Ngưng tụ; tập hợp, gắn kết
2975	凝视	níngshì	Động từ	Nhìn chăm chú, nhìn đăm đăm
2976	拧	nǐng	Động từ	Vặn, xoay (nắp, ốc...)
2977	宁可	nìngkě	Phó từ	Thà, thà rằng
2978	宁愿	nìngyuàn	Phó từ	Thà, thà rằng, thà... còn hơn
2979	纽带	niǔdài	Danh từ	Dây liên kết, mối liên kết, cầu nối
2980	纽扣	niǔkòu	Danh từ	Cúc áo, khuy áo
2981	扭曲	niǔqū	Động từ	Bóp méo, xuyên tạc, vặn vẹo
2982	扭头	niǔtóu	Động từ	Quay đầu, ngoảnh đầu
2983	扭转	niǔzhuǎn	Động từ	Xoay chuyển, đảo ngược (tình thế)
2984	农场	nóngchǎng	Danh từ	Nông trường, trang trại
2985	农历	nónglì	Danh từ	Âm lịch, nông lịch
2986	农民工	nóngmíngōng	Danh từ	Lao động nông thôn ra thành phố làm việc, công nhân nông dân

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
2987	浓缩	nóngsuō	Động từ	Cô đặc, cô đọng, nén lại; làm giàu (hạt nhân)
2988	浓郁	nóngyù	Tính từ	Nồng nàn, đậm đà, ngào ngạt
2989	浓重	nóngzhòng	Tính từ	Đậm, dày đặc, nồng đậm (màu sắc, mùi, tình cảm)
2990	弄虚作假	nòngxū-zuòjiǎ		Gian dối, làm giả, gian lận
2991	奴隶	núli	Danh từ	Nô lệ
2992	女方	nǚfāng	Danh từ	Nhà gái, phía nhà gái
2993	女婿	nǚxu	Danh từ	Con rể
2994	暖烘烘	nuǎnhōnghōng	Tính từ	Ấm áp, ấm sục
2995	虐待	nǚèdài	Động từ	Ngược đãi, hành hạ
2996	挪	nuó	Động từ	Dời, xê dịch, chuyển
2997	诺言	nuòyán	Danh từ	Lời hứa
2998	殴打	ōudǎ	Động từ	Đánh đập, ẩu đả
2999	呕吐	ǒutù	Động từ	Nôn, nôn mửa
3000	趴	pā	Động từ	Nằm sấp; gục xuống, nhào người (trên bàn...)
3001	拍板	pāibǎn	Động từ	Quyết định, nói lời quyết định; gõ búa chốt giá
3002	拍卖	pāimài	Động từ	Bán đấu giá; bán hạ giá
3003	排查	páichá	Động từ	Rà soát, kiểm tra, điều tra
3004	排斥	páichì	Động từ	Bài xích, bài trừ, loại trừ; đẩy nhau
3005	排行榜	páihángbǎng	Danh từ	Bảng xếp hạng
3006	徘徊	páihuái	Động từ	Đi đi lại lại, quanh quẩn; do dự, lưỡng lự; dao động (số liệu)
3007	牌照	páizhào	Danh từ	Giấy phép kinh doanh; biển số xe
3008	派别	pàibié	Danh từ	Phe phái, trường phái, môn phái
3009	派遣	pàiqiǎn	Động từ	Phái cử, cử đi
3010	攀	pān	Động từ	Leo, trèo, vịn leo; trèo cao, bám vịn (người có địa vị)
3011	攀登	pāndēng	Động từ	Leo, trèo lên; vươn lên vượt khó
3012	攀升	pānshēng	Động từ	Leo lên; tăng lên (giá cả...)
3013	盘算	pánsuan	Động từ	Tính toán, trù tính
3014	盘旋	pánxuán	Động từ	Bay lượn vòng, lượn vòng, quanh quẩn
3015	判	pàn	Động từ	Phân biệt; phán, phán quyết, chấm (bài); tuyên án

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3016	盼	pàn	Động từ	Mong, mong đợi, trông mong
3017	判处	pànchǔ	Động từ	Phán xử, tuyên án, kết án
3018	判定	pàndìng	Động từ	Phán định, đánh giá, xác định
3019	判决	pànjué	Động từ	Phán quyết, tuyên án
3020	叛逆	pànnì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Phản nghịch, chống đối, nổi loạn; (Danh từ) Kẻ phản nghịch
3021	旁人	pángren	Đại từ	Người khác, người ngoài
3022	螃蟹	pángxiè	Danh từ	Con cua
3023	胖乎乎	pàngūhū	Tính từ	Mũm mĩm, bụ bẫm
3024	抛弃	pāoqì	Động từ	Vứt bỏ, ruồng bỏ, từ bỏ
3025	刨	páo	Động từ	Đào, bới; trừ đi, không tính
3026	跑龙套	pǎo lóngtào		Đóng vai phụ, làm chân chạy việc
3027	炮	pào	Danh từ	Pháo, súng đại bác; pháo (đốt)
3028	泡沫	pàomò	Danh từ	Bọt, bong bóng; bong bóng (kinh tế)
3029	胚胎	pēitāi	Danh từ	Phôi thai
3030	佩戴	pèidài	Động từ	Đeo, mang (trang sức, thẻ...)
3031	配方	pèifāng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Pha chế theo công thức; (Danh từ) Công thức pha chế, đơn thuốc
3032	配件	pèijiàn	Danh từ	Linh kiện, phụ kiện, phụ tùng
3033	配角	pèijué	Danh từ	Vai phụ
3034	配偶	pèi'ǒu	Danh từ	Người phối ngẫu, vợ hoặc chồng
3035	配音	pèiyīn	Động từ	Lồng tiếng
3036	配置	pèizhì	Động từ	Bố trí, phân bổ; cấu hình
3037	喷泉	pēnquán	Danh từ	Đài phun nước
3038	盆地	péndì	Danh từ	Bồn địa, lòng chảo
3039	抨击	pēngjī	Động từ	Công kích, chỉ trích (bằng lời nói, bài viết)
3040	烹饪	pēngrèn	Động từ	Nấu nướng, nghệ thuật nấu ăn
3041	烹调	pēngtiáo	Động từ	Nấu nướng, chế biến món ăn
3042	棚	péng	Danh từ	Lều, rạp, chòi, mái che
3043	蓬勃	péngbó	Tính từ	Bồng bột, phát triển mạnh mẽ, tràn đầy sức sống

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3044	鹏程万里	péngchéng-wànlǐ		Tiền đồ rộng mở, tương lai xán lạn
3045	澎湃	péngpài	Tính từ	Cuồn cuộn, dâng trào (sóng); sục sôi (cảm xúc)
3046	膨胀	péngzhàng	Động từ	Bành trướng, phồng lên, giãn nở; lạm phát
3047	捧场	pěngchǎng	Động từ	Cổ vũ, ủng hộ (đến xem, ủng hộ); tăng bốc
3048	碰钉子	pèng dīngzi		Bị từ chối thẳng thừng, gặp trắc trở
3049	碰巧	pèngqiǎo	Phó từ	Vừa may, tình cờ, đúng lúc
3050	劈	pī	Động từ	Bổ, chẻ, chặt; (sét) đánh
3051	批发	pīfā	Động từ	Bán buôn, bán sỉ
3052	披露	pīlù	Động từ	Tiết lộ, công bố, công khai
3053	批判	pīpàn	Động từ	Phê phán
3054	脾	pí	Danh từ	Lá lách, tỳ
3055	疲惫	píbèi	Tính từ	Mệt mỏi, kiệt sức, rã rời
3056	皮革	pígé	Danh từ	Da thuộc, đồ da
3057	疲倦	píjuàn	Tính từ	Mệt mỏi, mỗi mệt
3058	匹配	pǐpèi	Động từ	Phù hợp, tương thích, ghép đôi
3059	屁股	pìgu	Danh từ	Mông, đít; phần đuôi
3060	僻静	pìjìng	Tính từ	Vắng vẻ, hẻo lánh, yên tĩnh
3061	媲美	pìměi	Động từ	Sánh ngang, sánh bằng, sánh với
3062	譬如	pìrú	Động từ	Ví dụ, chẳng hạn như
3063	偏	piān	Tính từ/Động từ/Phó từ	(Tính từ) Lệch, nghiêng; thiên vị; (Động từ) Lệch khỏi; (Phó từ) Lại cứ, cứ nhất định, cố tình
3064	偏爱	piān'ài	Động từ	Thiên vị, đặc biệt yêu thích
3065	偏差	piānchā	Danh từ	Sai lệch, độ lệch
3066	篇幅	piānfú	Danh từ	Độ dài (bài viết), khuôn khổ trang viết
3067	偏见	piānjiàn	Danh từ	Định kiến, thành kiến
3068	偏离	piānlí	Động từ	Lệch khỏi, chệch hướng
3069	偏旁	piānpáng	Danh từ	Bộ thủ, thành phần chữ Hán
3070	偏僻	piānpì	Tính từ	Hẻo lánh, xa xôi
3071	偏偏	piānpiān	Phó từ	Lại cứ, cứ khẳng khẳng; trớ trêu thay, khéo thay; chỉ riêng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3072	偏向	piānxiàng	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Khuynh hướng sai lệch; (Động từ) Thiên về, nghiêng về, thiên vị
3073	偏远	piānyuǎn	Tính từ	Xa xôi, hẻo lánh
3074	片子	piānzi	Danh từ	Phim, cuộn phim; đĩa hát; phim chụp X-quang
3075	片段	piànduàn	Danh từ	Đoạn, đoạn trích, phân đoạn
3076	漂泊	piāobó	Động từ	Phiêu bạt, trôi dạt, lênh đênh
3077	飘浮	piāofú	Động từ	Trôi nổi, bay lơ lửng
3078	漂浮	piāofú	Động từ	Trôi nổi, lơ lửng; hời hợt, không thực tế
3079	漂流	piāoliú	Động từ	Trôi theo dòng nước, trôi dạt; chèo thuyền vượt thác
3080	飘扬	piāoyáng	Động từ	Tung bay, phấp phới
3081	票房	piàofáng	Danh từ	Phòng vé; doanh thu phòng vé
3082	撇	piě	Động từ/Danh từ	(Động từ) Ném, quăng; (Danh từ) Nét phẩy (thư pháp)
3083	拼搏	pīnbó	Động từ	Phấn đấu hết sức, chiến đấu quyết liệt
3084	拼接	pīnjiē	Động từ	Ghép nối, ghép lại
3085	拼命	pīnmìng	Động từ/Phó từ	(Động từ) Liều mạng; (Phó từ) Hết sức, ra sức, bán mạng
3086	贫乏	pínfá	Tính từ	Nghèo nàn, thiếu thốn, ít ỏi
3087	频频	pínpín	Phó từ	Liên tục, nhiều lần, liên tiếp
3088	贫穷	pínqióng	Tính từ	Nghèo khổ, bần cùng
3089	品德	pǐndé	Danh từ	Phẩm chất đạo đức, đạo đức
3090	品位	pǐnwèi	Danh từ	Phẩm cấp, chất lượng; gu thẩm mỹ
3091	品味	pǐnwèi	Động từ/Danh từ	(Động từ) Nếm, thưởng thức, nghiền ngẫm; (Danh từ) Gu, khiếu thẩm mỹ
3092	品行	pǐnxíng	Danh từ	Phẩm hạnh, hạnh kiểm
3093	聘	pìn	Động từ	Mời làm, tuyển dụng, bổ nhiệm; đính hôn, gả
3094	聘任	pìnren	Động từ	Bổ nhiệm, mời giữ chức
3095	聘用	pìnyòng	Động từ	Tuyển dụng, thuê
3096	屏蔽	píngbì	Động từ	Chặn, che chắn, ngăn chặn; tắt chắn
3097	平淡	píngdàn	Tính từ	Bình thường, tẻ nhạt, nhạt nhẽo
3098	评定	píngdìng	Động từ	Đánh giá, bình xét
3099	平房	píngfáng	Danh từ	Nhà một tầng, nhà trệt

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3100	平和	píng hé	Tính từ	Ôn hòa, hiền hòa, điềm tĩnh
3101	平价	píng jià	Động từ/Danh từ	(Động từ) Bình ổn giá, giữ giá thấp; (Danh từ) Giá phải chăng, giá bình dân
3102	瓶颈	píng jǐng	Danh từ	Cổ chai; nút thắt, điểm nghẽn
3103	平面	píng miàn	Danh từ	Mặt phẳng; (thiết kế) phẳng, hai chiều
3104	评判	píng pàn	Động từ	Phán xét, đánh giá, chấm điểm (cuộc thi)
3105	平日	píng rì	Danh từ	Ngày thường, thường ngày
3106	评审	píng shěn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thẩm định, bình xét; (Danh từ) Người thẩm định, giám khảo
3107	萍水相逢	píng shuǐ-xiāng féng		Bèo nước gặp nhau, tình cờ gặp gỡ
3108	平坦	píng tǎn	Tính từ	Bằng phẳng
3109	评委	píng wěi	Danh từ	Ban giám khảo; thành viên ban giám khảo
3110	平稳	píng wěn	Tính từ	Ổn định, êm ả, vững vàng
3111	平息	píng xī	Động từ	Lắng xuống, dịu đi; dẹp yên, dàn xếp (tranh chấp)
3112	平行	píng xíng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Song song; ngang hàng; (Động từ) Diễn ra đồng thời
3113	平庸	píng yōng	Tính từ	Tầm thường, xoàng xĩnh
3114	平原	píng yuán	Danh từ	Đồng bằng
3115	屏障	píng zhàng	Danh từ	Bức chắn, rào chắn, lá chắn
3116	凭证	píng zhèng	Danh từ	Chứng từ, bằng chứng, giấy chứng nhận, biên lai
3117	颇	pō	Phó từ	Khá, rất, tương đối
3118	泼冷水	pō lěng shuǐ		Dội gáo nước lạnh, làm cụt hứng
3119	破案	pò'àn	Động từ	Phá án
3120	迫不及待	pò bù jí dài		Nóng lòng, không thể chờ đợi được
3121	破除	pò chú	Động từ	Xóa bỏ, phá bỏ, loại bỏ
3122	迫害	pò hài	Động từ	Bức hại, ngược đãi
3123	破解	pò jiě	Động từ	Phá giải, giải mã, bẻ khóa; giải thích, làm sáng tỏ
3124	破旧	pò jiù	Tính từ	Cũ nát, rách nát, tồi tàn
3125	破例	pò lì	Động từ	Phá lệ, ngoại lệ
3126	魄力	pò lì	Danh từ	Quyết đoán, bản lĩnh, khí phách
3127	破裂	pò liè	Động từ	Vỡ, nứt vỡ; tan vỡ, đổ vỡ (quan hệ)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3128	破灭	pòmiè	Động từ	Tan vỡ, tiêu tan (hy vọng, ảo tưởng)
3129	迫使	pòshǐ	Động từ	Buộc, ép buộc, bắt buộc
3130	破碎	pòsuì	Động từ	Vỡ vụn, tan nát
3131	扑克	pūkè	Danh từ	Bài tú lơ khơ, poker
3132	铺路	pūlù	Động từ	Lát đường, làm đường; mở đường, tạo tiền đề
3133	扑面而来	pūmiàn'ér lái		Ấp vào mặt, phả vào mặt
3134	菩萨	púsà	Danh từ	Bồ Tát
3135	谱	pǔ	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Bảng, danh sách; phổ, bản nhạc; (Động từ) Phổ nhạc
3136	朴实	pǔshí	Tính từ	Chất phác, mộc mạc, giản dị
3137	瀑布	pùbù	Danh từ	Thác nước
3138	沏	qī	Động từ	Pha (trà)
3139	漆	qī	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Sơn, sơn mài; (Động từ) Sơn, quét sơn
3140	欺负	qīfu	Động từ	Bắt nạt, ức hiếp
3141	漆黑	qīhēi	Tính từ	Tối đen, đen kịt
3142	凄凉	qīliáng	Tính từ	Thê lương, buồn thảm; hoang vắng, quạnh hiu
3143	期盼	qīpàn	Động từ	Mong đợi, trông mong
3144	蹊跷	qīqiao	Tính từ	Kỳ lạ, khả nghi, đáng ngờ
3145	欺诈	qīzhà	Động từ	Lừa đảo, lừa gạt
3146	七嘴八舌	qīzuǐ-bāshé		Nhao nhao, mồm năm miệng mười
3147	祈祷	qídǎo	Động từ	Cầu nguyện
3148	奇观	qíguān	Danh từ	Kỳ quan, cảnh tượng kỳ thú
3149	奇妙	qímào	Tính từ	Kỳ diệu, tuyệt diệu
3150	旗袍	qípáo	Danh từ	Sườn xám (áo dài truyền thống của phụ nữ Trung Quốc)
3151	崎岖	qíqū	Tính từ	Gập ghềnh, khúc khuỷu; gian nan
3152	歧视	qíshì	Động từ	Kỳ thị, phân biệt đối xử
3153	奇特	qítè	Tính từ	Kỳ lạ, độc đáo, khác thường
3154	齐心协力	qíxīn-xié lì		Đồng lòng hiệp lực, chung sức chung lòng
3155	旗帜	qízhì	Danh từ	Cờ, lá cờ; ngọn cờ (nghĩa bóng)
3156	起步	qǐbù	Động từ	Khởi đầu, bắt đầu, xuất phát

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3157	起草	qǐcǎo	Động từ	Khởi thảo, soạn thảo
3158	启程	qǐchéng	Động từ	Khởi hành, lên đường
3159	起程	qǐchéng	Động từ	Khởi hành, lên đường
3160	启迪	qǐdí	Động từ	Khai sáng, gợi mở
3161	起伏	qǐfú	Động từ	Nhấp nhô, lên xuống; thăng trầm
3162	乞丐	qǐgài	Danh từ	Người ăn xin, ăn mày
3163	起哄	qǐhòng	Động từ	Gây ồn ào, làm náo loạn; hùa nhau trêu chọc
3164	起劲	qǐjìn	Tính từ	Hăng hái, hăng say, nhiệt tình
3165	起码	qǐmǎ	Tính từ	Tối thiểu, ít nhất
3166	启蒙	qǐméng	Động từ	Khai sáng, vỡ lòng, khai tâm
3167	起跑线	qǐpǎoxiàn	Danh từ	Vạch xuất phát
3168	乞求	qǐqiú	Động từ	Cầu xin, van xin
3169	起诉	qǐsù	Động từ	Khởi tố, kiện
3170	乞讨	qǐtǎo	Động từ	Ăn xin, xin ăn
3171	企图	qǐtú	Động từ/Danh từ	(Động từ) Mưu toan, có ý đồ, toan tính; (Danh từ) Ý đồ, mưu đồ
3172	启用	qǐyòng	Động từ	Đưa vào sử dụng; kích hoạt (tính năng)
3173	岂有此理	qǐyǒucǐlǐ		Thật là vô lý, lẽ nào lại như thế
3174	器材	qìcái	Danh từ	Khí tài, thiết bị, dụng cụ
3175	气愤	qìfèn	Tính từ	Tức giận, phẫn nộ
3176	气管	qìguǎn	Danh từ	Khí quản; ống dẫn khí
3177	器官	qìguān	Danh từ	Khí quan, cơ quan (trong cơ thể)
3178	契机	qìjī	Danh từ	Thời cơ, bước ngoặt
3179	迄今	qìjīn	Động từ	Cho đến nay
3180	器具	qìjù	Danh từ	Dụng cụ, đồ dùng, khí cụ
3181	气流	qìliú	Danh từ	Luồng khí, dòng khí; nhiễu động khí
3182	气馁	qìněi	Tính từ	Nản lòng, nhụt chí
3183	气派	qìpài	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Phong thái, khí phái; (Tính từ) Bề thế, sang trọng, hoành tráng
3184	气泡	qìpào	Danh từ	Bọt khí, bong bóng; (đồ uống) có ga
3185	气魄	qìpò	Danh từ	Khí phách, khí thế, tầm vóc

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3186	弃权	qìquán	Động từ	Bỏ quyền, khước từ quyền; bỏ phiếu trắng; bỏ cuộc (thi đấu)
3187	气色	qìsè	Danh từ	Sắc mặt, khí sắc
3188	气势	qìshì	Danh từ	Khí thế, thế mạnh
3189	气息	qìxī	Danh từ	Hơi thở; hơi hương, mùi vị
3190	气象	qìxiàng	Danh từ	Khí tượng; quang cảnh, bầu không khí
3191	器械	qìxiè	Danh từ	Khí giới, dụng cụ, thiết bị; vũ khí
3192	气压	qìyā	Danh từ	Khí áp, áp suất không khí
3193	契约	qìyuē	Danh từ	Khế ước, hợp đồng
3194	器重	qìzhòng	Động từ	Coi trọng, trọng dụng (cấp dưới, người trẻ)
3195	掐	qiā	Động từ	Ngắt, hái (hoa); bấm, véo; bóp (cổ)
3196	卡	qiǎ	Động từ/Danh từ	(Động từ) Kẹt, mắc, chặn lại; (Danh từ) Cái kẹp; trạm kiểm soát
3197	恰到好处	qiàdào-hǎochù		Vừa đúng mức, vừa khéo, đúng độ
3198	恰巧	qiàqiǎo	Phó từ	Vừa may, đúng lúc, tình cờ
3199	恰如其分	qiàrú-qífèn		Thích đáng, vừa phải, đúng mực
3200	洽谈	qià tán	Động từ	Đàm phán, thương lượng
3201	迁	qiān	Động từ	Dời, di dời, chuyển (chỗ)
3202	签 ²	qiān	Danh từ	Thẻ xăm, que (tre, gỗ); nhãn, mác
3203	千变万化	qiānbiàn-wànhuà		Thiên biến vạn hóa, muôn hình vạn trạng
3204	牵扯	qiānchě	Động từ	Liên lụy, dính líu, có liên quan
3205	千方百计	qiānfāng-bǎiji		Trăm phương nghìn kế
3206	牵挂	qiānguà	Động từ	Lo lắng, vướng bận, nhớ nhung
3207	迁就	qiānjiù	Động từ	Nhân nhượng, chiều theo, chiều ý
3208	千军万马	qiānjūn-wànmǎ		Thiên binh vạn mã, lực lượng hùng hậu
3209	千钧一发	qiānjūn-yí fà		Ngàn cân treo sợi tóc
3210	牵涉	qiānshè	Động từ	Liên quan, dính líu
3211	签署	qiānshǔ	Động từ	Ký kết, ký (văn bản, hiệp định)
3212	牵头	qiāntóu	Động từ	Đứng đầu, đứng ra (tổ chức, điều phối)
3213	迁徙	qiānxǐ	Động từ	Di cư, di trú

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3214	谦逊	qiānxùn	Tính từ	Khiêm tốn, nhún nhường
3215	迁移	qiānyí	Động từ	Di dời, di chuyển, di cư
3216	签约	qiānyuē	Động từ	Ký hợp đồng, ký kết
3217	牵制	qiānzhi	Động từ	Kiểm chế, kìm hãm, cầm chân
3218	千姿百态	qiānzī-bǎitài		Muôn hình muôn vẻ, thiên hình vạn trạng
3219	前辈	qiánbèi	Danh từ	Tiền bối, bậc đi trước
3220	钱财	qiáncái	Danh từ	Tiền của, tài sản
3221	前程	qiánchéng	Danh từ	Tiền đồ, tương lai
3222	虔诚	qiánchéng	Tính từ	Thành kính, sùng đạo
3223	潜伏	qiánfú	Động từ	Ẩn nấp, tiềm ẩn, ủ bệnh
3224	前赴后继	qiánfù-hòujì		Người trước ngã người sau tiến lên
3225	潜能	qiánnéng	Danh từ	Tiềm năng, khả năng tiềm ẩn
3226	前任	qiánrèn	Danh từ	Người tiền nhiệm; (người yêu, vợ/chồng) cũ
3227	潜入	qiánrù	Động từ	Lặn xuống; lén vào, thâm nhập
3228	潜水	qiánshuǐ	Động từ	Lặn (dưới nước); (trên mạng) chỉ đọc không tương tác
3229	前所未有	qiánsuǒwèiyǒu		Chưa từng có, trước nay chưa từng có
3230	前台	qiántái	Danh từ	Sân khấu; quầy lễ tân; giao diện người dùng (máy tính)
3231	潜艇	qiántǐng	Danh từ	Tàu ngầm
3232	前无古人	qiánwúgǔrén		Chưa từng có tiền lệ, trước chưa ai làm được
3233	前夕	qiánxī	Danh từ	Đêm trước, ngày trước, thời điểm ngay trước
3234	前线	qiánxiàn	Danh từ	Tiền tuyến, mặt trận
3235	潜心	qiánxīn	Động từ	Chuyên tâm, dồn hết tâm trí
3236	前沿	qiányán	Danh từ	Tiền duyên; tuyến đầu, mũi nhọn, tiên phong (khoa học...)
3237	潜移默化	qiányí-mòhuà		Thay đổi một cách âm thầm, ảnh hưởng ngấm dần
3238	潜在	qiánzài	Tính từ	Tiềm tàng, tiềm ẩn
3239	浅显	qiǎnxiǎn	Tính từ	Dễ hiểu, đơn giản, rõ ràng
3240	谴责	qiǎnzé	Động từ	Khiển trách, lên án
3241	欠缺	qiànquē	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thiếu, thiếu hụt; (Danh từ) Sự thiếu sót, khiếm khuyết
3242	欠条	qiàntiáo	Danh từ	Giấy nợ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3243	歉意	qiànyì	Danh từ	Ý xin lỗi, lời xin lỗi, sự áy náy
3244	呛	qiāng	Động từ	Sặc, bị sặc
3245	腔	qiāng	Danh từ	Khoang, xoang; giọng, giọng điệu
3246	枪毙	qiāngbì	Động từ	Xử bắn; gạt bỏ, bác bỏ
3247	强盗	qiángdào	Danh từ	Kẻ cướp, cường đạo
3248	强加	qiángjiā	Động từ	Áp đặt, ép buộc
3249	强劲	qiángjìng	Tính từ	Mạnh mẽ, mạnh
3250	强势	qiángshì	Danh từ	Thế mạnh, cường thế, thế lực mạnh
3251	强项	qiángxiàng	Danh từ	Thế mạnh, sở trường, điểm mạnh
3252	强行	qiángxíng	Phó từ	Cưỡng ép, cố ép, bằng vũ lực
3253	强硬	qiángyìng	Tính từ	Cứng rắn, kiên quyết, cứng cỏi
3254	强占	qiángzhàn	Động từ	Chiếm đoạt (bằng vũ lực), cưỡng chiếm
3255	强制	qiángzhì	Động từ	Cưỡng chế, ép buộc, bắt buộc
3256	抢夺	qiǎngduó	Động từ	Cướp đoạt, giành giật
3257	抢劫	qiǎngjié	Động từ	Cướp, cướp bóc
3258	抢眼	qiǎngyǎn	Tính từ	Bắt mắt, nổi bật
3259	呛	qiàng	Động từ	Hắc, sặc (mùi, khói) gây khó chịu, làm sặc
3260	敲诈	qiāozhà	Động từ	Tống tiền, bóp nặn, hăm dọa
3261	憔悴	qiáocuì	Tính từ	Tiêu tụy, hốc hác; (cây cỏ) héo úa
3262	巧合	qiǎohé	Tính từ	Trùng hợp, ngẫu nhiên
3263	翘	qiào	Động từ	Vểnh lên, cong lên, nhếch lên
3264	撬	qiào	Động từ	Cạy, bẩy
3265	窍门	qiàomén	Danh từ	Bí quyết, mẹo, mánh khóe
3266	切除	qiēchú	Động từ	Cắt bỏ (khối u...)
3267	切磋	qiēcuō	Động từ	Học hỏi lẫn nhau, trao đổi, giao lưu
3268	切割	qiēgē	Động từ	Cắt, cắt rời
3269	切换	qiēhuàn	Động từ	Chuyển đổi, chuyển (chế độ, cảnh)
3270	且	qiě	Liên từ	Và, hơn nữa, vả lại; vừa... vừa
3271	锲而不舍	qiè'ěrbùshě		Kiên trì bền bỉ, không bỏ cuộc

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3272	切记	qièjì	Động từ	Nhất định phải nhớ, ghi nhớ
3273	切忌	qièjì	Động từ	Kiêng kỵ, nhất thiết phải tránh
3274	窃取	qièqǔ	Động từ	Đánh cắp, ăn cắp (thông tin, quyền sở hữu trí tuệ...)
3275	切身	qièshēn	Tính từ	Thiết thân, liên quan trực tiếp đến bản thân
3276	惬意	qièyì	Tính từ	Thoải mái, dễ chịu, hài lòng
3277	侵犯	qīnfàn	Động từ	Xâm phạm, vi phạm
3278	侵害	qīnhài	Động từ	Xâm hại, xâm phạm
3279	亲和力	qīnhé lì	Danh từ	Sức hút, sự gần gũi, thân thiện; ái lực (hóa học)
3280	亲近	qīnjìn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Thân thiết, gần gũi; (Động từ) Gần gũi, tiếp xúc, làm quen với
3281	侵略	qīnlüè	Động từ	Xâm lược
3282	钦佩	qīnpèi	Động từ	Khâm phục, kính phục
3283	侵权	qīnquán	Động từ	Xâm phạm quyền, vi phạm bản quyền
3284	亲热	qīnrè	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Thân mật, thân thiết, nồng hậu; (Động từ) Âu yếm, thân mật
3285	亲身	qīnshēn	Tính từ	Bản thân, tự mình (trải nghiệm)
3286	亲生	qīnshēng	Tính từ	Ruột thịt, đẻ ra (con ruột, cha mẹ ruột)
3287	亲手	qīnshǒu	Phó từ	Tự tay, chính tay
3288	亲眼	qīnyǎn	Phó từ	Tận mắt, chính mắt
3289	侵占	qīnzhàn	Động từ	Xâm chiếm, chiếm đoạt
3290	勤工俭学	qíngōng-jǎnxué		Vừa học vừa làm
3291	勤俭	qínjiǎn	Tính từ	Cần kiệm, chăm chỉ và tiết kiệm
3292	勤快	qínkuai	Tính từ	Chăm chỉ, siêng năng
3293	琴棋书画	qín-qí-shū-huà		Cầm kỳ thi họa
3294	寝室	qīnshì	Danh từ	Phòng ngủ; ký túc xá
3295	轻而易举	qīng'ér yìjǔ		Dễ như trở bàn tay, dễ dàng
3296	清澈	qīngchè	Tính từ	Trong veo, trong vắt
3297	清除	qīngchú	Động từ	Thanh trừ, loại bỏ, quét sạch
3298	清脆	qīngcuì	Tính từ	Trong trẻo, giòn giã, lanh lảnh (âm thanh)
3299	清单	qīngdān	Danh từ	Danh sách, bảng kê

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3300	倾倒	qīngdǎo	Động từ	Đổ, sụp đổ; khâm phục, say mê
3301	倾家荡产	qīngjiā-dàngchǎn		Khuynh gia bại sản
3302	清静	qīngjìng	Tính từ	Yên tĩnh, thanh tịnh
3303	青睐	qīnglài	Động từ	Ưu ái, ưa chuộng, quan tâm
3304	清凉	qīngliáng	Tính từ	Mát mẻ, mát lạnh, sáng khoái
3305	轻蔑	qīngmiè	Động từ	Khinh miệt, coi thường
3306	轻视	qīngshì	Động từ	Coi nhẹ, xem thường, khinh thị
3307	倾诉	qīngsù	Động từ	Giải bày, thổ lộ, tâm sự
3308	青铜器	qīngtóngqì	Danh từ	Đồ đồng (thời cổ đại)
3309	轻微	qīngwēi	Tính từ	Nhẹ, nhỏ, không đáng kể
3310	倾销	qīngxīāo	Động từ	Bán phá giá
3311	倾斜	qīngxié	Động từ	Nghiêng, lệch; dốc
3312	清新	qīngxīn	Tính từ	Trong lành, tươi mát
3313	轻型	qīngxíng	Tính từ	Hạng nhẹ, loại nhẹ (máy móc, máy bay...)
3314	情报	qíngbào	Danh từ	Tình báo, thông tin
3315	情不自禁	qíngbúzìjīn		Không kìm được lòng, không cầm lòng được
3316	情调	qíngdiào	Danh từ	Phong vị, không khí, sắc thái
3317	情怀	qíng huái	Danh từ	Tâm tư, tình cảm, tấm lòng
3318	情结	qíngjié	Danh từ	Mặc cảm, phức cảm, nỗi niềm
3319	情境	qíngjìng	Danh từ	Tình huống, hoàn cảnh, bối cảnh
3320	情理	qínglǐ	Danh từ	Tình lý, lẽ phải, lẽ thường
3321	情侣	qínglǚ	Danh từ	Đôi tình nhân, cặp đôi
3322	情人	qíng rén	Danh từ	Người yêu, tình nhân
3323	情商	qíngshāng	Danh từ	Trí tuệ cảm xúc, chỉ số EQ
3324	情谊	qíngyì	Danh từ	Tình nghĩa, tình hữu nghị
3325	情愿	qíngyuàn	Động từ/Phó từ	(Động từ) Tình nguyện, cam lòng; (Phó từ) Thà, thà rằng
3326	请柬	qǐngjiǎn	Danh từ	Thiệp mời
3327	请示	qǐngshì	Động từ	Xin chỉ thị
3328	请帖	qǐngtiē	Danh từ	Thiệp mời

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3329	庆典	qìngdiǎn	Danh từ	Lễ mừng, đại lễ
3330	庆贺	qìnghè	Động từ	Chúc mừng, ăn mừng
3331	庆幸	qìngxìng	Động từ	Mừng thắm, may mắn, thấy may
3332	丘陵	qíulíng	Danh từ	Đồi núi, gò đồi
3333	囚犯	qiúfàn	Danh từ	Tù nhân, phạm nhân
3334	求同存异	qiútóng-cúnyì		Tìm điểm chung, gác lại điểm khác biệt
3335	求学	qiúxué	Động từ	Đi học, theo học, cầu học
3336	求医	qiúyī	Động từ	Đi khám bệnh, tìm thầy chữa bệnh
3337	求证	qiúzhèng	Động từ	Kiểm chứng, tìm bằng chứng
3338	驱动	qūdòng	Động từ	Thúc đẩy, dẫn động; bộ dẫn động, trình điều khiển (driver)
3339	屈服	qūfú	Động từ	Khuất phục, chịu khuất phục
3340	区间	qūjiān	Danh từ	Khu vực, đoạn (tuyến đường); khoảng (số học)
3341	区区	qūqū	Tính từ	Nhỏ nhoi, chút ít, vồn vện
3342	曲线	qūxiàn	Danh từ	Đường cong; vòng vèo, gián tiếp
3343	趋于	qūyú	Động từ	Có xu hướng, dẫn trở nên
3344	曲折	qūzhé	Tính từ	Quanh co, khúc khuỷu; phức tạp, trắc trở
3345	驱逐	qūzhú	Động từ	Trục xuất, đuổi đi
3346	取而代之	qǔ'èrdàizhī		Thay thế, thế chỗ
3347	取材	qǔcái	Động từ	Lấy tư liệu, chọn đề tài
3348	取缔	qǔdì	Động từ	Cấm, nghiêm cấm, trấn áp
3349	取经	qǔjīng	Động từ	Thỉnh kinh; học hỏi kinh nghiệm
3350	取决	qǔjué	Động từ	Quyết định bởi, phụ thuộc vào
3351	取暖	qǔnuǎn	Động từ	Sưởi ấm
3352	取胜	qǔshèng	Động từ	Giành chiến thắng, thắng lợi
3353	取笑	qǔxiào	Động từ	Chế giễu, trêu chọc
3354	曲艺	qǔyì	Danh từ	Khúc nghệ (nghệ thuật nói hát dân gian)
3355	去除	qùchú	Động từ	Loại bỏ, trừ bỏ
3356	去处	qùchù	Danh từ	Chỗ đi, nơi đến; nơi chốn
3357	去向	qùxiàng	Danh từ	Hướng đi, tung tích

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3358	圈套	quāntào	Danh từ	Cạm bẫy, bẫy, mánh lừa
3359	圈子	quānzi	Danh từ	Vòng tròn; giới, vòng (quan hệ xã hội)
3360	拳	quán	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Nắm đấm; quyền (võ); (Động từ) Co (tay) lại, nắm lại
3361	全方位	quánfāngwèi	Danh từ	Toàn diện, mọi mặt, mọi phương diện
3362	权衡	quánhéng	Động từ	Cân nhắc, đắn đo
3363	拳击	quánjī	Danh từ	Quyền anh, đấm bốc
3364	全局	quánjú	Danh từ	Toàn cục, cục diện chung
3365	全力以赴	quánliyǐfù		Dốc toàn lực, dồn hết sức
3366	全能	quánnéng	Tính từ	Toàn năng, đa năng, giỏi toàn diện
3367	全身心	quánshēnxīn	Phó từ	Toàn tâm toàn ý, hết lòng
3368	诠释	quánshì	Động từ	Giải thích, diễn giải; thể hiện (vai diễn)
3369	拳头	quántóu	Danh từ	Nắm đấm; (sản phẩm) chủ lực, chủ chốt
3370	权威	quánwēi	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Quyền uy, người có uy tín, chuyên gia; (Tính từ) Có uy tín, đáng tin cậy
3371	权限	quánxiàn	Danh từ	Quyền hạn, phạm vi quyền hạn
3372	全心全意	quánxīn-quányì		Toàn tâm toàn ý, một lòng một dạ
3373	权益	quányì	Danh từ	Quyền lợi, quyền và lợi ích
3374	劝告	quàngào	Động từ/Danh từ	(Động từ) Khuyến bảo, khuyến cáo; (Danh từ) Lời khuyên
3375	劝说	quànshuō	Động từ	Khuyến, thuyết phục
3376	劝阻	quànzǔ	Động từ	Khuyến can, ngăn cản
3377	缺口	quēkǒu	Danh từ	Chỗ hổng, chỗ sút, lỗ hổng; sự thiếu hụt
3378	缺失	quēshī	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Sự thiếu sót, khiếm khuyết; (Động từ) Thiếu, thiếu hụt
3379	缺席	quēxí	Động từ	Vắng mặt
3380	瘸	qué	Động từ	Què, khập khiễng
3381	确切	quèqiè	Tính từ	Xác thực, chính xác, rõ ràng
3382	确信	quèxìn	Động từ	Tin chắc, khẳng định
3383	确凿	quèzáo	Tính từ	Xác thực, chắc chắn, không thể chối cãi
3384	确诊	quèzhěn	Động từ	Chẩn đoán xác định, xác nhận mắc bệnh
3385	燃放	ránfàng	Động từ	Đốt (pháo hoa, pháo)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3386	燃气	ránqì	Danh từ	Khí đốt, gas
3387	燃油	rányóu	Danh từ	Dầu nhiên liệu
3388	嚷	rǎng	Động từ	La hét, hò hét; làm ầm ĩ
3389	让步	ràngbù	Động từ	Nhượng bộ, nhân nhượng
3390	饶	ráo	Động từ	Tha, tha thứ; cho thêm, biếu thêm
3391	饶恕	ráoshù	Động từ	Tha thứ, khoan thứ
3392	扰乱	rǎoluàn	Động từ	Quấy rối, làm rối loạn
3393	绕行	ràoxíng	Động từ	Đi vòng, đi đường vòng
3394	绕远儿	ràoyuǎnr	Động từ/Tính từ	(Động từ) Đi đường vòng; (Tính từ) Vòng vèo, xa (đường)
3395	惹	rě	Động từ	Gây ra, chuốc lấy; chọc giận, trêu chọc
3396	热潮	rècháo	Danh từ	Làn sóng, cơn sốt, trào lưu
3397	热带	rèdài	Danh từ	Nhiệt đới
3398	热泪盈眶	rèlèi-yíngkuàng		Rưng rưng nước mắt, xúc động đến rơi lệ
3399	热腾腾	rèténgténg	Tính từ	Nóng hổi, bốc hơi nghi ngút; sôi nổi
3400	热销	rèxiāo	Động từ	Bán chạy, bán đắt
3401	热衷	rèzhōng	Động từ	Say mê, ham thích, đam mê
3402	仁慈	réncí	Tính từ	Nhân từ, nhân hậu
3403	人次	réncì	Lượng từ	(Lượng từ) Lượt người
3404	人道	réndào	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Nhân đạo, lòng nhân đạo; (Tính từ) Nhân đạo
3405	人格	réngé	Danh từ	Nhân cách, phẩm giá
3406	人间	rénjiān	Danh từ	Nhân gian, cõi đời
3407	人品	rénpǐn	Danh từ	Nhân phẩm, phẩm chất
3408	人气	rénqì	Danh từ	Độ nổi tiếng, mức độ được yêu thích; sự đông vui
3409	人情	rénqíng	Danh từ	Tình người, nhân tình; ân tình, ơn huệ
3410	人权	rénquán	Danh từ	Nhân quyền
3411	人身	rénshēn	Danh từ	Thân thể, cá nhân (nhân thân)
3412	人手	rénshǒu	Danh từ	Nhân lực, người làm
3413	人文	rénwén	Danh từ	Nhân văn
3414	人性	rénxìng	Danh từ	Nhân tính, tính người

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3415	任性	rénxìng	Tính từ	Tùy hứng, bướng bỉnh, ngang ngạnh
3416	人选	rénxuǎn	Danh từ	Người được chọn, ứng cử viên
3417	人缘儿	rényuánr	Danh từ	Quan hệ với mọi người, được lòng người
3418	人造	rénzào	Tính từ	Nhân tạo
3419	人质	rénzhì	Danh từ	Con tin
3420	忍耐	rěnnài	Động từ	Nhẫn nại, chịu đựng
3421	忍心	rěnxīn	Động từ	Nhẫn tâm, nỡ lòng
3422	任	rèn	Động từ/Liên từ	(Động từ) Bổ nhiệm; đảm nhiệm; mặc kệ, để mặc; (Liên từ) Dù, bất kể
3423	任命	rènmìng	Động từ	Bổ nhiệm, nhậm chức
3424	任期	rènrī	Danh từ	Nhiệm kỳ
3425	韧性	rènxìng	Danh từ	Tính dẻo dai, sự bền bỉ, sức chịu đựng
3426	任意	rènyì	Phó từ/Tính từ	(Phó từ) Tùy ý, tùy tiện; (Tính từ) Bất kỳ
3427	认证	rènzhèng	Động từ	Chứng nhận, xác thực
3428	任职	rènrzhí	Động từ	Nhậm chức, giữ chức
3429	任重道远	rènzòng- dàoyuǎn		Gánh nặng đường xa, trách nhiệm nặng nề
3430	日程	rìchéng	Danh từ	Lịch trình, chương trình
3431	日复一日	rìfùyí		Ngày qua ngày, ngày này qua ngày khác
3432	日趋	rìqū	Phó từ	Ngày càng, càng ngày càng
3433	日新月异	rìxīn-yuèyì		Thay đổi từng ngày, phát triển nhanh chóng
3434	融	róng	Động từ	Tan, tan chảy; hòa hợp, dung hòa
3435	容光焕发	róngguāng- huànfā		Mặt mày rạng rỡ, tươi tắn
3436	荣获	rónghuò	Động từ	Vinh dự nhận được, vinh dự giành được
3437	溶解	róngjiě	Động từ	Hòa tan
3438	容貌	róngmào	Danh từ	Dung mạo, diện mạo
3439	容纳	róngnà	Động từ	Chứa, dung nạp, chứa đựng; bao dung
3440	容器	róngqì	Danh từ	Vật chứa, đồ đựng
3441	融洽	róngqià	Tính từ	Hòa hợp, hòa thuận, êm thấm
3442	容忍	róngrěn	Động từ	Dung thứ, chịu đựng, nhẫn nhịn

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3443	荣幸	róngxìng	Tính từ	Vinh hạnh, hân hạnh
3444	容许	róngxǔ	Động từ	Cho phép
3445	容颜	róngyán	Danh từ	Dung nhan, nhan sắc
3446	荣耀	róngyào	Tính từ	Vinh quang, vẻ vang
3447	融资	róngzī	Động từ/Danh từ	(Động từ) Huy động vốn, gọi vốn; (Danh từ) Sự huy động vốn
3448	冗长	rǒngcháng	Tính từ	Dài dòng, rườm rà
3449	揉	róu	Động từ	Nhào, xoa, dụi, vò
3450	柔和	róuhé	Tính từ	Dịu dàng, êm dịu, nhẹ nhàng
3451	如痴如醉	rúchī-rúzuì		Say mê, ngây ngất, như si như dại
3452	如期	rúqī	Phó từ	Đúng hạn, đúng kỳ hạn
3453	如实	rúshí	Phó từ	Đúng như sự thật, trung thực
3454	如意	rúyì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Như ý, vừa lòng; (Danh từ) Cây như ý (vật biểu tượng may mắn)
3455	如一	rúyī	Động từ	Trước sau như một, nhất quán
3456	如愿以偿	rúyuànyǐcháng		Được như ý nguyện, toại nguyện
3457	乳制品	rǔzhìpǐn	Danh từ	Chế phẩm từ sữa
3458	入场	rùchǎng	Động từ	Vào hội trường, vào sân, vào phòng thi
3459	入场券	rùchǎngquàn	Danh từ	Vé vào cửa; tấm vé (tư cách) vào vòng trong
3460	入侵	rùqīn	Động từ	Xâm nhập, xâm lược
3461	入手	rùshǒu	Động từ	Bắt tay vào, bắt đầu từ; có được, mua được
3462	软弱	ruǎnrào	Tính từ	Yếu đuối, mềm yếu
3463	软实力	ruǎnshí lì	Danh từ	Sức mạnh mềm
3464	瑞雪	ruìxuě	Danh từ	Tuyết lành (tuyết rơi đúng lúc)
3465	润	rùn	Động từ/Tính từ	(Động từ) Làm ẩm, bôi trơn; trau chuốt; (Tính từ) Ấm, nhuận, mịn màng, bóng mượt
3466	若	ruò	Liên từ	Nếu, nếu như
3467	若干	ruògān	Đại từ	Một số, bao nhiêu
3468	若是	ruòshì	Liên từ	Nếu, nếu như
3469	弱势	ruòshì	Danh từ	Thế yếu, yếu thế
3470	弱项	ruòxiàng	Danh từ	Điểm yếu, mặt yếu

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3471	撒	sā	Động từ	Thả, buông ra; tung, quăng (lưới); trút ra, bộc lộ
3472	撒谎	sāhuǎng	Động từ	Nói dối
3473	赛	sài	Động từ	Thi đấu, đua; hơn, vượt
3474	赛车	sàichē	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đua xe; (Danh từ) Cuộc đua xe; xe đua
3475	赛季	sàijì	Danh từ	Mùa giải
3476	赛跑	sàipǎo	Động từ	Chạy đua, thi chạy
3477	三番五次	sānfān-wǔcì		Nhiều lần, hết lần này đến lần khác
3478	三角	sānjiǎo	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Hình tam giác; lượng giác; (Tính từ) Tam giác, ba bên
3479	三维	sānwéi	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Ba chiều, không gian ba chiều; (Tính từ) Ba chiều, 3D
3480	散布	sànbù	Động từ	Phát tán, lan truyền, rải rác
3481	散落	sànluò	Động từ	Rơi rải rác, tản mát, vương vãi
3482	桑拿	sāngná	Danh từ	Phòng xông hơi, tắm hơi (sauna)
3483	嗓音	sǎngyīn	Danh từ	Giọng, giọng nói
3484	丧生	sàngshēng	Động từ	Thiệt mạng, mất mạng
3485	骚乱	sāoluàn	Động từ	Bạo loạn, náo loạn, gây rối
3486	骚扰	sāorǎo	Động từ	Quấy rối, quấy nhiễu
3487	扫除	sǎochú	Động từ	Quét dọn, dọn dẹp; loại bỏ, quét sạch
3488	扫墓	sǎomù	Động từ	Tảo mộ
3489	扫兴	sǎoxìng	Tính từ	Mất hứng, cụt hứng
3490	嫂子	sǎozi	Danh từ	Chị dâu
3491	扫帚	sàozhou	Danh từ	Cái chổi
3492	僧人	sēng rén	Danh từ	Nhà sư, tăng nhân
3493	纱	shā	Danh từ	Sợi bông; vải sa, vải mỏng
3494	杀毒	shādú	Động từ	Khử độc, diệt virus (máy tính)
3495	杀害	shāhài	Động từ	Giết hại, sát hại
3496	沙龙	shālóng	Danh từ	Salon, buổi gặp gỡ giao lưu
3497	杀手	shāshǒu	Danh từ	Sát thủ, kẻ giết người; (thể thao) tay chơi đáng gờm
3498	沙滩	shātān	Danh từ	Bãi cát, bãi biển

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3499	傻瓜	shǎguā	Danh từ	Đồ ngốc, kẻ ngốc
3500	筛	shāi	Động từ	Sàng, rây, lọc; sàng lọc, chọn lọc
3501	筛查	shāichá	Động từ	Sàng lọc (bệnh), tầm soát
3502	山川	shānchuān	Danh từ	Núi sông, sơn xuyên
3503	煽动	shāndòng	Động từ	Xúi giục, kích động
3504	山谷	shāngǔ	Danh từ	Thung lũng, khe núi
3505	山岭	shānlǐng	Danh từ	Dãy núi, đỉnh núi
3506	山脉	shānmài	Danh từ	Dãy núi, mạch núi
3507	山寨	shānzhài	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Sơn trại, trại trên núi; (Tính từ) Nhái, hàng nhái
3508	闪烁	shǎnshuò	Động từ	Lấp lánh, nhấp nháy, chớp chờn; úp úp mở mở, lấp lửng
3509	善	shàn	Tính từ	Tốt, lương thiện, hiền; giỏi, khéo
3510	膳食	shànshí	Danh từ	Bữa ăn, thức ăn, khẩu phần ăn
3511	赡养	shànyǎng	Động từ	Phụng dưỡng, chu cấp, nuôi dưỡng
3512	善意	shànyì	Danh từ	Thiện ý, ý tốt
3513	擅自	shànzì	Phó từ	Tự ý, tự tiện
3514	伤脑筋	shāng nǎojīn		Đau đầu, nhức óc, hao tâm tổn trí
3515	伤残	shāngcán	Động từ	Tàn tật, thương tật; hư hại
3516	商贩	shāngfàn	Danh từ	Người buôn bán nhỏ, tiểu thương
3517	伤感	shānggǎn	Tính từ	Đa cảm, buồn thương, thương cảm
3518	商贾	shānggǔ	Danh từ	Thương nhân, nhà buôn
3519	伤痕	shānghén	Danh từ	Vết thương, vết sẹo, vết bầm
3520	商机	shāngjī	Danh từ	Cơ hội kinh doanh, thời cơ làm ăn
3521	伤势	shāngshì	Danh từ	Tình trạng vết thương, thương thế
3522	商讨	shāngtǎo	Động từ	Bàn bạc, thảo luận, thương thảo
3523	商议	shāngyì	Động từ	Thương lượng, bàn bạc
3524	商用	shāngyòng	Tính từ	Dùng cho thương mại, thương mại
3525	赏识	shǎngshí	Động từ	Đánh giá cao, coi trọng, trọng dụng
3526	尚	shàng	Phó từ/Liên từ	(Phó từ) Còn, vẫn còn; (Liên từ) Còn, ngay cả... còn
3527	上半场	shàngbàncǎng	Danh từ	Hiệp một, nửa đầu trận đấu

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3528	上报	shàngbào	Động từ	Báo cáo lên cấp trên; lên báo
3529	上层	shàngcéng	Danh từ	Tầng trên, lớp trên; thượng tầng, tầng lớp cao
3530	上场	shàngchǎng	Động từ	Lên sân khấu; ra sân, vào sân (thi đấu)
3531	上岗	shànggǎng	Động từ	Nhận việc, nhận chức vụ, vào ca
3532	上火	shànghuǒ	Động từ	Nổi nóng, bực tức; nóng trong người (Đông y)
3533	上空	shàngkōng	Danh từ	Trên không, bầu trời phía trên, không phận
3534	尚且	shàngqiě	Liên từ	Còn, ngay cả... còn
3535	上任	shàngrèn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Nhậm chức; (Danh từ) Người tiền nhiệm, khóa trước
3536	上司	shàngsi	Danh từ	Cấp trên, thủ trưởng
3537	上诉	shàngsù	Động từ	Kháng cáo
3538	上调	shàngtiáo	Động từ	Điều chỉnh tăng, nâng (giá)
3539	尚未	shàngwèi	Phó từ	Chưa, vẫn chưa
3540	上限	shàngxiàn	Danh từ	Giới hạn trên, mức trần
3541	上行	shàngxíng	Động từ	Đi lên; (tàu) chạy ngược lên; trình lên cấp trên
3542	上演	shàngyǎn	Động từ	Trình diễn, công diễn, trình chiếu
3543	上瘾	shàngyǐn	Động từ	Nghiện, mê
3544	上映	shàngyìng	Động từ	Công chiếu, trình chiếu (phim)
3545	上游	shàngyóu	Danh từ	Thượng nguồn, thượng lưu; vị trí dẫn đầu
3546	捎	shāo	Động từ	Nhắn, gửi, mang hộ, chuyển hộ
3547	稍后	shāohòu	Phó từ	Lát nữa, một lát sau
3548	烧毁	shāohuǐ	Động từ	Thiêu hủy, đốt cháy
3549	稍稍	shāoshāo	Phó từ	Hơi, một chút
3550	少不了	shǎobuliǎo	Động từ	Không thể thiếu, không tránh khỏi
3551	哨	shào	Danh từ	Cái còi; trạm gác
3552	少女	shàonǚ	Danh từ	Thiếu nữ
3553	奢侈	shēchǐ	Tính từ	Xa xỉ, xa hoa
3554	奢望	shēwàng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Mong ước viễn vông, kỳ vọng quá mức; (Danh từ) Hy vọng xa vời
3555	折	shé	Động từ	Gãy; lỗ vốn, thua lỗ
3556	设	shè	Động từ	Thiết lập, đặt ra; giả sử, giả định

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3557	设定	shèdìng	Động từ	Thiết lập, cài đặt
3558	设法	shèfǎ	Động từ	Tìm cách, nghĩ cách
3559	社会主义	shèhuì zhǔyì		Chủ nghĩa xã hội
3560	社交	shèjiāo	Danh từ	Giao tiếp xã hội, xã giao
3561	涉猎	shèliè	Động từ	Đọc lướt, tìm hiểu qua, đọc qua
3562	社团	shètuán	Danh từ	Đoàn thể, hội, câu lạc bộ
3563	涉嫌	shèxián	Động từ	Bị tình nghi, có hiềm nghi
3564	深奥	shēn'ào	Tính từ	Sâu xa, uyên thâm, khó hiểu
3565	申办	shēnbàn	Động từ	Xin đăng cai, xin tổ chức
3566	申报	shēnbào	Động từ	Khai báo, báo cáo (lên cơ quan chức năng)
3567	身不由己	shēnbùyóujǐ		Thân bất do kỷ, không làm chủ được bản thân
3568	深沉	shēnchén	Tính từ	Sâu lắng, sâu sắc; trầm tĩnh, kín đáo; (giọng) trầm
3569	深化	shēnhuà	Động từ	Làm sâu sắc thêm, đẩy mạnh
3570	身价	shēnjià	Danh từ	Thân phận, địa vị; giá trị con người; giá trị tài sản
3571	申领	shēnlǐng	Động từ	Xin cấp, xin nhận (giấy phép, thị thực...)
3572	深切	shēnqiè	Tính từ	Sâu sắc, thấm thiết, tha thiết
3573	深情	shēnqíng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Tình cảm sâu đậm; (Tính từ) Đắm say, tình cảm
3574	深情厚谊	shēnqíng-hòuyì		Tình sâu nghĩa nặng, tình hữu nghị sâu đậm
3575	身躯	shēnqū	Danh từ	Thân hình, thân thể
3576	深入人心	shēnrù-rénxīn		Đi sâu vào lòng người, được lòng người
3577	绅士	shēnshì	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Quý ông, thân sĩ; (Tính từ) Lịch lãm, có phong độ quý ông
3578	伸手	shēnshǒu	Động từ	Đưa tay, chìa tay; xin xỏ; nhúng tay vào
3579	深思	shēnsī	Động từ	Suy nghĩ kỹ, suy ngẫm sâu sắc
3580	申诉	shēnsù	Động từ	Khiếu nại, kháng nghị
3581	深邃	shēnsuì	Tính từ	Sâu thẳm, thăm thẳm; sâu xa
3582	伸缩	shēnsuō	Động từ	Co giãn, linh hoạt, kéo ra thu vào
3583	呻吟	shēnyín	Động từ	Rên rĩ
3584	身影	shēnyǐng	Danh từ	Bóng dáng, hình bóng
3585	深造	shēnzào	Động từ	Học lên cao, học nâng cao

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3586	伸张	shēnzhāng	Động từ	Bảo vệ, đề cao (công lý, chính nghĩa)
3587	身子	shēnzi	Danh từ	Thân thể, cơ thể; sức khỏe
3588	神气	shénqì	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Thần sắc, vẻ mặt; (Tính từ) Oai vệ, hiên ngang; vênh váo
3589	神情	shénqíng	Danh từ	Thần sắc, vẻ mặt
3590	神圣	shénshèng	Tính từ	Thần thánh, thiêng liêng
3591	神态	shéntài	Danh từ	Thần thái, dáng vẻ, vẻ mặt
3592	神仙	shénxiān	Danh từ	Thần tiên, tiên
3593	审	shěn	Động từ	Thẩm tra, xét; xét xử
3594	审查	shěrchá	Động từ	Thẩm tra, xem xét; kiểm duyệt
3595	审定	shěndìng	Động từ	Thẩm định, xét duyệt
3596	审核	shěnhé	Động từ	Thẩm tra, xét duyệt, kiểm tra
3597	审计	shěnjì	Động từ	Kiểm toán
3598	审理	shěnlǐ	Động từ	Xét xử (vụ án)
3599	审判	shěnpàn	Động từ	Xét xử, phán xử
3600	审批	shěnpī	Động từ	Thẩm duyệt, xét duyệt và phê chuẩn
3601	审视	shěnshì	Động từ	Xem xét kỹ, thẩm định
3602	肾	shèn	Danh từ	Thận, quả thận
3603	渗	shèn	Động từ	Thấm, rỉ ra
3604	渗透	shèntòu	Động từ	Thấm thấu, thấm vào; xâm nhập, len lỏi
3605	慎重	shènzhòng	Tính từ	Thận trọng, cẩn thận
3606	生产线	shēngchǎnxiàn	Danh từ	Dây chuyền sản xuất
3607	声称	shēngchēng	Động từ	Tuyên bố, khẳng định, cho rằng
3608	牲畜	shēngchù	Danh từ	Gia súc, vật nuôi
3609	升华	shēnghuá	Động từ	Thăng hoa; nâng lên tầm cao hơn
3610	生机	shēngjī	Danh từ	Sức sống, sinh khí; hy vọng sống, cơ hội sống
3611	生理	shēnglǐ	Danh từ	Sinh lý
3612	声明	shēngmíng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Tuyên bố, công bố; (Danh từ) Lời tuyên bố, bản tuyên bố
3613	生命线	shēngmìngxiàn	Danh từ	Huyết mạch, đường sống

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3614	生怕	shēngpà	Động từ	Chỉ sợ, rất sợ
3615	生平	shēngpíng	Danh từ	Cuộc đời, thân thế (của một người)
3616	生前	shēngqián	Danh từ	Lúc sinh thời, khi còn sống
3617	声势	shēngshì	Danh từ	Thanh thế, khí thế, uy thế
3618	生疏	shēngshū	Tính từ	Lạ lẫm, không quen; lười nhể, lười ngóng (vì lâu không làm)
3619	生死	shēngsǐ	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Sự sống chết, sinh tử; (Tính từ) Sống còn, sinh tử (quan hệ thân thiết đến chết)
3620	声望	shēngwàng	Danh từ	Danh vọng, uy tín, tiếng tăm
3621	生效	shēngxiào	Động từ	Có hiệu lực
3622	生涯	shēngyá	Danh từ	Sự nghiệp, quãng đời (làm một việc gì)
3623	生硬	shēngyìng	Tính từ	Cứng nhắc, gượng gạo, thiếu tự nhiên
3624	生育	shēngyù	Động từ	Sinh đẻ, sinh con
3625	声誉	shēngyù	Danh từ	Danh tiếng, tiếng tăm
3626	升值	shēngzhí	Động từ	Tăng giá trị, lên giá
3627	绳子	shéngzi	Danh từ	Sợi dây, dây thừng
3628	省略	shěnglüè	Động từ	Lược bỏ, bỏ bớt
3629	省事	shěngshì	Động từ	Đỡ phiền, tiết kiệm công sức
3630	盛产	shèngchǎn	Động từ	Sản xuất nhiều, nổi tiếng sản xuất (đặc sản)
3631	胜出	shèngchū	Động từ	Chiến thắng, giành thắng lợi (trong cuộc thi, bầu cử)
3632	盛大	shèngdà	Tính từ	Long trọng, hoành tráng, quy mô lớn
3633	胜负	shèngfù	Danh từ	Thắng thua, thắng bại
3634	盛会	shènghuì	Danh từ	Hội lớn, sự kiện long trọng
3635	盛开	shèngkāi	Động từ	Nở rộ
3636	盛气凌人	shèngqì-líng rén		Hống hách, ngạo mạn, cậy thế lấn người
3637	盛情	shèngqíng	Danh từ	Thịnh tình, tấm lòng nhiệt tình, lòng hiếu khách
3638	胜任	shèngrèn	Động từ	Đảm đương được, đủ năng lực đảm nhiệm
3639	盛夏	shèngxià	Danh từ	Giữa mùa hè, chính hạ
3640	圣贤	shèngxián	Danh từ	Thánh hiền, bậc thánh nhân và hiền nhân
3641	盛行	shèngxíng	Động từ	Thịnh hành, phổ biến
3642	盛宴	shèngyàn	Danh từ	Bữa tiệc lớn, yến tiệc thịnh soạn

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3643	失传	shīchuán	Động từ	Thất truyền
3644	湿地	shīdì	Danh từ	Đất ngập nước
3645	师范	shīfàn	Danh từ	Sư phạm; trường sư phạm
3646	施工	shīgōng	Động từ	Thi công
3647	施加	shījiā	Động từ	Gây (áp lực), tạo (sức ép), tác động
3648	失控	shīkòng	Động từ	Mất kiểm soát
3649	失利	shīlì	Động từ	Thất bại, thua (trận, trong thi đấu)
3650	失礼	shīlǐ	Động từ	Thất lễ, vô lễ
3651	失灵	shīlíng	Động từ	Hỏng, không hoạt động, mất tác dụng (máy móc, cơ quan)
3652	失落	shīluò	Động từ/Tính từ	(Động từ) Đánh rơi, đánh mất; (Tính từ) Hụt hẫng, thất vọng, mất mát
3653	失明	shīmíng	Động từ	Mù, mất thị lực
3654	湿润	shīrùn	Tính từ	Ẩm ướt, ẩm
3655	失事	shīshì	Động từ	Gặp tai nạn, gặp sự cố (máy bay, tàu thuyền...)
3656	失态	shītài	Động từ	Mất bình tĩnh, mất tư thế, thất thố
3657	尸体	shītǐ	Danh từ	Thi thể, xác chết
3658	失效	shīxiào	Động từ	Mất hiệu lực, mất tác dụng
3659	施行	shīxíng	Động từ	Thi hành, thực thi; có hiệu lực
3660	施压	shīyā	Động từ	Gây sức ép, gây áp lực
3661	施展	shīzhǎn	Động từ	Phát huy, thể hiện (tài năng)
3662	师长	shīzhǎng	Danh từ	Sư trưởng (chỉ huy cấp sư đoàn); thầy giáo, bậc thầy
3663	师资	shīzī	Danh từ	Đội ngũ giáo viên, nguồn giáo viên
3664	失踪	shīzōng	Động từ	Mất tích
3665	时隔	shí gé		Cách (một khoảng thời gian), sau (bao lâu)
3666	时而	shí'ér	Phó từ	Thỉnh thoảng, lúc thì
3667	实地	shídì	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Hiện trường, tại chỗ; (Phó từ) Thực tế, thực địa (vd 实地考察)
3668	时段	shíduàn	Danh từ	Khung giờ, khoảng thời gian
3669	时好时坏	shíhǎo-shíhuài		Lúc tốt lúc xấu, thất thường
3670	实话实说	shíhuà-shíshuō		Nói thật, có sao nói vậy

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3671	时节	shíjié	Danh từ	Mùa, thời tiết, thời điểm (trong năm)
3672	时空	shíkōng	Danh từ	Thời gian và không gian
3673	实况	shíkuàng	Danh từ	Tình hình thực tế; (truyền hình) trực tiếp
3674	时髦	shímáo	Tính từ	Thời thượng, hợp thời trang, mốt
3675	时时	shíshí	Phó từ	Luôn luôn, thường xuyên
3676	时事	shíshì	Danh từ	Thời sự
3677	实事求是	shíshì-qíúshì		Thực sự cầu thị, tôn trọng sự thật
3678	食宿	shísù	Danh từ	Ăn ở, chỗ ăn ở
3679	实体	shítǐ	Danh từ	Thực thể; (kinh doanh) truyền thống, có cửa hàng thực
3680	实物	shíwù	Danh từ	Vật thật, hiện vật
3681	时装	shízhuāng	Danh từ	Thời trang, quần áo thời trang
3682	屎	shǐ	Danh từ	Phân, cứt; chất bẩn tiết ra (gỉ mắt, ráy tai...)
3683	使唤	shǐhuan	Động từ	Sai bảo, sai khiến; sử dụng (công cụ, gia súc)
3684	使命	shǐmìng	Danh từ	Sứ mệnh
3685	史无前例	shǐwúqiánlì		Chưa từng có trong lịch sử
3686	使者	shǐzhě	Danh từ	Sứ giả
3687	势必	shìbì	Phó từ	Tất yếu sẽ, chắc chắn sẽ
3688	势不可当	shìbùkědāng		Không thể ngăn cản, thế không gì cản nổi
3689	视察	shìchá	Động từ	Thị sát, kiểm tra
3690	市场经济	shìchǎng jīngjì		Kinh tế thị trường
3691	世代	shìdài	Danh từ	Nhiều đời, đời đời; thế hệ
3692	试点	shìdiǎn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Làm thí điểm; (Danh từ) Điểm thí điểm
3693	是非	shìfēi	Danh từ	Phải trái, đúng sai; chuyện thị phi
3694	世故	shìgù	Danh từ	Sự đời, việc đời
3695	嗜好	shìhào	Danh từ	Sở thích, thói quen; ham mê
3696	侍候	shìhòu	Động từ	Hầu hạ, chăm sóc
3697	事迹	shìjì	Danh từ	Sự tích, việc làm nổi bật
3698	世间	shìjiān	Danh từ	Thế gian, trên đời
3699	视角	shìjiǎo	Danh từ	Góc nhìn, góc độ, quan điểm

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3700	适量	shìliàng	Tính từ	Lượng vừa phải, vừa đủ
3701	士气	shìqì	Danh từ	Sĩ khí, tinh thần
3702	世人	shìrén	Danh từ	Người đời, mọi người
3703	适时	shìshí	Tính từ	Đúng lúc, kịp thời
3704	逝世	shìshì	Động từ	Qua đời, tạ thế
3705	事态	shìtài	Danh từ	Tình hình, cục diện sự việc
3706	试探	shìtan	Động từ	Thăm dò, dò xét; thử
3707	势头	shìtou	Danh từ	Đà, xu thế, chiều hướng
3708	示威	shìwēi	Động từ	Biểu tình, thị uy
3709	事务所	shìwùsuǒ	Danh từ	Văn phòng, hãng (luật, kế toán...)
3710	视线	shìxiàn	Danh từ	Tầm nhìn, ánh mắt
3711	试行	shìxíng	Động từ	Thử nghiệm, áp dụng thử
3712	视野	shìyě	Danh từ	Tầm nhìn, tầm mắt; tầm hiểu biết
3713	事宜	shìyí	Danh từ	Công việc, việc (cần sắp xếp)
3714	示意	shìyì	Động từ	Ra hiệu, ra ý
3715	市值	shìzhí	Danh từ	Giá trị thị trường, vốn hóa thị trường
3716	柿子	shìzi	Danh từ	Quả hồng
3717	收复	shōufù	Động từ	Thu hồi, giành lại (lãnh thổ)
3718	收割	shōugē	Động từ	Gặt, thu hoạch
3719	收据	shōujù	Danh từ	Biên lai, hóa đơn
3720	收敛	shōuliǎn	Động từ	Kiểm chế, thu mình lại; dịu đi, tắt dần
3721	收留	shōuliú	Động từ	Cứu mang, cho ở nhờ
3722	收买	shōumǎi	Động từ	Mua chuộc; thu mua
3723	收视率	shōushìlǜ	Danh từ	Tỷ suất người xem, tỷ lệ người xem
3724	收缩	shōusuō	Động từ	Co lại, thu nhỏ; thu hẹp
3725	收养	shōuyǎng	Động từ	Nhận nuôi
3726	收音机	shōuyīnjī	Danh từ	Đài, máy thu thanh
3727	收支	shōuzhī	Danh từ	Thu chi
3728	手册	shǒucè	Danh từ	Sổ tay, cẩm nang

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3729	首创	shǒuchuàng	Động từ	Sáng tạo đầu tiên, khởi xướng
3730	手动	shǒudòng	Tính từ	Thủ công, bằng tay (vận hành)
3731	首付	shǒufù	Danh từ	Khoản trả trước, tiền đặt cọc đầu tiên
3732	首府	shǒufǔ	Danh từ	Thủ phủ
3733	守候	shǒuhòu	Động từ	Chờ đợi, canh chờ; trông nom
3734	守护	shǒuhù	Động từ	Bảo vệ, canh giữ
3735	手脚	shǒujiǎo	Danh từ	Tay chân; thủ đoạn, mách khéo
3736	首脑	shǒunǎo	Danh từ	Người đứng đầu, nguyên thủ, lãnh đạo
3737	手帕	shǒupà	Danh từ	Khăn tay, khăn mùi soa
3738	首批	shǒupī	Số lượng từ	Đợt đầu tiên, lô đầu tiên
3739	手枪	shǒuqiāng	Danh từ	Súng ngắn, súng lục
3740	首饰	shǒushì	Danh từ	Đồ trang sức
3741	手头	shǒutóu	Danh từ	Trong tay, sẵn có; tình hình tiền bạc
3742	手腕	shǒuwàn	Danh từ	Cổ tay; thủ đoạn, bản lĩnh
3743	首席	shǒuxí	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Ghế danh dự, ghế chủ tọa; (Tính từ) Trưởng, cao cấp nhất (vd 首席代表)
3744	守信	shǒuxìn	Động từ	Giữ chữ tín
3745	手艺	shǒuyì	Danh từ	Tay nghề, nghề thủ công
3746	手掌	shǒuzhǎng	Danh từ	Lòng bàn tay
3747	守株待兔	shǒuzhū-dàitù		Ôm cây đợi thỏ, thụ động chờ may mắn
3748	受宠若惊	shòuchǒng-ruòjīng		Được sủng ái mà lo sợ, được quan tâm bất ngờ mà lúng túng
3749	受挫	shòucuò	Động từ	Gặp trở ngại, bị thất bại
3750	受害	shòuhài	Động từ	Bị hại, chịu thiệt hại
3751	受害人	shòuhàirén	Danh từ	Người bị hại, nạn nhân
3752	受贿	shòuhuì	Động từ	Nhận hối lộ
3753	受惊	shòujīng	Động từ	Bị giật mình, bị hoảng sợ
3754	受苦	shòukǔ	Động từ	Chịu khổ
3755	受理	shòulǐ	Động từ	Thụ lý, tiếp nhận (hồ sơ, vụ án)
3756	受骗	shòupiàn	Động từ	Bị lừa

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3757	授权	shòuquán	Động từ	Ủy quyền, trao quyền
3758	受益	shòuyì	Động từ	Được lợi, hưởng lợi
3759	受益匪浅	shòuyì-fěiqiǎn		Được lợi không ít, thu hoạch được nhiều
3760	授予	shòuyǔ	Động từ	Trao tặng, trao (danh hiệu, giải thưởng)
3761	受罪	shòuzuì	Động từ	Chịu tội, chịu khổ, khổ sở
3762	梳	shū	Động từ	Chải (tóc)
3763	舒畅	shūchàng	Tính từ	Thoải mái, khoan khoái
3764	疏导	shūdǎo	Động từ	Khơi thông; khuyên giải, phân luồng (giao thông)
3765	疏忽	shūhu	Động từ	Sơ suất, lơ là
3766	书记	shūjì	Danh từ	Bí thư; thư ký
3767	梳理	shūlǐ	Động từ	Chải; sắp xếp, hệ thống hóa
3768	枢纽	shūniǚ	Danh từ	Đầu mối, trung tâm (giao thông); then chốt
3769	抒情	shūqíng	Động từ	Trữ tình, bày tỏ tình cảm
3770	疏散	shūsàn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Thưa thớt, rải rác; (Động từ) Sơ tán, giải tán
3771	疏通	shūtōng	Động từ	Khơi thông, nạo vét; thông suốt; dàn xếp, vận động
3772	输血	shūxuè	Động từ	Truyền máu; tiếp sức, hỗ trợ
3773	输液	shūyè	Động từ	Truyền dịch
3774	疏远	shūyuǎn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Xa cách, lạnh nhạt; (Động từ) Xa lánh, ghẻ lạnh
3775	舒展	shūzhǎn	Động từ/Tính từ	(Động từ) Duỗi ra, giãn ra; (Tính từ) Thư thái, dễ chịu
3776	梳子	shūzi	Danh từ	Cái lược
3777	赎	shú	Động từ	Chuộc, chuộc lại
3778	曙光	shǔguāng	Danh từ	Ánh bình minh, rạng đông; tia hy vọng
3779	属相	shǔxiàng	Danh từ	Tuổi (theo con giáp), cầm tinh
3780	属性	shǔxìng	Danh từ	Thuộc tính
3781	数一数二	shǔyī-shǔ'èr		Nhất nhì, thuộc hàng hàng đầu
3782	数额	shù'é	Danh từ	Số tiền, mức (định sẵn)
3783	束缚	shùfù	Động từ	Trói buộc, ràng buộc, kìm hãm
3784	树干	shùgàn	Danh từ	Thân cây
3785	数据库	shùjùkù	Danh từ	Cơ sở dữ liệu

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3786	竖立	shùlì	Động từ	Dựng đứng, dựng lên
3787	数码	shùmǎ	Tính từ	Kỹ thuật số; con số, chữ số
3788	树梢	shùshāo	Danh từ	Ngọn cây
3789	束手无策	shùshǒu-wúcé		Bỏ tay, bất lực
3790	树荫	shùyīn	Danh từ	Bóng cây, bóng râm
3791	刷新	shuāxīn	Động từ	Đổi mới, làm mới; phá (kỷ lục); tải lại (trang)
3792	耍	shuǎ	Động từ	Đùa nghịch, chơi; múa (vũ khí); giở (thói, tính khí)
3793	耍赖	shuǎlài	Động từ	Ăn vạ, chơi xấu, chối bay chối biến
3794	衰减	shuāijiǎn	Động từ	Suy giảm, yếu dần
3795	摔跤	shuāijiāo	Động từ	Ngã, vấp ngã; đấu vật
3796	衰竭	shuāijié	Động từ	Suy kiệt; cạn kiệt
3797	衰落	shuāiluò	Động từ	Suy tàn, sa sút
3798	衰弱	shuāiruò	Tính từ	Suy yếu, yếu ớt
3799	衰退	shuāituì	Động từ	Suy thoái, sa sút
3800	甩	shuǎi	Động từ	Vung, quăng, ném; bỏ rơi, bỏ lại; đá (người yêu)
3801	率	shuài	Động từ	Dẫn dắt, lãnh đạo, chỉ huy
3802	拴	shuān	Động từ	Buộc, cột
3803	涮	shuàn	Động từ	Nhúng (lẩu); súc, tráng; lừa, chơi khăm
3804	霜	shuāng	Danh từ	Sương giá; kem (dưỡng da)
3805	双胞胎	shuāngbāotāi	Danh từ	Song sinh, sinh đôi
3806	双边	shuāngbiān	Tính từ	Song phương
3807	双重	shuāngchóng	Tính từ	Hai lớp, gấp đôi, song trùng
3808	双向	shuāngxiàng	Tính từ	Hai chiều
3809	双赢	shuāngyíng	Động từ	Cùng thắng, đôi bên cùng có lợi
3810	爽	shuǎng	Tính từ	Sảng khoái, dễ chịu; thẳng thắn, cởi mở
3811	爽快	shuǎngkuai	Tính từ	Sảng khoái, dễ chịu; thẳng thắn, dứt khoát
3812	水产	shuǐchǎn	Danh từ	Thủy sản
3813	水滴石穿	shuǐdī-shíchuān		Nước chảy đá mòn
3814	水晶	shuǐjīng	Danh từ	Pha lê, thạch anh

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3815	水利	shuǐlì	Danh từ	Thủy lợi
3816	水龙头	shuǐlóngtóu	Danh từ	Vòi nước
3817	水落石出	shuǐluò-shíchū		Nước rút đá lộ, sự thật được phơi bày
3818	水汽	shuǐqì	Danh từ	Hơi nước, hơi ẩm
3819	水土	shuǐtǔ	Danh từ	Thủy thổ, khí hậu (vd 水土不服)
3820	水域	shuǐyù	Danh từ	Vùng nước, thủy vực
3821	水源	shuǐyuán	Danh từ	Nguồn nước
3822	水涨船高	shuǐzhǎng-chuángāo		Nước lên thuyền lên, thay đổi theo tình hình chung
3823	水准	shuǐzhǔn	Danh từ	Trình độ, tiêu chuẩn, mức độ
3824	睡袋	shuìdài	Danh từ	Túi ngủ
3825	税收	shuìshōu	Danh từ	Thu thuế, nguồn thu thuế
3826	税务	shuìwù	Danh từ	Thuế vụ, công tác thuế
3827	顺差	shùncā	Danh từ	Thặng dư, xuất siêu
3828	顺畅	shùncàng	Tính từ	Suôn sẻ, trôi chảy, thông suốt
3829	顺从	shùncóng	Động từ	Thuận theo, phục tùng, vâng lời
3830	顺理成章	shùnlǐ-chéngzhāng		Hợp lý, đương nhiên, thuận lý thành chương
3831	顺路	shùnlù	Phó từ/Tính từ	(Phó từ) Tiện đường; (Tính từ) Thuận đường, đường đi thuận
3832	顺其自然	shùnqízìrán		Thuận theo tự nhiên
3833	顺势	shùnshì	Phó từ	Nhân thế, thuận đà, tiện thế
3834	顺手	shùnshǒu	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Thuận tay, thuận lợi, suôn sẻ; (Phó từ) Tiện tay, nhân tiện
3835	顺心	shùnxīn	Tính từ	Vừa lòng, như ý
3836	顺延	shùnyán	Động từ	Lùi lại, hoãn theo thứ tự
3837	顺应	shùnyìng	Động từ	Thuận theo, thích ứng với
3838	说不上	shuōbushàng	Động từ	Không nói được, không rõ; chưa đến mức, không đáng kể
3839	说谎	shuōhuǎng	Động từ	Nói dối
3840	说情	shuōqíng	Động từ	Xin hộ, nói đỡ, cầu xin cho người khác
3841	硕果	shuòguǒ	Danh từ	Thành quả lớn, kết quả to lớn
3842	丝	sī	Danh từ	Tơ, tơ lụa; sợi (vật mảnh như sợi); một chút, một tí

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3843	撕	sī	Động từ	Xé
3844	丝绸	sīchóu	Danh từ	Tơ lụa
3845	司法	sīfǎ	Động từ	Tư pháp
3846	丝毫	sīháo	Tính từ	Mấy may, chút xíu (thường dùng trong câu phủ định)
3847	私家车	sījiāchē	Danh từ	Xe riêng, xe cá nhân
3848	司空见惯	sīkōng-jìànguàn		Chuyện thường thấy, quá quen thuộc
3849	私立	sīlì	Động từ/Tính từ	(Động từ) Lập riêng (trái phép); (Tính từ) Tư thực, dân lập
3850	司令	sīlìng	Danh từ	Tư lệnh
3851	思前想后	sīqián-xiǎnghòu		Suy trước nghĩ sau, đắn đo
3852	私事	sīshì	Danh từ	Việc riêng
3853	思索	sīsuǒ	Động từ	Suy nghĩ, suy ngẫm
3854	私下	sīxià	Danh từ	Riêng tư, kín đáo, lén lút
3855	思绪	sīxù	Danh từ	Dòng suy nghĩ; tâm trạng
3856	私营	sīyíng	Tính từ	Tư nhân, dân doanh
3857	私有	sīyǒu	Động từ	Tư hữu, thuộc sở hữu tư nhân
3858	私自	sīzì	Phó từ	Tự ý, tự tiện
3859	死心	sǐxīn	Động từ	Hết hy vọng, từ bỏ ý định
3860	寺	sì	Danh từ	Chùa
3861	似曾相识	sìcéng-xiāngshí		Dường như đã từng quen, quen quen
3862	四方	sìfāng	Danh từ	Bốn phương, khắp nơi
3863	伺机	sìjī	Động từ	Chờ thời cơ, rình cơ hội
3864	饲料	sìliào	Danh từ	Thức ăn chăn nuôi
3865	四面八方	sìmiàn-bāfāng		Bốn phương tám hướng
3866	寺庙	sìmiào	Danh từ	Chùa chiền, đền miếu
3867	似是而非	sìshì-érfēi		Tưởng đúng mà sai, ngụy biện
3868	四通八达	sìtōng-bādá		Thông suốt bốn phía, giao thông thuận tiện
3869	肆无忌惮	sìwú-jìdàn		Không kiêng nể gì, ngang nhiên
3870	饲养	sìyǎng	Động từ	Chăn nuôi, nuôi
3871	四肢	sìzhī	Danh từ	Tứ chi, chân tay

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3872	松弛	sōngchí	Tính từ	Lỏng lẻo, chùng; thả lỏng
3873	松树	sōngshù	Danh từ	Cây thông
3874	松懈	sōngxiè	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Lỏng lẻo, chểnh mảng; (Động từ) Lơi lỏng, buông lỏng
3875	耸	sǒng	Động từ	Nhún (vai); sừng sững, cao vút
3876	耸立	sǒnglì	Động từ	Đứng sừng sững, vươn cao
3877	怂恿	sǒngyǒng	Động từ	Xúi giục, xúi bẩy
3878	送别	sòngbié	Động từ	Tiến biệt
3879	送行	sòngxíng	Động từ	Tiến đưa, tiễn chân
3880	搜查	sōuchá	Động từ	Lục soát, khám xét
3881	搜救	sōujiù	Động từ	Tìm kiếm cứu nạn
3882	搜寻	sōuxún	Động từ	Tìm kiếm, lùng tìm
3883	酥	sū	Tính từ	Giòn, xốp; mềm nhũn, rã rời
3884	苏醒	sūxǐng	Động từ	Tỉnh lại, hồi tỉnh
3885	俗	sú	Tính từ	Thông tục, đại chúng; tầm thường, dung tục
3886	俗称	súchēng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thường gọi là, tục gọi là; (Danh từ) Tên gọi dân gian
3887	俗话	súhuà	Danh từ	Tục ngữ, câu nói dân gian
3888	俗语	súyǔ	Danh từ	Tục ngữ, câu nói dân gian
3889	素	sù	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Trắng, trơn, giản dị; chay; (Danh từ) Đồ chay; yếu tố (vd 元素)
3890	素不相识	sùbùxiāngshí		Chưa từng quen biết
3891	素材	sùcái	Danh từ	Tư liệu, chất liệu (sáng tác)
3892	诉苦	sùkǔ	Động từ	Kể khổ, than thở
3893	诉求	sùqiú	Động từ/Danh từ	(Động từ) Yêu cầu, kêu gọi; (Danh từ) Nguyên vọng, yêu cầu
3894	素食	sùshí	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Đồ ăn chay; (Động từ) Ăn chay
3895	诉说	sùshuō	Động từ	Kể lể, thổ lộ, tâm sự
3896	诉讼	sùsòng	Động từ	Kiên tụng, tố tụng
3897	素养	sùyǎng	Danh từ	Tổ chất, tu dưỡng
3898	诉诸	sùzhū	Động từ	Viện đến, cầu đến (pháp luật, vũ lực...)
3899	蒜	suàn	Danh từ	Tỏi

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3900	算计	suànjì	Động từ	Tính toán; tính kế, mưu tính hại người
3901	算盘	suànpán	Danh từ	Bàn tính; tính toán, toan tính
3902	算数	suànshù	Động từ	Giữ lời, có giá trị, tính (là được)
3903	算账	suànzhang	Động từ	Tính sổ, quyết toán; tính sổ, trả thù
3904	虽说	suīshuō	Liên từ	Tuy nói, mặc dù
3905	随处可见	suíchù kě jiàn		Có thể thấy ở khắp nơi
3906	随即	suíjí	Phó từ	Ngay sau đó, lập tức
3907	随机	suíjī	Phó từ/Tính từ	(Phó từ) Tùy cơ, tùy tình hình; (Tính từ) Ngẫu nhiên
3908	随身	suíshēn	Tính từ	Mang theo người, tùy thân
3909	随时随地	suíshí-suídì		Bất cứ lúc nào, bất cứ nơi đâu
3910	随心所欲	suíxīnsuǒyù		Muốn gì làm nấy, tùy thích
3911	隧道	suìdào	Danh từ	Đường hầm
3912	损人利己	sǔnrén-lìjǐ		Hại người lợi mình
3913	缩	suō	Động từ	Co lại, rút lại; thu nhỏ
3914	缩减	suōjiǎn	Động từ	Cắt giảm, rút bớt
3915	缩水	suōshuǐ	Động từ	Co lại (khi giặt); sụt giảm, giảm giá trị
3916	缩影	suōyǐng	Danh từ	Hình ảnh thu nhỏ
3917	锁定	suǒdìng	Động từ	Khóa, cố định; nhắm vào, xác định (mục tiêu)
3918	索赔	suǒpéi	Động từ	Đòi bồi thường
3919	索取	suǒqǔ	Động từ	Đòi, đòi hỏi, xin lấy
3920	所属	suǒshǔ	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Trực thuộc, thuộc về; (Danh từ) Cấp dưới, đơn vị trực thuộc
3921	琐碎	suǒsuì	Tính từ	Vụn vặt, lặt vặt
3922	所谓	suǒwèi	Tính từ	Cái gọi là, được gọi là
3923	索性	suǒxìng	Phó từ	Dứt khoát, đành, cứ thế mà
3924	所在	suǒzài	Danh từ	Nơi, chỗ (tồn tại)
3925	所作所为	suǒzuò-suǒwéi		Hành vi, việc làm
3926	塌	tā	Động từ	Sập, đổ; sụp xuống
3927	踏	tà	Động từ	Giẫm, đạp, bước lên

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3928	胎	tāi	Lượng từ/Danh từ	(Lượng từ) Lứa (dùng cho số lần sinh); (Danh từ) Bào thai, thai nhi; lớp xe
3929	胎儿	tāi'ér	Danh từ	Thai nhi, bào thai
3930	泰斗	tàidǒu	Danh từ	Bậc thầy, người đứng đầu (trong một lĩnh vực)
3931	太极	tàijí	Danh từ	Thái cực
3932	太平	tàipíng	Tính từ	Thái bình, yên ổn
3933	态势	tàishì	Danh từ	Tình hình, thế trận, xu thế
3934	贪	tān	Động từ/Tính từ	(Động từ) Tham, ham; (Tính từ) Tham lam, tham nhũng
3935	摊	tān	Động từ/Danh từ/Lượng từ	(Động từ) Bày ra, trải ra; chia đều (chi phí); (Danh từ) Sạp hàng, quầy hàng; (Lượng từ) Vững, bãi (dùng cho chất lỏng sệt)
3936	瘫	tān	Động từ	Bại liệt, liệt
3937	贪吃	tānchī	Tính từ	Tham ăn
3938	瘫痪	tānhuàn	Động từ	Bại liệt; tê liệt, đình trệ
3939	贪婪	tānlán	Tính từ	Tham lam
3940	贪污	tānwū	Động từ	Tham ô
3941	坛	tán	Danh từ	Đàn tế; giới (văn đàn, thể thao); vò, hũ
3942	痰	tán	Danh từ	Đờm
3943	谈及	tánjí	Động từ	Nói đến, nhắc đến
3944	坦白	tǎnbái	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Thẳng thắn, thành thật; (Động từ) Thú nhận, khai thật
3945	坦诚	tǎnchéng	Tính từ	Thẳng thắn, chân thành
3946	坦克	tǎnkè	Danh từ	Xe tăng
3947	坦然	tǎnrán	Tính từ	Thản nhiên, bình thản
3948	坦率	tǎnshuài	Tính từ	Thẳng thắn, bộc trực
3949	坦言	tǎnyán	Động từ/Danh từ	(Động từ) Nói thẳng, thừa nhận thẳng thắn; (Danh từ) Lời nói thẳng
3950	毯子	tǎnzi	Danh từ	Chăn, thảm
3951	炭	tàn	Danh từ	Than (than củi)
3952	探	tàn	Động từ	Dò, thăm dò; thăm, thăm hỏi; thò (đầu) ra
3953	探测	tàncè	Động từ	Thăm dò, dò tìm
3954	探究	tànjiū	Động từ	Nghiên cứu, tìm hiểu

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3955	叹气	tànrì	Động từ	Thở dài
3956	探亲	tànrqīn	Động từ	Về thăm người thân
3957	探求	tànrqiú	Động từ	Tìm tòi, theo đuổi
3958	探望	tànrwàng	Động từ	Thăm, thăm hỏi
3959	探险	tànrxiǎn	Động từ	Thám hiểm
3960	堂	táng	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Nhà chính, gian lớn, hội trường; (Lượng từ) Tiết (học), buổi (học)
3961	糖尿病	tángniàobìng	Danh từ	Bệnh tiểu đường
3962	淌	tǎng	Động từ	Chảy, nhỏ giọt
3963	倘若	tǎngruò	Liên từ	Nếu như, giả như
3964	掏腰包	tāo yāobāo		Móc túi trả tiền, tự bỏ tiền túi
3965	滔滔不绝	tāotāo-bùjué		Thao thao bất tuyệt
3966	淘	táo	Động từ	Vo, đãi (gạo, cát); nạo vét; săn tìm (đồ cũ, đồ rẻ)
3967	逃避	táobì	Động từ	Trốn tránh, né tránh
3968	陶瓷	táocí	Danh từ	Gốm sứ
3969	逃生	táoshēng	Động từ	Thoát thân, chạy thoát
3970	逃亡	táowáng	Động từ	Chạy trốn, lưu vong
3971	陶冶	táoyě	Động từ	Hun đúc, rèn luyện, bồi dưỡng (tính cách)
3972	陶醉	táozuì	Động từ	Say mê, say sưa, đắm chìm
3973	讨	tǎo	Động từ	Đòi, xin; chuốc lấy, gây ra (vd 讨人喜欢)
3974	讨好	tǎohǎo	Động từ	Lấy lòng, nịnh bợ; được việc
3975	讨价还价	tǎojià-huánjià		Mặc cả, cò kè
3976	特此	tècǐ	Phó từ	Nay xin, đặc biệt (dùng trong văn bản hành chính)
3977	特例	tèlì	Danh từ	Trường hợp đặc biệt, ngoại lệ
3978	特权	tèquán	Danh từ	Đặc quyền
3979	特邀	tèyāo	Động từ	Mời đặc biệt
3980	特制	tèzhì	Động từ	Chế tạo đặc biệt, làm riêng
3981	特质	tèzhì	Danh từ	Đặc tính, phẩm chất đặc biệt
3982	腾	téng	Động từ	Phi, nhảy vọt; bay lên; dọn ra, dành ra (chỗ, thời gian)
3983	疼爱	téngài	Động từ	Yêu thương, cưng chiều

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
3984	藤蔓	téngwàn	Danh từ	Dây leo
3985	剔除	tīchú	Động từ	Loại bỏ, gạt bỏ
3986	梯子	tīzi	Danh từ	Cái thang
3987	提拔	tíbá	Động từ	Đề bạt, cất nhắc
3988	提纲	tígāng	Danh từ	Đề cương, dàn ý
3989	提及	tíjí	Động từ	Nhắc đến, đề cập
3990	提炼	tíliàn	Động từ	Tinh luyện, chiết xuất; đúc kết, gọt giũa
3991	提名	tímíng	Động từ	Đề cử
3992	提速	tísù	Động từ	Tăng tốc
3993	提心吊胆	tíxīn-diàodǎn		Nơm nớp lo sợ
3994	提议	tíyì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đề nghị, kiến nghị; (Danh từ) Lời đề nghị, đề xuất
3995	体裁	tǐcái	Danh từ	Thể loại (văn học)
3996	体谅	tǐliàng	Động từ	Thông cảm, thấu hiểu
3997	体面	tǐmiàn	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Thể diện; (Tính từ) Đàng hoàng, tử tế; ưa nhìn
3998	体能	tǐnéng	Danh từ	Thể lực
3999	体魄	tǐpò	Danh từ	Thể chất, vóc dáng
4000	体态	tǐtài	Danh từ	Dáng người, tư thế
4001	体贴	tǐtiē	Động từ	Chu đáo, ân cần, quan tâm
4002	体制	tǐzhì	Danh từ	Thể chế, chế độ
4003	体质	tǐzhì	Danh từ	Thể chất, thể trạng
4004	剃	tì	Động từ	Cạo (râu, tóc)
4005	替补	tìbǔ	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thay thế, dự bị; (Danh từ) Người thay thế, cầu thủ dự bị
4006	替换	tìhuàn	Động từ	Thay thế, thay đổi
4007	天长地久	tiāncháng-dìjiǔ		Thiên trường địa cửu, mãi mãi
4008	天敌	tiāndí	Danh từ	Thiên địch, kẻ thù tự nhiên
4009	天地	tiāndì	Danh từ	Trời đất; thế giới, phạm vi hoạt động
4010	天鹅	tiān'é	Danh từ	Thiên nga
4011	天分	tiānfèn	Danh từ	Thiên phú, năng khiếu

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4012	天赋	tiānfù	Động từ/Danh từ	(Động từ) Trời phú, bẩm sinh có; (Danh từ) Thiên phú, năng khiếu
4013	天花板	tiānhuābǎn	Danh từ	Trần nhà; giới hạn trên; đỉnh nhất (tiếng lóng)
4014	添加剂	tiānjiājì	Danh từ	Chất phụ gia
4015	天经地义	tiānjīng-dìyì		Lẽ đương nhiên, chuyện hiển nhiên
4016	天伦之乐	tiānlúnzhīlè		Niềm vui sum vầy gia đình
4017	天平	tiānpíng	Danh từ	Cái cân
4018	天桥	tiānqiáo	Danh từ	Cầu vượt (cho người đi bộ)
4019	天生	tiānshēng	Tính từ	Bẩm sinh, trời sinh
4020	天使	tiānshǐ	Danh từ	Thiên thần
4021	天堂	tiāntáng	Danh từ	Thiên đường
4022	天线	tiānxiàn	Danh từ	Ăng-ten
4023	天性	tiānxìng	Danh từ	Bản tính, thiên tính
4024	填补	tiánbǔ	Động từ	Bù đắp, lấp chỗ trống
4025	填充	tiánchōng	Động từ	Lấp đầy, nhồi; điền vào (chỗ trống)
4026	田间	tiánjiān	Danh từ	Đồng ruộng, ngoài đồng
4027	甜美	tiánměi	Tính từ	Ngọt ngào, êm dịu
4028	甜蜜	tiánmì	Tính từ	Ngọt ngào, hạnh phúc
4029	田野	tiányě	Danh từ	Đồng ruộng, cánh đồng
4030	田园	tiányuán	Danh từ	Ruộng vườn, đồng quê
4031	舔	tiǎn	Động từ	Liếm
4032	挑剔	tiāoti	Động từ	Bới móc, xét nét, kén chọn
4033	调和	tiáohé	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Hải hòa; (Động từ) Hòa giải, điều hòa; pha trộn
4034	调剂	tiáoji	Động từ	Điều phối, điều chỉnh; thay đổi không khí
4035	调解	tiáojiě	Động từ	Hòa giải
4036	调侃	tiáokǎn	Động từ	Trêu chọc, giễu cợt
4037	调控	tiáokòng	Động từ	Điều tiết, kiểm soát
4038	条款	tiáokuǎn	Danh từ	Điều khoản
4039	条例	tiáolì	Danh từ	Điều lệ, quy định
4040	条理	tiáolí	Danh từ	Mạch lạc, trật tự, ngăn nắp

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4041	调料	tiáoliào	Danh từ	Gia vị
4042	调试	tiáoshì	Động từ	Chạy thử, hiệu chỉnh, gỡ lỗi
4043	条约	tiáoyuē	Danh từ	Điều ước, hiệp ước
4044	挑	tiāo	Động từ	Khêu, khêu; khiêu khích, xúi giục
4045	挑拨	tiāobō	Động từ	Khích bác, gây chia rẽ
4046	挑衅	tiǎoxìn	Động từ	Khiêu khích
4047	跳槽	tiàocáo	Động từ	Nhảy việc
4048	跳动	tiàodòng	Động từ	Đập, nhảy (tim); nhảy nhót
4049	跳伞	tiàosǎn	Động từ	Nhảy dù
4050	眺望	tiàowàng	Động từ	Nhìn ra xa, phóng tầm mắt
4051	跳跃	tiàoyuè	Động từ	Nhảy, nhảy vọt
4052	贴切	tiēqiè	Tính từ	Sát nghĩa, thích đáng, xác đáng
4053	铁	tiě	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Sắt; (Tính từ) Cứng rắn, vững chắc, không thay đổi; thân thiết
4054	帖子	tiēzi	Danh từ	Bài đăng (diễn đàn); thiệp, thiệp mời
4055	听从	tīngcóng	Động từ	Nghe theo, tuân theo
4056	停泊	tíngbó	Động từ	Neo đậu, cập bến
4057	停顿	tíngdùn	Động từ	Ngừng, dừng lại; ngắt quãng
4058	停放	tíngfàng	Động từ	Đỗ, đậu (xe); đặt, để
4059	停业	tíngyè	Động từ	Ngừng kinh doanh, nghỉ bán
4060	停滞	tíngzhì	Động từ	Đình trệ, trì trệ
4061	亭子	tíngzi	Danh từ	Cái đình, chòi nghỉ
4062	挺拔	tǐngbá	Tính từ	Cao thẳng, sừng sững; tuấn tú
4063	通报	tōngbào	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thông báo; (Danh từ) Thông báo, bản tin
4064	通畅	tōngchàng	Tính từ	Thông suốt, thông thoáng; trôi chảy
4065	通车	tōngchē	Động từ	Thông xe
4066	通告	tōnggào	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thông cáo, thông báo; (Danh từ) Thông cáo, bản thông báo
4067	通红	tōnghóng	Tính từ	Đỏ rực, đỏ bừng
4068	通货膨胀	tōnghuò péngzhàng		Lạm phát

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4069	通缉	tōngjī	Động từ	Truy nã
4070	通顺	tōngshùn	Tính từ	Trôi chảy, mạch lạc
4071	通俗	tōngsú	Tính từ	Thông tục, dễ hiểu, đại chúng
4072	通通	tōngtōng	Phó từ	Tất cả, toàn bộ
4073	通宵	tōngxiāo	Danh từ	Suốt đêm, thâu đêm
4074	同胞	tóngbāo	Danh từ	Đồng bào; anh chị em ruột
4075	同比	tóngbǐ	Động từ	So với cùng kỳ (năm trước)
4076	同步	tóngbù	Động từ	Đồng bộ
4077	同等	tóngděng	Tính từ	Ngang bằng, tương đương
4078	同感	tónggǎn	Danh từ	Cùng cảm nhận, đồng cảm
4079	同伙	tónghuǒ	Động từ/Danh từ	(Động từ) Cùng nhập bọn, cùng hợp tác; (Danh từ) Đồng bọn, tòng phạm
4080	同盟	tóngméng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Kết đồng minh; (Danh từ) Đồng minh, liên minh
4081	同期	tóngqī	Danh từ	Cùng kỳ, cùng thời kỳ
4082	同仁	tóngrén	Danh từ	Đồng nghiệp, đồng sự
4083	同志	tóngzhì	Danh từ	Đồng chí
4084	同舟共济	tóngzhōu-gòngjì		Cùng hội cùng thuyền, đồng tâm hiệp lực
4085	捅	tōng	Động từ	Chọc, đâm; huých; tiết lộ, làm lộ
4086	筒	tǒng	Danh từ	Ống
4087	统筹	tǒngchóu	Động từ	Trù tính tổng thể, lên kế hoạch toàn diện
4088	统统	tǒngtǒng	Phó từ	Tất cả, toàn bộ
4089	统治	tǒngzhì	Động từ	Thống trị, cai trị
4090	痛心	tòngxīn	Tính từ	Đau lòng, xót xa
4091	偷窥	tōukuī	Động từ	Nhìn trộm, rình xem
4092	偷懒	tōulǎn	Động từ	Lười biếng, trốn việc
4093	投奔	tóubèn	Động từ	Nương nhờ, đến nương tựa
4094	投放	tóufàng	Động từ	Đưa vào, tung ra (thị trường), thả
4095	投稿	tóugāo	Động từ	Gửi bài (đăng báo)
4096	头号	tóuhào	Tính từ	Số một, hàng đầu
4097	投机	tóujī	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Hợp nhau, ăn ý; (Động từ) Đầu cơ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4098	投射	tóushè	Động từ	Phóng, ném; chiếu (ánh sáng)
4099	投身	tóushēn	Động từ	Dấn thân, lao vào
4100	头条	tóutiáo	Danh từ	Tin hàng đầu, tin trang nhất
4101	头头是道	tóutóu-shìdào		Rõ ràng mạch lạc, đầu ra đấy
4102	头衔	tóuxián	Danh từ	Chức danh, danh hiệu
4103	投降	tóuxiáng	Động từ	Đầu hàng
4104	投掷	tóuzhì	Động từ	Ném, quăng; tung (xúc xắc, đồng xu)
4105	透彻	tòuchè	Tính từ	Thấu đáo, sâu sắc
4106	透气	tòuqì	Động từ	Thông khí, thoáng khí; hít thở không khí
4107	透支	tòuzhī	Động từ	Thấu chi; chi vượt; kiệt sức (vì làm quá sức)
4108	凸	tū	Tính từ	Lồi, nhô ra
4109	秃	tū	Tính từ	Hói, trọc; trơ trụi; cùn
4110	突击	tūjī	Động từ	Đột kích; làm gấp, dồn sức hoàn thành
4111	突破口	tūpòkǒu	Danh từ	Điểm đột phá, chỗ đột phá
4112	突如其来	tūrú-qílái		Đột ngột xảy đến, bất ngờ ập đến
4113	突兀	tūwù	Tính từ	Cao vút; đột ngột, bất ngờ
4114	凸显	tūxiǎn	Động từ	Làm nổi bật, nổi bật lên
4115	涂	tú	Động từ	Bôi, quét, thoa; xóa, tẩy; viết nguệch ngoạc
4116	徒步	túbù	Phó từ	Đi bộ
4117	徒劳	túláo	Động từ	Uổng công, vô ích
4118	屠杀	túshā	Động từ	Tàn sát, thảm sát
4119	图形	túxíng	Danh từ	Hình vẽ, đồ hình, đồ thị
4120	图纸	túzhǐ	Danh từ	Bản vẽ, bản thiết kế
4121	吐槽	tǔcáo	Động từ	Than phiền, bóc phốt, chê bai (kiểu hài hước)
4122	土生土长	tǔshēng-tǔzhǎng		Sinh ra và lớn lên tại chỗ, bản địa
4123	团伙	tuánhǒu	Danh từ	Băng nhóm (tội phạm)
4124	团聚	tuánjù	Động từ	Đoàn tụ, sum họp
4125	团员	tuányuán	Danh từ	Đoàn viên, thành viên đoàn
4126	推崇	tuīchóng	Động từ	Đề cao, tôn sùng, đánh giá cao

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4127	推辞	tuīcí	Động từ	Từ chối, khước từ
4128	推断	tuīduàn	Động từ	Suy đoán, suy luận
4129	推翻	tuīfān	Động từ	Lật đổ; bác bỏ
4130	推理	tuīlǐ	Động từ	Suy luận, suy lý
4131	推论	tuīlùn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Suy luận, suy ra; (Danh từ) Kết luận suy ra, hệ quả
4132	推敲	tuīqiāo	Động từ	Cân nhắc, đắn đo, trau chuốt (câu chữ)
4133	推算	tuīsuàn	Động từ	Tính toán, suy tính
4134	推卸	tuīxiè	Động từ	Thoái thác, đùn đẩy (trách nhiệm)
4135	推选	tuīxuǎn	Động từ	Bầu chọn, tiến cử
4136	推移	tuīyí	Động từ	Trôi qua (thời gian); thay đổi, chuyển biến
4137	颓废	tuífèi	Tính từ	Suy đồi; chán nản, uể oải
4138	退步	tuìbù	Động từ	Thụt lùi, sa sút
4139	退化	tuìhuà	Động từ	Thoái hóa
4140	退回	tuìhuí	Động từ	Trả lại, gửi trả; quay về
4141	退却	tuìquè	Động từ	Rút lui, chùn bước
4142	退让	tuìràng	Động từ	Nhượng bộ, nhường
4143	退缩	tuìsuō	Động từ	Co rúm lại, chùn bước, rụt rè
4144	退役	tuìyì	Động từ	Giải ngũ, giải nghệ; ngừng hoạt động (thiết bị)
4145	吞吞吐吐	tūntūntǔtǔ	Tính từ	Áp a ấp úng, ngập ngừng
4146	臀	tún	Danh từ	Mông
4147	托	tuō	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đỡ, nâng; nhờ, gửi gắm; (Danh từ) Vật đỡ, giá đỡ; cò mồi
4148	托付	tuōfù	Động từ	Phó thác, giao phó
4149	脱节	tuōjié	Động từ	Rời rạc, tách rời, không ăn khớp
4150	脱口而出	tuōkǒu'érchū		Buột miệng nói ra
4151	拖累	tuōlěi	Động từ	Làm liên lụy, làm vướng bận
4152	脱离	tuōlí	Động từ	Thoát ly, tách khỏi
4153	脱落	tuōluò	Động từ	Rụng, bong ra, tróc ra
4154	拖欠	tuōqiàn	Động từ	Nợ nần dây dưa, chậm trả, nợ đọng
4155	脱身	tuōshēn	Động từ	Thoát thân

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4156	脱颖而出	tuōyǐng'érchū		Nổi bật, trổ tài, vượt trội hơn người
4157	驮	tuó	Động từ	Thồ, cõng, chở trên lưng
4158	妥	tuǒ	Tính từ	Thỏa đáng, ổn thỏa
4159	妥当	tuǒdàng	Tính từ	Thỏa đáng, ổn thỏa
4160	妥善	tuǒshàn	Tính từ	Thỏa đáng, chu đáo
4161	妥协	tuǒxié	Động từ	Thỏa hiệp
4162	椭圆	tuǒyuán	Danh từ	Hình bầu dục, hình elip
4163	拓宽	tuòkuān	Động từ	Mở rộng
4164	唾弃	tuòqì	Động từ	Phỉ nhổ, khinh bỉ
4165	唾液	tuòyè	Danh từ	Nước bọt
4166	拓展	tuòzhǎn	Động từ	Mở rộng, phát triển
4167	挖掘	wājué	Động từ	Khai quật, đào bới; khai thác
4168	挖苦	wāku	Động từ	Châm chọc, mỉa mai
4169	瓦	wǎ	Danh từ	Ngói
4170	瓦解	wǎjiě	Động từ	Tan rã, sụp đổ
4171	歪曲	wāiqū	Động từ	Xuyên tạc, bóp méo
4172	外币	wàibì	Danh từ	Ngoại tệ
4173	外行	wàiháng	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Không chuyên, ngoại đạo; (Danh từ) Người ngoại đạo, người không chuyên
4174	外号	wàihào	Danh từ	Biệt danh
4175	外汇	wàihuì	Danh từ	Ngoại hối
4176	外籍	wàijí	Danh từ	Quốc tịch nước ngoài
4177	外贸	wàimào	Danh từ	Ngoại thương
4178	外貌	wàimào	Danh từ	Diện mạo, bề ngoài
4179	外向	wàixiàng	Tính từ	Hướng ngoại
4180	外星人	wàixīng rén	Danh từ	Người ngoài hành tinh
4181	外援	wàiyuán	Danh từ	Viện trợ nước ngoài; ngoại binh (thể thao)
4182	外在	wàizài	Tính từ	Bên ngoài, bề ngoài
4183	外资	wàizī	Danh từ	Vốn nước ngoài
4184	丸	wán	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Viên, hòn; (Lượng từ) Viên (thuốc)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4185	完备	wánbèi	Tính từ	Đầy đủ, hoàn chỉnh
4186	完毕	wánbì	Động từ	Xong, hoàn tất
4187	顽固	wángù	Tính từ	Ngoan cố, cố chấp
4188	完好	wánhǎo	Tính từ	Nguyên vẹn, còn tốt
4189	玩弄	wánnòng	Động từ	Đùa giỡn, đùa cợt; giở (thủ đoạn)
4190	顽皮	wánpí	Tính từ	Nghịch ngợm
4191	玩耍	wánshuǎ	Động từ	Vui chơi, chơi đùa
4192	玩意儿	wányìr	Danh từ	Đồ chơi, đồ vật, thứ (khẩu ngữ)
4193	丸子	wánzi	Danh từ	Viên (thịt), thuốc viên
4194	挽	wǎn	Động từ	Kéo, khoác (tay); xắn (tay áo); vãn hồi
4195	挽回	wǎnhuí	Động từ	Cứu vãn, vãn hồi
4196	挽救	wǎnjiù	Động từ	Cứu vãn, cứu chữa
4197	晚年	wǎnnián	Danh từ	Tuổi già, lúc tuổi già
4198	晚期	wǎnqī	Danh từ	Giai đoạn cuối, thời kỳ cuối
4199	惋惜	wǎnxī	Tính từ	Tiếc nuối, tiếc thương
4200	晚霞	wǎnxiá	Danh từ	Ráng chiều
4201	万分	wànfēn	Phó từ	Vô cùng, hết sức
4202	万能	wànnéng	Tính từ	Vạn năng, đa năng
4203	万万	wànwàn	Phó từ	Tuyệt đối (thường dùng với phủ định: 万万不可)
4204	万无一失	wànwú-yīshī		Chắc chắn không sai sót, vạn vô nhất thất
4205	汪洋	wāngyáng	Tính từ	Mênh mông (biển nước); rộng lớn
4206	王朝	wángcháo	Danh từ	Vương triều, triều đại
4207	王国	wángguó	Danh từ	Vương quốc
4208	王牌	wángpái	Danh từ	Át chủ bài, quân bài chủ lực
4209	亡羊补牢	wángyáng-bǔláo		Mất bò mới lo làm chuồng; sửa sai kịp thời vẫn chưa muộn
4210	往常	wǎngcháng	Danh từ	Mọi khi, ngày thường
4211	网点	wǎngdiǎn	Danh từ	Điểm giao dịch, chi nhánh, điểm bán
4212	网民	wǎngmín	Danh từ	Cư dân mạng
4213	往日	wǎngrì	Danh từ	Ngày trước, ngày xưa

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4214	往事	wǎngshì	Danh từ	Chuyện cũ, chuyện đã qua
4215	旺	wàng	Tính từ	Thịnh vượng, phát đạt; rực, mạnh (lửa)
4216	旺季	wàngjì	Danh từ	Mùa cao điểm, mùa đắt hàng
4217	旺盛	wàngshèng	Tính từ	Dồi dào, tràn đầy, mạnh mẽ
4218	妄想	wàngxiǎng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Vọng tưởng, mơ hão; (Danh từ) Ảo tưởng, hoang tưởng
4219	望远镜	wàngyuǎnjìng	Danh từ	Kính viễn vọng, ống nhòm
4220	微	wēi	Phó từ	Hơi, hơi hơi; nhỏ, vi
4221	微波炉	wēibōlú	Danh từ	Lò vi sóng
4222	微不足道	wēibùzúdào		Nhỏ bé không đáng kể
4223	威风	wēifēng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Uy phong, oai phong; (Tính từ) Oai vệ, uy nghi
4224	微观	wēiguān	Tính từ	Vi mô
4225	危及	wēijí	Động từ	Gây nguy hiểm đến, đe dọa
4226	危急	wēijí	Tính từ	Nguy cấp
4227	威力	wēilì	Danh từ	Uy lực, sức mạnh
4228	微妙	wēimiào	Tính từ	Vi diệu, tinh tế, tế nhị
4229	微弱	wēiruò	Tính từ	Yếu ớt, mờ nhạt
4230	威慑	wēishè	Động từ	Răn đe, uy hiếp
4231	微生物	wēishēngwù	Danh từ	Vi sinh vật
4232	威望	wēiwàng	Danh từ	Uy tín, danh vọng
4233	微微	wēiwēi	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Nhỏ, nhẹ; (Phó từ) Hơi hơi, khẽ
4234	威信	wēixìn	Danh từ	Uy tín
4235	微型	wēixíng	Tính từ	Cỡ nhỏ, siêu nhỏ, vi hình
4236	唯	wéi	Phó từ	Chỉ, duy chỉ
4237	违背	wéibèi	Động từ	Làm trái, vi phạm
4238	唯独	wéidú	Phó từ	Chỉ có, duy chỉ có
4239	围观	wéiguān	Động từ	Vây xem, xúm lại xem
4240	围墙	wéiqiáng	Danh từ	Tường bao
4241	维权	wéiquán	Động từ	Bảo vệ quyền lợi

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4242	为人	wéirén	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đối nhân xử thế; (Danh từ) Cách làm người, tính cách
4243	唯有	wéiyǒu	Liên từ/Phó từ	Chỉ có
4244	违约	wéiyuē	Động từ	Vi phạm hợp đồng, bội ước
4245	违章	wéizhāng	Động từ	Vi phạm quy định, vi phạm luật lệ
4246	纬度	wěidù	Danh từ	Vĩ độ
4247	尾气	wěiqì	Danh từ	Khí thải
4248	尾声	wěishēng	Danh từ	Giai đoạn cuối, phần kết
4249	萎缩	wěisuō	Động từ	Héo; teo, co lại; suy giảm
4250	委婉	wěiwǎn	Tính từ	Uyển chuyển, khéo léo, tế nhị
4251	委员	wěiyuán	Danh từ	Ủy viên
4252	委员会	wěiyuánhui	Danh từ	Ủy ban
4253	伪造	wěizào	Động từ	Làm giả, giả mạo
4254	伪装	wěizhuāng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Ngụy trang, giả vờ; (Danh từ) Sự ngụy trang, vỏ bọc
4255	味精	wèijīng	Danh từ	Bột ngọt, mì chính
4256	畏惧	wèijù	Động từ	Sợ hãi, e sợ
4257	蔚蓝	wèilán	Tính từ	Xanh thẳm, xanh da trời
4258	慰劳	wèiláo	Động từ	Úy lạo, khao thưởng
4259	未免	wèimiǎn	Phó từ	Khó tránh khỏi, thật là, có phần hơi
4260	卫视	wèishì	Danh từ	Truyền hình vệ tinh
4261	畏缩	wèisuō	Động từ	Co rúm, chùn bước
4262	慰问	wèiwèn	Động từ	Thăm hỏi, an ủi
4263	卫星	wèixīng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Vệ tinh; (Tính từ) Vệ tinh (vd 卫星城)
4264	喂养	wèiyǎng	Động từ	Nuôi, cho ăn
4265	未知数	wèizhīshù	Danh từ	Ẩn số; điều chưa biết
4266	位子	wèizi	Danh từ	Chỗ ngồi, chỗ
4267	温差	wēnchā	Danh từ	Chênh lệch nhiệt độ
4268	温带	wēndài	Danh từ	Ôn đới
4269	温度计	wēndùjì	Danh từ	Nhiệt kế
4270	温泉	wēnquán	Danh từ	Suối nước nóng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4271	温室	wēnshì	Danh từ	Nhà kính
4272	温习	wēnxí	Động từ	Ôn tập
4273	温馨	wēnxīn	Tính từ	Ấm áp
4274	瘟疫	wēnyì	Danh từ	Ôn dịch, bệnh dịch
4275	文	wén	Danh từ	Văn, văn tự, chữ viết; văn chương; văn hóa
4276	文盲	wénmáng	Danh từ	Người mù chữ
4277	文凭	wénpíng	Danh từ	Văn bằng, bằng cấp
4278	文人	wénrén	Danh từ	Văn nhân, nhà văn
4279	文雅	wényǎ	Tính từ	Nho nhã, tao nhã
4280	蚊帐	wénzhàng	Danh từ	Màn chống muỗi
4281	蚊子	wénzi	Danh từ	Con muỗi
4282	吻	wěn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Hôn; (Danh từ) Nụ hôn
4283	稳	wěn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Vững, ổn định; (Động từ) Ổn định, giữ vững
4284	稳固	wěngù	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Vững chắc, ổn định; (Động từ) Củng cố
4285	吻合	wěnhé	Tính từ	Khớp, trùng khớp, ăn khớp
4286	稳健	wěnjiàn	Tính từ	Vững vàng, ổn định
4287	紊乱	wěnlùn	Tính từ	Rối loạn, hỗn loạn
4288	稳妥	wěntuǒ	Tính từ	Chắc chắn, đáng tin cậy
4289	稳重	wěnzòng	Tính từ	Chín chắn, điềm đạm
4290	问候	wèn hòu	Động từ	Hỏi thăm, gửi lời hỏi thăm
4291	问世	wènshì	Động từ	Ra mắt, ra đời
4292	窝	wō	Danh từ/Động từ/Lượng từ	(Danh từ) Ổ, tổ, hang; (Động từ) Chứa chấp; dón nén; (Lượng từ) Lứa, ổ
4293	卧	wò	Động từ	Nằm
4294	卧铺	wòpù	Danh từ	Giường nằm (trên tàu)
4295	污秽	wūhuì	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Dơ bẩn, ô uế; (Danh từ) Sự ô uế
4296	污蔑	wūmiè	Động từ	Bôi nhọ, vu khống
4297	诬陷	wūxiàn	Động từ	Vu oan, vu khống
4298	屋檐	wūyán	Danh từ	Mái hiên

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4299	呜咽	wūyè	Động từ	Nức nở, nghẹn ngào
4300	乌云	wūyún	Danh từ	Mây đen
4301	无比	wúbǐ	Động từ	Không gì sánh bằng, vô cùng
4302	无边无际	wúbiān-wújì		Mênh mông vô tận
4303	无不	wúbù	Phó từ	Không ai không, không gì không
4304	无偿	wúcháng	Tính từ	Miễn phí, không hoàn lại
4305	无耻	wúchǐ	Tính từ	Vô liêm sỉ, trơ trẽn
4306	无从	wúcóng	Phó từ	Không có cách nào, không biết từ đâu (mà...)
4307	无敌	wúdí	Động từ	Vô địch
4308	无动于衷	wúdòngyúzhōng		Thờ ơ, dửng dưng
4309	无非	wúfēi	Phó từ	Chẳng qua, chỉ là
4310	无故	wúgù	Phó từ	Vô cớ, không có lý do
4311	无辜	wúgū	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Vô tội; (Danh từ) Người vô tội
4312	无关紧要	wúguān-jǐnyào		Không quan trọng, không đáng kể
4313	无话可说	wúhuà-kěshuō		Không còn gì để nói
4314	无家可归	wújiā-kěguī		Không nhà để về, vô gia cư
4315	无价之宝	wújiàzhībǎo		Báu vật vô giá
4316	无精打采	wújīng-dǎcǎi		Uể oải, ủ rũ
4317	无济于事	wújìyúshì		Vô ích, chẳng ăn thua gì
4318	无可厚非	wúkěhòufēi		Không có gì đáng chê trách
4319	无可奈何	wúkěnàihé		Đành chịu, không biết làm sao
4320	无赖	wúlài	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Vô lại, càn quấy; (Danh từ) Kẻ vô lại
4321	无力	wúlì	Động từ	Bất lực, không có sức
4322	无理	wúlǐ	Động từ	Vô lý
4323	无论如何	wúlùn-rúhé		Bằng mọi giá, dù thế nào đi nữa
4324	无能	wúnéng	Tính từ	Bất tài, vô dụng
4325	无能为力	wúnéngwéilì		Bất lực, lực bất tòng tâm
4326	无情	wúqíng	Tính từ	Vô tình, nhẫn tâm
4327	无穷	wúqióng	Động từ	Vô tận, vô cùng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4328	无私	wúsī	Tính từ	Vô tư, không vụ lợi
4329	无所事事	wúsuǒshìshì		Không có việc gì làm, ăn không ngồi rồi
4330	无所作为	wúsuǒzuòwéi		Không làm nên trò trống gì
4331	无条件	wútiáojiàn	Động từ	Vô điều kiện
4332	无微不至	wúwēi-búzhì		Chu đáo tỉ mỉ, quan tâm từng li từng tí
4333	无线	wúxiàn	Tính từ	Không dây
4334	无形	wúxíng	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Vô hình; (Phó từ) Vô hình trung
4335	无须	wúxū	Phó từ	Không cần, không phải
4336	无意	wúyì	Động từ/Phó từ	(Động từ) Không có ý định; (Phó từ) Vô ý, vô tình
4337	无忧无虑	wúyōu-wúlǜ		Vô tư lự, không lo không nghĩ
4338	无缘	wúyuán	Động từ/Phó từ	(Động từ) Không có duyên, không có cơ hội; (Phó từ) Không có cách nào
4339	无知	wúzhī	Tính từ	Ngu dốt, thiếu hiểu biết
4340	捂	wǔ	Động từ	Bịt, che (bằng tay); ủ, che kín
4341	舞	wǔ	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Điệu múa; (Động từ) Múa, nhảy; vung
4342	五官	wǔguān	Danh từ	Ngũ quan, các bộ phận trên khuôn mặt
4343	五花八门	wǔhuā-bāmén		Muôn màu muôn vẻ, đủ loại
4344	五湖四海	wǔhú-sìhǎi		Năm châu bốn biển, khắp mọi nơi
4345	武力	wǔlì	Danh từ	Vũ lực
4346	侮辱	wǔrǔ	Động từ	Làm nhục, sỉ nhục
4347	武侠	wǔxiá	Danh từ	Võ hiệp, kiếm hiệp
4348	武装	wǔzhuāng	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Vũ trang, lực lượng vũ trang; (Động từ) Vũ trang
4349	勿	wù	Phó từ	Chớ, đừng
4350	务必	wùbì	Phó từ	Nhất định phải, nhất thiết phải
4351	误差	wùchā	Danh từ	Sai số, sai lệch
4352	误导	wùdǎo	Động từ	Làm cho hiểu sai, đánh lạc hướng
4353	务工	wùgōng	Động từ	Đi làm thuê, làm công
4354	物力	wùlì	Danh từ	Vật lực, nguồn lực vật chất
4355	物流	wùliú	Danh từ	Hậu cần, lưu thông phân phối hàng hóa
4356	物美价廉	wùměi-jiàlián		Hàng tốt giá rẻ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4357	误区	wùqū	Danh từ	Quan niệm sai lầm, ngộ nhận
4358	物色	wùsè	Động từ	Tìm kiếm, lựa chọn (người, vật phù hợp)
4359	务实	wùshí	Động từ/Tính từ	(Động từ) Làm việc thiết thực; (Tính từ) Thực tế, thực dụng
4360	物证	wùzhèng	Danh từ	Vật chứng
4361	物种	wùzhǒng	Danh từ	Loài, giống loài
4362	物资	wùzī	Danh từ	Vật tư
4363	稀	xī	Tính từ	Thưa, thưa thớt; hiếm; loãng
4364	溪	xī	Danh từ	Suối, khe suối
4365	吸毒	xīdú	Động từ	Hút ma túy, sử dụng ma túy
4366	膝盖	xīgài	Danh từ	Đầu gối
4367	稀罕	xīhan	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Hiếm có, lạ; (Động từ) Quý, thích, coi trọng
4368	熄火	xīhuǒ	Động từ	Tắt lửa; chết máy (xe)
4369	犀利	xīlì	Tính từ	Sắc bén, sắc sảo
4370	奚落	xīluò	Động từ	Chế giễu, giễu cợt
4371	熄灭	xīmiè	Động từ	Tắt, dập tắt (lửa, đèn)
4372	吸纳	xīnà	Động từ	Thu nhận, tiếp nhận, hấp thụ
4373	稀奇	xīqí	Tính từ	Hiếm lạ, kỳ lạ
4374	昔日	xīrì	Danh từ	Ngày xưa, ngày trước
4375	稀少	xīshǎo	Tính từ	Thưa thớt, ít ỏi
4376	牺牲	xīshēng	Động từ	Hy sinh
4377	嬉笑	xīxiào	Động từ	Cười đùa
4378	熙熙攘攘	xīxī-rǎngrǎng	Tính từ	Tấp nập, nhộn nhịp
4379	息息相关	xīxī-xiāngguān		Liên quan mật thiết
4380	夕阳	xīyáng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Mặt trời lặn, hoàng hôn; (Tính từ) Xế chiều, đang suy tàn (vd 夕阳产业)
4381	稀有	xīyǒu	Tính từ	Hiếm, quý hiếm
4382	锡纸	xīzhǐ	Danh từ	Giấy bạc (giấy thiếc)
4383	席	xí	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Chiếu; chỗ ngồi; tiệc; ghế (trong nghị viện); (Lượng từ) Bữa (tiệc), cuộc (nói chuyện)
4384	袭击	xíjī	Động từ	Tập kích, tấn công

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4385	席位	xíwèi	Danh từ	Ghế, chỗ ngồi (trong hội nghị, nghị viện)
4386	喜出望外	xǐchūwàngwài		Mừng rỡ ngoài sức tưởng tượng
4387	洗涤	xǐdí	Động từ	Giặt rửa, tẩy rửa
4388	喜好	xǐhào	Động từ	Ưa thích, yêu thích
4389	喜酒	xǐjiǔ	Danh từ	Rượu mừng, tiệc cưới
4390	洗礼	xǐlǐ	Danh từ	Lễ rửa tội; sự tôi luyện, thử thách
4391	喜怒哀乐	xǐ-nù-āi-lè		Hỷ nộ ái lạc, mọi cung bậc cảm xúc
4392	喜庆	xǐqìng	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Vui mừng, hân hoan; (Danh từ) Chuyện vui, việc hỷ
4393	喜糖	xǐtáng	Danh từ	Kẹo mừng (đám cưới)
4394	喜闻乐见	xǐwén-lèjiàn		Được ưa chuộng, được yêu thích
4395	喜洋洋	xǐyángyáng	Tính từ	Vui vẻ, hớn hở
4396	喜悦	xǐyuè	Tính từ	Vui sướng, vui mừng
4397	细腻	xìnnì	Tính từ	Mịn màng; tinh tế, tỉ mỉ
4398	细微	xìwēi	Tính từ	Nhỏ bé, tinh vi, rất nhỏ
4399	虾	xiā	Danh từ	Con tôm
4400	瞎	xiā	Động từ/Phó từ	(Động từ) Mù; (Phó từ) Bừa bãi, linh tinh, vô ích
4401	狭隘	xiá'ài	Tính từ	Chật hẹp; hẹp hòi, thiếu rộng
4402	瑕疵	xiácī	Danh từ	Tì vết, khuyết điểm
4403	峡谷	xiágǔ	Danh từ	Hẻm núi
4404	辖区	xiáqū	Danh từ	Khu vực quản lý, địa bàn
4405	狭小	xiáxiǎo	Tính từ	Chật hẹp, nhỏ hẹp
4406	狭义	xiáyì	Danh từ	Nghĩa hẹp
4407	狭窄	xiázhǎi	Tính từ	Chật hẹp, hẹp
4408	下半场	xiàbàncǎng	Danh từ	Hiệp hai, nửa sau trận đấu
4409	下场	xiàchǎng	Danh từ	Kết cục, số phận (thường là xấu)
4410	下达	xiàdá	Động từ	Truyền đạt xuống, ban hành (mệnh lệnh)
4411	下跌	xiàdiē	Động từ	Giảm, rớt (giá)
4412	吓唬	xiàhu	Động từ	Dọa, hù dọa
4413	下滑	xiàhuá	Động từ	Trượt xuống; giảm sút

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4414	下级	xiàjí	Danh từ	Cấp dưới
4415	下令	xiàlìng	Động từ	Ra lệnh
4416	下落	xiàluò	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Tung tích, nơi ở; (Động từ) Rơi xuống
4417	吓人	xiàrén	Tính từ	Đáng sợ, dọa người
4418	下手	xiàshǒu	Động từ	Bắt tay vào làm, ra tay
4419	下属	xiàshǔ	Danh từ	Cấp dưới, thuộc hạ
4420	下台	xiàtái	Động từ	Xuống đài, từ chức; thoát khỏi thế khó
4421	下调	xiàtiáo	Động từ	Điều chỉnh giảm, hạ (giá, lương)
4422	下行	xiàxíng	Động từ	Đi xuống, giảm; chạy hướng đi (tàu rời thủ đô); xuôi dòng
4423	下意识	xiàyìshí	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Tiềm thức; (Phó từ) Theo bản năng, vô thức
4424	下游	xiàyóu	Danh từ	Hạ lưu; hạ nguồn
4425	下坠	xiàzhuì	Động từ	Rơi xuống, rủ xuống, sa xuống
4426	掀	xiān	Động từ	Nhấc, lật, vén (nắp, rèm)
4427	先锋	xiānfēng	Danh từ	Tiên phong
4428	仙鹤	xiānhè	Danh từ	Hạc, sếu đầu đỏ
4429	鲜活	xiānhuó	Tính từ	Sống động, tươi tắn; tươi sống
4430	先例	xiānlì	Danh từ	Tiền lệ
4431	鲜美	xiānměi	Tính từ	Tươi ngon
4432	仙女	xiānnǚ	Danh từ	Tiên nữ
4433	掀起	xiānqǐ	Động từ	Nhấc lên, vén lên; dấy lên, khơi dậy (phong trào, làn sóng)
4434	先天	xiāntiān	Danh từ	Bẩm sinh, tiên thiên
4435	纤维	xiānwéi	Danh từ	Sợi, xơ
4436	鲜血	xiānxuè	Danh từ	Máu tươi
4437	弦	xián	Danh từ	Dây cung; dây đàn
4438	闲话	xiánhuà	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Chuyện phiếm; lời ra tiếng vào; (Động từ) Nói chuyện phiếm
4439	衔接	xiánjiē	Động từ	Nối liền, gắn kết, liên kết
4440	嫌弃	xiánqì	Động từ	Chê bai, ghét bỏ
4441	嫌疑	xiányí	Danh từ	Hiềm nghi, nghi ngờ
4442	闲置	xiánzhì	Động từ	Bỏ không, để không, nhàn rỗi

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4443	显而易见	xiǎn'érýìjiàn		Rõ ràng dễ thấy, hiển nhiên
4444	显赫	xiǎnhè	Tính từ	Hiển hách, lừng lẫy
4445	显露	xiǎnlù	Động từ	Lộ ra, bộc lộ
4446	显示器	xiǎnshìqì	Danh từ	Màn hình, thiết bị hiển thị
4447	显微镜	xiǎnwēijìng	Danh từ	Kính hiển vi
4448	鲜为人知	xiǎnwéirénzhī		Ít người biết đến
4449	显现	xiǎnxiàn	Động từ	Hiện ra, thể hiện
4450	显性	xiǎnxìng	Tính từ	Hiển thị rõ; trội (gen)
4451	显眼	xiǎnyǎn	Tính từ	Nổi bật, dễ thấy
4452	陷	xiàn	Động từ	Sa vào, lún xuống; lõm xuống; vu hãm, hãm hại
4453	馅	xiàn	Danh từ	Nhân (bánh)
4454	献	xiàn	Động từ	Dâng, hiến tặng, cống hiến; biểu diễn
4455	现成	xiànréng	Tính từ	Có sẵn, làm sẵn
4456	限定	xiàndìng	Động từ	Hạn định, giới hạn
4457	宪法	xiànfǎ	Danh từ	Hiến pháp
4458	陷害	xiànhài	Động từ	Vu hãm, hãm hại
4459	陷阱	xiànjǐng	Danh từ	Cạm bẫy, bẫy
4460	现任	xiànrèn	Động từ/Tính từ	(Động từ) Hiện đang giữ chức; (Tính từ) đương nhiệm
4461	线条	xiàntiáo	Danh từ	Đường nét
4462	现行	xiànxíng	Tính từ	Hiện hành
4463	镶	xiāng	Động từ	Nạm, khảm, gắn
4464	相伴	xiāngbàn	Động từ	Bầu bạn, đồng hành
4465	相辅相成	xiāngfǔ-xiāngchéng		Bổ trợ cho nhau
4466	相继	xiāngjì	Phó từ	Lần lượt, liên tiếp
4467	相近	xiāngjìn	Tính từ	Gần giống, tương tự
4468	香料	xiāngliào	Danh từ	Hương liệu, gia vị
4469	镶嵌	xiāngqiàn	Động từ	Khảm, nạm
4470	乡亲	xiāngqīn	Danh từ	Người đồng hương, bà con làng xóm
4471	相识	xiāngshí	Động từ/Danh từ	(Động từ) Quen biết nhau; (Danh từ) Người quen

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4472	相提并论	xiāngtí-bìnglùn		Đánh đồng, đặt ngang hàng (thường dùng với phủ định)
4473	相通	xiāngtōng	Động từ	Thông nhau, tương thông
4474	乡下	xiāngxia	Danh từ	Nông thôn, miền quê
4475	香油	xiāngyóu	Danh từ	Dầu mè, dầu vừng
4476	相遇	xiāngyù	Động từ	Gặp gỡ, gặp nhau
4477	相约	xiāngyuē	Động từ	Hẹn nhau
4478	祥和	xiánghé	Tính từ	Bình yên, an lành
4479	详尽	xiángjìn	Tính từ	Tường tận, chi tiết
4480	享	xiǎng	Động từ	Hưởng, hưởng thụ
4481	想方设法	xiǎngfāng-shèfǎ		Tìm mọi cách
4482	响亮	xiǎngliàng	Tính từ	Vang dội, to và rõ
4483	响应	xiǎngyìng	Động từ	Hưởng ứng
4484	享用	xiǎngyòng	Động từ	Thưởng thức, hưởng dụng
4485	享有	xiǎngyǒu	Động từ	Được hưởng
4486	巷	xiàng	Danh từ	Ngõ, hẻm
4487	向导	xiàngdǎo	Danh từ	Hướng dẫn viên, người dẫn đường
4488	橡胶	xiàngjiāo	Danh từ	Cao su
4489	向来	xiànglái	Phó từ	Từ trước đến nay, xưa nay
4490	相貌	xiàngmào	Danh từ	Tướng mạo, dung mạo
4491	像样	xiàngyàng	Tính từ	Ra dáng, ra hồn, tươm tất
4492	消	xiāo	Động từ	Tan, mất đi; tiêu trừ; tiêu khiển (thời gian)
4493	销	xiāo	Động từ	Bán, tiêu thụ; hủy bỏ, xóa bỏ; tiêu, chi tiêu
4494	削	xiāo	Động từ	Gọt, vót
4495	消沉	xiāochén	Tính từ	Tiêu điều, sa sút tinh thần, chán nản
4496	销毁	xiāohuǐ	Động từ	Tiêu hủy
4497	消磨	xiāomó	Động từ	Mài mòn, làm hao mòn; giết thời gian
4498	消遣	xiāoqiǎn	Động từ	(Động từ) Tiêu khiển, giải trí
4499	潇洒	xiāosǎ	Tính từ	Phóng khoáng, tiêu sái, thoải mái
4500	萧条	xiāotiáo	Tính từ	Tiêu điều, xơ xác; suy thoái (kinh tế)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4501	嚣张	xiāozhāng	Tính từ	Ngông cuồng, hung hăng, hống hách
4502	小菜一碟	xiǎocài-yìdié		Dễ như ăn kẹo, chuyện nhỏ
4503	小丑	xiǎochǒu	Danh từ	Chú hề, thằng hề
4504	小费	xiǎofèi	Danh từ	Tiền boa, tiền tip
4505	小看	xiǎokàn	Động từ	Coi thường, xem nhẹ
4506	小康	xiǎokāng	Tính từ	Khá giả, sung túc (mức sống)
4507	小品	xiǎopǐn	Danh từ	Tiểu phẩm (kịch ngắn); bài văn ngắn
4508	小人	xiǎorén	Danh từ	Kẻ tiểu nhân
4509	小提琴	xiǎotíqín	Danh từ	Đàn vi-ô-lông, vĩ cầm
4510	小心翼翼	xiǎoxīn-yìyì		Cẩn thận từng li từng tí
4511	效仿	xiàofǎng	Động từ	Bắt chước, noi theo
4512	孝敬	xiàojìng	Động từ	Hiếu kính, kính biểu (bề trên)
4513	效力	xiàolì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Phục vụ, cống hiến sức lực; (Danh từ) Hiệu lực, hiệu quả
4514	孝顺	xiàoshùn	Động từ	Hiếu thảo, hiếu thuận
4515	肖像	xiàoxiàng	Danh từ	Chân dung
4516	效益	xiàoyì	Danh từ	Hiệu quả, lợi ích
4517	邪	xié	Tính từ	Tà, tà ác; kỳ quặc, quái lạ
4518	挟持	xiéchí	Động từ	Bắt giữ, khống chế, bắt cóc
4519	协定	xiédìng	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Hiệp định; (Động từ) Thỏa thuận, ký kết hiệp định
4520	邪恶	xié'è	Tính từ	Tà ác, độc ác
4521	协商	xiéshāng	Động từ	Hiệp thương, thương lượng
4522	携手	xiéshǒu	Động từ	Nắm tay nhau, chung tay hợp tác
4523	协同	xiétóng	Động từ	Phối hợp, hiệp đồng
4524	协作	xiézuò	Động từ	Hợp tác, phối hợp
4525	写照	xiězhào	Động từ/Danh từ	(Động từ) Khắc họa, miêu tả; (Danh từ) Bức chân dung, sự phản ánh chân thực
4526	泄	xiè	Động từ	Rò rỉ, thoát ra; tiết lộ; trút (giận)
4527	泻	xiè	Động từ	Chảy xiết, đổ xuống; tiêu chảy
4528	卸	xiè	Động từ	Dỡ (hàng), tháo, gỡ bỏ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4529	谢绝	xièjué	Động từ	Khéo từ chối, từ chối
4530	泄漏	xièlòu	Động từ	Rò rỉ (chất lỏng, khí); tiết lộ, làm lộ
4531	泄露	xièlòu	Động từ	Tiết lộ, làm lộ (thông tin)
4532	泄密	xièmì	Động từ	Tiết lộ bí mật, lộ bí mật
4533	泄气	xièqì	Động từ/Tính từ	(Động từ) Xì hơi; nản lòng, nhụt chí; (Tính từ) Kém cỏi, chẳng ra gì
4534	卸任	xièrèn	Động từ	Thôi giữ chức, từ nhiệm
4535	卸载	xièzài	Động từ	Dỡ hàng; gỡ cài đặt (phần mềm)
4536	心安理得	xīn'ān-lǐdé		Yên tâm thoải mái, lương tâm thanh thản
4537	心病	xīnbìng	Danh từ	Nỗi lo trong lòng, tâm bệnh
4538	心肠	xīncháng	Danh từ	Tấm lòng, bụng dạ
4539	新潮	xīncháo	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Trào lưu mới; (Tính từ) Hợp thời, mốt, thời thượng
4540	新陈代谢	xīnchén-dàixiè		Trao đổi chất; cái mới thay cái cũ
4541	薪酬	xīnchóu	Danh từ	Lương thưởng, thù lao
4542	新春	xīnchūn	Danh từ	Đầu xuân, mùa xuân mới (dịp Tết)
4543	心得	xīndé	Danh từ	Kinh nghiệm, điều tâm đắc, bài học rút ra
4544	心甘情愿	xīngān-qíngyuàn		Cam tâm tình nguyện
4545	心慌	xīnhuāng	Tính từ	Hoảng hốt, cuống quýt
4546	心急如焚	xīnjí-rúfén		Lòng nóng như lửa đốt
4547	心灵手巧	xīnlíng-shǒuqiǎo		Khéo tay, khéo léo
4548	芯片	xīnpiàn	Danh từ	Chip, vi mạch
4549	新奇	xīnqí	Tính từ	Mới lạ
4550	辛勤	xīnqín	Tính từ	Cần cù, chăm chỉ
4551	心声	xīnshēng	Danh từ	Tiếng lòng, nguyện vọng
4552	新生	xīnshēng	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Mới ra đời, mới nổi; (Danh từ) Cuộc sống mới; tân sinh viên, học sinh mới
4553	心事	xīnshì	Danh từ	Tâm sự, nỗi lòng, nỗi lo
4554	新式	xīnshì	Tính từ	Kiểu mới
4555	新手	xīnshǒu	Danh từ	Người mới, lính mới, người chưa có kinh nghiệm
4556	心思	xīnsi	Danh từ	Suy nghĩ, tâm tư; ý muốn, tâm trạng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4557	心酸	xīnsuān	Tính từ	Xót xa, chua xót
4558	辛酸	xīnsuān	Tính từ	Cay đắng, chua cay; gian khổ
4559	欣慰	xīnwèi	Tính từ	Vui mừng, được an ủi, mãn nguyện
4560	欣喜	xīnxǐ	Tính từ	Vui mừng, hân hoan
4561	心想事成	xīnxiǎng-shìchéng		Muốn gì được nấy, vạn sự như ý
4562	欣欣向荣	xīnxīn-xiàngróng		Phồn vinh, thịnh vượng
4563	心胸	xīnxiōng	Danh từ	Lòng dạ, tấm lòng, khí độ
4564	心血	xīnxuè	Danh từ	Tâm huyết
4565	心眼儿	xīnyǎnr	Danh từ	Lòng dạ, ý nghĩ; tâm cơ
4566	心意	xīnyì	Danh từ	Tấm lòng, tâm ý
4567	信贷	xìndài	Danh từ	Tín dụng
4568	信件	xìnjiàn	Danh từ	Thư từ
4569	信仰	xìnyǎng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Tin, tín ngưỡng; (Danh từ) Tín ngưỡng, niềm tin
4570	信誉	xìnyù	Danh từ	Uy tín, tín nhiệm
4571	腥	xīng	Tính từ	Tanh
4572	兴奋剂	xīngfènjì	Danh từ	Chất kích thích, doping
4573	星级	xīngjí	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Hạng sao; (Tính từ) Hạng sao, cao cấp (vd 星级酒店)
4574	兴建	xīngjiàn	Động từ	Xây dựng
4575	兴隆	xīnglóng	Tính từ	Hưng thịnh, phát đạt
4576	星球	xīngqiú	Danh từ	Hành tinh, thiên thể
4577	兴盛	xīngshèng	Tính từ	Hưng thịnh
4578	兴旺	xīngwàng	Tính từ	Thịnh vượng, phát đạt
4579	星系	xīngxì	Danh từ	Thiên hà, hệ sao
4580	猩猩	xīngxīng	Danh từ	Đười ươi
4581	星座	xīngzuò	Danh từ	Chòm sao; cung hoàng đạo
4582	刑法	xíngfǎ	Danh từ	Luật hình sự
4583	刑事	xíngshì	Tính từ	Hình sự
4584	行使	xíngshǐ	Động từ	Thực hiện, thi hành (quyền)
4585	行星	xíngxīng	Danh từ	Hành tinh

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4586	形形色色	xíngxíngsèsè	Tính từ	Đủ loại, muôn hình muôn vẻ
4587	形影不离	xíngyǐng-bùlí		Như hình với bóng
4588	行政	xíngzhèng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Quản lý hành chính, điều hành; (Danh từ) Hành chính
4589	醒目	xǐngmù	Tính từ	Bắt mắt, nổi bật
4590	醒悟	xǐngwù	Động từ	Tỉnh ngộ, nhận ra
4591	幸存	xìngcún	Động từ	Sống sót
4592	性感	xìnggǎn	Tính từ	Gợi cảm, quyến rũ
4593	兴高采烈	xìnggāo-cǎiliè		Vui mừng phấn khởi, hớn hở
4594	幸好	xìnghǎo	Phó từ	May mà, may mắn là
4595	幸亏	xìngkuī	Phó từ	May mà, may là
4596	幸免	xìngmiǎn	Động từ	May mắn thoát khỏi
4597	性命	xìngmìng	Danh từ	Tính mạng
4598	性情	xìngqíng	Danh từ	Tính tình, tính cách
4599	姓氏	xìngshì	Danh từ	Họ, dòng họ
4600	兴致	xìngzhì	Danh từ	Hứng thú, hứng khởi
4601	凶	xiōng	Tính từ	Hung dữ, dữ tợn; xấu, chẳng lành (điềm gở)
4602	凶残	xiōngcán	Tính từ	Hung tàn, tàn bạo, độc ác
4603	凶恶	xiōng'è	Tính từ	Hung ác, dữ tợn
4604	凶狠	xiōnghěn	Tính từ	Hung ác, tàn nhẫn, dữ dằn
4605	胸怀	xiōnghuái	Động từ/Danh từ	(Danh từ) Tầm lòng, lòng dạ, khí độ; (Động từ) Nghĩ đến, ôm ấp (trong lòng)
4606	凶猛	xiōngměng	Tính từ	Hung mãnh, dữ dội, hung hãn
4607	凶手	xiōngshǒu	Danh từ	Hung thủ, kẻ giết người
4608	胸膛	xiōngtáng	Danh từ	Lồng ngực, ngực
4609	汹涌	xiōngyǒng	Động từ	Cuốn cuộn, dâng trào dữ dội (sóng nước)
4610	胸有成竹	xiōngyǒuchéngzhú		Đã tính sẵn trong đầu, nắm chắc trong tay (định liệu trước)
4611	雄厚	xióng hòu	Tính từ	Hùng hậu, dồi dào, vững mạnh
4612	雄伟	xióngwěi	Tính từ	Hùng vĩ, tráng lệ, uy nghi
4613	雄性	xióngxìng	Danh từ	Giống đực

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4614	修补	xiūbǔ	Động từ	Tu bổ, sửa chữa, vá lại
4615	修长	xiūcháng	Tính từ	Thon dài, mảnh khảnh, cao gầy
4616	羞耻	xiūchǐ	Tính từ	Xấu hổ, hổ thẹn, nhục nhã
4617	休克	xiūkè	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Sốc (y học); (Động từ) Bị sốc, rơi vào trạng thái sốc
4618	羞愧	xiūkuì	Tính từ	Xấu hổ, hổ thẹn
4619	休眠	xiūmián	Động từ	Ngủ đông, nằm im (sinh vật); không hoạt động (núi lửa); ngủ đông (máy tính)
4620	休想	xiūxiǎng	Động từ	Đừng hòng, đừng mơ
4621	休养	xiūyǎng	Động từ	Tĩnh dưỡng, an dưỡng, nghỉ ngơi hồi phục
4622	修养	xiūyǎng	Danh từ	Tu dưỡng, sự trau dồi, học thức và phẩm chất
4623	修正	xiūzhèng	Động từ	Sửa đổi, đính chính, chỉnh sửa
4624	绣	xiù	Động từ	Thêu
4625	锈	xiù	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Gỉ sắt, gỉ; (Động từ) Gỉ, bị gỉ
4626	嗅	xiù	Động từ	Ngửi, đánh hơi
4627	嗅觉	xiùjué	Danh từ	Khứu giác
4628	秀丽	xiùlì	Tính từ	Xinh đẹp, tú lệ, thanh tú
4629	秀美	xiùměi	Tính từ	Thanh tú, duyên dáng, xinh đẹp
4630	袖手旁观	xiùshǒu-pángguān		Khoanh tay đứng nhìn, bàng quan
4631	袖珍	xiùzhēn	Tính từ	Bỏ túi, cỡ nhỏ
4632	须	xū	Động từ	Phải, cần phải
4633	虚	xū	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Hư, trống rỗng; giả dối; yếu (sức khỏe); khiêm tốn; (Phó từ) Uống, vô ích
4634	虚构	xūgòu	Động từ	Hư cấu, bịa đặt, tưởng tượng ra
4635	虚幻	xūhuàn	Tính từ	Hư ảo, huyền hoặc, không có thật
4636	虚假	xūjiǎ	Tính từ	Giả dối, hư giả, không thật
4637	虚拟	xūnǐ	Động từ/Tính từ	(Động từ) Giả định, hư cấu; mô phỏng; (Tính từ) Ảo, giả định
4638	虚荣	xūróng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Hư vinh, lòng hư vinh; (Tính từ) Hám danh, thích phô trương
4639	虚弱	xūruò	Tính từ	Yếu ớt, suy nhược, sức khỏe kém
4640	虚伪	xūwěi	Tính từ	Giả dối, đạo đức giả
4641	须知	xūzhī	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Những điều cần biết, hướng dẫn, lưu ý; (Động từ) Cần biết, nên biết

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4642	徐徐	xúxú	Tính từ	Từ từ, chậm chậm, nhẹ nhẹ
4643	许	xǔ	Động từ/Phó từ	(Động từ) Cho phép; hứa; khen ngợi; (Phó từ) Có lẽ, có thể
4644	许愿	xǔyuàn	Động từ	Ước nguyện, cầu nguyện; hứa hẹn
4645	序	xù	Danh từ	Thứ tự, trình tự; lời tựa, lời nói đầu
4646	续	xù	Động từ	Tiếp tục, nối tiếp; bổ sung thêm
4647	絮叨	xùdao	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Lảm lòi, lải nhải; (Động từ) Nói đi nói lại, cần nhần
4648	续航	xùháng	Động từ	Hành trình liên tục (không cần tiếp nhiên liệu); thời lượng pin, thời gian sử dụng
4649	酗酒	xùjiǔ	Động từ	Say rượu, nghiện rượu, uống rượu quá độ
4650	序列	xùliè	Danh từ	Dãy, chuỗi, trình tự
4651	畜牧	xùmù	Danh từ	Chăn nuôi
4652	序幕	xùmù	Danh từ	Màn mở đầu, phần mở đầu (vở kịch, sự kiện)
4653	旭日	xùrì	Danh từ	Mặt trời mới mọc, ánh bình minh
4654	序言	xùyán	Danh từ	Lời tựa, lời nói đầu
4655	宣称	xuānchēng	Động từ	Tuyên bố, khẳng định, cho rằng
4656	宣读	xuāndú	Động từ	Đọc to, tuyên đọc (trước đám đông)
4657	宣告	xuāngào	Động từ	Tuyên bố, công bố
4658	喧哗	xuānhuá	Tính từ/Động từ	(Tính từ)Ồn ào, huyên náo; (Động từ) Làm ồn, la hét
4659	喧闹	xuānnào	Tính từ/Động từ	(Tính từ)Ồn ào, náo nhiệt; (Động từ) Làm ồn
4660	宣誓	xuānshì	Động từ	Tuyên thệ, thề
4661	宣泄	xuānxiè	Động từ	Trút ra, giải tỏa (cảm xúc); tháo nước
4662	宣言	xuānyán	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Tuyên ngôn, bản tuyên bố; (Động từ) Tuyên bố
4663	宣扬	xuānyáng	Động từ	Tuyên truyền, quảng bá, truyền bá rộng rãi
4664	玄	xuán	Tính từ	Huyền bí, khó hiểu; màu đen
4665	悬	xuán	Động từ	Treo, lơ lửng; lo lắng, treo lòng
4666	悬挂	xuánguà	Động từ	Treo, treo lên
4667	玄机	xuánjī	Danh từ	Bí ẩn, huyền cơ, điều sâu xa khó hiểu
4668	旋律	xuánlǜ	Danh từ	Giai điệu
4669	悬念	xuánniàn	Danh từ	Sự hồi hộp, điều chờ đợi (trong phim, truyện); sự lo lắng, nhớ mong

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4670	悬殊	xuánshū	Tính từ	Chênh lệch lớn, cách biệt xa
4671	旋涡	xuánwō	Danh từ	Xoáy nước; vòng xoáy
4672	悬崖	xuányá	Danh từ	Vách núi, vực thẳm
4673	选举	xuǎnjǔ	Động từ	Bầu cử, tuyển cử
4674	选民	xuǎnmín	Danh từ	Cử tri
4675	选项	xuǎnxiàng	Danh từ	Lựa chọn, phương án, mục chọn
4676	选用	xuǎnyòng	Động từ	Lựa chọn sử dụng, chọn dùng
4677	炫耀	xuànyào	Động từ	Khoe khoang, phô trương
4678	削减	xuējiǎn	Động từ	Cắt giảm, giảm bớt
4679	削弱	xuēruò	Động từ	Làm suy yếu, làm yếu đi
4680	靴子	xuēzi	Danh từ	Ủng, giày ống, boots
4681	学识	xuéshí	Danh từ	Học thức, kiến thức
4682	学士	xuéshì	Danh từ	Cử nhân
4683	学说	xuéshuō	Danh từ	Học thuyết
4684	穴位	xuéwèi	Danh từ	Huyệt vị, huyệt (châm cứu)
4685	学业	xuéyè	Danh từ	Việc học, học hành
4686	学子	xuézǐ	Danh từ	Học trò, học sinh, sinh viên
4687	雪山	xuěshān	Danh từ	Núi tuyết
4688	雪上加霜	xuěshàng- jiāshuāng		Họa vô đơn chí, đã khó lại càng khó (trên tuyết lại thêm sương)
4689	血脉	xuèmài	Danh từ	Mạch máu; huyết thống
4690	血缘	xuèyuán	Danh từ	Huyết thống, quan hệ máu mủ
4691	熏	xūn	Động từ	Hun, xông khói; xông (mùi); hun đúc
4692	熏陶	xūntáo	Động từ	Hun đúc, ảnh hưởng, bồi dưỡng
4693	勋章	xūnzhāng	Danh từ	Huân chương
4694	旬	xún	Lượng từ	(Lượng từ) Tuần (mười ngày); mười năm (dùng cho tuổi)
4695	寻	xún	Động từ	Tìm, tìm kiếm
4696	寻常	xúncháng	Tính từ	Bình thường, thông thường
4697	巡回	xúnhuí	Động từ	Lưu động, tuần hoàn, đi vòng quanh (lưu diễn)
4698	巡逻	xúnluó	Động từ	Tuần tra

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4699	寻觅	xúnmì	Động từ	Tìm kiếm, tìm tòi
4700	巡视	xúnshì	Động từ	Đi thị sát, tuần tra; nhìn quanh, quan sát
4701	循序渐进	xúnxù-jiànjìn		Tuần tự tiến dần, từng bước tiến lên
4702	训	xùn	Động từ	Huấn luyện, dạy bảo; răn dạy
4703	驯	xùn	Động từ	Thuần hóa, thuần dưỡng
4704	迅猛	xùnměng	Tính từ	Nhanh và mạnh, mãnh liệt
4705	逊色	xùnsè	Danh từ/Tính từ	(Tính từ) Kém hơn, thua kém; (Danh từ) Sự thua kém
4706	押	yā	Động từ	Cầm cố, thế chấp; áp giải, giam giữ; áp tải
4707	压倒	yādǎo	Động từ	Áp đảo, đè bẹp, vượt trội
4708	压迫	yāpò	Động từ	Áp bức, đè nén; chèn ép
4709	鸦雀无声	yāquè-wúshēng		Im phăng phắc, lặng ngắt như tờ
4710	丫头	yātou	Danh từ	Con bé, cô bé, a hoàn
4711	压抑	yāyì	Động từ	Kìm nén, đè nén; ngột ngạt, nặng nề
4712	压榨	yāzhà	Động từ	Ép, vắt; bóc lột
4713	压制	yāzhì	Động từ	Đàn áp, áp chế, kìm hãm
4714	压轴	yāzhòu	Động từ/Danh từ	(Động từ) Diễn tiết mục cuối; (Danh từ) Tiết mục cuối cùng, tiết mục đỉnh
4715	芽	yá	Danh từ	Mầm, chồi
4716	哑	yǎ	Tính từ	Câm; khàn (giọng)
4717	揠苗助长	yàmiáo-zhùzhǎng		Nóng vội làm hỏng việc, dục tốc bất đạt (kéo mạ cho lúa mau lớn)
4718	烟囱	yāncōng	Danh từ	Ống khói
4719	咽喉	yānhóu	Danh từ	Yết hầu, họng; nơi hiểm yếu
4720	烟花	yānhuā	Danh từ	Pháo hoa
4721	烟火	yānhuǒ	Danh từ	Khói lửa; pháo hoa
4722	延	yán	Động từ	Kéo dài, kéo dài thêm; trì hoãn
4723	沿岸	yán'àn	Danh từ	Ven bờ, dọc bờ (sông, biển)
4724	言辞	yáncí	Danh từ	Lời lẽ, ngôn từ
4725	延缓	yánhuǎn	Động từ	T trì hoãn, làm chậm lại
4726	严谨	yánjǐn	Tính từ	Nghiêm cẩn, chặt chẽ, tỉ mỉ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4727	严峻	yánjùn	Tính từ	Nghiêm trọng, khắc nghiệt, gay go
4728	言论	yánlùn	Danh từ	Ngôn luận, lời nói, ý kiến
4729	严密	yánmì	Tính từ	Chặt chẽ, nghiêm ngặt, kín kẽ
4730	岩石	yánshí	Danh từ	Nham thạch, đá
4731	沿途	yántú	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Dọc đường, ven đường; (Phó từ) Dọc đường đi, suốt dọc đường
4732	阎王	Yánwang	Danh từ	Diêm Vương; kẻ hung ác, tàn bạo
4733	延误	yánwù	Động từ	Trì hoãn, chậm trễ, làm lỡ (thời cơ, thời hạn)
4734	沿线	yánxiàn	Danh từ	Dọc tuyến, khu vực dọc theo tuyến (đường sắt, đường bộ)
4735	言行	yánxíng	Danh từ	Lời nói và việc làm, ngôn hành
4736	沿用	yányòng	Động từ	Tiếp tục dùng, dùng theo (cách cũ)
4737	演变	yǎnbiàn	Động từ	Diễn biến, biến đổi, phát triển dần
4738	掩耳盗铃	yǎn'ěr-dàolíng		Bịt tai trộm chuông, tự lừa dối mình
4739	掩盖	yǎngài	Động từ	Che đậy, che giấu, bao trùm
4740	眼红	yǎnhóng	Tính từ	Đỏ mắt, ghen tị, thèm muốn
4741	掩护	yǎnhù	Động từ/Danh từ	(Động từ) Yểm hộ, che chở, che chắn; (Danh từ) Sự yểm hộ, vật che chắn
4742	演化	yǎnhuà	Động từ	Tiến hóa, diễn biến
4743	演技	yǎnjì	Danh từ	Kỹ năng diễn xuất, diễn xuất
4744	眼界	yǎnjiè	Danh từ	Tầm mắt, tầm nhìn, tầm hiểu biết
4745	演练	yǎnliàn	Động từ	Diễn tập, luyện tập
4746	眼色	yǎnsè	Danh từ	Ánh mắt ra hiệu, nháy mắt ra hiệu
4747	眼神	yǎnshén	Danh từ	Ánh mắt, thần thái trong mắt
4748	衍生	yǎnshēng	Động từ	Phát sinh, sinh ra, nảy sinh
4749	掩饰	yǎnshì	Động từ	Che giấu, che đậy, giấu giếm
4750	演示	yǎnshì	Động từ	Trình diễn, thuyết trình, minh họa
4751	演说	yǎnshuō	Động từ/Danh từ	(Động từ) Diễn thuyết, phát biểu; (Danh từ) Bài diễn thuyết
4752	演习	yǎnxí	Động từ	Diễn tập (quân sự, phòng cháy...)
4753	眼下	yǎnxià	Danh từ	Hiện tại, trước mắt, bây giờ
4754	演绎	yǎnyì	Động từ	Diễn giải, thể hiện (vai diễn, câu chuyện); suy diễn

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4755	咽	yàn	Động từ	Nuốt
4756	验	yàn	Động từ	Kiểm tra, xét nghiệm, kiểm nghiệm
4757	厌烦	yànfán	Động từ	Chán ghét, phát chán, phiền
4758	厌倦	yànjuàn	Động từ	Chán ngán, mệt mỏi, ngán ngẩm
4759	艳丽	yànlì	Tính từ	Rực rỡ, lộng lẫy, tươi đẹp
4760	验收	yànshōu	Động từ	Nghiệm thu, kiểm tra và tiếp nhận
4761	厌恶	yànwù	Động từ	Ghét, chán ghét, ghê tởm
4762	燕子	yànzi	Danh từ	Chim én
4763	秧歌	yāngge	Danh từ	Ương ca (điệu múa dân gian vùng nông thôn Trung Quốc)
4764	扬	yáng	Động từ	Giương lên, giơ lên; tung lên, sàng sảy; tuyên dương, truyền bá
4765	阳历	yánglì	Danh từ	Dương lịch
4766	杨树	yángshù	Danh từ	Cây dương, cây bạch dương
4767	阳性	yángxìng	Danh từ	Dương tính; giống đực (ngữ pháp)
4768	洋溢	yángyì	Động từ	Tràn đầy, tràn ngập (cảm xúc, không khí)
4769	养活	yǎnghuo	Động từ	Nuôi sống, nuôi nấng (gia đình); nuôi (động vật)
4770	养生	yǎngshēng	Động từ	Dưỡng sinh, giữ gìn sức khỏe
4771	仰望	yǎngwàng	Động từ	Ngước nhìn, ngẩng lên nhìn; kính ngưỡng, ngưỡng vọng
4772	养育	yǎngyù	Động từ	Nuôi dưỡng, nuôi nấng, dưỡng dục
4773	养殖	yǎngzhí	Động từ	Nuôi trồng, chăn nuôi (thủy sản, gia súc)
4774	样本	yàngběn	Danh từ	Mẫu, mẫu vật, hàng mẫu
4775	样品	yàngpǐn	Danh từ	Hàng mẫu, sản phẩm mẫu
4776	邀	yāo	Động từ	Mời; yêu cầu; đón chặn
4777	妖怪	yāoguài	Danh từ	Yêu quái, quái vật
4778	窑	yáo	Danh từ	Lò (nung gạch, gốm); hầm mỏ; nhà hang
4779	摇摆	yáobǎi	Động từ	Lắc lư, đung đưa; dao động, do dự
4780	摇晃	yáohuàng	Động từ	Lắc, lay, lung lay, lắc đảo
4781	遥控	yáokòng	Động từ	Điều khiển từ xa
4782	摇篮	yáolán	Danh từ	Cái nôi; nôi, cái nôi (của nền văn minh, phong trào)
4783	谣言	yáoyán	Danh từ	Tin đồn, lời đồn nhảm

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4784	摇摇欲坠	yáoyáo-yùzhuì		Lung lay sắp đổ, chực đổ sụp
4785	药材	yàocái	Danh từ	Dược liệu
4786	药方	yàofāng	Danh từ	Đơn thuốc, phương thuốc
4787	要害	yàohài	Danh từ	Chỗ hiểm, chỗ yếu hại; điểm mấu chốt
4788	要好	yàohǎo	Tính từ	Thân thiết, thân nhau; cầu tiến
4789	要紧	yàojǐn	Tính từ	Quan trọng, khẩn cấp, nghiêm trọng
4790	要领	yàolǐng	Danh từ	Điểm chính, yếu lĩnh, điểm cốt yếu
4791	要命	yàomìng	Động từ	Chết người, nguy đến tính mạng; cực kỳ, quá chừng; phiền chết đi được
4792	要强	yàojiàng	Tính từ	Hiếu thắng, muốn hơn người, có chí tiến thủ
4793	耀眼	yàoyǎn	Tính từ	Chói mắt, chói lòa, rực rỡ
4794	椰子	yēzi	Danh từ	Cây dừa, quả dừa
4795	野餐	yěcān	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đi dã ngoại, ăn ngoài trời; (Danh từ) Buổi dã ngoại
4796	野蛮	yěmán	Tính từ	Dã man, man rợ, thô lỗ
4797	野兽	yěshòu	Danh từ	Dã thú, thú hoang
4798	野心	yěxīn	Danh từ	Dã tâm, tham vọng
4799	夜班	yèbān	Danh từ	Ca đêm
4800	业绩	yèjì	Danh từ	Thành tích, kết quả kinh doanh
4801	液晶	yèjīng	Danh từ	Tinh thể lỏng
4802	夜校	yèxiào	Danh từ	Trường học ban đêm, lớp học buổi tối
4803	夜宵	yèxiāo	Danh từ	Bữa ăn khuya
4804	夜以继日	yèyǐjìrì		Ngày đêm không nghỉ, dốc sức liên tục
4805	依	yī	Động từ/Giới từ	(Động từ) Dựa vào; nghe theo, chiều theo; (Giới từ) Theo, căn cứ vào
4806	依次	yīcì	Phó từ	Lần lượt, theo thứ tự
4807	依法	yīfǎ	Phó từ	Theo pháp luật, chiều theo luật
4808	依附	yīfù	Động từ	Dựa dẫm, bám vào, phụ thuộc
4809	衣裳	yīshang	Danh từ	Quần áo, y phục
4810	依托	yītuō	Động từ	Dựa vào, nhờ vào, lấy làm chỗ dựa
4811	医务	yīwù	Danh từ	Công tác y tế, y vụ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4812	一线	yīxiàn	Danh từ	Tuyến đầu, tiền tuyến; một tia, một chút (hy vọng)
4813	依依不舍	yīyī-bùshě		Lưu luyến không rời, quyến luyến
4814	依照	yīzhào	Động từ/Giới từ	(Động từ) Làm theo, dựa theo; (Giới từ) Theo, căn cứ theo
4815	仪表	yíbiǎo	Danh từ	Dáng vẻ, phong thái; đồng hồ đo, dụng cụ đo
4816	一并	yíbìng	Phó từ	Cùng, gộp lại, luôn thể
4817	疑点	yídiǎn	Danh từ	Điểm đáng ngờ, điểm nghi vấn
4818	一动不动	yídòng-bú dòng		Bất động, không nhúc nhích
4819	一度	yídù	Số lượng từ/Phó từ	(Số lượng từ) Một lần; (Phó từ) Có lúc, đã từng một thời
4820	一概	yígài	Phó từ	Nhất loạt, hết thảy, đều
4821	一概而论	yígàierlùn		Đánh đồng, vơ đũa cả nắm
4822	一晃	yíhuàng	Động từ	Thoáng chốc, chớp mắt (thời gian trôi qua); thoáng qua
4823	移交	yíjiāo	Động từ	Chuyển giao, bàn giao
4824	一技之长	yíjìzhīcháng		Một tài năng, sở trường riêng, một nghề giỏi
4825	宜居	yíjū	Tính từ	Đáng sống, thích hợp để ở
4826	遗留	yíliú	Động từ	Để lại, sót lại, lưu lại
4827	遗漏	yílòu	Động từ	Bỏ sót, để sót
4828	疑虑	yílǜ	Động từ/Danh từ	(Danh từ) Sự nghi ngại, lo ngại; (Động từ) Nghi ngờ, lo ngại
4829	一面	yímiàn	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Một mặt, một phía; (Phó từ) Vừa... vừa..., một mặt... một mặt...
4830	一目了然	yímù-liǎorán		Nhìn qua là hiểu, rõ ràng dễ thấy
4831	遗弃	yíqì	Động từ	Vứt bỏ, ruồng bỏ
4832	怡然自得	yírán-zìdé		Vui vẻ thư thái, mãn nguyện tự tại
4833	宜人	yírén	Tính từ	Dễ chịu, thích hợp với con người (khí hậu, phong cảnh)
4834	遗失	yíshī	Động từ	Đánh mất, làm thất lạc
4835	一事无成	yíshì-wúchéng		Chẳng làm nên trò trống gì, không thành tựu gì
4836	遗体	yítǐ	Danh từ	Di thể, thi hài
4837	遗忘	yíwàng	Động từ	Quên lãng, lãng quên
4838	一味	yíwèi	Phó từ	Một mực, cứ, khẳng khẳng
4839	遗物	yíwù	Danh từ	Di vật, đồ để lại
4840	移植	yízhí	Động từ	Cấy ghép; di thực, di trồng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4841	遗嘱	yízhǔ	Danh từ	Di chúc
4842	矣	yǐ	Trợ từ	(Trợ từ cuối câu trong văn cổ, tương tự 了)
4843	倚	yǐ	Động từ	Dựa, tựa; ỷ lại, dựa vào
4844	以身作则	yǐshēn-zuòzé		Lấy mình làm gương, làm gương cho người khác
4845	以致	yǐzhì	Liên từ	Dẫn đến, đến nỗi
4846	以至于	yǐzhìyú	Liên từ	Đến mức, đến nỗi
4847	议	yì	Động từ	Bàn bạc, thảo luận; bình luận
4848	亦	yì	Phó từ	Cũng
4849	译	yì	Động từ	Dịch, phiên dịch
4850	溢	yì	Động từ	Tràn, tràn ra
4851	议程	yìchéng	Danh từ	Chương trình nghị sự, nghị trình
4852	一成不变	yìchéng-búbiàn		Không hề thay đổi, cố định bất biến
4853	一筹莫展	yìchóu-mòzhǎn		Bó tay hết cách, không nghĩ ra cách gì
4854	一干二净	yìgān-èrjìng		Sạch sành sanh, sạch trơn, hoàn toàn
4855	义工	yìgōng	Danh từ	Tình nguyện viên; công việc tình nguyện
4856	一鼓作气	yìgǔ-zuòqì		Một hơi làm xong, dốc sức làm một mạch
4857	一经	yìjīng	Phó từ	Một khi, hễ đã
4858	一举	yìjǔ	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Một hành động, một việc làm; (Phó từ) Một lần, một lượt (là xong)
4859	一举两得	yìjǔ-liǎngdé		Nhất cử lưỡng tiện, một công đôi việc
4860	一举一动	yìjǔ-yídòng		Mỗi cử chỉ, nhất cử nhất động
4861	异口同声	yìkǒu-tóngshēng		Đồng thanh, trăm miệng một lời
4862	易拉罐	yìlāguǎn	Danh từ	Lon (có nắp giật), lon nước giải khát
4863	一揽子	yìlǎnzi	Tính từ	Trọn gói, toàn bộ, gộp tất cả
4864	屹立	yìlì	Động từ	Sừng sững, đứng sừng sững, đứng vững
4865	毅力	yìlì	Danh từ	Nghị lực, ý chí, sự kiên trì
4866	一连	yìlián	Phó từ	Liên tiếp, liền một mạch
4867	一连串	yìliánchuàn	Tính từ	Hàng loạt, một chuỗi, liên tiếp
4868	意料	yìliào	Động từ	Dự liệu, đoán trước, lường trước
4869	一毛不拔	yìmáo-bùbá		Keo kiệt, vắt cổ chày ra nước (một sợi lông cũng không nhổ)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4870	疫苗	yìmiáo	Danh từ	Vắc-xin
4871	一旁	yìpáng	Danh từ	Bên cạnh, một bên
4872	一齐	yìqí	Phó từ	Cùng lúc, đồng thời, cùng nhau
4873	毅然	yìrán	Phó từ	Kiên quyết, dứt khoát, không chút do dự
4874	一如既往	yìrú-jìwǎng		Như trước nay, trước sau như một
4875	一声不吭	yìshēng-bùkēng		Không nói một lời, im thin thít
4876	一手	yìshǒu	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Tài nghệ, ngón nghề; (Phó từ) Một mình, tự tay (làm)
4877	一丝不苟	yìsī-bùgǒu		Cẩn thận tỉ mỉ, không chút cẩu thả
4878	一塌糊涂	yītāhútú		Rối tinh rối mù, bê bối, tệ hại hết mức
4879	议题	yìtí	Danh từ	Chủ đề thảo luận, vấn đề nghị sự
4880	一体	yītǐ	Danh từ	Một khối thống nhất, nhất thể
4881	一头	yītóu	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Một đầu, một phía; (Phó từ) Lao đầu, thẳng một mạch; vừa... vừa...
4882	意图	yìtú	Động từ/Danh từ	(Danh từ) Ý đồ, ý định; (Động từ) Có ý định, định
4883	亿万	yìwàn	Số từ	Hàng trăm triệu, vô số
4884	意味	yìwèi	Danh từ	Ý vị, hàm ý, ý nghĩa
4885	一无所有	yìwúsuǒyǒu		Không có gì cả, tay trắng
4886	一无所知	yìwúsuǒzhī		Không biết gì cả, hoàn toàn mù tịt
4887	意向	yìxiàng	Danh từ	Ý hướng, ý định, khuynh hướng
4888	意想不到	yìxiǎng-búdào		Không ngờ, không thể ngờ tới
4889	异想天开	yìxiǎng-tiānkāi		Nghĩ chuyện viễn vông, tưởng tượng hảo huyền
4890	一心	yìxīn	Phó từ/Tính từ	(Phó từ) Một lòng, toàn tâm toàn ý; (Tính từ) Đồng lòng, một lòng
4891	一行	yìxíng	Danh từ	Đoàn, nhóm người (cùng đi)
4892	异性	yìxìng	Tính từ/Danh từ	(Danh từ) Người khác giới; (Tính từ) Khác giới; khác tính chất
4893	一心一意	yìxīn-yíyì		Một lòng một dạ, toàn tâm toàn ý
4894	一言不发	yìyán-bùfā		Không nói một lời, lặng thinh
4895	抑扬顿挫	yìyáng-dùncuò		Lên bổng xuống trầm, ngắt nghỉ nhịp nhàng (giọng nói, âm nhạc)
4896	一言一行	yìyán-yìxíng		Mỗi lời nói việc làm, nhất ngôn nhất hành
4897	异议	yìyì	Danh từ	Ý kiến phản đối, dị nghị

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4898	一应俱全	yìyīng-jùquán		Đầy đủ mọi thứ, có đủ cả
4899	抑郁	yìyù	Tính từ	Buồn bực, u uất, trầm cảm
4900	意愿	yìyuàn	Danh từ	Nguyện vọng, mong muốn, ý nguyện
4901	抑郁症	yìyùzhèng	Danh từ	Bệnh trầm cảm
4902	一早	yìzǎo	Danh từ	Sáng sớm, từ sáng sớm
4903	一针见血	yìzhēn-jìànxuè		Nói trúng tim đen, đánh trúng chỗ hiểm
4904	意志	yìzhì	Danh từ	Ý chí, nghị lực
4905	阴暗	yīn'àn	Tính từ	U ám, tối tăm; đen tối, mờ ám
4906	因地制宜	yīndì-zhìyí		Tùy cơ ứng biến theo điều kiện địa phương, tùy nơi mà làm cho phù hợp
4907	阴历	yīnlì	Danh từ	Âm lịch
4908	阴谋	yīnmóu	Động từ/Danh từ	(Danh từ) Âm mưu; (Động từ) Âm mưu, mưu tính
4909	殷勤	yīnqín	Tính từ	Ân cần, niềm nở, chu đáo
4910	因人而异	yīnrén'éryì		Tùy người mà khác, mỗi người mỗi khác
4911	音响	yīnxiǎng	Danh từ	Âm thanh, âm hưởng; dàn âm thanh, loa
4912	阴性	yīnxìng	Danh từ	Âm tính; giống cái (ngữ pháp)
4913	阴影	yīnyǐng	Danh từ	Bóng, bóng râm; bóng đen, ám ảnh (tâm lý)
4914	银幕	yínmù	Danh từ	Màn ảnh, màn chiếu phim
4915	瘾	yǐn	Danh từ	Cơ nghiện, sự nghiện, ghiền
4916	隐蔽	yǐnbì	Động từ/Tính từ	(Động từ) Che giấu, ẩn nấp; (Tính từ) Kín đáo, bí mật
4917	隐含	yǐnhán	Động từ	Hàm chứa, ẩn chứa
4918	隐患	yǐnhuàn	Danh từ	Mối nguy tiềm ẩn, hiểm họa ngầm
4919	引荐	yǐnjiàn	Động từ	Tiến cử, giới thiệu
4920	引经据典	yǐnjīng-jùdiǎn		Dẫn kinh điển, trích dẫn sách vở
4921	引领	yǐnlǐng	Động từ	Dẫn dắt, dẫn đầu, chỉ đường
4922	隐瞒	yǐnmán	Động từ	Giấu giếm, che giấu (sự thật)
4923	引擎	yǐnqíng	Danh từ	Động cơ; công cụ (tìm kiếm)
4924	隐情	yǐnqíng	Danh từ	Uẩn khúc, nỗi niềm thầm kín, điều khó nói
4925	引人入胜	yǐnrén-rùshèng		Hấp dẫn, lôi cuốn
4926	引人注目	yǐnrén-zhù mù		Thu hút sự chú ý, gây chú ý

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4927	隐形	yǐnxíng	Tính từ	Vô hình, tàng hình, ẩn
4928	隐性	yǐnxìng	Tính từ	Ẩn, tiềm ẩn; lặn (gen)
4929	引用	yǐnyòng	Động từ	Trích dẫn, dẫn chứng
4930	引诱	yǐnyòu	Động từ	Dụ dỗ, quyến rũ, cám dỗ
4931	隐约	yǐnyuē	Tính từ	Lờ mờ, thấp thoáng, mơ hồ
4932	印章	yìnzhāng	Danh từ	Con dấu, ấn chương
4933	印证	yìnzhèng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Chứng thực, kiểm chứng; (Danh từ) Bằng chứng
4934	鹰	yīng	Danh từ	Chim ưng, diều hâu
4935	英俊	yīngjùn	Tính từ	Anh tuấn, đẹp trai
4936	英明	yīngmíng	Tính từ	Anh minh, sáng suốt
4937	英勇	yīngyǒng	Tính từ	Anh dũng, dũng cảm
4938	应有尽有	yīngyǒu-jìnyǒu		Cái gì cũng có, đầy đủ mọi thứ
4939	荧光	yíngguāng	Danh từ	Huỳnh quang, ánh sáng huỳnh quang
4940	迎合	yínghe	Động từ	Chiều theo, đón ý, chiều lòng
4941	赢家	yíngjiā	Danh từ	Người thắng cuộc, bên thắng
4942	营救	yíngjiù	Động từ	Cứu, cứu hộ, giải cứu
4943	盈利	yínglì	Danh từ	Lợi nhuận, tiền lãi
4944	营利	yínglì	Động từ	Kinh doanh kiếm lời, vụ lợi
4945	迎面	yíngmiàn	Phó từ	Trực diện, ngay trước mặt
4946	营销	yíngxiāo	Động từ	Tiếp thị, kinh doanh tiêu thụ
4947	营造	yíngzào	Động từ	Tạo dựng, tạo ra (bầu không khí, môi trường); xây dựng
4948	影像	yǐngxiàng	Danh từ	Hình ảnh, ảnh (chụp, quay)
4949	应	yìng	Động từ	Đáp, trả lời; đáp ứng, theo; ứng phó
4950	硬币	yìngbì	Danh từ	Tiền xu, đồng xu
4951	应酬	yìngchou	Động từ/Danh từ	(Động từ) Giao tiếp xã giao, tiếp khách; (Danh từ) Buổi tiệc xã giao, việc xã giao
4952	应付	yìngfu	Động từ	Ứng phó, đối phó, đối phó qua loa
4953	应急	yìngjí	Động từ	Ứng cứu khẩn cấp, ứng phó tình huống khẩn cấp
4954	硬朗	yìnglǎng	Tính từ	Khỏe mạnh, rắn rỏi, cứng cáp
4955	硬盘	yìngpán	Danh từ	Ổ cứng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4956	应邀	yìngyāo	Động từ	Nhận lời mời, theo lời mời
4957	拥护	yōnghù	Động từ	Ủng hộ, tán thành
4958	庸俗	yōngsú	Tính từ	Tầm thường, dung tục
4959	涌	yǒng	Động từ	Tuôn ra, trào ra, dâng lên
4960	永恒	yǒnghéng	Tính từ	Vĩnh hằng, vĩnh cửu, mãi mãi
4961	永久	yǒngjiǔ	Tính từ	Vĩnh viễn, lâu dài
4962	勇往直前	yǒngwǎng-zhíqián		Dũng cảm tiến lên phía trước
4963	踊跃	yǒngyuè	Động từ/Tính từ	(Tính từ) Hăng hái, sôi nổi, nhiệt tình; (Động từ) Nhảy nhót, nhảy lên
4964	用意	yòngyì	Danh từ	Dụng ý, ý định
4965	忧愁	yōuchóu	Tính từ	Lo âu, buồn rầu
4966	忧虑	yōulǜ	Động từ	Lo lắng, lo âu
4967	优胜劣汰	yōushèng-liètài		Mạnh được yếu thua, chọn lọc tự nhiên
4968	悠闲	yōuxián	Tính từ	Nhàn nhã, thong thả, thanh thoi
4969	优雅	yōuyǎ	Tính từ	Tao nhã, thanh lịch, duyên dáng
4970	忧郁	yōuyù	Tính từ	U buồn, u sầu, buồn bã
4971	优越	yōuyuè	Tính từ	Ưu việt, vượt trội
4972	邮编	yóubiān	Danh từ	Mã bưu chính
4973	游船	yóuchuán	Danh từ	Thuyền du lịch, du thuyền
4974	油画	yóuhuà	Danh từ	Tranh sơn dầu
4975	油腻	yóunì	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Béo ngậy, nhiều dầu mỡ; (Danh từ) Đồ ăn nhiều dầu mỡ
4976	油漆	yóuqī	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Sơn; (Động từ) Sơn, quét sơn
4977	尤为	yóuwéi	Phó từ	Đặc biệt, càng
4978	游行	yóuxíng	Động từ	Diễu hành, tuần hành, biểu tình
4979	犹豫不决	yóuyù-bùjué		Do dự không quyết, lưỡng lự
4980	邮政	yóuzhèng	Danh từ	Bưu chính
4981	由衷	yóuzhōng	Động từ	Thật lòng, xuất phát từ đáy lòng
4982	有待	yǒudài	Động từ	Còn phải, cần phải (chờ thêm)
4983	有的放矢	yǒudì-fàngshǐ		Có mục tiêu rõ ràng, nhắm đúng đích (bắn tên có đích)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
4984	友人	yǒurén	Danh từ	Bạn bè, bạn
4985	友善	yǒushàn	Tính từ	Thân thiện, hữu hảo
4986	有声有色	yǒushēng-yǒusè		Sinh động, sống động
4987	有条不紊	yǒutiáo-bùwěn		Ngăn nắp có trật tự, đầu ra đấy
4988	有望	yǒuwàng	Động từ	Có hy vọng, có triển vọng
4989	有幸	yǒuxìng	Tính từ	May mắn, hân hạnh
4990	有意	yǒuyì	Động từ/Phó từ	(Động từ) Có ý, có ý định; (Phó từ) Cố ý
4991	有朝一日	yǒuzhāo-yíri		Một ngày nào đó, một mai
4992	诱饵	yòu'ěr	Danh từ	Mồi, mồi nhử
4993	诱发	yòufā	Động từ	Gây ra, dẫn đến, kích phát
4994	诱惑	yòuhuò	Động từ/Danh từ	(Động từ) Dụ dỗ, cám dỗ, lôi cuốn; (Danh từ) Sự cám dỗ
4995	诱人	yòurén	Động từ/Tính từ	(Tính từ) Hấp dẫn, quyến rũ; (Động từ) Thu hút, mê hoặc người
4996	幼稚	yòuzhì	Tính từ	Ấu trĩ, ngây thơ, trẻ con
4997	淤泥	yūní	Danh từ	Bùn, bùn lầy, phù sa
4998	余	yú	Động từ/Số từ	(Động từ) Dư, thừa ra; (Số từ) Hơn, trên (dùng sau số, vd 十余人)
4999	渔船	yúchuán	Danh từ	Thuyền đánh cá, tàu cá
5000	愚蠢	yúchǔn	Tính từ	Ngu xuẩn, ngu ngốc
5001	余地	yúdì	Danh từ	Chỗ trống, đường lui, khả năng xoay xở
5002	愚公移山	yúgōng-yíshān		Ngu Công dời núi; có chí thì nên
5003	舆论	yúlùn	Danh từ	Dư luận
5004	愚昧	yúmèi	Tính từ	Ngu muội, dốt nát
5005	渔民	yúmín	Danh từ	Ngư dân
5006	逾期	yúqī	Động từ	Quá hạn, trễ hạn
5007	愉悦	yúyuè	Tính từ	Vui vẻ, hân hoan, sung sướng
5008	与否	yǔ fǒu		Hay không, có hay không (đặt cuối cụm từ)
5009	与日俱增	yǔrì-jùzēng		Ngày càng tăng, tăng lên từng ngày
5010	与时俱进	yǔshí-jùjìn		Tiến cùng thời đại, bắt kịp thời đại
5011	予以	yǔyǐ	Động từ	Cho, dành cho, tiến hành (xử lý)
5012	与众不同	yǔzhòng-bùtóng		Khác người, khác biệt, nổi bật

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5013	宇宙	yǔzhòu	Danh từ	Vũ trụ
5014	玉	yù	Danh từ	Ngọc
5015	愈	yù	Phó từ	Càng (... càng ...)
5016	预备	yùbèi	Động từ	Chuẩn bị, sắp sẵn
5017	预感	yùgǎn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Linh cảm, dự cảm; (Danh từ) Linh cảm, dự cảm
5018	预告	yùgào	Động từ/Danh từ	(Động từ) Báo trước, thông báo trước; (Danh từ) Thông báo trước, đoạn giới thiệu trước
5019	愈合	yùhé	Động từ	Liền lại, lành (vết thương)
5020	愈加	yùjiā	Phó từ	Càng thêm, càng
5021	预见	yùjiàn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Dự kiến, đoán trước; (Danh từ) Tầm nhìn xa, sự tiên kiến
5022	预警	yùjǐng	Động từ	Cảnh báo sớm, báo động trước
5023	郁闷	yùmèn	Tính từ	Buồn bực, u uất, chán nản
5024	遇难	yùnàn	Động từ	Gặp nạn, tử nạn
5025	预赛	yùsài	Động từ/Danh từ	(Danh từ) Vòng loại, vòng sơ loại; (Động từ) Thi đấu vòng loại
5026	预示	yùshì	Động từ	Báo trước, báo hiệu, dự báo
5027	预售	yùshòu	Động từ	Bán trước, đặt hàng trước
5028	预算	yùsuàn	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Ngân sách, dự toán; (Động từ) Dự toán, tính toán trước
5029	遇险	yùxiǎn	Động từ	Gặp nguy hiểm, gặp nạn
5030	预先	yùxiān	Phó từ	Trước, sẵn từ trước
5031	预言	yùyán	Động từ/Danh từ	(Động từ) Tiên đoán, dự đoán; (Danh từ) Lời tiên tri
5032	寓言	yùyán	Danh từ	Truyện ngụ ngôn
5033	愈演愈烈	yùyǎn-yùliè		Càng ngày càng gay gắt, ngày càng nghiêm trọng
5034	寓意	yùyì	Danh từ	Ngụ ý, hàm ý, bài học rút ra
5035	预兆	yùzhào	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Điểm báo, dấu hiệu; (Động từ) Báo trước
5036	冤	yuān	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Nỗi oan, oan khuất; (Tính từ) Oan, uổng, thiệt
5037	冤枉	yuānwang	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Oan, oan uổng; uổng phí, không đáng; (Động từ) Đổ oan, vu oan
5038	渊源	yuānyuán	Danh từ	Nguồn gốc, căn nguyên; mối quan hệ
5039	原创	yuáncchuàng	Động từ	Sáng tác gốc, tác phẩm nguyên bản
5040	缘分	yuánfèn	Danh từ	Duyên, duyên phận

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5041	原告	yuángào	Danh từ	Nguyên đơn, bên nguyên
5042	缘故	yuángù	Danh từ	Duyên cớ, nguyên do
5043	元老	yuánlǎo	Danh từ	Nguyên lão, bậc lão thành, thành viên kỳ cựu
5044	园区	yuánqū	Danh từ	Khu, khu công nghiệp, khu công nghệ
5045	源泉	yuánquán	Danh từ	Nguồn suối, cội nguồn, nguồn gốc
5046	元首	yuánshǒu	Danh từ	Nguyên thủ (quốc gia)
5047	源头	yuántóu	Danh từ	Nguồn, đầu nguồn, cội nguồn
5048	原型	yuánxíng	Danh từ	Nguyên mẫu, hình mẫu
5049	源源不断	yuányuán-búduàn		Liên tục không ngừng, nườm nượp
5050	源远流长	yuányuǎn-liúcháng		Lâu đời, có lịch sử lâu dài
5051	原汁原味	yuánzhī-yuánwèi		Nguyên bản, đúng vị gốc, chính gốc
5052	援助	yuánzhù	Động từ	Viện trợ, giúp đỡ
5053	原装	yuánzhuāng	Tính từ	Nguyên bản, hàng chính hãng (đóng gói gốc)
5054	远见	yuǎnjiàn	Danh từ	Tầm nhìn xa, tầm nhìn
5055	远近闻名	yuǎnjìn-wénmíng		Nổi tiếng khắp nơi, xa gần đều biết
5056	怨	yuàn	Động từ	Oán, trách, oán hận
5057	怨恨	yuànhèn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Oán hận, căm hận; (Danh từ) Mối hận, lòng oán hận
5058	怨气	yuànqì	Danh từ	Oán khí, sự bực tức, bất mãn
5059	院士	yuànshì	Danh từ	Viện sĩ
5060	怨言	yuànyán	Danh từ	Lời oán trách, lời phàn nàn
5061	曰	yuē	Động từ	Nói, rằng (văn cổ)
5062	约定俗成	yuēdìng-súchéng		Quen dùng thành lệ, thành quy ước chung
5063	乐队	yuèduì	Danh từ	Ban nhạc, dàn nhạc
5064	悦耳	yuè'ěr	Tính từ	Êm tai, du dương
5065	越发	yuèfā	Phó từ	Càng thêm, ngày càng
5066	岳父	yuèfù	Danh từ	Bố vợ, nhạc phụ
5067	越过	yuèguò	Động từ	Vượt qua, băng qua
5068	阅览	yuèlǎn	Động từ	Đọc, xem (sách báo)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5069	阅历	yuèlì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Trải qua, trải nghiệm; (Danh từ) Sự từng trải, kinh nghiệm sống
5070	岳母	yuèmǔ	Danh từ	Mẹ vợ, nhạc mẫu
5071	乐谱	yuèpǔ	Danh từ	Bản nhạc, nhạc phổ
5072	晕头转向	yūntóu-zhuànxiàng		Choáng váng, mất phương hướng, rối tinh
5073	陨石	yǔnshí	Danh từ	Thiên thạch
5074	熨	yùn	Động từ	Là, ủi (quần áo)
5075	蕴藏	yùncáng	Động từ	Ẩn chứa, tiềm tàng
5076	运筹帷幄	yùncóu-wéiwò		Bày mưu tính kế, trù tính chiến lược
5077	孕妇	yùnfù	Danh từ	Phụ nữ mang thai, bà bầu
5078	蕴含	yùnhán	Động từ	Hàm chứa, bao hàm
5079	运河	yùnhé	Danh từ	Kênh đào
5080	酝酿	yùnniàng	Động từ	Ủ (rượu); thai nghén, chuẩn bị; bàn bạc trước
5081	运算	yùnsuàn	Động từ	Tính toán, phép toán
5082	韵味	yùnwèi	Danh từ	Phong vị, hương vị, nét quyến rũ
5083	孕育	yùnyù	Động từ	Thai nghén, sinh ra; nuôi dưỡng, ấp ủ
5084	运转	yùnzhuǎn	Động từ	Vận hành, hoạt động; quay vòng
5085	运作	yùnzuo	Động từ	Vận hành, hoạt động
5086	砸	zá	Động từ	Đập, nện, đập vỡ; làm hỏng, thất bại
5087	杂技	zájì	Danh từ	Xiếc, tạp kỹ
5088	杂交	zájiāo	Động từ	Lai giống, lai tạo
5089	杂乱无章	záluàn-wúzhāng		Lộn xộn, rối tung, không có trật tự
5090	栽	zāi	Động từ	Trồng, cấy; ngã nhào, vấp ngã
5091	栽培	zāipéi	Động từ	Trồng trọt; bồi dưỡng, đào tạo, nâng đỡ
5092	栽赃	zāizāng	Động từ	Vu oan giá họa, gài tang vật
5093	宰	zǎi	Động từ	Giết mổ (gia súc); chặt chém, hét giá
5094	再度	zàidù	Phó từ	Lần nữa, một lần nữa
5095	再接再厉	zàijiē-zàilì		Tiếp tục cố gắng, nỗ lực hơn nữa
5096	在所难免	zàisuǒnánmiǎn		Khó tránh khỏi

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5097	载体	zàitǐ	Danh từ	Vật mang, chất mang; phương tiện truyền tải
5098	再现	zàixiàn	Động từ	Tái hiện, tái tạo
5099	在职	zàizhí	Động từ	Đang tại chức, đang làm việc
5100	攒	zǎn	Động từ	Tích góp, dành dụm
5101	暂	zàn	Phó từ	Tạm thời, tạm
5102	赞不绝口	zànbùjuékǒu		Khen không ngớt lời, tẩm tắc khen
5103	赞美	zànměi	Động từ	Ca ngợi, khen ngợi
5104	暂且	zànqiě	Phó từ	Tạm thời, tạm
5105	赞叹	zàntàn	Động từ	Tán thán, thán phục, trầm trồ khen ngợi
5106	赞许	zànxǔ	Động từ	Tán thưởng, khen ngợi
5107	赞扬	zànyáng	Động từ	Tán dương, ca ngợi, biểu dương
5108	赞助	zànzhù	Động từ	Tài trợ
5109	葬	zàng	Động từ	Chôn cất, mai táng
5110	葬礼	zànglǐ	Danh từ	Tang lễ, đám tang
5111	糟粕	zāopò	Danh từ	Cặn bã, đồ bỏ đi
5112	糟蹋	zāotà	Động từ	Lãng phí, phung phí; làm hỏng; chà đạp, làm nhục
5113	遭殃	zāoyāng	Động từ	Gặp tai ương, bị vạ
5114	凿	záo	Động từ	Đục, khoét, đào
5115	枣	zǎo	Danh từ	Quả táo tàu, táo đỏ
5116	早年	zǎonián	Danh từ	Những năm trước, hồi trước; thời trẻ
5117	早日	zǎorì	Phó từ/Danh từ	(Phó từ) Sớm, sớm ngày; (Danh từ) Những ngày trước, thời trước
5118	灶	zào	Danh từ	Bếp, bếp lò
5119	造福	zàofú	Động từ	Tạo phúc, mang lại lợi ích
5120	造价	zàojià	Danh từ	Giá thành xây dựng, chi phí chế tạo
5121	造假	zàojiǎ	Động từ	Làm giả, làm hàng giả
5122	造就	zàojiù	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đào tạo, bồi dưỡng, tạo nên; (Danh từ) Thành tựu
5123	则 ²	zé	Lượng từ	(Lượng từ) Mẫu, bài, đoạn (dùng cho tin tức, truyện, văn bản ngắn)
5124	责备	zébei	Động từ	Trách mắng, khiển trách, trách móc

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5125	责怪	zéguài	Động từ	Trách, trách móc, đổ lỗi
5126	贼	zéi	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Kẻ trộm, kẻ cướp; (Tính từ) Gian xảo, ranh mãnh
5127	增产	zēngchǎn	Động từ	Tăng sản lượng
5128	增收	zēngshōu	Động từ	Tăng thu, tăng thu nhập
5129	增速	zēngsù	Động từ	Tăng tốc, đẩy nhanh tốc độ
5130	增添	zēngtiān	Động từ	Thêm, tăng thêm
5131	增值	zēngzhí	Động từ	Tăng giá trị, gia tăng giá trị
5132	渣	zhā	Danh từ	Cặn, bã, xỉ
5133	扎根	zhāgēn	Động từ	Bén rễ, cắm rễ
5134	扎实	zhāshi	Tính từ	Vững chắc, chắc chắn, thiết thực
5135	闸	zhá	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Cửa cống, đập; phanh; cầu dao điện; (Động từ) Chặn nước
5136	眨眼	zhǎyǎn	Động từ	Chớp mắt, nháy mắt
5137	榨	zhà	Động từ	Ép, vắt (lấy nước, dầu)
5138	炸弹	zhàdàn	Danh từ	Bom, quả bom
5139	诈骗	zhàpiàn	Động từ	Lừa đảo, lừa gạt
5140	炸药	zhàyuào	Danh từ	Thuốc nổ
5141	摘要	zhāiyào	Động từ/Danh từ	(Động từ) Tóm tắt, trích yếu; (Danh từ) Bản tóm tắt
5142	债	zhài	Danh từ	Nợ, món nợ
5143	债券	zhàiquàn	Danh từ	Trái phiếu
5144	债务	zhàiwù	Danh từ	Nợ nần, khoản nợ
5145	沾	zhān	Động từ	Dính, chấm vào; nhờ, hưởng lây; chạm vào
5146	占卜	zhānbǔ	Động từ	Bói toán, xem bói
5147	沾光	zhānguāng	Động từ	Hưởng lây, được nhờ
5148	瞻仰	zhānyǎng	Động từ	Chiêm ngưỡng, ngưỡng mộ (viếng thăm với lòng tôn kính)
5149	斩	zhǎn	Động từ	Chém, chặt
5150	盏	zhǎn	Lượng từ	(Lượng từ) Ngọn, chiếc (dùng cho đèn)
5151	斩钉截铁	zhǎndīng-jiétiě		Dứt khoát, quả quyết, như đinh đóng cột
5152	展望	zhǎnwàng	Động từ	Nhìn về tương lai, triển vọng
5153	辗转	zhǎnzhuǎn	Động từ	Trần trọc; lòng vòng, qua nhiều nơi, gián tiếp

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5154	蘸	zhàn	Động từ	Chấm, nhúng (mực, nước chấm)
5155	战场	zhànchǎng	Danh từ	Chiến trường
5156	绽放	zhànfàng	Động từ	Nở rộ, bung nở
5157	站立	zhànli	Động từ	Đứng
5158	占领	zhànlǐng	Động từ	Chiếm lĩnh, chiếm đóng
5159	战略	zhànlüè	Danh từ	Chiến lược
5160	战士	zhànshì	Danh từ	Chiến sĩ, người lính
5161	战术	zhànshù	Danh từ	Chiến thuật
5162	战役	zhànyì	Danh từ	Chiến dịch
5163	占用	zhànyòng	Động từ	Chiếm dụng, chiếm
5164	战友	zhànyǒu	Danh từ	Chiến hữu, đồng đội
5165	章程	zhāngchéng	Danh từ	Điều lệ, quy chế
5166	张灯结彩	zhāngdēng-jíecǎi		Giăng đèn kết hoa
5167	张贴	zhāngtiē	Động từ	Dán, niêm yết (thông báo)
5168	张扬	zhāngyáng	Động từ	Phô trương, rêu rao, làm ầm lên
5169	掌舵	zhǎngduò	Động từ/Danh từ	(Động từ) Cầm lái, lái thuyền; (Danh từ) Người cầm lái
5170	涨幅	zhǎngfú	Danh từ	Mức tăng, biên độ tăng (giá cả)
5171	掌管	zhǎngguǎn	Động từ	Quản lý, nắm quyền, phụ trách
5172	长相	zhǎngxiàng	Danh từ	Diện mạo, ngoại hình
5173	涨	zhàng	Động từ	Trương, phồng lên; tăng (nước)
5174	胀	zhàng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Phình ra, trương lên; (Tính từ) Chướng, đầy (bụng)
5175	帐篷	zhàngpeng	Danh từ	Lều, lều trại
5176	招标	zhāobiāo	Động từ	Mời thầu, gọi thầu
5177	招揽	zhāolǎn	Động từ	Lôi kéo (khách hàng), chào mời
5178	招募	zhāomù	Động từ	Chiêu mộ, tuyển mộ
5179	招牌	zhāopai	Danh từ	Biển hiệu; danh tiếng, thương hiệu
5180	朝气蓬勃	zhāoqì-péngbó		Tràn đầy sức sống, hừng hực khí thế
5181	朝三暮四	zhāosān-mùsì		Thay đổi thất thường, sớm nắng chiều mưa
5182	招商	zhāoshāng	Động từ	Thu hút đầu tư, kêu gọi đầu tư

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5183	招数	zhāoshù	Danh từ	Chiêu thức, chiêu, mẹo khéo
5184	朝夕相处	zhāoxī-xiāngchǔ		Sớm tối bên nhau, sống chung gần gũi
5185	着迷	zháomí	Động từ	Say mê, mê mẩn
5186	沼泽	zhǎozé	Danh từ	Đầm lầy
5187	罩	zhào	Động từ/Danh từ	(Động từ) Trùm, che phủ; (Danh từ) Cái chụp, cái lồng, vỏ bọc
5188	照办	zhàobàn	Động từ	Làm theo, chiếu theo mà làm
5189	照常	zhàocháng	Phó từ/Động từ	(Phó từ) Như thường lệ; (Động từ) Bình thường như cũ
5190	召集	zhàojí	Động từ	Triệu tập, tập hợp
5191	照例	zhàoli	Phó từ	Theo lệ thường, như thường lệ
5192	照料	zhàoliào	Động từ	Chăm sóc, trông nom
5193	照射	zhàoshè	Động từ	Chiếu, chiếu sáng, chiếu xạ
5194	肇事	zhàoshì	Động từ	Gây chuyện, gây ra tai nạn, gây rối
5195	兆头	zhàotou	Danh từ	Điềm, điềm báo
5196	照样	zhàoyàng	Phó từ/Động từ	(Phó từ) Vẫn như cũ, vẫn cứ; (Động từ) Làm theo mẫu, theo cách cũ
5197	照耀	zhàoyào	Động từ	Chiếu rọi, soi sáng
5198	遮	zhē	Động từ	Che, che chắn, che giấu
5199	遮挡	zhēdǎng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Che chắn, ngăn che; (Danh từ) Vật che chắn
5200	遮盖	zhēgài	Động từ	Che phủ, che giấu
5201	折腾	zhēteng	Động từ	Lăn qua lộn lại, trở mình; làm đi làm lại, giày vò; phung phí
5202	折叠	zhédié	Động từ	Gấp, gập
5203	折合	zhéhé	Động từ	Quy đổi, tương đương với
5204	哲理	zhélǐ	Danh từ	Triết lý
5205	折磨	zhémó	Động từ	Hành hạ, giày vò
5206	折射	zhéshè	Động từ	Khúc xạ; phản ánh
5207	珍藏	zhēncáng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Cất giữ quý báu; (Danh từ) Bộ sưu tập quý
5208	侦查	zhēnchá	Động từ	Điều tra, trinh sát
5209	针锋相对	zhēnfēng-xiāngduì		Ăn miếng trả miếng, đối đầu gay gắt
5210	针灸	zhēnjiǔ	Danh từ	Châm cứu

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5211	真空	zhēnkōng	Danh từ	Chân không; khoảng trống
5212	真理	zhēnlǐ	Danh từ	Chân lý
5213	真情	zhēnqíng	Danh từ	Chân tình, tình cảm thật; sự thật
5214	真是	zhēnshi	Động từ	Thật là, quả thật (thường biểu thị không hài lòng)
5215	珍视	zhēnshì	Động từ	Quý trọng, trân trọng
5216	侦探	zhēntàn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Trinh thám, điều tra; (Danh từ) Thám tử
5217	珍稀	zhēnxī	Tính từ	Quý hiếm
5218	真心	zhēnxīn	Danh từ	Chân tâm, thật lòng
5219	真挚	zhēnzhì	Tính từ	Chân thành, thành khẩn
5220	珍重	zhēnzhòng	Động từ	Quý trọng, trân trọng; bảo trọng (lời chào khi chia tay)
5221	斟酌	zhēnzuó	Động từ	Cân nhắc, suy xét
5222	枕	zhěn	Động từ	Gối, kê (đầu)
5223	诊所	zhěnsuǒ	Danh từ	Phòng khám
5224	震	zhèn	Động từ	Rung, chấn động; kinh ngạc
5225	震荡	zhèndàng	Động từ	Chấn động, rung lắc; dao động
5226	阵地	zhèndì	Danh từ	Trận địa, mặt trận
5227	镇定	zhèndìng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Bình tĩnh, điềm tĩnh; (Động từ) Trấn tĩnh
5228	振动	zhèndòng	Động từ	Rung, dao động, chấn động
5229	震动	zhèndòng	Động từ	Rung động, chấn động; gây chấn động
5230	振奋	zhènfèn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Phấn chấn, hăng hái; (Động từ) Làm phấn chấn, cổ vũ
5231	震撼	zhènhàn	Động từ	Chấn động, gây chấn động mạnh, rung động
5232	镇静	zhènjìng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Trấn tĩnh, bình tĩnh; (Động từ) Làm dịu, trấn tĩnh
5233	震惊	zhènjīng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Kinh ngạc, sững sốt; (Động từ) Làm chấn động, làm kinh ngạc
5234	阵容	zhènróng	Danh từ	Đội hình, đội ngũ, dàn (diễn viên, cầu thủ)
5235	振兴	zhènxīng	Động từ	Chấn hưng, phục hưng
5236	阵营	zhènyíng	Danh từ	Phe, phe phái, trận tuyến
5237	振作	zhènzuo	Tính từ/Động từ	(Động từ) Phấn chấn lên, lấy lại tinh thần; (Tính từ) Phấn chấn
5238	征	zhēng	Động từ	Chinh phạt, viễn chinh; trưng thu, chiêu mộ; trưng cầu

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5239	蒸	zhēng	Động từ	Hấp (thức ăn); bốc hơi
5240	争辩	zhēngbiàn	Động từ	Tranh luận, cãi lý
5241	争端	zhēngduān	Danh từ	Tranh chấp, mâu thuẫn
5242	蒸发	zhēngfā	Động từ	Bốc hơi; biến mất
5243	争分夺秒	zhēngfēn-duómǎo		Tranh thủ từng giây từng phút, chạy đua với thời gian
5244	征服	zhēngfú	Động từ	Chinh phục
5245	争光	zhēngguāng	Động từ	Mang lại vinh quang, làm rạng danh
5246	征集	zhēngjí	Động từ	Thu thập, trưng tập, chiêu mộ
5247	症结	zhēngjié	Danh từ	Mấu chốt (vấn đề), điểm vướng mắc
5248	争气	zhēngqì	Động từ	Cố gắng vươn lên, không chịu thua kém
5249	征收	zhēngshōu	Động từ	Trưng thu, thu (thuế)
5250	争相	zhēngxiāng	Phó từ	Tranh nhau, đua nhau
5251	争先恐后	zhēngxiān-kǒnghòu		Tranh nhau lên trước, chen lấn sợ bị tụt lại
5252	正月	zhēngyuè	Danh từ	Tháng Giêng (âm lịch)
5253	挣扎	zhēngzhá	Động từ	Giãy giụa, vùng vẫy; vật lộn, đấu tranh
5254	争执	zhēngzhí	Động từ	Tranh chấp, cãi cọ, bất đồng
5255	整顿	zhěngdùn	Động từ	Chỉnh đốn, sắp xếp lại
5256	整合	zhěnghé	Động từ	Hợp nhất, tích hợp, kết hợp
5257	整洁	zhěngjié	Tính từ	Gọn gàng, sạch sẽ, ngăn nắp
5258	拯救	zhěngjiù	Động từ	Cứu vớt, cứu giúp, giải cứu
5259	整数	zhěngshù	Danh từ	Số nguyên; số chẵn (số tròn)
5260	整治	zhěngzhì	Động từ	Chỉnh trị, cải tạo, chấn chỉnh; trị (người)
5261	正版	zhèngbǎn	Danh từ	Bản quyền, chính hãng (bản gốc hợp pháp)
5262	正当	zhèngdàng	Tính từ	Chính đáng, hợp lý
5263	政党	zhèngdǎng	Danh từ	Chính đảng, đảng phái chính trị
5264	正经	zhèngjīng	Tính từ	Nghiêm túc, đứng đắn, đàng hoàng
5265	正能量	zhèngnéngliàng	Danh từ	Năng lượng tích cực
5266	正气	zhèngqì	Danh từ	Chính khí, khí phách ngay thẳng
5267	政权	zhèngquán	Danh từ	Chính quyền

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5268	证券	zhèngquàn	Danh từ	Chứng khoán
5269	证人	zhèngrén	Danh từ	Người làm chứng, nhân chứng
5270	正视	zhèngshì	Động từ	Nhìn thẳng vào, đối mặt
5271	正直	zhèngzhí	Tính từ	Chính trực, ngay thẳng
5272	郑重	zhèngzhòng	Tính từ	Trịnh trọng, nghiêm túc
5273	正宗	zhèngzōng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Chính tông, dòng chính thống; (Tính từ) Chính gốc, chính hiệu
5274	之 ²	zhī	Đại từ	(Đại từ) Nó, người ấy, điều đó (văn viết, làm tân ngữ)
5275	织	zhī	Động từ	Dệt, đan
5276	之际	zhījì	Danh từ	Lúc, khi, nhân dịp
5277	知己	zhījǐ	Tính từ/Danh từ	(Danh từ) Tri kỷ, bạn tri kỷ; (Tính từ) Thân thiết, tri kỷ
5278	支架	zhījià	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Giá đỡ, khung đỡ; (Động từ) Chống đỡ
5279	知觉	zhījué	Danh từ	Tri giác, cảm giác; ý thức
5280	支流	zhīliú	Danh từ	Nhánh sông, chi lưu
5281	芝麻	zhīma	Danh từ	Vừng, mè
5282	支配	zhīpèi	Động từ	Chi phối, điều khiển; phân phối
5283	支票	zhīpiào	Danh từ	Séc, chi phiếu
5284	知识分子	zhīshi fènzi		Trí thức, giới trí thức
5285	肢体	zhītǐ	Danh từ	Chân tay, tứ chi, cơ thể
5286	支援	zhīyuán	Động từ	Chi viện, hỗ trợ, ủng hộ
5287	支柱	zhīzhù	Danh từ	Cột trụ, trụ cột
5288	知足	zhīzú	Tính từ	Biết đủ, hài lòng với những gì mình có
5289	知足常乐	zhīzú-chánglè		Biết đủ thì luôn vui
5290	职称	zhíchēng	Danh từ	Chức danh (nghề nghiệp)
5291	直达	zhídá	Động từ	Đi thẳng, chạy thẳng (không dừng), trực tiếp đến
5292	执法	zhífǎ	Động từ	Thi hành pháp luật, chấp pháp
5293	直观	zhíguān	Tính từ	Trực quan
5294	直径	zhíjìng	Danh từ	Đường kính
5295	直觉	zhíjué	Danh từ	Trực giác
5296	职能	zhínéng	Danh từ	Chức năng, vai trò

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5297	值钱	zhíqián	Tính từ	Đáng giá, có giá trị
5298	直升机	zhíshēngjī	Danh từ	Máy bay trực thăng
5299	直视	zhíshì	Động từ	Nhìn thẳng
5300	直线	zhíxiàn	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Đường thẳng; (Tính từ) Thẳng tắp, (tăng giảm) mạnh, vùn vụt
5301	直辖市	zhíxíášì	Danh từ	Thành phố trực thuộc trung ương
5302	执意	zhíyì	Phó từ	Khăng khăng, nhất quyết
5303	执照	zhízhào	Danh từ	Giấy phép, bằng (lái xe)
5304	直至	zhízhì	Động từ	Cho đến, mãi đến
5305	执着	zhízhúo	Tính từ	Kiên trì, bền bỉ, cố chấp
5306	纸币	zhǐbì	Danh từ	Tiền giấy
5307	指标	zhǐbiāo	Danh từ	Chỉ tiêu; chỉ số
5308	止步	zhǐbù	Động từ	Dừng bước, dừng lại
5309	指点	zhǐdiǎn	Động từ	Chỉ điểm, chỉ bảo, hướng dẫn; chỉ trở (chê bai)
5310	只管	zhǐguǎn	Phó từ	Cứ việc, chỉ cần
5311	指甲	zhǐjiǎ	Danh từ	Móng tay
5312	指教	zhǐjiào	Động từ	Chỉ giáo, chỉ bảo
5313	指控	zhǐkòng	Động từ	Buộc tội, tố cáo
5314	指令	zhǐlìng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Ra lệnh, chỉ thị; (Danh từ) Mệnh lệnh, chỉ lệnh
5315	指南	zhǐnán	Danh từ	Sách hướng dẫn, chỉ nam
5316	纸上谈兵	zhǐshàng-tánbīng		Bàn binh trên giấy, lý thuyết suông
5317	指手画脚	zhǐshǒu-huàjiǎo		Khoa tay múa chân; chỉ trở, ra lệnh lung tung
5318	指数	zhǐshù	Danh từ	Chỉ số; số mũ
5319	指望	zhǐwàng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Trông mong, trông cậy; (Danh từ) Hy vọng, sự trông mong
5320	指纹	zhǐwén	Danh từ	Vân tay, dấu vân tay
5321	指向	zhǐxiàng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Chỉ về, hướng về; nhắm vào; (Danh từ) Hướng chỉ, phương hướng
5322	指引	zhǐyǐn	Động từ	Hướng dẫn, chỉ dẫn, chỉ đường
5323	旨在	zhǐzài	Động từ	Nhằm, nhằm mục đích
5324	致	zhì	Động từ	Gửi đến, gửi (lời chào, lời cảm ơn); gây ra, dẫn đến

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5325	置	zhì	Động từ	Đặt, để; sắm, mua
5326	治安	zhì'ān	Danh từ	Trị an, an ninh trật tự
5327	制裁	zhìcái	Động từ	Trừng phạt, trừng trị; cấm vận
5328	致辞	zhìcí	Động từ	Phát biểu, đọc diễn văn (chào mừng, cảm ơn)
5329	至此	zhìcǐ	Động từ	Đến đây, tới đây
5330	质地	zhìdì	Danh từ	Chất liệu, chất lượng; bản chất, tính chất
5331	制服 ¹	zhìfú	Danh từ	Đồng phục
5332	制服 ²	zhìfú	Động từ	Chế ngự, khuất phục, khống chế
5333	致富	zhìfù	Động từ	Làm giàu, trở nên giàu có
5334	滞后	zhìhòu	Động từ	Tụt hậu, chậm trễ, đi sau
5335	致敬	zhìjìng	Động từ	Kính chào, bày tỏ lòng kính trọng, tri ân
5336	滞留	zhìliú	Động từ	Lưu lại, mắc kẹt (không đi được); ứ đọng
5337	致力于	zhìlìyú	Động từ	Dốc sức vào, nỗ lực vì
5338	致命	zhìmìng	Động từ	Chí mạng, gây tử vong, chết người
5339	稚嫩	zhìnèn	Tính từ	Non nớt, non trẻ, mềm mại
5340	质朴	zhìpǔ	Tính từ	Chất phác, mộc mạc, giản dị
5341	志气	zhìqì	Danh từ	Chí khí, ý chí
5342	智商	zhìshāng	Danh từ	Chỉ số thông minh (IQ)
5343	致使	zhìshǐ	Động từ/Liên từ	(Động từ) Khiến cho, làm cho; (Liên từ) Khiến cho, dẫn đến
5344	质问	zhìwèn	Động từ	Chất vấn, hỏi vặn
5345	窒息	zhìxī	Động từ	Ngạt thở, nghẹt thở; bóp nghẹt
5346	志向	zhìxiàng	Danh từ	Chí hướng, hoài bão
5347	治愈	zhìyù	Động từ	Chữa khỏi; chữa lành (tâm hồn), ấm áp
5348	志愿	zhìyuàn	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Nguyện vọng, chí nguyện; (Động từ) Tình nguyện
5349	制约	zhìyuē	Động từ	Chế ước, hạn chế, ràng buộc
5350	制止	zhìzhǐ	Động từ	Ngăn chặn, ngăn cấm
5351	钟	zhōng	Danh từ	Chuông; đồng hồ
5352	忠诚	zhōngchéng	Tính từ	Trung thành
5353	终端	zhōngduān	Danh từ	Thiết bị đầu cuối; điểm cuối

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5354	忠告	zhōnggào	Động từ/Danh từ	(Động từ) Khuyến nhủ, khuyên bảo; (Danh từ) Lời khuyên
5355	终极	zhōngjí	Danh từ	Cuối cùng, tối hậu, tột cùng
5356	终结	zhōngjié	Động từ	Kết thúc, chấm dứt
5357	终究	zhōngjiū	Phó từ	Rốt cuộc, suy cho cùng
5358	中立	zhōnglì	Động từ	Trung lập, giữ trung lập
5359	终生	zhōngshēng	Danh từ	Suốt đời, trọn đời
5360	忠实	zhōngshí	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Trung thành, trung thực (đúng với bản gốc); (Động từ) Trung thành với
5361	中途	zhōngtú	Danh từ	Giữa chừng, giữa đường
5362	忠心	zhōngxīn	Danh từ	Lòng trung thành, lòng trung
5363	衷心	zhōngxīn	Tính từ	Thật lòng, từ đáy lòng, chân thành
5364	中性	zhōngxìng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Trung tính (hóa học); giống trung (ngữ pháp); (Tính từ) Trung tính, phi giới tính
5365	中叶	zhōngyè	Danh từ	Giữa (thế kỷ, triều đại), thời kỳ giữa
5366	中庸	zhōngyōng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Trung dung; (Tính từ) Tầm thường, bình thường
5367	忠于	zhōngyú	Động từ	Trung thành với
5368	忠贞	zhōngzhēn	Tính từ	Trung trinh, trung thành kiên định
5369	中止	zhōngzhǐ	Động từ	Tạm dừng, đình chỉ giữa chừng
5370	终止	zhōngzhǐ	Động từ	Chấm dứt, kết thúc
5371	肿瘤	zhōngliú	Danh từ	Khối u
5372	种族	zhǒngzú	Danh từ	Chủng tộc
5373	仲裁	zhòngcái	Động từ	Trọng tài, phân xử
5374	重创	zhòngchuāng	Động từ	Gây tổn thất nặng nề, đánh trọng thương
5375	重量级	zhòngliàngjí	Tính từ	Hạng nặng; có trọng lượng, tầm cỡ
5376	重任	zhòngrèn	Danh từ	Trọng trách
5377	重型	zhòngxíng	Tính từ	Hạng nặng, cỡ lớn
5378	重用	zhòngyòng	Động từ	Trọng dụng
5379	众志成城	zhòngzhì-chéngchéng		Đồng lòng thì sức mạnh vô địch, muôn người như một
5380	重中之重	zhòngzhōngzhīzhòng		Quan trọng nhất trong những điều quan trọng, ưu tiên hàng đầu
5381	周密	zhōumì	Tính từ	Chu đáo, cẩn thận, tỉ mỉ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5382	周岁	zhōusùì	Danh từ	Tròn tuổi, đủ tuổi (tuổi tròn)
5383	周旋	zhōuxuán	Động từ	Giao thiệp, xoay xở, đối phó
5384	周折	zhōuzhé	Danh từ	Khúc mắc, trắc trở, phiền phức
5385	周转	zhōuzhuǎn	Động từ	Quay vòng (vốn, hàng hóa), luân chuyển
5386	皱	zhòu	Danh từ/Động từ	(Động từ) Nhăn, nhú (mày), làm nhàu; (Danh từ) Nếp nhăn
5387	骤然	zhòurán	Phó từ	Đột ngột, bất chợt
5388	皱纹	zhòuwén	Danh từ	Nếp nhăn
5389	昼夜	zhòuyè	Danh từ	Ngày đêm, suốt ngày đêm
5390	朱红	zhūhóng	Tính từ	Đỏ son, đỏ thắm
5391	诸如此类	zhūrú-cǐlèi		Những việc như thế này, vân vân
5392	诸位	zhūwèi	Đại từ	Các vị, quý vị
5393	竹竿	zhúgān	Danh từ	Cây sào tre
5394	逐年	zhúnián	Phó từ	Từng năm, qua từng năm
5395	逐一	zhúyī	Phó từ	Lần lượt từng cái, từng người một
5396	拄	zhǔ	Động từ	Chống (gậy), tựa vào
5397	主编	zhǔbiān	Động từ/Danh từ	(Động từ) Chủ biên, biên tập chính; (Danh từ) Tổng biên tập, chủ biên
5398	主打	zhǔdǎ	Động từ	Chủ đạo, chủ lực (sản phẩm); tập trung chủ yếu vào
5399	嘱咐	zhǔfù	Động từ	Dặn dò, căn dặn
5400	主力	zhǔlì	Danh từ	Chủ lực, lực lượng chính
5401	主权	zhǔquán	Danh từ	Chủ quyền
5402	主人公	zhǔréngōng	Danh từ	Nhân vật chính
5403	主体	zhǔtǐ	Danh từ	Chủ thể, bộ phận chính
5404	主题曲	zhǔtíqǔ	Danh từ	Bài hát chủ đề, nhạc chủ đề
5405	嘱托	zhǔtuō	Động từ	Gửi gắm, nhờ cậy, ủy thác
5406	主页	zhǔyè	Danh từ	Trang chủ
5407	主义	zhǔyì	Danh từ	Chủ nghĩa
5408	主宰	zhǔzǎi	Động từ/Danh từ	(Động từ) Làm chủ, chi phối, thống trị; (Danh từ) Người làm chủ
5409	注	zhù	Động từ/Danh từ	(Động từ) Rót vào, tiêm vào; tập trung (tinh thần); chú thích; (Danh từ) Lời chú thích; tiền đặt cược

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5410	驻	zhù	Động từ	Đóng quân, trú đóng; dừng lại
5411	筑	zhù	Động từ	Xây, xây dựng
5412	贮藏	zhùcáng	Động từ	Cất trữ, tích trữ
5413	著称	zhùchēng	Động từ	Nổi tiếng, nổi danh
5414	住处	zhùchù	Danh từ	Chỗ ở, nơi ở
5415	注定	zhùdìng	Động từ	Định sẵn, chắc chắn sẽ
5416	住户	zhùhù	Danh từ	Hộ dân, cư dân
5417	助力	zhùlì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Hỗ trợ, trợ lực; (Danh từ) Sự giúp đỡ
5418	注射	zhùshè	Động từ	Tiêm, tiêm thuốc
5419	注视	zhùshì	Động từ	Chú ý nhìn, nhìn chăm chú
5420	注释	zhùshì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Chú thích, giải thích; (Danh từ) Lời chú thích
5421	助威	zhùwēi	Động từ	Cổ vũ, trợ uy
5422	注销	zhùxiāo	Động từ	Hủy bỏ, xóa bỏ (đăng ký, tài khoản)
5423	蛀牙	zhùyá	Danh từ	Sâu răng, răng sâu
5424	铸造	zhùzào	Động từ	Đúc
5425	驻扎	zhùzhā	Động từ	Đóng quân
5426	柱子	zhùzi	Danh từ	Cây cột, trụ
5427	驻足	zhùzú	Động từ	Dừng chân
5428	爪子	zhuǎzi	Danh từ	Móng vuốt
5429	拽	zhuài	Động từ	Kéo, lôi
5430	专长	zhuāncháng	Danh từ	Sở trường, chuyên môn
5431	专程	zhuānchéng	Phó từ	Chuyên đi, đi riêng (vì mục đích nào đó)
5432	专柜	zhuānguì	Danh từ	Quầy chuyên doanh, quầy bán riêng
5433	专辑	zhuānjí	Danh từ	Album (nhạc); chuyên san, chuyên đề
5434	专栏	zhuānlán	Danh từ	Chuyên mục
5435	专卖	zhuānmài	Động từ	Bán độc quyền, chuyên bán
5436	专人	zhuānrén	Danh từ	Người chuyên trách
5437	专项	zhuānxiàng	Danh từ	Chuyên mục, hạng mục chuyên biệt
5438	专职	zhuānzhí	Danh từ	Chuyên trách, chuyên chức

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5439	专制	zhuānzhi	Động từ/Tính từ	(Động từ) Chuyên quyền, độc đoán; (Tính từ) Chuyên chế
5440	专著	zhuānzhu	Danh từ	Sách chuyên khảo
5441	转播	zhuǎnbō	Động từ	Tiếp sóng, phát lại, truyền hình trực tiếp
5442	转达	zhuǎndá	Động từ	Chuyển lời, chuyển đạt
5443	转化	zhuǎnhuà	Động từ	Chuyển hóa, biến đổi
5444	转机 ²	zhuǎnjī	Danh từ	Chuyển biến tốt, bước ngoặt (tích cực)
5445	转型	zhuǎnxíng	Động từ	Chuyển đổi mô hình, chuyển mình
5446	转眼	zhuǎnyǎn	Động từ	Chớp mắt, nháy mắt (thời gian rất ngắn)
5447	转载	zhuǎnzǎi	Động từ	Đăng lại, chia sẻ lại (bài viết)
5448	转折	zhuǎnzhé	Động từ	Chuyển biến, bước ngoặt
5449	转折点	zhuǎnzhédiǎn	Danh từ	Bước ngoặt, điểm chuyển biến
5450	传	zhuàn	Danh từ	Truyện, tiểu sử; truyện ký
5451	传记	zhuànjì	Danh từ	Tiểu sử, truyện ký
5452	撰写	zhuànxiě	Động từ	Viết, biên soạn
5453	转悠	zhuànyou	Động từ	Đi lòng vòng, đi dạo quanh; quay vòng
5454	桩	zhuāng	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Cọc, cột; (Lượng từ) Việc, vụ (dùng cho sự việc)
5455	装扮	zhuāngbàn	Động từ	Trang trí; ăn mặc, hóa trang
5456	庄严	zhuāngyán	Tính từ	Trang nghiêm
5457	庄园	zhuāngyuán	Danh từ	Trang trại, điền trang
5458	装置	zhuāngzhì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Lắp đặt; (Danh từ) Thiết bị, máy móc
5459	庄重	zhuāngzhòng	Tính từ	Trang trọng, nghiêm trang
5460	幢	zhuàng	Lượng từ	(Lượng từ) Tòa, ngôi, căn (dùng cho nhà cao tầng)
5461	壮	zhuàng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Khỏe mạnh, cường tráng; (Động từ) Làm mạnh thêm, tăng cường
5462	壮大	zhuàngdà	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Lớn mạnh, hùng mạnh; (Động từ) Làm lớn mạnh, phát triển
5463	壮观	zhuàngguān	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Cảnh tượng hùng vĩ; (Tính từ) Hùng vĩ, tráng lệ
5464	撞击	zhuàngjī	Động từ	Va chạm, đâm vào
5465	壮丽	zhuànglì	Tính từ	Tráng lệ, hùng vĩ
5466	壮烈	zhuàngliè	Tính từ	Oanh liệt, anh dũng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5467	状元	zhuàngyuan	Danh từ	Trạng nguyên; thủ khoa (kỳ thi đại học)
5468	追悼	zhuīdào	Động từ	Tưởng niệm, truy điệu
5469	追赶	zhuīgǎn	Động từ	Đuổi theo, đuổi kịp
5470	追捧	zhuīpěng	Động từ	Săn đón, hâm mộ, yêu thích nồng nhiệt
5471	追溯	zhuīsù	Động từ	Truy nguyên, truy về nguồn gốc
5472	追随	zhuīsuí	Động từ	Đi theo, theo đuổi
5473	追尾	zhuīwěi	Động từ	Đâm đuôi xe, tông vào đuôi xe phía trước
5474	追问	zhuīwèn	Động từ	Hỏi dồn, truy hỏi
5475	追逐	zhuīzhú	Động từ	Đuổi bắt, rượt đuổi; theo đuổi
5476	追踪	zhuīzōng	Động từ	Theo dõi, truy vết, lần theo dấu vết
5477	坠	zhuì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Rơi xuống, rủ xuống; (Danh từ) Vật đeo, mặt dây chuyền
5478	坠落	zhuìluò	Động từ	Rơi xuống, rơi rụng
5479	准许	zhǔnxǔ	Động từ	Cho phép, chuẩn y
5480	准则	zhǔnzé	Danh từ	Chuẩn mực, nguyên tắc
5481	拙劣	zhuōliè	Tính từ	Vụng về, kém cỏi
5482	捉迷藏	zhuōmícáng		Chơi trốn tìm
5483	着力	zhuólì	Động từ	Ra sức, dốc sức
5484	着落	zhuóluò	Danh từ	Nơi chốn, chỗ dựa; kết quả, manh mối
5485	酌情	zhuóqíng	Động từ	Xem xét tình hình, châm chước
5486	灼热	zhuórè	Tính từ	Nóng bỏng, nóng rát
5487	着实	zhuóshí	Phó từ	Thực sự, quả thật
5488	着手	zhuóshǒu	Động từ	Bắt tay vào, bắt đầu làm
5489	着想	zhuóxiǎng	Động từ	Nghĩ cho, suy nghĩ cho (người khác)
5490	着眼	zhuóyǎn	Động từ	Nhắm vào, chú trọng vào, xuất phát từ
5491	卓越	zhuóyuè	Tính từ	Xuất sắc, vượt trội, kiệt xuất
5492	着重	zhuózhòng	Động từ	Chú trọng, nhấn mạnh
5493	茁壮	zhuózhuàng	Tính từ	Khỏe mạnh, sum suê, phát triển tốt
5494	兹	zī	Đại từ	(Đại từ) Đây, đây; nay (văn viết)
5495	资本主义	zīběn zhǔyì		Chủ nghĩa tư bản

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5496	资历	zīlì	Danh từ	Lý lịch, kinh nghiệm, thâm niên
5497	滋润	zīrùn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Ấm, mịn màng; sung túc, thoải mái; (Động từ) Làm ẩm, tưới mát, dưỡng ẩm
5498	资深	zīshēn	Tính từ	Lâu năm, kỳ cựu, thâm niên
5499	滋生	zīshēng	Động từ	Sinh sôi, nảy nở; gây ra, sinh ra
5500	姿态	zītài	Danh từ	Tư thế, dáng vẻ; thái độ
5501	滋味	zīwèi	Danh từ	Mùi vị, vị; cảm giác, tâm trạng
5502	资讯	zīxùn	Danh từ	Thông tin, tin tức
5503	资质	zīzhì	Danh từ	Tư chất; năng lực, tư cách (doanh nghiệp)
5504	资助	zīzhù	Động từ	Tài trợ, trợ cấp
5505	籽	zǐ	Danh từ	Hạt (giống)
5506	子弹	zǐdàn	Danh từ	Đạn, viên đạn
5507	子弟	zǐdì	Danh từ	Con em, thế hệ trẻ
5508	子孙	zǐsūn	Danh từ	Con cháu
5509	自卑	zìbēi	Tính từ	Tự ti
5510	自称	zìchēng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Tự xưng; (Danh từ) Cách tự xưng
5511	自发	zìfā	Tính từ	Tự phát
5512	自费	zìfèi	Động từ	Tự túc, tự chi trả
5513	自负 ¹	zìfù	Động từ	Tự chịu (trách nhiệm), tự gánh vác
5514	自负 ²	zìfù	Tính từ	Tự phụ, kiêu ngạo
5515	字迹	zìjì	Danh từ	Nét chữ, chữ viết
5516	自立	zìlì	Động từ	Tự lập, tự đứng trên đôi chân mình
5517	自理	zìlǐ	Động từ	Tự lo liệu, tự chăm sóc bản thân
5518	自力更生	zìlì-gēngshēng		Tự lực cánh sinh
5519	自满	zìmǎn	Tính từ	Tự mãn
5520	自强不息	zìqiáng-bùxī		Không ngừng vươn lên, tự cường không ngơi nghỉ
5521	自然而然	zìrán'érrán		Tự nhiên mà vậy, một cách tự nhiên
5522	自然界	zìránjiè	Danh từ	Giới tự nhiên, thế giới tự nhiên
5523	自如	zìrú	Tính từ	Thoải mái, tự nhiên, thành thạo (không gò bó)
5524	自始至终	zìshǐ-zhìzhōng		Từ đầu đến cuối, trước sau

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5525	自首	zìshǒu	Động từ	Tự thú, đầu thú
5526	自私	zìsī	Tính từ	Ích kỷ
5527	字体	zìtǐ	Danh từ	Kiểu chữ, phong chữ; thể chữ (thư pháp)
5528	自卫	zìwèi	Động từ	Tự vệ
5529	自相矛盾	zìxiāng-máodùn		Tự mâu thuẫn, trước sau bất nhất
5530	自行	zìxíng	Phó từ	Tự, tự mình, tự động
5531	字眼	zìyǎn	Danh từ	Câu chữ, từ ngữ
5532	自以为是	zìyǐwéishì		Tự cho mình là đúng
5533	自在	zìzai	Tính từ	Thoải mái, tự tại, dễ chịu
5534	自责	zìzé	Động từ	Tự trách
5535	自治区	zìzhìqū	Danh từ	Khu tự trị
5536	自主	zìzhǔ	Động từ	Tự chủ, làm chủ
5537	自尊	zìzūn	Động từ	Lòng tự trọng, tự tôn
5538	宗	zōng	Lượng từ	(Lượng từ) Vụ, món, lô (dùng cho sự việc, giao dịch, hàng hóa)
5539	踪迹	zōngjì	Danh từ	Dấu vết, tung tích
5540	宗教	zōngjiào	Danh từ	Tôn giáo
5541	综艺	zōngyì	Danh từ	Tạp kỹ, chương trình giải trí tổng hợp
5542	宗旨	zōngzhǐ	Danh từ	Tôn chỉ, mục đích
5543	总额	zǒng'é	Danh từ	Tổng số tiền, tổng ngạch
5544	总而言之	zǒng'éryánzhī		Tóm lại, nói tóm lại
5545	总和	zǒnghé	Danh từ	Tổng, tổng cộng
5546	纵观	zòngguān	Động từ	Nhìn bao quát, nhìn tổng thể
5547	纵横	zònghéng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Dọc ngang, chằng chịt; (Động từ) Tung hoành, ngang dọc tự do
5548	纵然	zòngrán	Liên từ	Cho dù, dù cho
5549	纵容	zòngróng	Động từ	Dung túng, nuông chiều
5550	纵深	zòngshēn	Danh từ	Chiều sâu
5551	走过场	zǒu guòchǎng		Làm cho có, làm lấy lệ
5552	走弯路	zǒu wānlù		Đi đường vòng, đi sai hướng (tốn thời gian công sức)
5553	走漏	zǒulòu	Động từ	Tiết lộ, rò rỉ (tin tức, bí mật)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5554	走势	zǒushì	Danh từ	Xu thế, xu hướng, chiều hướng
5555	走私	zǒusī	Động từ	Buôn lậu
5556	走投无路	zǒutóu-wúlù		Cùng đường, bước đường cùng
5557	走向	zǒuxiàng	Danh từ	Hướng, xu hướng, chiều hướng
5558	揍	zòu	Động từ	Đánh, đấm, nện
5559	奏效	zòuxiào	Động từ	Có hiệu quả, công hiệu
5560	租赁	zūlìn	Động từ	Thuê, cho thuê
5561	足不出户	zúbùchūhù		Không ra khỏi cửa, ở lì trong nhà
5562	足迹	zújì	Danh từ	Dấu chân, vết chân; dấu tích
5563	足智多谋	zúzhì-duōmóu		Túc trí đa mưu, mưu trí
5564	祖传	zǔchuán	Động từ	Gia truyền, tổ truyền
5565	祖父	zǔfù	Danh từ	Ông nội
5566	祖籍	zǔjí	Danh từ	Quê gốc, nguyên quán
5567	组建	zǔjiàn	Động từ	Thành lập, xây dựng, tổ chức
5568	阻拦	zǔlán	Động từ	Ngăn cản, cản trở
5569	阻力	zǔlì	Danh từ	Lực cản, sức cản; trở lực
5570	祖母	zǔmǔ	Danh từ	Bà nội
5571	阻挠	zǔnáo	Động từ	Ngăn trở, cản trở
5572	组装	zǔzhuāng	Động từ	Lắp ráp
5573	祖宗	zǔzong	Danh từ	Tổ tiên, tổ tông
5574	钻空子	zuān kòngzi		Lợi dụng sơ hở, lách luật
5575	钻研	zuānyán	Động từ	Nghiên cứu sâu, đào sâu tìm tòi
5576	钻石	zuànshí	Danh từ	Kim cương
5577	嘴唇	zuǐchún	Danh từ	Môi
5578	罪犯	zuìfàn	Danh từ	Tội phạm, phạm nhân
5579	罪魁祸首	zuìkuí-huòshǒu		Kẻ cầm đầu, thủ phạm chính; nguyên nhân chính (gây họa)
5580	尊贵	zūnguì	Tính từ	Tôn quý, cao quý
5581	遵循	zūnxún	Động từ	Tuân theo, tuân thủ
5582	尊严	zūnyán	Danh từ	Tôn nghiêm, phẩm giá

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5583	遵照	zūnzhào	Động từ	Tuân theo, làm theo
5584	琢磨	zuómo	Động từ	Suy ngẫm, cân nhắc, nghiền ngẫm
5585	左顾右盼	zuǒgù-yòupàn		Nhìn ngang nhìn dọc, ngó nghiêng
5586	作弊	zuòbì	Động từ	Gian lận, quay cóp
5587	作对	zuòduì	Động từ	Đối đầu, chống đối
5588	作废	zuòfèi	Động từ	Mất hiệu lực, hủy bỏ
5589	作风	zuòfēng	Danh từ	Tác phong, phong cách
5590	作客	zuòkè	Động từ	Làm khách, đến chơi nhà
5591	作料	zuòliào	Danh từ	Gia vị
5592	坐落	zuòluò	Động từ	Tọa lạc, nằm ở
5593	座谈	zuótán	Động từ	Tọa đàm
5594	作为 ²	zuòwéi	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Hành vi, việc làm; thành tích, sự nghiệp; (Động từ) Coi là, xem như; với tư cách là
5595	作物	zuòwù	Danh từ	Cây trồng, hoa màu
5596	作息	zuòxī	Động từ	Làm việc và nghỉ ngơi (sinh hoạt)
5597	座右铭	zuòyòumíng	Danh từ	Châm ngôn, phương châm sống
5598	作战	zuòzhàn	Động từ	Tác chiến, chiến đấu
5599	作证	zuòzhèng	Động từ	Làm chứng
5600	做主	zuòzhǔ	Động từ	Làm chủ, quyết định